**PHỤ LỤC CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025**
**(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /05/2025 của Sở Xây dựng)**

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Văn bản số 422/KTHT-XD ngày 16/04/2025 của Phòng KTHT huyện Châu Thành
- Văn bản số 220/BC-KT&HT ngày 17/07/2024 của Phòng KTHT huyện Đức Huệ
- Văn bản số 416/KTHT-TH ngày 24/06/2024 của Phòng KTHT huyện Thạnh Hóa
- Văn bản số 467/BC-KTHT ngày 26/08/2024 của Phòng KTHT huyện Tân Thạnh
'- Văn bản số 6324/UBND-KT ngày 08/11/2024 của UBND huyện Cần Giuộc

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng **04** năm 2025 tại thị trường Long An như sau:

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực | Khu vực | Khu vực | |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | |
| | **Nhóm 1** | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên**<br>'- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM<br>- Điện thoại: 028.39151617 (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An:<br>- Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thơ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021<br>- Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443 |
| 1 | | Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | - Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng | | | | 1,407,407 | Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long |
| 2 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,425,926 | Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long |
| 3 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,319,444 | Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NM Kiên Lương |
| 4 | | Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,361,111 | Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – TNLong An |
| 5 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,388,889 | Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – TNLong An |
| 6 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,337,963 | Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – NM Kiên Lương |
| 7 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,587,963 | Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn |
| 8 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat | tấn | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,449,074 | Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – TN Phú Hữu |
| 9 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 40kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,402,778 | Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – NM Kiên Lương |
| 10 | | Xi măng Power cement | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 1,064,815 | Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NPP Hai Bốn |
| 11 | | Xi măng Hà Tiên 2 | tấn | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Hà Tiên | Việt Nam | | | | | | 888,889 | Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NPP Hai Bốn |
| **B** | | **Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 77,273 | - Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang<br>- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247 |
| 2 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 82,727 | |
| 3 | | Xi măng SaMai PCB40 đa dụng | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 79,091 | |
| 4 | | Xi măng SaMai PCB40 Top Quality | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 84,545 | |
| 5 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 88,182 | - Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang<br>- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247 |
| 6 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá | tấn | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 1,163,636 | |
| 7 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 1,318,182 | |
| 8 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 1,363,636 | |
| 9 | | Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs | bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam | | | | | | 89,091 | |
| **C** | | **Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang** | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang<br>- Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911 |
| 1 | | Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương | bao | TCVN 6260:2015 | Bao 50kg | Kiên Giang | Việt Nam | | | | | | 77,273 | |
| 2 | | Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên | bao | TCVN 6260:2015 | Bao 50kg | Kiên Giang | Việt Nam | | | | | | 78,182 | |
| 3 | | Xi măng PCB40 xá bao Jumpo 1,5 tấn | tấn | TCVN 6260:2015 | Bao 50kg | Kiên Giang | Việt Nam | | | | | | 1,572,727 | |
| **D** | | **Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long** (Mức giá từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024) | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM<br>- Điện thoại: 028.37800912 |
| 1 | | Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ | bao | | Bao 50kg | Thăng long | Việt Nam | | | | | | 85,000 | |
| 2 | | Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ | tấn | | Bao 50kg | Thăng long | Việt Nam | | | | | | 1,650,000 | |
| **E** | | **Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long** (mức giá này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | - ĐC: lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM<br>- Đt: 0939.639.935 |
| 1 | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao vàng) | Bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Hạ Long | VN | | Giao tại trung tâm Long An | | | | 87,854 | |
| 2 | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 | Tấn | | dạng rời | | | | | | | | 1,530,303 | |
| 1 | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 | tấn | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40 | | Hạ Long | Việt Nam | | Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 1,163,636 | |
| 3 | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 | tấn | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50 | | Hạ Long | Việt Nam | | Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 1,136,364 | |
| **F** | | **Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh |
| 1 | | Xi măng FICO PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 92,593 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Xi măng FICO PCB50 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 83,333 | - NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM |
| 3 | | Xi măng Supreme Power PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 101,852 | |
| 4 | | Xi măng Supreme Standard PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 83,333 | |
| 5 | | Xi măng xanh Eco, PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 83,333 | |
| 6 | | Xi măng Supreme Flow | tấn | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 1,759,259 | |
| 7 | | Xi măng Supreme Shield | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 97,222 | |
| 8 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá | tấn | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 1,759,259 | |
| 9 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá | tấn | TCVN 4316:2007 | dạng rời | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 1,759,259 | |
| 10 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá | tấn | TCVN 7712:2013 | dạng rời | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 1,759,259 | |
| 11 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá | tấn | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | FICO | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An | | | | 1,759,259 | |
| **G** | | **Công ty Cổ phần 720** (Báo giá tháng 03/2024 ) | | | | | | | | | | | | Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.<br>Đt: 02923.841099 - 0918.415.991 Trường |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | CỬU LONG | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 2 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | CỬU LONG | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 3 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | CỬU LONG | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 4 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | CỬU LONG | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 5 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | 720 CẦN THƠ | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 6 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | 720 CẦN THƠ | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 74,074 | |
| 7 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | AMERICAN CEMENT | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 8 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | AMERICAN CEMENT | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 9 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | FUJIPRO CAO CẤP | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 76,851 | |
| 10 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | FUJIPRO HIGH-S | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,925 | |
| 11 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vị Thanh cao cấp PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | HÀ TIÊN -VỊ THANH CAO CẤP | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |
| 12 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | 50kg | HÀ TIÊN - KIÊN HẢI | Việt Nam | | Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 75,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **H** | | **Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn** (Mức giá được thực hiện tư ngày 15/02/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - Đt: 899 2280 |
| 1 | | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD | 50Kg/bao | Cty CP PT Sài Gòn - Nhà máy: 65 đường 12, KP.Long Sơn, Long Bình, Thủ Đức, HCM | Việt Nam | Đơn giá bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tiêu thụ từ 300 đến 35.000 tấn tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các cơ quan nhà nước theo luật định. | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực thành phố HCM, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5-10 tấn/chuyến | | | | 71,500 | |
| 2 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS | bao | TCVN 7711:2013 QCVN 16:2019/BXD | 50Kg/bao | | Việt Nam | | | | | | 77,500 | |
| 3 | | Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50 | bao | TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD | 50Kg/bao | | Việt Nam | | | | | | 76,000 | |
| 4 | | Xi măng Pooc lăng Xi lò cao - PCBbfs40 loại II | bao | TCVN 4316:2007 QCVN 16:2019/BXD | 50Kg/bao | | Việt Nam | | | | | | 76,000 | |
| 5 | | Xi măng Pooc lăng bền Sunphat PCsr50 (type V) | bao | ASTM C150-type V QCVN 16:2019/BXD | 50Kg/bao | | Việt Nam | | | | | | 95,000 | |
| 6 | | Xi măng xây trát -MC25 | bao | TCVN 9202:2012 QCVN 16:2019/BXD | 50Kg/bao | | Việt Nam | | | | | | 67,000 | |
| **A** | | **Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân** (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA)<br>- SĐT: 0272.3837733 |
| 1 | | Cát lấp | $m^3$ | | dạng rời | | VN | | Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | | | | 209,091 | |
| 2 | | Cát xây | $m^3$ | | | | | | | | | | 254,545 | |
| 3 | | Cát bê tông | $m^3$ | | | | | | | | | | 527,273 | |
| **C** | | **Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | Cát vàng ML 1.5 - 2 | $m^3$ | | dạng rời | | VN | | | | | | 500,000 | |
| 2 | | Cát lấp | $m^3$ | | | | | | | | | | 259,091 | |
| **D** | | **Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 02/7/2022 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM<br>- ĐT: 0903.082697 |
| 1 | | Cát vàng ML > 2 | $m^3$ | | dạng rời | | VN | | | | | | 527,273 | |
| 2 | | Cát lấp | $m^3$ | | | | | | | | | | 263,636 | |
| **I** | | **Công ty CP ĐT và CN Bửu Long.** Mức giá được thực hiện từ ngày 17/08/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: ấp Bình Thạch, xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0903078902 |
| 1 | | Xi măng STARMAX PCB40 | bao | | 50Kg/bao | | Việt Nam | | giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, chưa phí vận chuyển | | | | 79,091 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Xi măng SCG Low Carbon Super PCB40 | bao | | 50Kg/bao | | Việt Nam | | giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, chưa phí vận chuyển | | | | 85,455 | |
| 3 | | Xi măng SCG PCB50, dạng xá | tấn | | | | Việt Nam | | giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, chưa phí vận chuyển | | | | 1,218,182 | |
| | **Nhóm 2** | **CÁT** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH Bảy Đảm.** Mức giá áp dụng từ ngày 20/11/2024 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An |
| 1 | | Cát bê tông | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 420,000 | |
| 2 | | Cát hồ to | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 470,000 | |
| 3 | | Cát xây | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 370,000 | |
| 4 | | Cát lấp | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 290,000 | |
| **B** | | **Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn**. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | Đc: CS1: ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An<br>CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An<br>CS3: ấp 6, Thạnh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595 |
| 1 | | Cát bê tông ( hạt 1.8-2.0) | m3 | | | | | | | | | | 480,000 | |
| 2 | | Cát hồ to ( hạt 1.6-1.8) | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 425,000 | |
| 3 | | Cát xây (hạt 1.2) | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 320,000 | |
| 4 | | Cát lấp | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 220,000 | |
| | **Nhóm 3** | **ĐÁ** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Sỏi đỏ (loại 1) Đồng Nai | m³ | | | | | | | | | | 301,818 | |
| 6 | | Đá mi sàn (loại 1) Đồng Nai | m³ | | | | | | | | | | 463,636 | |
| 7 | | Cấp phối đá dăm loại I D25 | m³ | | | | | | | | | | 468,182 | |
| 8 | | Cấp phối đá dăm loại I D37,5 | m³ | | | | | | | | | | 454,545 | |
| **B** | | **Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 02/7/2022**)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đá 1x2 (đen) Thường Tân | m³ | | dạng rời | | VN | | Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km | | | | 336,364 | -Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An<br>SĐT: 02723.871.469 |
| 2 | | Đá 1x2 (xanh) Đồng Nai | m³ | | | | | | | | | | 600,000 | |
| 3 | | Đá 0x4 (đen) Thường Tân | m³ | | | | | | | | | | 254,545 | |
| 4 | | Đá 0x4 (xanh) Đồng Nai | m³ | | | | | | | | | | 445,455 | |
| 5 | | Đá 4x6 (đen) Thường Tân | m³ | | | | | | | | | | 309,091 | |
| 6 | | Đá 4x6 (xanh) Đồng Nai | m³ | | | | | | | | | | 450,000 | |
| 7 | | Đá 5x7 (đen) Thường Tân | m³ | | | | | | | | | | 309,091 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Đá 5x7 (xanh) Đồng Nai | $m^3$ | | | | | | | | | | 436,364 | |
| **C** | | **Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 2/7/2022 đến khi có thông báo giá mới | | | | | | | | | | | | - Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM<br>- ĐT: 0903.082697 |
| 1 | | Đá 1x2 xanh Đồng Nai | $m^3$ | | dạng rời | | VN | | Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | | | | 550,000 | |
| 2 | | Đá 4x6 Đồng Nai | $m^3$ | | | | | | | | | | 490,000 | |
| 3 | | Cấp phối đá dăm loại I D37,5 | $m^3$ | | | | | | | | | | 463,636 | |
| 4 | | Cấp phối đá dăm loại I D25 | $m^3$ | | | | | | | | | | 481,818 | |
| 5 | | Đá hộc | $m^3$ | | | | | | | | | | 445,000 | |
| **A** | | **Công ty TNHH Bảy Đảm.** Mức giá áp dụng từ ngày 20/11/2024 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An |
| 1 | | Đá 1x2 - Hóa An | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 660,000 | |
| 2 | | Đá 1x2 - Tân Cang | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 570,000 | |
| 3 | | Đá 4x6 - mỏ Thường Tân | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 500,000 | |
| 4 | | Đá 0x4 - mỏ Thường Tân | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 370,000 | |
| 5 | | Sỏi đỏ | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 300,000 | |
| **B** | | **Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn**. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | Đc: CS1: ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An<br>CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An<br>CS3: ấp 6, Thạnh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595 |
| 1 | | Đá 1x2 - mỏ Thường Tân | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 345,000 | |
| 2 | | Đá 4x6 - mỏ Thường Tân | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 355,000 | |
| 3 | | Đá 0x4 - mỏ Thường Tân | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 260,000 | |
| 4 | | Đá 1x2 xanh - mỏ Tân Cang | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 580,000 | |
| 5 | | Sỏi đỏ | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 310,000 | |
| 6 | | Mi bụi - mỏ Thường Tân | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 275,000 | |
| 7 | | Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Thạnh Phú | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 330,000 | |
| 8 | | Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Thạnh Phú | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 310,000 | |
| 9 | | Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Tân Cang | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 440,000 | |
| 10 | | Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Tân Cang | m3 | | | | | | Giá tại bãi | | | | 400,000 | |
| **C** | | **Công ty TNHH Sơn Thạch** (Mức giá thực hiện từ ngày 20/11/2023 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 218 Lê Đại Hành, P.Đống Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai - Đt: 0941 021 945 - lyly@sonthach.com |
| 1 | | Đá Granite Xám, mặt khò | m2 | | 300*300*20 | | Việt Nam | | | | | | 917,000 | |
| 2 | | Đá Granite Xám, mặt khò | m2 | | 300*300*30 | | Việt Nam | | | | | | 972,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Đá Granite Đen, mặt khò | m2 | | 300*300*20 | | Việt Nam | | | | | | 1,022,000 | |
| 4 | | Đá Granite Đen, mặt khò | m2 | | 300*300*30 | | Việt Nam | | | | | | 1,077,000 | |
| 5 | | Đá Granite Xám, mặt khò | m2 | | 600*300*20 | | Việt Nam | | | | | | 1,411,000 | |
| 6 | | Đá Granite Xám, mặt khò | m2 | | 600*300*30 | | Việt Nam | | | | | | 1,466,000 | |
| 7 | | Đá Granite Đen, mặt khò | m2 | | 600*300*20 | | Việt Nam | | | | | | 1,516,000 | |
| 8 | | Đá Granite Đen, mặt khò | m2 | | 600*300*30 | | Việt Nam | | | | | | 1,571,000 | |
| 9 | | Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 13,815,000 | |
| 10 | | Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò /hone/ bóng | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 14,265,000 | |
| 11 | | Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 19,665,000 | |
| 12 | | Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò /hone/ bóng | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 20,115,000 | |
| 13 | | Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 15,315,000 | |
| 14 | | Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò /hone/ bóng | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 15,765,000 | |
| 15 | | Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 21,915,000 | |
| 16 | | Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò /hone/ bóng | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 22,365,000 | |
| | **Nhóm 4** | **GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá** (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) | | | | | | | | | | | | ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An<br>SĐT: 0918.701.472 - Lợi |
| 1 | | Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm | viên | QCVN 16:2019/BXD | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm phí vận chuyển | | | | 1,000 | |
| 2 | | Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm | | | | | Việt Nam | | | | | | 1,000 | |
| **B** | | **Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát** (Báo giá ngày 04/5/2021) | | | | | | | | | | | | - Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An<br>SĐT: 0918 897 997 |
| 1 | | Gạch ống tuynel 8*8*18 | viên | | | VN | | | Giao trong tỉnh Long An | | | | 1,000 | |
| 2 | | Gạch thẻ tuynel 4*8*18 | viên | | | | | | | | | | 1,000 | |
| 2 | | Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành) | viên | | | | Việt Nam | | | | | | 1,545 | |
| **B** | | **Công ty TNHH SX Gạch Trung Thảo** ( Mức giá được thực hiện từ ngày 13/12/2023 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: 827/1, ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa<br>Đt: A.Trung 0838 872 627 |
| 1 | | Gạch Terazo 300x300x30mm (Loại 1) | m2 | TCVN 7744:2013 | 11,1 viên/$m^2$ | | Việt Nam | | | | | | 154,000 | |
| 2 | | Gạch Terazo 400x400x30mm (Loại 1) | m2 | TCVN 7744:2013 | 6,25 viên/$m^2$ | | Việt Nam | | | | | | 157,000 | |
| **C** | | **Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN** (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Gạch Terrazzo (Loại 3)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu đỏ/vàng/xám | m2 | TCVN 7744:2013 | 400x400x30mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 105,000 | ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương |
| 2 | | Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh | m2 | TCVN 7744:2013 | 400x400x30mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 110,000 | ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương |
| 3 | | Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh | m2 | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 115,000 | ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương |
| 4 | | Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh | m2 | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 125,000 | ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương |
| 5 | | Gạch Terrazzo nghệ thuật cao cấp lát vỉa hè | m2 | TCVN 7744:2013 | 400x400x28mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 275,000 | ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương |
| | | **Gạch bê tông tự chèn** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch SIP hàng phổ thông** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông | m2 | TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I) | 200x100x60 mm 112.5x225x60 mm 160x160x60 mm 200x164x60mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 172,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 2 | | Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông | m2 | | | Secoin | Việt Nam | | | | | | 186,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 3 | | Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông | m2 | | | Secoin | Việt Nam | | | | | | 195,500 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch Sabbiato cao cấp** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 4 | | Gạch bê tông tự chen Sabbiato M200 hàng cao cấp | m2 | TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I) | 200x100x60mm 112.5x225x60mm 160x160x60 mm 200x164x60mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 260,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 5 | | Gạch bê tông tự chen Sabbiato M300 hàng cao cấp | m2 | | | Secoin | Việt Nam | | | | | | 315,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 6 | | Gạch bê tông tự chen Sabbiato M400 hàng cao cấp | m2 | | | Secoin | Việt Nam | | | | | | 370,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch trồng cỏ/Gạch bãi đỗ xe** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 7 | | Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100 | m2 | TCVN 6476:1999 | 390x260x80mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 133,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 8 | | Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200 | m2 | TCVN 6476:1999 | 390x260x80mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 160,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 9 | | Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100 | m2 | TCVN 6476:1999 | 400x200x60mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 140,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 10 | | Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200 | m2 | TCVN 6476:1999 | | Secoin | Việt Nam | | | | | | 150,000 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch bó vỉa** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 11 | | Gạch bó vỉa M200 | viên | TCVN 6476:1999 | 100x200x500mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 24,500 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 12 | | Gạch bó vỉa M300 | viên | TCVN 6476:1999 | 500x350x150mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 70,500 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch bê tông cốt liệu** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Gạch bê tông xây tường 190mm** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | SHB4-190 4 lỗ rỗng, có đáy M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 390x190x190mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 9,835 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Gạch bê tông xây tường 150mm** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | SHB3-150 4 lỗ rỗng, có đáy M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 390x150x190mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 10,158 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | | SHB1-150 2 lỗ rỗng, có đáy M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 190x150x190mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 5,929 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch bê tông xây tường 100mm** | | | | | | | | | | | | |
| 16 | | SHB2-90 2 lỗ rỗng, có đáy M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 390x90x190mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 5,765 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 17 | | SHB1-90 1 lỗ rỗng, có đáy M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 190x90x190mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 3,511 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch ống bê tông** | | | | | | | | | | | | |
| 18 | | SSB4-80 4 lỗ rỗng M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 180X80X80mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 1,199 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 19 | | SSB4-80/2 Gạch demi 4 lỗ M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 90x80x80mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 895 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| 20 | | SSB2-40 2 lỗ rỗng M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 180x80x40mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 966 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| | | **Gạch đinh bê tông** | | | | | | | | | | | | |
| 21 | | SSB-40 M75 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 180x80x40mm | Secoin | Việt Nam | | | | | | 920 | ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai |
| **D** | | **Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng** ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/09/2024) | | | | | | | | | | | | ĐC: Trụ sở chính: Lô D7b, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, tỉnh Đồng Nai, TP.Biên Hòa<br>ĐT: 0908342415 |
| 1 | | Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,533 | |
| 2 | | Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75. 180x80x80mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,533 | |
| 3 | | Gạch ông 4 lỗ SUNKO, M75. 190x80x80 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,579 | |
| 4 | | Gạch đinh SUNKO, M100.180x80x40mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,283 | |
| 5 | | Gach dinh SUNKOM100, M100. 190x80x40 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,355 | |
| 6 | | Gach đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,257 | |
| 7 | | Gach đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 2,190 | |
| 8 | | Gach block ngang 200, M75, 400x200x200 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 21,575 | |
| 9 | | Gạch block Ngang 100, M75, 400x100x200 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 12,946 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 11,242 | |
| 11 | | Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 21,121 | |
| 12 | | Gach block ngang 90, M75, 390x90x190 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 10,219 | |
| 13 | | Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 10,334 | |
| 14 | | Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,125 | |
| 15 | | Gạch block demi bổ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 20,978 | |
| 16 | | Gach block ngang 80, M75. 390x80x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 7,875 | |
| 17 | | Gach block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 8,571 | |
| 18 | | Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 18,493 | |
| 19 | | Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 18,737 | |
| 20 | | Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,826 | |
| 21 | | Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 10,446 | |
| 22 | | Gạch block ngang 100, đặc, M100, 390x100x180 mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 18,772 | |
| 23 | | Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 7,711 | |
| 24 | | Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 8,033 | |
| 25 | | Gạch bông gió (trồng cỏ), M200, 390x260x80mm | viên | QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 21,615 | |
| **E** | | **Công ty TNHH MTV Khai thác Xây dựng môi trường Nhật Nam** ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc: Ấp An Hưng, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An<br>- Đt: 0272.3661818<br>- Email: Bichhuyenbt2007@yahoo.com.vn |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Gạch ống 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền ( 80*80*180mm) | viên | | | | NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An | | giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An | | | | 1,200 | |
| 2 | | Gạch đinh 2 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền ( 40*80*180mm) | viên | | | | NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An | | giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An | | | | 1,200 | |
| 3 | | Gạch demi 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*90mm) | viên | | | | NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An | | giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An | | | | 600 | |
| **F** | | **Công ty TNHH SX và DV An Ninh Tây.** Mức giá được thực hiện từ ngày 16/09/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: Ấp Lộc Thạnh, xã Lộc Giang, Đức Hòa, Long An -ĐT: 0967.830.846 |
| 1 | | Gạch Terrazzo ngoại thất 2 lớp loại 1 | m2 | TCVN 7744:2013 | 400x400x35mm | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 63,818 | |
| **G** | | **Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt.** Mức giá được thực hiện từ ngày 04/09/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - ĐT: 0983.329.739 |
| 1 | | Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1 | m2 | TCVN 7744:2013 | 30x30x3: 11,1 viên/m2 | | | | | | | | 154,000 | |
| 2 | | Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1 | m2 | TCVN 7744:2013 | 400x400x30: 6,25 viên/m2 | | | | | | | | 159,000 | |
| | **Nhóm 5** | **GẠCH XÂY KHÔNG NUNG** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.** | | | | | | | | | | | | Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336 |
| 1 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,545 | |
| 2 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,600 | |
| 3 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,655 | |
| 4 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,664 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,700 | Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều) |
| 6 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,718 | |
| 7 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,618 | |
| 8 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,655 | |
| 9 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,700 | |
| 10 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,727 | |
| 11 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,764 | |
| 12 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,800 | |
| 13 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,818 | |
| 14 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành | viên | | | | Việt Nam | | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | | | | 1,718 | |
| **B** | | **Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên** | | | | | | | | | | | | - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức |
| 1 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0) | viên | TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011 | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 29,018 | |
| 2 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0) | viên | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 15,545 | |
| 3 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0) | viên | TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011 | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 16,364 | |
| 4 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5) | viên | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 17,182 | |
| 5 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5) | viên | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 17,455 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | | Vữa xây EBLOCK, mác 75 | kg | | 25kg/bao | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 81,818 | |
| 7 | | Vữa tô EBLOCK, mác 75 | kg | | 25kg/bao | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 63,636 | |
| 8 | | Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt | kg | | 25kg/bao | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 86,364 | |
| 9 | | Bay xây 85 mm | cái | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 68,200 | |
| 10 | | Bay xây 100 mm | cái | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 77,300 | |
| 11 | | Bay xây 200 mm | cái | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 95,500 | |
| 12 | | Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm | cái | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 77,300 | |
| 13 | | Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm | tấm | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 196,364 | |
| 14 | | Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm | tấm | | | | Việt Nam | | Giá giao tại nhà máy | | | | 147,273 | |
| **C** | | **Gạch bê tông Ngân Hà** | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An<br>- SĐT: 0272.829.773 |
| 1 | | - Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m² | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 103,500 | |
| 2 | | - Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 0 | |
| | | KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m² | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 0 | |
| | | + Màu đỏ | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| | | + Màu vàng, màu xanh | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| | | KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m² | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 0 | |
| | | + Màu đỏ | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| | | + Màu vàng, màu xanh | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| 3 | | - Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| 4 | | - Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16) | m | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 340,400 | |
| 5 | | - Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương: | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | | |
| | | KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m² | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | | |
| | | + Màu đỏ | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| | | + Màu vàng | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | + Màu xanh | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 161,000 | |
| 6 | | - Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m² | m2 | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 154,545 | |
| 7 | | - Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m² | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 159,091 | |
| 8 | | - Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm | | | | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy công ty | | | | 154,545 | |
| | **Nhóm 6** | **SẮT, THÉP** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam** | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai<br>- Đt: 0962.160063 |
| 1 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | kg | BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1; | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 27,700 | |
| 2 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 26,900 | |
| 3 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 26,600 | |
| 4 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 26,600 | |
| 5 | | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | kg | BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 26,800 | |
| 6 | | Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 27,000 | |
| 7 | | Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 27,600 | |
| 8 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 33,800 | |
| 9 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 33,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100 | kg | D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1; | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 33,600 | |
| 11 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 32,800 | |
| 12 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 32,800 | |
| 13 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 33,200 | |
| 14 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | kg | | | SeAH | Việt Nam | | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | | | | 33,800 | |
| **B** | | **Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc** (Báo giá ngày 08/10/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, LA<br>SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933 A.Lộc |
| | | **Thép Miền Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thép Ø6 | kg | | | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 14,455 | |
| 2 | | Thép Ø8 | kg | | | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 14,455 | |
| 3 | | Thép Ø10 | cây | | 7,21 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 91,818 | |
| 4 | | Thép Ø12 | cây | | 10,39 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 144,545 | |
| 5 | | Thép Ø14 | cây | | 14,13 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 195,455 | |
| 6 | | Thép Ø16 | cây | | 18,47 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 252,727 | |
| 7 | | Thép Ø18 | cây | | 23,38 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 321,818 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Thép Ø20 | cây | | 28,85 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 398,182 | |
| 9 | | Thép Ø22 | cây | | 34,91 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 485,455 | |
| 10 | | Thép Ø25 | cây | | 45,09 kg/cây | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 648,182 | |
| 11 | | Đinh kẽm | kg | | | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 17,182 | |
| 12 | | Đinh thép | kg | | | Miền Nam | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 27,091 | |
| 13 | | Đai | kg | | | | | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 16,091 | |
| | | **Thép Việt Nhật** | | | | Việt Nhật | Việt Nam | | | | | | | |
| 14 | | Thép Ø6 | kg | | | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 14,818 | |
| 15 | | Thép Ø8 | kg | | | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 14,818 | |
| 16 | | Thép Ø10 | cây | | 7,21 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 98,182 | |
| 17 | | Thép Ø12 | cây | | 10,39 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 150,909 | |
| 18 | | Thép Ø14 | cây | | 14,13 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 203,636 | |
| 19 | | Thép Ø16 | cây | | 18,47 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 263,636 | |
| 20 | | Thép Ø18 | cây | | 23,38 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 333,636 | |
| 21 | | Thép Ø20 | cây | | 28,85 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 410,000 | |
| 22 | | Thép Ø22 | cây | | 34,91 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 508,182 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | | Thép Ø25 | cây | | 45,09 kg/cây | Việt Nhật | Việt Nam | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | | | | 657,273 | |
| 24 | | Đai | kg | | | | | | | | | | 16,545 | |
| | | **Thép Việt Mỹ** | | | | | | | | | | | | |
| 25 | | Thép Ø6 | kg | | | Việt Mỹ | Việt Nam | | | | | | 14,000 | |
| 26 | | Thép Ø8 | kg | | | Việt Mỹ | Việt Nam | | | | | | 140,000 | |
| 27 | | Thép Ø10 | cây | | 7,21 kg/cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | | | | | 90,000 | |
| 28 | | Thép Ø12 | cây | | 10,39 kg/cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | | | | | 141,818 | |
| 29 | | Thép Ø14 | cây | | 14,13 kg/cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | | | | | 193,636 | |
| 30 | | Thép Ø16 | cây | | 18,47 kg/cây | Việt Mỹ | Việt Nam | | | | | | 243,636 | |
| **D** | | **Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 24/6/2022 đến khi có bảng báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An<br>- ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | Thép Ø6 | Kg | | | Miền Nam | VN | | bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | | | | 19,091 | |
| 2 | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | | | | | 19,091 | |
| 3 | | Thép Ø10 | Cây | | 7,21 kg/cây | | | | | | | | 137,273 | |
| 4 | | Thép Ø12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | | | | | 209,091 | |
| 5 | | Thép Ø14 | Cây | | 14,13 kg/cây | | | | | | | | 270,000 | |
| 6 | | Thép Ø16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | | | | | 350,000 | |
| 7 | | Thép Ø18 | Cây | | 23,38 kg/cây | | | | | | | | 445,455 | |
| 8 | | Thép Ø20 | Cây | | 28,85 kg/cây | | | | | | | | 543,636 | |
| 9 | | Thép Ø22 | Cây | | 34,91 kg/cây | | | | | | | | 650,000 | |
| 10 | | Thép Ø25 | Cây | | 45,09 kg/cây | | | | | | | | 840,909 | |
| 11 | | Đinh chỉ | Kg | | | | | | | | | | 24,545 | |
| 12 | | Kẽm | Kg | | | | | | | | | | 22,727 | |
| 14 | | Thép Ø6 | Kg | | | Hòa Phát | | | | | | | 18,636 | |
| 15 | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | | | | | 18,636 | |
| 16 | | Thép Ø10 | Cây | | 7,21 kg/cây | | | | | | | | 136,364 | |
| 17 | | Thép Ø12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | | | | | 207,273 | |
| 18 | | Thép Ø14 | Cây | | 14,13 kg/cây | | | | | | | | 269,091 | |
| 19 | | Thép Ø16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | | | | | 349,545 | |
| 20 | | Thép Ø18 | Cây | | 23,38 kg/cây | | | | | | | | 444,545 | |
| 21 | | Thép Ø20 | Cây | | 28,85 kg/cây | | | | | | | | 543,182 | |
| 22 | | Thép Ø22 | Cây | | 34,91 kg/cây | | | | | | | | 649,091 | |
| 23 | | Thép Ø25 | Cây | | 45,09 kg/cây | | | | | | | | 840,000 | |
| **E** | | **Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú** (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An<br>SĐT: 0272.366812 - 0919.863905 |
| 1 | | Thép hình I100 | kg | | | | VN | | giá trên được giao tại kho vật liệu của cty | | | | 28,182 | |
| 2 | | Thép hình I200 | kg | | | | | | | | | | 28,182 | |
| 3 | | Thép hình I250 | kg | | | | | | | | | | 28,364 | |
| 4 | | Thép hình U80 | kg | | | | | | | | | | 27,273 | |
| 5 | | Thép hình U100 | kg | | | | | | | | | | 27,364 | |
| 6 | | Thép hình U250 | kg | | | | | | | | | | 27,455 | |
| 7 | | Thép tấm các loại | kg | | | | | | | | | | 27,455 | |
| 8 | | Tole nhám | kg | | | | | | | | | | 30,091 | |
| 9 | | Ống inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | | | | | 90,909 | |
| 10 | | Tấm inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | | | | | 89,091 | |
| **F** | | **Công ty TNHH VTXD Khả Doanh** (Báo giá ngày 02/08/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM<br>-ĐT: 0902.769253 |
| 1 | | Thép Ø6 | kg | CB240T | 780kg/cuộn | POMINA | VN | | Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng | | | | 18,091 | |
| 2 | | Thép Ø8 | kg | CB240T | 780kg/cuộn | | | | | | | | 18,091 | |
| 3 | | Thép Ø10 | kg | CB400V | 6,93kg/cây | | | | | | | | 18,091 | |
| 4 | | Thép Ø12 | kg | CB400V | 9,98kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 5 | | Thép Ø14 | kg | CB400V | 13,6kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 6 | | Thép Ø16 | kg | CB400V | 17,76kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 7 | | Thép Ø18 | kg | CB400V | 22,47kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Thép Ø20 | kg | CB400V | 27,75kg/cây | | | | Thân II, Dĩ An, Bình Dương) | | | | 18,000 | |
| 9 | | Thép Ø22 | kg | CB400V | 33,54kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 10 | | Thép Ø25 | kg | CB400V | 43,7kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 11 | | Thép Ø28 | kg | CB400V | 54,81kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 12 | | Thép Ø32 | kg | CB400V | 71,62kg/cây | | | | | | | | 18,000 | |
| 13 | | Thép buộc | kg | | | | | | | | | | 18,000 | |
| **G** | | **Cty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Mai Tuấn** (Báo giá ngày 29/9/2021 cho đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thép hình I100 | kg | SS400 | | | | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 31,818 | |
| 2 | | Thép hình I200 | kg | SS401 | | | | | | | | | 30,909 | |
| 3 | | Thép hình I250 | kg | SS402 | | | | | | | | | 30,909 | |
| 4 | | Thép hình U80 | kg | SS403 | | | | | | | | | 30,000 | |
| 5 | | Thép hình U100 | kg | SS404 | | | | | | | | | 30,000 | |
| 6 | | Thép hình U250 | kg | SS405 | | | | | | | | | 30,000 | |
| 7 | | Thép tấm các loại | kg | SS406 | | | | | | | | | 28,182 | |
| 8 | | Tole nhám | kg | | | | | | | | | | 31,818 | |
| 9 | | Ống inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | | | | | 96,364 | |
| 10 | | Tấm inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | | | | | 88,182 | |
| **C** | | **Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn** (Báo giá ngày 06/01/2025 đến 31/03/2025) | | | | | | | | | | | | - Đc VPĐD: 193 Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao, Q1, TP.HCM<br>- Đc nhà máy SX: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa<br>- Đt: 035 863 8322 |
| | | **Thép Cuộn (VAS)** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 1 | | Thép cuộn 6mm (CB 240T) | kg | TCVN 1651-1:2008 | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,210 | |
| 2 | | Thép cuộn 8mm (CB 240T) | kg | | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,210 | |
| | | **Thép thanh vằn( VAS)** | | TCVN 1651-2:2008<br>ASTM A615/A615M-20 | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 3 | | Thép thanh vằn 10mm (Gr40) | kg | | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,230 | |
| 4 | | Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40) | kg | | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,230 | |
| 5 | | Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500) | kg | | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,160 | |
| 6 | | Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500) | kg | | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,160 | |
| 7 | | Thép thanh vằn 36-40mm ( CB400V/CB500) | kg | | | | Việt Nam | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,160 | |
| **D** | | **Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng** | | | | | | | | | | | | Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức |
| | | **Thép xây dựng miền nam** | | TCVN( Việt Nam)… | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thép Ø6 (CB240T) | kg | TCVN( Việt Nam)… | | | Việt Nam | | | | | | 17,682 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Thép Ø8 (CB240T) | kg | TCVN( Việt Nam)… | | | Việt Nam | | Giá vật liệu được giao tại địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông | | | | 17,700 | |
| 3 | | Thép Ø10 (CB 400V) | kg | TCVN( Việt Nam)… | | | Việt Nam | | | | | | 17,600 | |
| 4 | | Thép Ø12 đến Ø18(CB400V) | kg | TCVN( Việt Nam)… | | | Việt Nam | | | | | | 17,500 | |
| | | Thép Ø20 đến Ø32(CB400V) | kg | TCVN( Việt Nam)… | | | Việt Nam | | | | | | 17,482 | |
| **E** | | **Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát** | | | | | | | | | | | | Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM |
| | | **Thép xây dựng miền Nam** | | | | | Việt Nam | | Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An | | | | | |
| 1 | | Thép Ø6 -CB240T | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,591 | |
| 2 | | Thép Ø8 -CB240T | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,591 | |
| 3 | | Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,409 | |
| **F** | | **Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus** | | | | | | | | | | | | ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT |
| | | **Thép xây dựng miền nam** | | TCVN( Việt Nam) 1651 | | | Việt Nam | | Giá vật liệu được giao tại địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An | | | | | |
| 1 | | Thép Ø6 (CB240T) | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,682 | |
| 2 | | Thép Ø8 (CB240T) | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,700 | |
| 3 | | Thép Ø10 (CB 400V) | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,600 | |
| 4 | | Thép Ø12 đến Ø18(CB400V) | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,500 | |
| 5 | | Thép Ø20 đến Ø32(CB400V) | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,482 | |
| **G** | | **Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu** | | | | | | | | | | | | Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An |
| | | **Sắt thép các loại** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tôn 4.5dem đông á mạ màu | m | | | | Việt Nam | | Nhận hàng tại nhà máy | | | | 131,818 | |
| 2 | | Tôn 5dem đông á mạ màu | m | | | | Việt Nam | | Nhận hàng tại nhà máy | | | | 140,909 | |
| 3 | | Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á | kg | | | | Việt Nam | | Nhận hàng tại nhà máy | | | | 25,909 | |
| 4 | | Xà gồ kẽm TVP | kg | | | | Việt Nam | | Nhận hàng tại nhà máy | | | | 26,000 | |
| 5 | | B40x3ly | kg | | | | Việt Nam | | Nhận hàng tại nhà máy | | | | 23,636 | |
| 6 | | Thép tấm | Kg | | | | | | | | | | 16,364 | |
| 7 | | Thép hình | Kg | | | | | | | | | | 17,273 | |
| **P** | | **Công ty TNHH Nhôm Nam Sung** (Báo giá ngày 12/12/2022 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | |
| | | **Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Màu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 110,670 | |
| 2 | | Màu sơn tĩnh điện phủ ghim vân gỗ (#VG, #V1) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 132,090 | |
| 3 | | Màu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 123,930 | |
| 4 | | Màu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 120,870 | |
| | | **Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Màu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 113,730 | |
| 6 | | Màu sơn tĩnh điện phủ ghim vân gỗ (#VG, #V1) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 135,150 | |
| 7 | | Màu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 126,990 | |
| 8 | | Màu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 123,930 | |
| | | **Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 bản 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Màu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 118,320 | |
| 10 | | Màu sơn tĩnh điện phủ ghim vân gỗ (#VG, #V1) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 134,538 | |
| 11 | | Màu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 126,480 | |
| 12 | | Màu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 123,420 | |
| | | **Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ mặt dựng NS-1600 (NS- 50.8)** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Màu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 113,730 | |
| 14 | | Màu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 126,990 | |
| 15 | | Màu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C) | Kg | QCVN 16:2019 BXD | Cây /6m | | | | | | | | 123,930 | |
| **H** | | **Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0938 323342 |
| 1 | | Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302 | | | Việt Nam | | | | | | 19,750 | |
| 2 | | Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302 | | | Việt Nam | | | | | | 19,300 | |
| 3 | | Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302 | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 4 | | Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302 | | | Việt Nam | | | | | | 18,500 | |
| 5 | | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 23,810 | |
| 6 | | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 7 | | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 8 | | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 9 | | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 24,910 | |
| 10 | | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 23,810 | |
| 11 | | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 13 | | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 14 | | Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 23,810 | |
| 15 | | Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 16 | | Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 17 | | Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 18 | | Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 19 | | Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx4.00mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 20 | | Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 23,810 | |
| 21 | | Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 22 | | Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 23 | | Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 24 | | Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 25 | | Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 26 | | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 23,810 | |
| 27 | | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 28 | | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 29 | | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 30 | | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 31 | | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 32 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 23,810 | |
| 33 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 34 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 35 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 36 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 37 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 38 | | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 39 | | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 40 | | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 41 | | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 42 | | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 43 | | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,910 | |
| 45 | | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 46 | | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 47 | | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 48 | | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 49 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 50 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 51 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 52 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 53 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 54 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 55 | | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,610 | |
| 56 | | Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,810 | |
| 57 | | Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,810 | |
| 58 | | Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,810 | |
| 59 | | Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | | Việt Nam | | | | | | 22,810 | |
| 60 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,990 | |
| 61 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,990 | |
| 62 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 63 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mm x6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 64 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,990 | |
| 65 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,990 | |
| 66 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 67 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 68 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,990 | |
| 69 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 70 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 71 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 72 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,990 | |
| 74 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 75 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 76 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 77 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 78 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,590 | |
| 79 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 80 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 81 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 82 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 83 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,590 | |
| 84 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 85 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 86 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 87 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 88 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,590 | |
| 89 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 90 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 91 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 92 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 93 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,590 | |
| 94 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 95 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 96 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 97 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 98 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 99 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 101 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 102 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 103 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 104 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 105 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 106 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 107 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 108 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 109 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 110 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 111 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 112 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 113 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 114 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 115 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.10mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 116 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.20mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 117 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.40mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 119 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mm x 100mm x 1.80mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 119 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mm x 120mm x 1.40mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 120 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 1.80mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 121 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 2.00mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 122 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mm x 75mm x 1.40mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 123 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mm x 75mm x 1.480mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 124 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mm x 90mm x 1.40mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 125 | | Thép hộp mạ kẽm Z0120: 90mm x 90mm x 1.80mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 126 | | Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mm x 100mm x 1.40mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 127 | | Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mm x 100mm x 1.80mm x 6.0 | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 128 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 129 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 130 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 131 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 132 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 133 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,800 | |
| 134 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 135 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 136 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 137 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 138 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 139 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 140 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 141 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 142 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 143 | | Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 144 | | Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,400 | |
| 145 | | Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,200 | |
| 146 | | Thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 18,260 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | | Thép ống đen: độ dày ≥1.80 - ≤ 2.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 17,160 | |
| 148 | | Thép ống đen độ dày: > 2.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | | Việt Nam | | | | | | 16,560 | |
| 149 | | Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø6 CB240-T | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 15,390 | |
| 150 | | Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB240-T | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 15,390 | |
| 151 | | Thép xây dựng dạng bé đai VAS ø6 CB240-T | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,390 | |
| 152 | | Thép xây dựng dạng bé đai VAS ø8 CB240-T | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,390 | |
| 153 | | Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB300 | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,490 | |
| 154 | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40 | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,410 | |
| 155 | | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300/Grade 40 | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,410 | |
| 156 | | Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade40 | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,410 | |
| 157 | | Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade40 | kg | JIS G3112 | | | Việt Nam | | | | | | 14,410 | |
| **I** | | **Công ty TNHH Thép VINA KYOEI.** Mức giá được thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | Đc: 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM- ĐT: 84.28 38244.248 |
| 1 | | Thép cuộn ø6,0 & ø6,5, CB240 - T, CB300-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 2 | | Thép cuộn ø8,0, CB240 - T, CB300-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 3 | | Thép cuộn ø6,0 & ø6,5 | kg | ASTM A510/A510M-20 1006, 1008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 4 | | Thép cuộn ø8,0 | kg | ASTM A510/A510M-20 1006, 1008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 5 | | Thép thanh vằn CB300-V: 10mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 6 | | Thép thanh vằn SD295: 10mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 7 | | Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Thép thanh vằn CB400-V: 10mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 9 | | Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 10 | | Thép thanh vằn CB400-V: 36mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 11 | | Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,385 | |
| 12 | | Thép thanh vằn SD390: 10mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 13 | | Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 14 | | Thép thanh vằn SD390: 35mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 15 | | Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,385 | |
| 16 | | Thép thanh vằn CB500-T: 10mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 17 | | Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 18 | | Thép thanh vằn CB500-T: 36mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 19 | | Thép thanh vằn CB500-T: 40mm | kg | TCVN 1651-2:2018 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,385 | |
| 20 | | Thép thanh vằn SD490: 10mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,058 | |
| 22 | | Thép thanh vằn SD490: 36mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 23 | | Thép thanh vằn SD490: 40mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,385 | |
| 24 | | Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm,25mm, 28mm, 32mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 25 | | Thép gân ren CB400-T: 36mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 26 | | Thép gân ren CB400-T: 43mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,385 | |
| 27 | | Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,085 | |
| 28 | | Thép gân ren SD390: 35mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,285 | |
| 29 | | Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm | kg | JIS G 3112:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,385 | |
| 30 | | Thép thanh tròn trơn SS400: 14mm, 16mm, 18mm | kg | JIS G 3101:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,835 | |
| 31 | | Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm | kg | JIS G 3101:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 15,935 | |
| 32 | | Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm | kg | JIS G 3101:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,135 | |
| 33 | | Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm | kg | JIS G 3101:2020 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,335 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | | Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm | kg | JIS G 3192:2008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,335 | |
| 35 | | Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm | kg | JIS G 3192:2008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,335 | |
| 36 | | Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm | kg | JIS G 3192:2008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,335 | |
| 37 | | Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm | kg | JIS G 3192:2008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,335 | |
| 38 | | Thép góc: 100x100x10mm | kg | JIS G 3192:2008 | | | Việt Nam | | giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An | | | | 16,435 | |
| | **Nhóm 7** | **GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ** (Báo giá ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ<br>- Điện thoại: 02923.831091 / 0918304105 |
| 1 | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt | thùng | | (11 viên/thùng) | Taicera | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | | | | 196,079 | |
| 2 | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt | m2 | | (8 viên /thùng/1,28 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 179,739 | |
| 4 | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm | | | (8 viên/ thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | | |
| | | + Màu nhạt | m2 | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 266,884 | |
| | | + Màu đậm | m2 | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 288,671 | |
| 5 | | Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt | m2 | | (4 viên/ thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 234,205 | |
| | | Gạch thạch anh (granite hạt mè) 80x80cm màu nhạt | m2 | | (3 viên/ thùng/1,92 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 299,564 | |
| 6 | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm | | | (4 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | | |
| | | + Màu nhạt | m2 | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 266,884 | |
| | | + Màu đậm | | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 288,671 | |
| | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo)120x60cm màu nhạt | m2 | | (2 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 397,604 | |
| 7 | | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt | m2 | | (8 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 234,205 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt | m2 | | (4 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | | | | 234,205 | |
| | | Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt | m2 | | (3 viên/ thùng/1,92 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 310,457 | |
| | | Gạch bóng toàn phần cao cấp 90x90cm màu nhạt | m2 | | (2 viên/ thùng/1,62 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 397,604 | |
| | | Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt | m2 | | (2 viên/ thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 397,604 | |
| 8 | | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm | | | (4 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | | |
| | | + Màu nhạt | m2 | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 255,992 | |
| | | + Màu đậm | m2 | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 299,564 | |
| 9 | | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm | | | (3 viên /thùng/1,92 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | | |
| | | + Màu nhạt | m2 | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 321,351 | |
| | | + Màu đậm | | | | Taicera | Việt Nam | | | | | | 343,137 | |
| 10 | | Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt | m2 | | (2 viên /thùng/1.62 $m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 386,710 | |
| 11 | | Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt | m2 | | (2 viên/thùng/ $2m^2$) | Taicera | Việt Nam | | | | | | 431,250 | |
| | | *** Gạch Granite, quy cách (cm)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | 30*30 | m2 | | | Đồng Tâm | VN | | | | | | 210,000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 2 | | 30*30 | | | | | | | | | | | 378,182 | Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí |
| 3 | | 30*60 | | | | | | | | | | | 250.000-360.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 4 | | 40*40 | | | | | | | | | | | 196.364-240.000 | |
| 5 | | 40*80 | | | | | | | | | | | 295.455-301.818 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 6 | | 60*60 | | | | | | | | | | | 233.636-445.455 | |
| 7 | | 80*80 | | | | | | | | | | | 314.545-660.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 8 | | 100*100 | | | | | | | | | | | 530.000-660.000 | |
| 9 | | 40*40 | | | | | | | | | | | 196.364-218.182 | Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 10 | | 30*60 | | | | | | | | | | | 250,000 | |
| 11 | | 20*20 | | | | | | | | | | | 545,455 | Gạch ốp tường |
| | | *** Gạch men, quy cách (cm)** | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | 25*25 | m2 | | | Đồng Tâm | VN | | | | | | 128,182 | |
| 13 | | 30*30 | | | | | | | | | | | 148.182-181.818 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 14 | | 40*40 | | | | | | | | | | | 131.818-158.182 | |
| 15 | | 10*20 | | | | | | | | | | | 200.000-434.545 | Gạch ốp tường trang trí |
| 16 | | 20*20 | m2 | | | Đồng Tâm | VN | | | | | | 148,182 | |
| 17 | | 25*40 | | | | | | | | | | | 128.182-157.273 | Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 18 | | 30*45 | | | | | | | | | | | 167,273 | |
| 19 | | 30*60 | | | | | | | | | | | 244.545-270.000 | Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 20 | | 40*80 | | | | | | | | | | | 295.455-327.273 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | | **Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/08/2024)** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |
| 1 | | Gạch Granite - Bề mặt bóng | m2 | | 600*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 245,455 | |
| 2 | | Gạch Granite - Bề mặt mờ | m2 | | 600*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 272,727 | |
| 3 | | Gạch Granite - Bề mặt bóng | m2 | | 300*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 263,636 | |
| 4 | | Gạch Granite - Bề mặt mờ | m2 | | 300*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 281,818 | |
| 5 | | Gạch Granite - Bề mặt bóng | m2 | | 800*800 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 322,727 | |
| 6 | | Gạch Granite - Bề mặt mờ | m2 | | 800*800 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 309,091 | |
| 7 | | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ | m2 | | 500*500 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 154,545 | |
| 8 | | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ | m2 | | 600*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 172,727 | |
| 9 | | Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ | m2 | | 300*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 190,909 | |
| 10 | | Gạch Ceramic ốp lát | m2 | | 400*800 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 236,364 | |
| 11 | | Gạch Ceramic ốp lát | m2 | | 150*600 | | Việt Nam | | Giá tại khu vực tỉnh Long An | | | | 170,000 | |
| **C** | | **Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC** | | | | | | | | | | | | - Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | **Keo dán gạch - khu vực nội thất**<br>**Weber.tai fix (màu xám)**<br>- Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần<br>- Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt<br>- Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm<br>- Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) | Bao bì 25kg, 40kg/bao | | | | Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCm với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể | | | | 131,868 | - Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường. |
| | | **Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | **Weber.tai gres (màu xám)**<br>- Độ bám dính rất cao<br>- Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt<br>- Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch)<br>- Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) | Bao bì 25kg, 40kg/bao | | | | | | | | 243,540 | - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường |
| 3 | | **Weber.tai flex (màu xám)**<br>- Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng<br>- Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng...<br>- Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch)<br>- Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) | Bao bì 25kg, 40kg/bao | | | | | | | | 439,560 | - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa |
| 4 | | **Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo**<br>**Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)**<br>- Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn<br>- 18 màu theo bảng màu<br>- Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường<br>- Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2) | Bao bì 1kg/bao | | | | | | | | 12,540 | - Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo |
| 5 | | **Chống thấm xi măng 2 thành phần**<br>**Weber.dry top**<br>- Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm<br>- Chịu được áp lực nước tương đương độ sau 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô<br>- Kháng được nước cứng, nước chưa clo<br>- Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ<br>- An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Bám dính tốt >0,5N/mm2 | Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần) | | | | | | | | 333,960 | - Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **D** | | **Công ty TNHH XDTM ASA Việt** | | | | | | | | | | | | - Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | Đá trắng suối lau | m2 | | | | | | | | | | 954,545 | |
| 2 | | Đá đỏ Bình Định | m2 | | | | | | | | | | 1,454,545 | |
| 3 | | Đá đen Ấn Độ | m2 | | | | | | | | | | 1,818,182 | |
| 4 | | Đá tím hoa cà | m2 | | | | | | | | | | 1,000,000 | |
| 5 | | Đá vàng Bình Định | m2 | | | | | | | | | | 1,090,909 | |
| **D** | | **Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME** ( Mức giá này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2024) | | | | | | | | | | | | - Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc - ĐT: 0983 199 083 |
| 1 | | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 99,510 | |
| 2 | | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 252,520 | |
| 3 | | Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIb 15*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 202,230 | |
| 4 | | Gạch poorcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10*30cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 263,220 | |
| 5 | | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 150,000 | |
| 6 | | Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 160,000 | |
| 7 | | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 101,650 | |
| 8 | | Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 133,750 | |
| 9 | | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 273,920 | |
| 10 | | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 199,020 | |
| 11 | | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 99,510 | |
| 12 | | Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 194,740 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 98,440 | |
| 14 | | Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 156,220 | |
| 15 | | Gạch Ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 211,860 | |
| 16 | | Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 123,050 | |
| 17 | | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 112,350 | |
| 18 | | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50*50cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 160,500 | |
| 19 | | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 180,000 | |
| 20 | | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 213,000 | |
| 21 | | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60*60cm | | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 210,000 | |
| 22 | | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 242,890 | |
| 23 | | Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 273,920 | |
| 24 | | Gạch granite nhóm Bia 60*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 337,050 | - Nhà phân phối chính thức gạch PRIME:<br>1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141<br>2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An |
| 25 | | Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 374,500 | |
| 26 | | Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 374,500 | |
| 27 | | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 227,000 | |
| 28 | | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 304,950 | |
| 29 | | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 385,200 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 315,650 | |
| 31 | | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100*100cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 540,000 | |
| 32 | | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100*100cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 580,000 | |
| 33 | | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 294,250 | |
| 34 | | Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*120cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 620,600 | |
| 35 | | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm BIa 60*120cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 695,500 | |
| 36 | | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm BIa 80*80cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 438,700 | |
| 37 | | Gạch granite nhóm BIa 80*80cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 438,700 | |
| 38 | | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 80*120cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 1,011,150 | |
| 39 | | Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*120cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 952,300 | |
| 40 | | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 60*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 337,050 | |
| 41 | | Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*80cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 349,890 | |
| 42 | | Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 109,140 | |
| 43 | | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 124,120 | |
| 44 | | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 141,240 | |
| 45 | | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 145,520 | |
| 46 | | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 114,490 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | | Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 109,140 | |
| 48 | | Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm | m2 | QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | 104,860 | |
| 49 | | Gạch bán sứ, nhóm Bib 60*60cm | m2 | | | | | | | | | | 210,000 | |
| 50 | | Gạch bán sứ, nhóm Bib 30*60cm | m2 | | | | | | | | | | 213,000 | |
| 51 | | Gạch ceramic, nhóm BIIa 50*100cm | m2 | | | | | | | | | | 232,000 | |
| **E** | | **Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Văn phòng Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, P.An Lợi Đông, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0938.111.801 |
| | | **A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,…, PGP3061, 3062,…, PM 3680,… | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 327,273 | |
| 2 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 40x80 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 395,273 | |
| 3 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,… PGB 6601, 6602.., PLT661, PEM6601,02,… | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 317,273 | |
| 4 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 80x80 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 385,273 | |
| 5 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,… PEM61201,02,… | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60x120 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 603,273 | |
| 6 | | Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,..362001,02... MDP363001,002,... PK 36001,02,..362001,02.. PMDP363001,02,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 369,273 | |
| 7 | | Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,.. MDP663001,002,..666001,02,... PK 66001,02,... PMDP 663001,002,...666001,02 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 359,273 | |
| 8 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022,28,PGT 15901,15902,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 463,273 | |
| 9 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 120x120cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 120x120 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 775,000 | |
| 10 | | Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 100x100cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 100x100 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 650,000 | |
| 11 | | Sản phẩm gạch Granit giả gỗ, kích thước 20x120cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 20x120 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 589,600 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | | Sản phẩm gạch Granit giả gỗ, kích thước 20x1000cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 20x100 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 549,600 | |
| 13 | | Sản phẩm gạch Granit giả gỗ, kích thước 15x900cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 15x90 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 509,600 | |
| | | **B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn** | | | | Viglacera | Việt Nam | | | | | | | |
| 9 | | Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 473,091 | |
| 10 | | Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 80x80 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 459,174 | |
| | | **C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Ịnect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 211,273 | |
| 12 | | Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x45 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 183,273 | |
| 13 | | Ngói S03, 06.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 386,182 | |
| | | **D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x30 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 187,273 | |
| 15 | | Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402,.., 413<br>PD401, 402, 413<br>Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 40x40 PK, PM, PSP, PV, PR401... | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 40x40 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 185,273 | |
| 16 | | Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505...,.. | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 50x50 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 173,273 | |
| 17 | | Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 232,182 | |
| 18 | | Gạch Semi-porcelain, kích thước 60x60cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 233,273 | |
| 19 | | Gạch Semi-porcelain, kích thước 30x60cm | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30x60 | Viglacera | Việt Nam | | | | | | 232,182 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **F** | | **Công ty cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 295 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM - Đt: 0903414336 |
| 1 | | Gạch ốp lát Granite men khô, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600cm | | Việt Nam | | | | | | 236,111 | |
| 2 | | Gạch ốp lát Granite men bóng, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600cm | | Việt Nam | | | | | | 236,111 | |
| 3 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600cm | | Việt Nam | | | | | | 261,111 | |
| 4 | | Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600cm | | Việt Nam | | | | | | 375,000 | |
| 5 | | Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800cm | | Việt Nam | | | | | | 353,704 | |
| 6 | | Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800cm | | Việt Nam | | | | | | 353,704 | |
| 7 | | Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600cm | | Việt Nam | | | | | | 234,259 | |
| 8 | | Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600cm | | Việt Nam | | | | | | 234,259 | |
| 9 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600cm | | Việt Nam | | | | | | 254,630 | |
| 10 | | Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600cm | | Việt Nam | | | | | | 361,111 | |
| 11 | | Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800cm | | Việt Nam | | | | | | 326,852 | |
| 12 | | Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800cm | | Việt Nam | | | | | | 326,852 | |
| 13 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 195x1200cm | | Việt Nam | | | | | | 555,556 | |
| 14 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x1200cm | | Việt Nam | | | | | | 555,556 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 300x600cm | | Việt Nam | | | | | | 384,259 | |
| 16 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 400x800cm | | Việt Nam | | | | | | 485,185 | |
| 17 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 600x600cm | | Việt Nam | | | | | | 384,259 | |
| 18 | | Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa) | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa | 800x800cm | | Việt Nam | | | | | | 485,185 | |
| **G** | | **Công ty cổ phần CMC** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025) | | | | | | | | | | | | ĐC: Lô B10, B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, T.Phú Thọ - Đt: 01203.991.706 - 0979.311.531 |
| 1 | | Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt( chày phẳng) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 169,813 | - |
| 2 | | Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chày định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 172,233 | |
| 3 | | Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 177,733 | |
| 4 | | Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu menmatt (chày phẳng + định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,5m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 148,333 | |
| 5 | | Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,5m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 174,946 | |
| 6 | | Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 11 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 166,556 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 11 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 169,000 | |
| 8 | | Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men sugart (chày phẳng + định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 11 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 176,556 | |
| 9 | | Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh ( men bóng) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 11 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 191,889 | |
| 10 | | Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu gạch bông xương trắng (men mát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 11 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 201,889 | |
| 11 | | Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 241,472 | |
| 12 | | Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 241,472 | |
| 13 | | Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 268,056 | |
| 14 | | Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 291,889 | |
| 15 | | Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu gạch men kim cương màu đen trơn ( đậm đặc biệt) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 300,444 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | | Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 253,542 | |
| 17 | | Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 294,219 | |
| 18 | | Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 301,117 | |
| 19 | | Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 342,230 | |
| 20 | | Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 365,605 | |
| 21 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 180,463 | |
| 22 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền (phẳng + vát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 187,593 | |
| 23 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 186,676 | |
| 24 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền định hình | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 194,111 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 244,375 | |
| 26 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 180,171 | |
| 27 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền(phẳng + vát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 187,095 | |
| 28 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 187,095 | |
| 29 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền(định hình) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 194,019 | |
| 30 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 244,375 | |
| 31 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nôn màu nhạt + đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 265,000 | |
| 32 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 276,407 | |
| 33 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 322,037 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mat màu nhạt + đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 276,407 | |
| 35 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat đầu viền | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 287,407 | |
| 36 | | Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat điểm trang trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 332,833 | |
| 37 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nôn màu nhạt + đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 263,778 | |
| 38 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 275,694 | |
| 39 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 321,528 | |
| 40 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 275,847 | |
| 41 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát đầu viền | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 287,611 | |
| 42 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát điểm trang trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 331,611 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt ( bộ nắng phương nam) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 271,569 | |
| 44 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền( bộ nắng phương nam) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 283,028 | |
| 45 | | Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí( bộ nắng phương nam) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 328,556 | |
| 46 | | Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp thân men bóng, matt ( phẳng + vát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 229,708 | |
| 47 | | Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền thân men bóng, matt ( phẳng + vát) | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 240,881 | |
| 48 | | Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng mát | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 268,724 | |
| 49 | | Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm nhạt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 313,927 | |
| 50 | | Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men kim cương | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 353,802 | |
| 51 | | Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men mát màu đậm nhạt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 334,208 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | | Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 364,802 | |
| 53 | | Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương viên viền | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,28m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 324,583 | |
| 54 | | Gạch thẻ ceramic trang trí KT200x400 men sugar. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 12 viên = 0,96m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 193,958 | |
| 55 | | Gạch thẻ ceramic trang trí KT2500 men sugar. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 200,944 | |
| 56 | | Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 30 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 289,889 | |
| 57 | | Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 30 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 289,889 | |
| 58 | | Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 30 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 289,889 | |
| 59 | | Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 30 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 331,222 | |
| 60 | | Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 30 viên = 0,99m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 331,222 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | | Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic. Loại 1. men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 0,96m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 274,167 | |
| 62 | | Gạch thanh gỗ KT150x900 xương ceramic. Loại 1. men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8 viên = 1,08m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 285,981 | |
| 63 | | Gạch ốp chân tường KT130x600 chày phẳng + định hình | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 230,026 | |
| 64 | | Gạch ốp chân tường KT135x800 chày phẳng + định hình | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 10 viên | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 230,778 | |
| 65 | | Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 369,500 | |
| 66 | | Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 391,042 | |
| 67 | | Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 381,569 | |
| 68 | | Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 404,028 | |
| 69 | | Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 410,521 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | | Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 433,781 | |
| 71 | | Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 422,208 | |
| 72 | | Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 3 viên = 1,92m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 446,958 | |
| 73 | | Gạch Granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 2 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 533,889 | |
| 74 | | Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men kim cương | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 2 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 426,181 | |
| 75 | | Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 2 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 415,792 | |
| 76 | | Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu carving | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 2 viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 436,111 | |
| 77 | | Gạch Granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến. Loại 1 | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 2 viên = 2m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 501,794 | |
| 78 | | Gạch thẻ trang trí KT150x500. Loại 1, tả cả các mẫu men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 14 viên = 1,05m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 195,856 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | | Gạch lát Semi porcelain KT600x600. Loại 1, tất cả các mẫu mài nano | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 4viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 199,815 | |
| 80 | | Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp thân màu đậm nhạt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 195,741 | |
| 81 | | Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp điểm tráng trí | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 8viên = 1,44m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 201,852 | |
| 82 | | Gạch ốp lát porcelain KT400x400. Loại 1. tất cả các mẫu men matt | m2 | QCVN 16: 2019/BXD | hộp 6 viên = 0,96m2 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 262,963 | |
| 83 | | Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 ( màu xanh). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 35,613 | |
| 84 | | Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF07, GR03 ( màu nâu cà phê). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 35,613 | |
| 85 | | Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF05, GR01, TRT01. CNRF05 ( màu đỏ tiêu chuẩn). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 35,613 | |
| 86 | | Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 35,613 | |
| 87 | | Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF08, TRT04 (xanh cobalt). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 35,613 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | | Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF102N, RFR102 ( màu xanh dương). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 39,354 | |
| 89 | | Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF103N, RFR103 ( màu nâu cà phê). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 39,354 | |
| 90 | | Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF101N, RFR101 ( màu đỏ tươi). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 39,354 | |
| 91 | | Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF104N, RFR104( màu xanh tím than), RFA04 (tím than). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 39,354 | |
| 92 | | Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã sốRF105N, RFR105( xanh cobalt). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 39,354 | |
| 93 | | Ngói bò úp nóc. Mã số NC05( màu đỏ). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 36,658 | |
| 94 | | Ngói bò úp nóc. Mã số NC06( màu xanh dương). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 36,658 | |
| 95 | | Ngói bò úp nóc. Mã số NC07( màu nâu cà phê). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 36,658 | |
| 96 | | Ngói bò úp nóc. Mã số NC09( màu xanh tím than). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 36,658 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | | Ngói bò úp nóc. Mã số NC08( màu xanh cobalt). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 38,254 | |
| 98 | | Ngói úp rìa. Mã số RC05 ( màu đỏ tươi). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 34,404 | |
| 99 | | Ngói úp rìa. Mã số RC06 ( màu xanh dương). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 34,404 | |
| 100 | | Ngói úp rìa. Mã số RC07 ( màu nâu cà phê). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 34,404 | |
| 101 | | Ngói úp rìa. Mã số RC09 ( màu xanh tím than). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 34,404 | |
| 102 | | Ngói úp rìa. Mã số RC08 ( màu xanh tím than). Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | hộp 8 viên = 1,8m dài | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 35,833 | |
| 103 | | Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng.Loại 1. tất cả các màu | viên | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 115,694 | |
| 104 | | Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng, tất cả các màu. Loại 1 | m2 | TCVN 9133:2011 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe | | | | 124,933 | |
| **H** | | **Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | - ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An<br>- SĐT: 0272.3872.233 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020RGCK004, 1020ROCK.005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020RDCK011, 1020ROCK012, 1O2ORQCKO13, 1020ROCK0I4, 1020ROCK015, | m2 | QCVN 16 2019/BXD | 100x200 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 200,000 | |
| 2 | | Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001,2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01.TL03 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 200x20 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 177,000 | |
| 3 | | Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001 | m2 | QCVN 162019/BXD | 250x400 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 147,182 | |
| 4 | | Gạch Ceramic mã số: 25400 | m2 | QCVN 16.2019/BXD | 250x400 | | Viêt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 156,364 | |
| 5 | | Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060RDXY001, 3060RGXY003, 3060ROXY005. 3060DELUXE001.3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNQW001, | m2 | QCVN 16 2019/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 244,444 | |
| 6 | | Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001 | m2 | QCVN 16 2019/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 250,000 | |
| 7 | | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+ | m2 | QCVN 16.2019/BXD | 400x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 231,481 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Gạch Ceramic mã số: 4080CLQUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLQUD003-H+, 4080CLQUD004-H+, | m2 | QCVN 16:2OI9/BXD | 400x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 250,000 | |
| 9 | | Gạch Ceramic mã so 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4O8OFAMEOO5-H+, 4080REGAL0I4-H+. 4080REGAL017-H+, | m2 | QCVN 16 20I97BXD | 400x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 295,313 | |
| 10 | | Gach ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HŨAMY002, 2020F10AMY004, 2020HOAMY006, 2020HQAMY007, 2020HQAMY009, 2020HQAMY0I0, 2020HGAMY011, | m2 | QCVN I62019/BXD | 200x200 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 653,977 | |
| 11 | | Gạch ốp lát Porcelain mã so: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCQTAY002. 3060VAMCGTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCQTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 200,000 | |
| 12 | | Gach ôp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSQN001, 3060HOANGLIENSQN002, 3060HGANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSQN006, 3060HOANGLIENSQN007, 3060HOANGLIENSQN012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HGANGLIENSON014, 3060HQANGLIENSON015, 3060GECK0010, 3060GECKQ012, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 231,819 | |
| 13 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDQNG007-H+, 3060THACHDGNG008-H+, 3Ũ60PHUQUY00I, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 250,000 | |
| 14 | | Gach ốp lát Porcelain mã sô 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSQN005, 3060HGANGL1ENSON006, 3060HQANGLIENSQN008, 3060HOANGLIENSQN009, 3060HOANGLIENSQN010, 3060HQANGLIENSON0I1, 3060GECKQ011, 3060GECK0013. 3060GECKO0I4, 3060GECK0015, 3060GECKQ016, | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 268,181 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | | Gach op lát Porcelain mã so 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDQNG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDQNG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 306OVICTQRIAOO1,3060VICTQR1A002, 3060VICTOR1A003, 3060VICTOR1A004 3060VICTQR1A005, 3060VICTQRIA006, 3060V1CTQRIA007, 3060VICTQR1A008, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 300x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 359,428 | |
| 16 | | Gạch ốp lát Porcelain mã sỏ: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 153ODIAMƠNDOO3, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMQND006, 1530DIAMOND007, 1530D1AMOND008, 1530DIAMOND009, 153OD1AMQNDO1O, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 150x300 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 289,937 | |
| 17 | | Gạch ốp lát Porcelain mã so: 3030GECK0001, 3030GECK0002, 3O3OGECKQOO5, 3030GECK0006, 3030GECKQ07, 3030GECK0009, 3O3OGECKQO1O, | m2 | QCVN I6 2023/BXD | 300x300 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 210,009 | |
| 18 | | Gạch ốp lát Porcelain mã sổ: 3030GECK0008, 3030GECK0011. 3030GECK0012, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 300x300 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 23,909 | |
| 19 | | Gạch ốp lát Porcelain mã sô: 4040DASONTRA001 LA. COTTOLA, 4040CLG001,4040CLG002 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 400x400 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 196,213 | |
| 20 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HQANGSA001 LA | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 400x400 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 217,519 | |
| 21 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005.4040GECK0006, 4040GECK0007, 4040GECK0008, 4040GECKQ009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSGN003, 4040LYSON004,4040LYSGN005, 4040LYSON006, 4040LYSQN007, 4040LYSQN008,4040LYSQN009, 4040LYSQN010, 4040LYSON011, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 400x400 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 223,674 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN00I-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+ | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 200x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 379,000 | |
| 23 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 400x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 313,947 | |
| 24 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 400x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 327,691 | |
| 25 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKQ002, 4080GECK0003, 4080GECK0004, 4080GECKQ005, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 400x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 328,125 | |
| 26 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số 606OTRANGANOO1-FP, 6060TRANGAN002-FP. 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG00I-FP, 6060VAMCODQNG002-FP, 6060VAMCQDONG003-FP, 6060VAMCQDONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODQNG006-FP, 6060VAMCOTAY001. 6060VAMCOTAY002. 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004,6060VAMCOTAY005. 6060STQNE005-FP | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 220,013 | |
| 27 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDA0002, | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 233,333 | |
| 28 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT00ILA-FP | m2 | QCVN I6:2O23/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 242,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+. 6060PHARAGN007-H+, 6060PHARAQN008-H+, 6060PHARAON009-H+, | m2 | QCVN I6:2O23/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 247,159 | |
| 30 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP. DTD6060TRUONGSQN002-FP, 6060TRUONGSQN003-FP. 6060TRUQNGSON004-FP, 6060TRUONGSQN005-FP, | m2 | QCVN I6 2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 257,765 | |
| 31 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DÕNGVAN001-FP-H+, 6060DGNGVAN002-FP-H+, 6060DQNGVAN003-FP-H+, 6060DGNGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+. 6060PHARAGN011-H+, 6060PHARAON012-H+, | m2 | QCVN 16:2O23/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 275,631 | |
| 32 | | Gạch ốp lát Porcelain mã sô: 6060SNOW001 -FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6O6OTRUONGSONOO1 -FP | m2 | QCVN I6:2O23/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 285,543 | |
| 33 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 288,889 | |
| 34 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAGN005-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 303,156 | |
| 35 | | Gạch ốp lát Porcelain mã so: 6060DB034, 6060DB038 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 308,333 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DQNGVAN005-FP-H+, 6060DQNGVAN006-FP-H+. 6060DONGVAN007-FP-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 309,091 | |
| 37 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 327,778 | |
| 38 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTQRIA003, 6060VICTORIA004. 6060VICTORJA005,6060VICTQR1A006, 6060VICTQR1A007, 6060VICTORIA008, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 600x600 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 368,308 | |
| 39 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPQLEON003-H+, 8080NAPOLEGN004-H+, 8080NAPOLEGN009-H+, 8O8ONAPOLEONOI1-H+, 8080NAPQLEON014-H+, 8080RQME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080RQME005-H+, 8080RQME006-H+, 8080STONE004-FP-H+, | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 314,063 | |
| 40 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAÜN006-H+, 8080PHARAON007-H+, | m2 | QCVN 162023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 314,110 | |
| 41 | | Gạch op lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DGNGVAN001-FP-H+, 8080DQNGVAN002-FP-H+, 8080DONG VAN003-FP-H+, 8O8OFANSIPAN0OI-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+. 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+. | m2 | QCVN I6 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 344,555 | |
| 42 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+. 8080PHARAQN010-H+, 8080STQNE003-FP-H+, 8080STGNE005-FP-H+, 8O8OTHUTHIEMOO1-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUQNGSON001-FP-H+, 8080TRUQNGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNGW00I-FP-H+, | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 344,555 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | | Gạch ốp lát Porcelain mã so 8O80THIENTHACH00I-H+, 8080THIENTHACH002-H+. 8O8OTHIENTHACHOO3-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 359,375 | |
| 44 | | Gạch ốp lát Porcelain mẫ so: 8080FANSIPAN006-FP-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 361,884 | |
| 45 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8O8ODONGVANOO8-FP-H+, 8080DGNGVAN009-FP-H+, 8080DGNGVAN010-FP-H+, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 386,364 | |
| 46 | | Gạch ốp lát Porcelain mã sô 8080DB032 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 395,455 | |
| 47 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8O8OPHARAQNOO5-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 396,354 | |
| 48 | | Gạch ốp lát Porcelain mã so: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DQNGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 429,072 | |
| 49 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8O8ODBO38 | m2 | QCVN I6:2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 431,723 | |
| 50 | | Gạch ồp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+ | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 450,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | | Gach ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM00I, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 800x800 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 600,000 | |
| 52 | | Gạch ốp lát Porcelain mã sò 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DGNGVAN003-FP-H+, I00DONGVAN008-FP-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 1000x1000 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 447,909 | |
| 53 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 1OODONG V AN007-FP-H+, | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 1000x1000 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 502,273 | |
| 55 | | Gạch ốp lát Porcelain mã so: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+, | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 1000x1000 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 557,818 | |
| 56 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMQL005, 100DB038 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | 1000x1000 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 572,818 | |
| 57 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số: I00VICTQRIA005 | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 1000x1000 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 660,000 | |
| 58 | | Gach ốp lát Porcelain mã số 20I20BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+. 20120BANYAN003-H+, 20120BANY AN004-H+, 20120BANYAN005-H+ | m2 | QCVN 16.2023/BXD | 200x1200 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 546,275 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | | Gạch ốp lát Porcelain mã số 60120SNOW001-FP-H+, 60120L ANGBl ANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120N1LE004-H+, 60120NILE005-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x1200 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 546,275 | |
| 60 | | Gach ốp lát Porcelain mã số; 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGB1ANG008FP-H+. 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STGNE003-FP-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x1200 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 666,667 | |
| 61 | | Gach ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+. 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120L ANGB1ANG007FP-H+. 60120L ANGBIANG009FP-H+ | m2 | QCVN 16 2023/BXD | 600x1200 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 1,111,111 | |
| 62 | | Ngói lợp lớn Titan | Viên | QCVN 16 2023/BXD | 300x405 | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 24,545 | |
| 63 | | Ngói nóc Titan | Viên | QCVN 16 2023/BXD | Theo yêu cầu đơn háng | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 36,364 | |
| 64 | | Ngói chạc ba Titan | Viên | QCVN 16 2023/BXD | Theo yêu cầu đơn hàng | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 86,364 | |
| 65 | | Ngói chac tư Titan | Viên | QCVN 16:2023/BXD | Theo yêu cầu đơn hàng | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 104,545 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | | Ngói chữ T Titan | Viên | QCVN 16 2023/BXD | Theo yêu cầu đơn háng | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 86,364 | |
| 67 | | Ngói chặn cuối nóc Titan | Viên | QCVN 16 2023/BXD | Theo yêu cầu đơn háng | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 27,273 | |
| 68 | | Ngói chặn cuối ria Titan | Viên | QCVN 16 2023/BXD | Theo yêu cầu đơn háng | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 25,000 | |
| 69 | | Cọc bằng (Min) | m | TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 230,000 | |
| 70 | | Cọc bằng (Max) | m | TCVN7888 2014 JIS A 5373.2016 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 2,448,600 | |
| 71 | | Cọc nhọn (Min) | m | TCVN 7888 2014 JIS A 5373 .2016 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 252,000 | |
| 72 | | Cọc nhọn (Max) | m | TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 2,448,600 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | | Cổng(Min) | m | TCVN9U3 2012 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 259,000 | |
| 74 | | Cống (Max) | m | TCVN9113 2012 | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 2,568,000 | |
| 75 | | Đài móng (Min) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 153,000 | |
| 76 | | Đài móng (Max) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 1,242,000 | |
| 77 | | Gói cống (Min) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 81,000 | |
| 78 | | Gối cống (Max) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 416,000 | |
| 79 | | Joint cống (Min) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 41,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | | Joint cống (Max) | Soi | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 114,000 | |
| 81 | | Mũi coc (Min) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 74,000 | |
| 82 | | Mũi cọc (Max) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 1,838,000 | |
| 83 | | Táp nối (Min) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 55,000 | |
| 84 | | Táp nối (Max) | cái | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trinh tai khu vực tinh Long An | | | | 235,000 | |
| I | | **Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An.** Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo giá mới | | | | | | | | | | | | ĐC: 766 QL1A, Phường Khánh Hậu TP Tân An , Long An - ĐT: 0919.898.103 anh Nhường |
| A | | **A .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Hà Nội ( Nhà máy Viglacera Hải Dương, Nhà may Viglacera Yên Phong )** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sản phẩm gạch đá trang trí mã số :CL1301, 1302….1305, CL1321, 1322….1325 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 10 x 30 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 310,250 | |
| 2 | | Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 30 x 30 : CL302, 304, 306, 308, 310, 316 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 30 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 185,150 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 x 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 225,135 | |
| 4 | | Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 50 X 50 : CL501 , 502 …….510 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 50 x 50 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 160,240 | |
| 5 | | Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30X60 :CLSM 3601, 3602, 3603, 3604 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 225,135 | |
| 6 | | Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 x 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 225,135 | |
| 7 | | Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 60X60: CLBS6601, 6602, 6603, 6604, 6605 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 225,135 | |
| 8 | | Sản phẩm gạch Semi Porcelan kích thước 60X60 : CLSM601, 602, 603, 604, 605, 606 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 60 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 225,135 | |
| B | | **B .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Thăng Long** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CL361, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 310 : CL-CE3611, 3612, 3615, 3616, 3618, 3619, 3620 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 190,320 | |
| 10 | | Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số, kích thước 30 x 60 điểm : CL362A, 364A, 368A, 310A : CL-CE3612A, 3616A, 3618A, 3620A, CL-ST3602A, CLST3604A | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 210,150 | |
| 11 | | Sản phẩm gạch ceramic mờ matt satin in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CLST3601,3602,3603,3604 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 190,320 | |
| 12 | | Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 : CLCE4821.4822, 4823, 4824 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 40 X 80 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 205,467 | |
| 13 | | Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 điểm : CLCE4822A, 4824A | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 40 X 80 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 215,780 | |
| C | | **C .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Tiên Sơn ( Nhà máy Viglacera Eurotile, Nhà máy Viglacera Mỹ đức, Nhà máy Viglacera Thái Bình** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ giả gỗ ) kích thước 15 x 90 :CL15901,…..15904: CL15951,……15955 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 15 X 90 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 415,350 | |
| 15 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 20X100 :CL-GC 21061, 21062…….21067 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 20 X 100 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 450,234 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 30X60 :CLM3601, 3602……3608 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 248,170 | |
| 17 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 30X60 :CL-GP 3611 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD | 30 X 60 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 248,170 | |
| 18 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 40 X 80 :CL2- GM 4801, ...4803 : CL3-GM 4801,....4803 : CL7-GM 4801,...4803,....4804,....4805 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD | 40 x 80 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 275,280 | |
| 19 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 40 X 80 : CL-GP 4800, CL1-GP 4801, CL4-GP 4804,...4805, CL5-GP 4801,....4802 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD | 40 x 80 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 275,280 | |
| 20 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 80 X 80 : CL2-GM 8802, CL3-GM 8802,...8803 CL7-GM 8802,...8805 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD | 80 x 80 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 275,280 | |
| 21 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 80 X 80 : CL-GP 801,...802,...805,...806,...808,...809,...810,...812,..814: CL1-GP 8801: CL4-GP 8804,...8805: CL6-GP 8801,...8802 | m2 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD | 80 x 80 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 275,280 | |
| 22 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 100 x 100 : CL51-9GP 101001: CL52-9GP101001,....101002,...101003: CL53-9GP 101001 | m3 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD | 100 X 100 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 410,560 | |
| 23 | | Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 120 x 120 : CL1-P 121201: CL2-P 121201,...121203,...121204 | m4 | TCVN 13113:2020 QCVN 16:2021/BXD | 120 X 120 | Viglacera | Việt Nam | | Giao địa bàn Tỉnh Long An | | | | 525,765 | |
| | **Nhóm 8** | **VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH Tôn POMINA** ( Mức giá này thực hiện từ tháng 01/05/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu<br>ĐT: 0906 687 917 -<br>Email:infor@pomina-flat-steel.com |
| 1 | | Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 61,601 | |
| 2 | | Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 64,676 | |
| 3 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 80,195 | |
| 4 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 88,189 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 94,955 | Hệ thống đại lý phân phối:<br>1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An<br>2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An<br>3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An |
| 6 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 100,896 | |
| 7 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 106,545 | |
| 8 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 98,217 | |
| 9 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 106,370 | |
| 10 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 113,641 | |
| 11 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 120,648 | |
| 12 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 73,805 | |
| 13 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 79,040 | |
| 14 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 92,390 | |
| 15 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 100,900 | |
| 16 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 109,280 | |
| 17 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 117,190 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 134,265 | Hệ thống đại lý phân phối:<br>1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An |
| 19 | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 113,978 | |
| 20 | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 124,636 | |
| 21 | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 132,689 | 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An<br>3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An |
| 22 | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 142,173 | |
| 23 | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 133,111 | |
| 24 | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 142,583 | |
| 25 | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 151,183 | |
| 26 | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Việt Nam | | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 163,883 | |
| **B** | | **Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN** (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909 |
| | | **Ngói sóng tròn (lợp chính)** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 1 | | Phụ kiện sóng tròn bò nóc/bò cạnh | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 25,500 | |
| 2 | | Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/bò cuối cạnh/bò cuối mái | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 55,000 | |
| 3 | | Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/chạc 3Y | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 65,000 | |
| 4 | | Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 70,000 | |
| 5 | | Ngói phẳng kiểu Pháp | viên | TCVN 1453:86 | 345x406mm | | Việt Nam | | | | | | 24,500 | |
| 6 | | Ngói sóng vuông | viên | TCVN 1453:86 | 333x423mm | | Việt Nam | | | | | | 24,500 | Áp dụng cho ngói sơn 1 màu, chưa bao gồm đóng Pallet, đóng pallet +500đ/viên |
| 7 | | Ngói giả đá | viên | TCVN 1453:86 | 345x406mm | | Việt Nam | | | | | | 24,500 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 30,000 | |
| 9 | | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 78,500 | |
| 10 | | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/góc vuông | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 87,500 | |
| 11 | | Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4 | viên | TCVN 1453:86 | | | Việt Nam | | | | | | 127,500 | |
| **C** | | **Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An** ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0938 323342 |
| 1 | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 64,000 | |
| 2 | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 69,500 | |
| 3 | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 77,500 | |
| 4 | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 86,000 | |
| 5 | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 95,000 | |
| 6 | | Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 104,000 | |
| 7 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.25mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 63,000 | |
| 8 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 69,500 | |
| 9 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 77,500 | |
| 10 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 86,000 | |
| 11 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 95,000 | |
| 12 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 104,000 | |
| 13 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 73,500 | |
| 14 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 80,500 | |
| 15 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 90,000 | |
| 16 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 98,500 | |
| 17 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 107,500 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 73,500 | |
| 19 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 80,500 | |
| 20 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 90,000 | |
| 21 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 98,500 | |
| 22 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 107,500 | |
| 23 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.25mm x 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 70,500 | |
| 24 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.30mm x 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 80,000 | |
| 25 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.35mm x 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 90,000 | |
| 26 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.40mm x 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 99,500 | |
| 27 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.45mm x 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 110,000 | |
| 28 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.50mm x 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 121,000 | |
| 29 | | Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm | m | ASTM A755M | | | Việt Nam | | | | | | 132,000 | |
| 30 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.30mm x 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 134,000 | |
| 31 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.35mm x 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 144,000 | |
| 32 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.40mm x 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 154,000 | |
| 33 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.45mm x 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 164,000 | |
| 34 | | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.50mm x 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 174,000 | |
| 35 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 136,000 | |
| 36 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 146,000 | |
| 37 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.40mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 156,000 | |
| 38 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.45mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 166,000 | |
| 39 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.50mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 176,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 141,000 | |
| 41 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 151,000 | |
| 42 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 161,000 | |
| 43 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 171,000 | |
| 44 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 181,000 | |
| 45 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 143,000 | |
| 46 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 153,000 | |
| 47 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.4mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 163,000 | |
| 48 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 173,000 | |
| 49 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | | Việt Nam | | | | | | 183,000 | |
| **D** | | **Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường** ( Mức giá được thực hiện từ ngày 08/05/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước,huyện Nhà Bè, TPHCM ĐT: 0903773684 - Email: ngoc.nguyentranbich@saint-gobain.com |
| | | **KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NV | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 102,636 | |
| 2 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NV | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 71,182 | |
| 3 | | K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 102,636 | |
| 4 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 71,182 | |
| 5 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 91,705 | |
| 6 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,200 | |
| 7 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 79,758 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-T1KA NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 45,286 | |
| 9 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 NX | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 48,818 | |
| 10 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 48,818 | |
| 11 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 32,455 | |
| 12 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 29,939 | |
| 13 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-NT | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 15,009 | |
| 14 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI 3050 NQC- 00 | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,477 | |
| 15 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NQC-00 | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 7,485 | |
| 16 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 111,804 | |
| 17 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 80,359 | |
| 18 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 32,455 | |
| 19 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 29,939 | |
| 20 | | K.TC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32 NQC - NT | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 7,485 | |
| 21 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4 NQC - NT | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 10,182 | |
| 22 | | VĨNH TƯỜNG C800X | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 91,705 | |
| 23 | | VĨNH TƯỜNG C800 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,200 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | | VĨNH TUỒNG C800X NỌC-00-NT | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,450 | |
| 25 | | VĨNH TUỒNG C800 NỌC-OO-NT | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 15,950 | |
| 26 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050- NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 91,705 | |
| 27 | | VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,477 | |
| 28 | | KTC VĨNI1 TƯỜNG VTC 18/22-0.5 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,727 | |
| 29 | | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO 3050 - MTK. NQC | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 75,000 | |
| 30 | | KTC VĨNH TUỒNG VTC-TIKA 4000 35xl4.5x3000x0.32mm-NỌC NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 38,000 | |
| 31 | | VĨNH TUỒNG C600X | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 79,758 | |
| 32 | | VĨNH TUỒNG C600 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 45,286 | |
| 33 | | VĨNH TUỒNG C600X NQC-00-NT | Mét | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 24,848 | |
| 34 | | VĨNH TUỒNG C600 NQC-OO-NT | m | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 13,132 | |
| | | **KHUNG TRẦN NỐI VĨNH TƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| 35 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 84,848 | |
| 36 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3600 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 84,848 | |
| 37 | | K.TN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 27,273 | |
| 38 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 27,273 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 15,818 | |
| 40 | | KTN VĨNII TƯỜNG VT-SmartLINE 600 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh | | | | 15,818 | |
| 41 | | K.TN VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 42,000 | |
| 42 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE 3600 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh | | | | 102,682 | |
| 43 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE 1200 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 26,061 | |
| 44 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE 600 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 15,000 | |
| 45 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 93,409 | |
| 46 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình | | | | 26,591 | |
| 47 | | K.TN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 13,636 | |
| 48 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 3660 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 88,200 | |
| 49 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 3600 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 102,408 | |
| 50 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 1220 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 24,094 | |
| 51 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 1200 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 24,094 | |
| 52 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 610 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 12,566 | |
| 53 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 600 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 12,566 | |
| 54 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT15/20 NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 60,273 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 88,200 | |
| 56 | | K'TI VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 102,408 | |
| 57 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 24,094 | |
| 58 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 24,094 | |
| 59 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 12,566 | |
| 60 | | K.TN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3 | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 12,566 | |
| 61 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 93,409 | |
| 62 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 102,682 | |
| 63 | | K.TN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x 1220x0.30mm-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 26,591 | |
| 64 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 26,061 | |
| 65 | | K.TN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 13,636 | |
| 66 | | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT | thanh | ASTM C635 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 15,000 | |
| | | **KHUNG VÁCH VĨNH TƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| 67 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 263,394 | |
| 68 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C51 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 94,909 | |
| 69 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U52 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 74,432 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C63 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 119,727 | |
| 71 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U64 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 101,455 | |
| 72 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 111,515 | |
| 73 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 94,182 | |
| 74 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vinh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 158,727 | |
| 75 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U92 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 144,371 | |
| 76 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 158,523 | |
| 77 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall UI02 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 135,455 | |
| 78 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C1.25 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 225,909 | |
| 79 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall UI27 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 194,545 | |
| 80 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C150 NT | thanh | ASTM C645 | | | VTnh 'rường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 288,227 | |
| 81 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall UI52 NT | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 263,864 | |
| 82 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51 x33/35x3000x0.42mm-NV | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 58,620 | |
| 83 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 50,053 | |
| 84 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 64,588 | |
| 85 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Walí U64 64x32x2700x0.42mm-NV | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 56,599 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 70,075 | |
| 87 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 62,471 | |
| 88 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 55,103 | |
| 89 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình | | | | 47,050 | |
| 90 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 90,713 | |
| 91 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 53,203 | |
| 92 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 68,673 | |
| 93 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW | thanh | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 61,221 | |
| 94 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 47,384 | |
| 95 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NQC- 00 | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 47,455 | |
| 96 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NQC- 0.8mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 66,682 | |
| 97 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NQC- 0.6mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 71,455 | |
| 98 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NQC- 0.8mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chira bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 76,773 | |
| 99 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NQC- 00 | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 70,833 | |
| 100 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NQC- 0.8mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 76,136 | |
| 101 | | KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall CI00 NQC- 0.8mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình | | | | 80,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NQC- 0.8mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 69,500 | |
| 103 | | K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NQC-Z- 0.72mm | m | ASTM C645 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 109,747 | |
| | | **CỬA THĂM TRẦN** | | | | | | | | | | | | |
| 104 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 190,370 | |
| 105 | | Cửa thăm trần VĨNI1 TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 113,333 | |
| 106 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 168,981 | |
| 107 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 276,111 | |
| 108 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 218,519 | |
| 109 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 250,741 | |
| 110 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 321,852 | |
| 111 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x400/603x603) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 194,815 | |
| 112 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 326,019 | |
| 113 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 434,444 | |
| 114 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 239,352 | |
| 115 | | Cửa thăm trần VĨNII TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 176,481 | |
| 116 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Go ba in | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 116,667 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 117 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 113,333 | |
| 118 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 124,630 | |
| 119 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1 lop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 158,611 | |
| 120 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 181,296 | |
| 121 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1 lóp | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 135,926 | |
| 122 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh 'l ường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 169,907 | |
| 123 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 101,944 | |
| 124 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1 lòp | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 113,333 | |
| 125 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x900/600x 1100) 1 lop | cái | QCVN 16:2019 BXĐ | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 172,432 | |
| 126 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 1 | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 203,989 | |
| 127 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100) | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh 'lường- Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 388,704 | |
| 128 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600) | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 404,444 | |
| 129 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 128,333 | |
| 130 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 277,963 | |
| 131 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 415,648 | |
| 132 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 380,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 133 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (150x150/250x250) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 66,759 | |
| 134 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400) | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 525,300 | |
| 135 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 916,700 | |
| 136 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc II 12.5mm (450x450/603x603) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 381,100 | |
| 137 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 404,444 | |
| 138 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 209,352 | |
| 139 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 638,600 | |
| 140 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 240,000 | |
| 141 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 316,000 | |
| 142 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vinh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 190,000 | |
| 143 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 224,200 | |
| 144 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1 lớp | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 230,000 | |
| 145 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 210,940 | |
| 146 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 133,467 | |
| 147 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 235,000 | |
| 148 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 250,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 149 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800) llop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 158,611 | |
| 150 | | Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603) 1 lop | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 113,333 | |
| 151 | | Cửa thăm trần VĨNII TƯỜNG Gyproc CA 9mm (200x200/400x400) | cái | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 147,000 | |
| | | **TẤM THẠCH CAO TRẦN NỔI TRANG TRÍ** | | | | | | | | | | | | |
| 152 | | VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,556 | |
| 153 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 29,074 | |
| 154 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 32,315 | |
| 155 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 47,963 | |
| 156 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 29,444 | |
| 157 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,926 | |
| 158 | | VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,926 | |
| 159 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,130 | |
| 160 | | VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh l ường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,130 | |
| 161 | | VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,130 | |
| 162 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 66,667 | |
| 163 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 76,944 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 164 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 53,889 | |
| 165 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn Vàng Cao Cấp (Tcao) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | VTnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 54,722 | |
| 166 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 38,684 | |
| 167 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,204 | |
| 168 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Chào Xuân (Tcao) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,204 | |
| 169 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa (Tcao) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,204 | |
| 170 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,204 | |
| 171 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus I lòa Hợp (Tcao) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 31,204 | |
| 172 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao in lua) 605xl210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 34,722 | |
| 173 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 40,370 | |
| 174 | | VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,370 | |
| 175 | | VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,370 | |
| 176 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 27,593 | |
| 177 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 19,630 | |
| 178 | | VĨNH TƯỜNG DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8inm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 33,611 | |
| 179 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 18,889 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 180 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 27,593 | |
| 181 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Khang Khuan(Tcao)605x 1210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 36,472 | |
| 182 | | VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605xl210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 42,685 | |
| 183 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bồ Công Anh 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 184 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 185 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Chào Xuân 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 186 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo 605x1210x3. Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 187 | | VĨN11 TƯỜNG DECO Plus Sao Đêm 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 188 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 35,509 | |
| 189 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Hòa Hợp 605x1210x3. Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 190 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 35,509 | |
| 191 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo 605x605x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 23,386 | |
| 192 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - kien lOTấm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh 'rường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 28,636 | |
| 193 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn tráng 605x1210x3.Omm - 200 Tấm/pallet | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 28,636 | |
| 194 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 400 Tấm/pallet | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 28,636 | |
| 195 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x 1210x3.0mm-500 Tấm/pa! let | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 28,636 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 196 | | VĨN11 TƯỜNG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,291 | |
| 197 | | VĨNH TƯỜNG DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,291 | |
| 198 | | VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,291 | |
| 199 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đối Xứng 605x605x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vinh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình | | | | 23,005 | |
| 200 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bồ Công Anh 605x605x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 23,005 | |
| 201 | | VĨNII TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đối Xứng 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 202 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 2-Đóa Hoa 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vinh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 203 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 3 Song Hành 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 204 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 4 - Trung Tấm 605x 1210x3 .Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 205 | | VÌNII TƯỜNG DECO Ánh Kim 5 - Trăng Sao 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 206 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 6- Lấp Lánh 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 207 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 7 - Tia Sáng 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 208 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bồ Công Anh 605xl210x3.0mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 209 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 9 - cầm Chướng 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 210 | | VĨNI1 TƯỜNG DECO Ánh Kim 10 - Mặt Trời 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 211 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 11 - San Hô 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 212 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 213 | | VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 168 - Siêu trắng Sáng 605x1210x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,100 | |
| 214 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x4.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 44,645 | |
| 215 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sao Dêm (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,204 | |
| 216 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bồ Công Anh (Tcao) 605x1210x8mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 31,204 | |
| 217 | | VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh | | | | 40,926 | |
| 218 | | Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 28,420 | |
| 219 | | Vĩnh Tường DECO PLUS thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 19,456 | |
| 220 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 33,284 | |
| 221 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 49,402 | |
| 222 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1195x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vinh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 42,972 | |
| 223 | | VĨN11 TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 595x1195x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 59,986 | |
| 224 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x605x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 17,200 | |
| 225 | | VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao CA) 605xl210x9mm KB | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 43,900 | |
| 226 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 21,500 | |
| 227 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 21,930 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 228 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu Trắng CaoCap CaiTien(Tcao)605x 1210x8 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Sainl Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 56,005 | |
| 229 | | VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 595x595x3.Omm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 15,900 | |
| 230 | | VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 27,850 | |
| | | **TẤM XI MĂNG SỢI DURAELEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD** | | | | | | | | | | | | |
| 231 | | Tấm DURAÍlex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.Omm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAflex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 27,300 | |
| 232 | | Tấm DURAÍlex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 115,278 | |
| 233 | | Tấm DURAÍlex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 131,944 | |
| 234 | | Tấm DURAÍlex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 178,405 | |
| 235 | | Tấm DURAHex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 174,000 | |
| 236 | | Tấm DURAllex 2X 6mm vuông cạnh 605x12 lOxómm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,082 | |
| 237 | | Tấm DURAÍlex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 250,648 | |
| 238 | | Tấm DURAÍlex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 287,130 | |
| 239 | | Tấm DURAllex 2X lOmm vuông cạnh 1220x2440xl0mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 341,852 | |
| 240 | | Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 389,259 | |
| 241 | | Tấm DURAÍlex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000xl4mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAAex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 306,389 | |
| 242 | | Tấm DURAHex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440xl4mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 407,963 | |
| 243 | | Tấm DURAilex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 347,593 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 244 | | Tấm DURAÍlex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x 15mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 414,630 | |
| 245 | | Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440xl6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 450,093 | |
| 246 | | Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000xl6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 374,815 | |
| 247 | | Tấm DURAllex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440xl8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAOex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 530,185 | |
| 248 | | Tấm DURAÍlex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000xl8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 416,574 | |
| 249 | | Tấm DURAÍlex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 610,185 | |
| 250 | | Tấm DURAÍlex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllcx | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 468,148 | |
| 251 | | Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220xl220xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 213,000 | |
| 252 | | Tấm DURAÍlex 2X 12mm vuông cạnh 1100xl220xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 210,000 | |
| 253 | | Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DU RA 11 ex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 405,000 | |
| 254 | | Tấm DURAllex Firestop Plus lOmm vuông cạnh 1220x2440xl0mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 992,250 | |
| 255 | | Tấm DURAllex Eirestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 826,922 | |
| 256 | | Tấm DURAílex Firestop FRD lOmm vuông cạnh 1220x2440xl0mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 992,250 | |
| 257 | | Tấm DURAllex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 1,190,700 | |
| 258 | | Tấm DURAílex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 283,148 | |
| 259 | | Tấm DURAílex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 686,019 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | | Tấm DURAtlex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 782,130 | |
| 261 | | Tấm DURAllex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm NL | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAAex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 287,130 | |
| 262 | | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 1220x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 443,455 | |
| 263 | | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 443,455 | |
| 264 | | Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 443,455 | |
| 265 | | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 443,455 | |
| 266 | | Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 60,364 | |
| 267 | | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 38,364 | |
| 268 | | Tam DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân sồi 100x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 41,273 | |
| 269 | | Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân sồi 150x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 60,364 | |
| 270 | | Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân sồi 200x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 79,727 | |
| 271 | | Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 60,364 | |
| 272 | | lam DURAvvood 8mm vuông cạnh Phảng Xước 150x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 60,364 | |
| 273 | | Tấm DURAxvood 8mm vuông cạnh Phăng Xước 75x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 38,364 | |
| 274 | | Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 41,273 | |
| 275 | | Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAÍlex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 79,727 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 276 | | 'lam DURAvvood 8mm vuông cạnh Phăng Xước 200x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 79,727 | |
| 277 | | Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 42,727 | |
| 278 | | Tấm DURAvvood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 759,545 | |
| 279 | | Tấm DURAvvood 12mm vuông cạnh Phăng Xước 1220x2440xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 759,545 | |
| 280 | | Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 759,545 | |
| 281 | | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 166,455 | |
| 282 | | Tấm ĐURAvvood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440xl2mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 79,818 | |
| 283 | | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440xl6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 104,455 | |
| 284 | | Tấm DURAvvood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440xl6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 146,091 | |
| 285 | | Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x 16mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 166,455 | |
| 286 | | VĨNH TƯỜNG DECO PLƯS Vân sỏi Sơn trắng kem 605x 1210x4mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 57,273 | |
| 287 | | Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân sỏi 200x2440x6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 51,461 | |
| 288 | | Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân sỏi 1220x2440x6mm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAílex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 285,000 | |
| 289 | | Tấm DURAwood lOmm vuông cạnh Vân sỏi 250x2440x1 Omm | tấm | TCVN 8258:2009 | | | DURAllex | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 110,000 | |
| | | **TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG-GYPROC** | tấm | | | | | | | | | | | |
| 290 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 198,611 | |
| 291 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh 605x1210x9 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 40,093 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 292 | | TCaoVĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9DA | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 146,019 | |
| 293 | | Thạch cao Gyproc chống cháy vạt cạnh NK.TL 1220x2440x15 mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vinh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 286,667 | |
| 294 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 235,741 | |
| 295 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 286,667 | |
| 296 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 146,389 | |
| 297 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGN 605x1210x12.5 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 54,630 | |
| 298 | | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình | | | | 146,389 | |
| 299 | | Thạch cao VĨNH TƯỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 126,667 | |
| 300 | | Thạch cao VĨNH TƯỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9 | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 129,630 | |
| 301 | | Tấm Shalilincr 610x2440x25.4 mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 425,000 | |
| 302 | | Tấm Eurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610xl5)mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 87,222 | |
| 303 | | Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 61,759 | |
| 304 | | Tấm tiêu âmEurotone lồ vuông 1210x2425x9mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 288,426 | |
| 305 | | Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 500,000 | |
| 306 | | Thạch cao GlasrocI I Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 897,685 | |
| 307 | | Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm | tấm | QCVN 16:2019 BXD | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 87,500 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **VỮA TÔ NỘI THẤT GỐC THẠCH CAO** | | | | | | | | | | | | |
| 308 | | Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG | bao | EN 13279-2008 | | | Vĩnh Tường - Saint Gobain | | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 150,000 | |
| **E** | | **Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng** (Báo giá tháng 16//10/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An - ĐT: 0569266666 |
| | | **A. HỆ TRẦN NỔI** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 110,000 | |
| 2 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 125,000 | |
| 3 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line( Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 119,000 | |
| 4 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line( Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 136,000 | |
| 5 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black ( Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 122,000 | |
| 6 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black ( Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 136,000 | |
| 7 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line( Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 119,000 | |
| 8 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line( Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 133,000 | |
| 9 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line( Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 114,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line( Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | VN | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 128,000 | |
| 11 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 150,000 | |
| 12 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 165,000 | |
| 13 | | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 175,000 | |
| 14 | | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia) | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 190,000 | |
| 15 | | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm thạch cao | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 210,000 | |
| 16 | | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm xi măng | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 225,000 | |
| | | **B. HỆ TRẦN CHÌM** | | | | | | | | | | | | |
| 17 | | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 101,000 | |
| 18 | | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 128,000 | |
| 19 | | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 105,300 | |
| 20 | | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 128,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 165,000 | |
| 22 | | Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 192,000 | |
| | | **C. HỆ TRẦN KIM LOẠI** | | | | | | | | | | | | |
| 23 | | Tấm trần nhôm, Alu Strong lay-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 480,000 | |
| 24 | | Tấm trần nhôm, Alu Strong clip-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | m2 | ASTM C635 | | Vạn Hưng Phát | | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 580,000 | |
| **F** | | **Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP** (Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | LK9-10, số 49, ngõ 15, An Dương Vương, Phú Thượng, Tây Hồ, TP Hà Nội |
| **1** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 370,000 | |
| **2** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 430,000 | |
| **3** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 490,000 | |
| **4** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 550,000 | |
| **5** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 300x300x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 420,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **6** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 300x300x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 490,000 | |
| **7** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 300x300x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 560,000 | |
| **8** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 300x300x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 640,000 | |
| **9** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327)<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 327x327x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,4mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 310,000 | |
| **10** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327)<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 327x327x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 400,000 | |
| **11** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x1200)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x1200x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 680,000 | |
| **12** | | Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x1200)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x1200x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,9mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 770,000 | |
| **13** | | Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES<br>-Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 470x700x808mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,120,000 | |
| **14** | | Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES<br>-Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 470x700x808mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,9mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,200,000 | |
| **15** | | Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES<br>-Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 470x700x808mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 1mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,290,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **16** | | Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES<br>-Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 1000x1000x1000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,160,000 | |
| **17** | | Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES<br>-Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 1000x1000x1000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,9mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,330,000 | |
| **18** | | Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES<br>-Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 1000x1000x1000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 1mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,480,000 | |
| **19** | | Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 380,000 | |
| **20** | | Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 440,000 | |
| **21** | | Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 500,000 | |
| **22** | | Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 560,000 | |
| **23** | | Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 490,000 | |
| **24** | | Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 550,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **25** | | Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 610,000 | |
| **26** | | Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 670,000 | |
| **27** | | Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600X600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 990,000 | |
| **28** | | Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600X600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,070,000 | |
| **29** | | Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600X600)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ<br>-Sơn cao cấp màu trắng<br>-Quy cách: 600x600x28mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,9mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,150,000 | |
| **30** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 50x50x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,4mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,020,000 | |
| **31** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 50x50x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,280,000 | |
| **32** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x100x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,4mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 530,000 | |
| **33** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x100x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 660,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **34** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 150x150x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 440,000 | |
| **35** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 150x150x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 530,000 | |
| **36** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 200x200x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 350,000 | |
| **37** | | Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200<br>-Bề mặt sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 200x200x50x15mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 410,000 | |
| **38** | | Trần nhôm AUSTRONG MULTY B-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Khe hở giữa các tấm trần 20mm.<br>( Giá chưa bao gồm thanh Join bị khe hở)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | +Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 460,000 | |
| | | +Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 480,000 | |
| | | +Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 520,000 | |
| | | +Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 640,000 | |
| | | +Thanh V-Join dài 3000mm, dày 0,6mm | thanh | | | | | | | | | | 42,000 | |
| **39** | | Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 10%)<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm, hoặc không đục lỗ<br>-Khe hở giữa các tấm trần 50mm.<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | +Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0,8mm | m2 | | | | | | | | | | 960,000 | |
| | | +Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0,8mm | m2 | | | | | | | | | | 950,000 | |
| | | +Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0,8mm | m2 | | | | | | | | | | 950,000 | |
| | | +Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0,8mm | m2 | | | | | | | | | | 940,000 | |
| | | +Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0,8mm | m2 | | | | | | | | | | 940,000 | |
| | | +Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0,8mm | m2 | | | | | | | | | | 940,000 | |
| **40** | | Trần nhôm AUSTRONG MULTY C85-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Khe hở giữa các tấm trần 20mm.<br>( Giá chưa bao gồm thanh Join bịt khe hở)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 410,000 | |
| | | Thanh C-Join dài 3000mm, dày 0,4mm | thanh | | | | | | | | | | 48,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **41** | | Trần nhôm AUSTRONG C100-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 490,000 | |
| **42** | | Trần nhôm AUSTRONG C150-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 150x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 460,000 | |
| **43** | | Trần nhôm AUSTRONG C200-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 200x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 500,000 | |
| **44** | | Trần nhôm AUSTRONG C300-SHAPED<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm, hoặc không đục lỗ.<br>-Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 10%)<br>-Quy cách: 300x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 680,000 | |
| **45** | | Trần nhôm AUSTRONG C300-SHAPED<br>-Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm, hoặc không đục lỗ.<br>-Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 10%)<br>-Quy cách: 300x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,9mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 760,000 | |
| **46** | | Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | IOS 9001-2015 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 520,000 | |
| **47** | | Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | IOS 9001-2015 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 590,000 | |
| **48** | | Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 200x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | IOS 9001-2015 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 440,000 | |
| **49** | | Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 200x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | IOS 9001-2015 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 520,000 | |
| **50** | | Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 140x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 520,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **51** | | Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 140x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 610,000 | |
| **52** | | Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 140x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 710,000 | |
| **53** | | Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50MM, H80-180mm)<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Khe hở giữa các tấm trần 50mm.<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | +Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 680,000 | |
| | | +Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 820,000 | |
| | | +Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 950,000 | |
| | | +Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,150,000 | |
| | | +Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,360,000 | |
| **54** | | Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: Ø50mm x 6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,5mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 620,000 | |
| **55** | | Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: Ø50mm x 6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 740,000 | |
| **56** | | Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: Ø50mm x 6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 860,000 | |
| **57** | | Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm)<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Khe hở giữa các tấm trần 70mm.<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | +Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 560,000 | |
| | | +Quy cách: 30x80x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 700,000 | |
| | | +Quy cách: 30x100x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 840,000 | |
| | | +Quy cách: 30x120x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 970,000 | |
| | | +Quy cách: 30x140x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,100,000 | |
| | | +Quy cách: 30x150x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,160,000 | |
| **58** | | Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm)<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Khe hở giữa các tấm trần 60mm.<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | +Quy cách: 40x60x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 600,000 | |
| | | +Quy cách: 40x80x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 730,000 | |
| | | +Quy cách: 40x100x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 860,000 | |
| | | +Quy cách: 40x120x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,010,000 | |
| | | +Quy cách: 40x140x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,140,000 | |
| | | +Quy cách: 40x160x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,270,000 | |
| | | +Quy cách: 40x180x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,400,000 | |
| | | +Quy cách: 40x200x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,540,000 | |
| **59** | | Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm)<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Khe hở giữa các tấm trần 50mm.<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | +Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 900,000 | |
| | | +Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,030,000 | |
| | | +Quy cách: 50x140x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,180,000 | |
| | | +Quy cách: 50x160x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,310,000 | |
| | | +Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,450,000 | |
| | | +Quy cách: 50x200x6000mm, dày 0,6mm | m2 | | | | | | | | | | 1,580,000 | |
| 60 | | Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x6000mm<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 490,000 | |
| 61 | | Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x6000mm<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 560,000 | |
| 62 | | Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 100x6000mm<br>( Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế)<br>-Phụ kiện: Tiêu Chuẩn<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM C635/C635M-17 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 640,000 | |
| 63 | | Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Phụ kiện: Đồng bộ<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 500,000 | |
| 64 | | Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Phụ kiện: Đồng bộ<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 560,000 | |
| 65 | | Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Phụ kiện: Đồng bộ<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 620,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | | Chán nắng ASTRONG 85R-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu chuẩn<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 560,000 | |
| 67 | | Chán nắng ASTRONG 85R-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu chuẩn<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 650,000 | |
| 68 | | Chán nắng ASTRONG 85R-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 85x6000mm<br>-Phụ kiện: Tiêu chuẩn<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 720,000 | |
| 69 | | Chán nắng ASTRONG 132S-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 132x6000mm<br>-Khoảng cách lắp đặt giữa các tấm (A=200mm)<br>-Phụ kiện: Tiêu chuẩn<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 0,6mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 490,000 | |
| 70 | | Chán nắng ASTRONG 132S-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 132x6000mm<br>-Khoảng cách lắp đặt giữa các tấm (A=200mm)<br>-Phụ kiện: Tiêu chuẩn<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 0,7mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 550,000 | |
| 71 | | Chán nắng ASTRONG 132S-SUN LOUVER<br>-Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ ( màu khác giá thêm 5%)<br>-Quy cách: 132x6000mm<br>-Khoảng cách lắp đặt giữa các tấm (A=200mm)<br>-Phụ kiện: Tiêu chuẩn<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 0,8mm | m2 | ASTM B209 | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 610,000 | |
| 72 | | Chán nắng ASTRONG AZ- SUN LOUVER<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | Lam AZ75x111, dày 1,6mm | m2 | | | | | | | | | | 200,000 | |
| | | Khung bao AZ75x111, dày 2,1mm | m2 | | | | | | | | | | 220,000 | |
| | | Lam AZ70x70, dày 1,2mm | m2 | | | | | | | | | | 113,000 | |
| | | Khung bao AZ70x70, dày 1,5mm | m2 | | | | | | | | | | 120,000 | |
| | | Lam AZ45x65, dày 1mm | m2 | | | | | | | | | | 108,000 | |
| | | Khung bao AZ45x65, dày 1mm | m2 | | | | | | | | | | 84,000 | |
| | | Lam AZ43x60, dày 1,2mm | m2 | | | | | | | | | | 102,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khung bao AZ43x60, dày 1,2mm | m2 | | | | | | | | | | 86,000 | |
| | | Lam AZ35x60, dày 1mm | m2 | | | | | | | | | | 71,000 | |
| | | Khung bao AZ35x60, dày 1,1mm | m2 | | | | | | | | | | 78,000 | |
| | | Lam AZ76x85, dày 1,5mm | m2 | | | | | | | | | | 200,000 | |
| | | Khung bao AZ76x85, dày 1,5mm | m2 | | | | | | | | | | 160,000 | |
| 73 | | Chán nắng ASTRONG HÌNH LÁ LIỄU (LEAVES SL)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | Lam lá liễu 120 dày 1,2mm | md | | | | | | | | | | 290,000 | |
| | | Lam lá liễu 150 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 400,000 | |
| | | Lam lá liễu 170 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 420,000 | |
| | | Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 dày 3mm | chiếc | | | | | | | | | | 11,000 | |
| | | Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 dày 3mm | chiếc | | | | | | | | | | 17,000 | |
| | | Nắp bịt đầu lam lá liễu | chiếc | | | | | | | | | | 8,000 | |
| 74 | | Chán nắng ASTRONG HÌNH THOI AEROIFOIL - SUN LOUVER<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | AER-450-66T20 dày 2mm | md | | | | | | | | | | 1,840,000 | |
| | | AER-450-65T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 1,810,000 | |
| | | AER-300-50T19 dày 1,9mm | md | | | | | | | | | | 1,210,000 | |
| | | AER-300-50T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 980,000 | |
| | | AER-250-50T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 1,040,000 | |
| | | AER-250-50T13 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 770,000 | |
| | | AER-200-50T10 dày 1mm | md | | | | | | | | | | 560,000 | |
| | | AER-200-40T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 730,000 | |
| | | AER-200-25T22 dày 2,2mm | md | | | | | | | | | | 780,000 | |
| | | AER-200-25T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 550,000 | |
| | | AER-150-24T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 440,000 | |
| | | AER-150-24T13 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 430,000 | |
| | | AER-150-40T12 dày 1,2mm | md | | | | | | | | | | 370,000 | |
| | | AER-100-24T11 dày 1,1mm | md | | | | | | | | | | 220,000 | |
| | | AER-100-18T10 dày 1,0mm | md | | | | | | | | | | 230,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 350x450 dày 3mm | chiếc | | | | | | | | | | 120,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 250x300 dày 2mm | chiếc | | | | | | | | | | 60,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 160x200 dày 2mm | chiếc | | | | | | | | | | 32,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 100x150 dày 1mm | chiếc | | | | | | | | | | 20,000 | |
| 75 | | Chán nắng ASTRONG HÌNH ĐẦU ĐẠN AERO BRISE - SUN LOUVER<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng ( Giá áp dụng cho khối lượng trên 250MD) | | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | ASL-450-90T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 2,030,000 | |
| | | ASL-350-100T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 1,750,000 | |
| | | ASL-300-55T17 dày 1,7mm | md | | | | | | | | | | 1,020,000 | |
| | | ASL-300-65T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 1,270,000 | |
| | | ASL-300-75T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 980,000 | |
| | | ASL-300-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,130,000 | |
| | | ASL-250-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 970,000 | |
| | | ASL-200-65T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 880,000 | |
| | | ASL-200-70T16 dày 1,6mm | md | | | | | | | | | | 970,000 | |
| | | ASL-200-67T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 730,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ASL-200-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 740,000 | |
| | | ASL-185-50T13 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 620,000 | |
| | | ASL-160-50T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 610,000 | |
| | | ASL-150-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 590,000 | |
| | | ASL-135-50T13 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 500,000 | |
| | | ASL-110-50T10 dày 1,0mm | md | | | | | | | | | | 400,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 350x450 dày 3mm | chiếc | | | | | | | | | | 120,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 250x300 dày 2mm | chiếc | | | | | | | | | | 60,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 160x200 dày 2mm | chiếc | | | | | | | | | | 32,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 100x150 dày 1mm | chiếc | | | | | | | | | | 20,000 | |
| 76 | | Chán nắng ASTRONG HÌNH CHỮ NHẬT-RECTANGULAR SUN LOUVER<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng | | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | | |
| | | ASB-450-70T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 2,080,000 | |
| | | ASB-400-100T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,820,000 | |
| | | ASB-400-100T22 dày 2,2mm | md | | | | | | | | | | 2,270,000 | |
| | | ASB-350-100T14 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 1,630,000 | |
| | | ASB-300-100T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,330,000 | |
| | | ASB-300-70T18 dày 1,8mm | md | | | | | | | | | | 1,370,000 | |
| | | ASB-300-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,300,000 | |
| | | ASB-282-80T25 dày 2,5mm | md | | | | | | | | | | 1,700,000 | |
| | | ASB-280-50T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,120,000 | |
| | | ASB-280-30T14 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 920,000 | |
| | | ASB-250-100T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,130,000 | |
| | | ASB-250-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 1,070,000 | |
| | | ASB-200-100T14 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 940,000 | |
| | | ASB-200-100T23 dày 2,3mm | md | | | | | | | | | | 1,160,000 | |
| | | ASB-200-50T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 820,000 | |
| | | ASB-200-50T20 dày 2,0mm | md | | | | | | | | | | 780,000 | |
| | | ASB-200-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 910,000 | |
| | | ASB-174-100T13 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 850,000 | |
| | | ASB-170-45T14 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 500,000 | |
| | | ASB-150-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 680,000 | |
| | | ASB-150-50T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 470,000 | |
| | | ASB-150-52T20 dày 2,0mm | md | | | | | | | | | | 650,000 | |
| | | ASB-150-50T15G dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 680,000 | |
| | | ASB-150-30T21 dày 2,1mm | md | | | | | | | | | | 610,000 | |
| | | ASB-150-30T14 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 560,000 | |
| | | ASB-120-60T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 420,000 | |
| | | ASB-120-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 490,000 | |
| | | ASB-120-45T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 380,000 | |
| | | ASB-100-100T20 dày 2,0mm | md | | | | | | | | | | 620,000 | |
| | | ASB-100-100T13 dày 1,3mm | md | | | | | | | | | | 620,000 | |
| | | ASB-100-52T12 dày 1,2mm | md | | | | | | | | | | 470,000 | |
| | | ASB-100-52T15 dày 1,5mm | md | | | | | | | | | | 520,000 | |
| | | ASB-100-30T14 dày 1,4mm | md | | | | | | | | | | 340,000 | |
| | | ASB-100-30T12 dày 1,2mm | md | | | | | | | | | | 260,000 | |
| | | ASB-70-50T12 dày 1,2mm | md | | | | | | | | | | 370,000 | |
| | | ASB-50-52T10 dày 1,0mm | md | | | | | | | | | | 340,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 350x450 dày 3mm | chiếc | | | | | | | | | | 120,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 250x300 dày 2mm | chiếc | | | | | | | | | | 60,000 | |
| | | Nắp bịt đầu 160x200 dày 2mm | chiếc | | | | | | | | | | 32,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nắp bịt đầu 100x150 dày 1mm | chiếc | | | | | | | | | | 20,000 | |
| 77 | | Chán nắng ASTRONG HÌNH CÁNH CUNG ( ASC-P150 SUN LOUVER<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Thành phần lam nhôm và móc treo<br>-Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng<br>-Dày: 1,4mm | md | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 200,000 | |
| | | Móc treo ASC-P150 SUN LOUVER dày 1,5mm | chiếc | | | | | | | | | | 23,000 | |
| | | Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình ( SOLID ALUMINUM FAÇADE)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 1mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,450,000 | |
| | | Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình ( SOLID ALUMINUM FAÇADE)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 1,5mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,760,000 | |
| | | Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình ( SOLID ALUMINUM FAÇADE)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 2,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 2,090,000 | |
| | | Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình ( SOLID ALUMINUM FAÇADE)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 2,5mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 2,610,000 | |
| | | Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình ( SOLID ALUMINUM FAÇADE)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 3,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 2,720,000 | |
| | | Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình ( SOLID ALUMINUM FAÇADE)<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 4,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 3,640,000 | |
| | | Trần nhôm đa hình ( SOLID ALUMINUM CEILING<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 1,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,450,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trần nhôm đa hình ( SOLID ALUMINUM CEILING<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 1,5mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 1,760,000 | |
| | | Trần nhôm đa hình ( SOLID ALUMINUM CEILING<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 2,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 2,090,000 | |
| | | Trần nhôm đa hình ( SOLID ALUMINUM CEILING<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 2,5mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 2,610,000 | |
| | | Trần nhôm đa hình ( SOLID ALUMINUM CEILING<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 3,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 2,720,000 | |
| | | Trần nhôm đa hình ( SOLID ALUMINUM CEILING<br>-Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn<br>-Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng<br>-Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng<br>-Dày: 4,0mm | m2 | ASTM B221<br>QCVN 16:2019 BXD | | AUSTRONG GROUP | Việt Nam | | giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng | | | | 3,640,000 | |
| | | **A. Sơn nội thất** | | | | Nippon | Việt Nam | | | | | | | |
| 1 | | Skimcoat nội thất | bao | TCVN 6934: 2001 | 40kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 492,000 | |
| 2 | | Matex sealer | thùng | TCCS 087:2018/NPV | 17L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,559,000 | |
| 3 | | Matex sealer | thùng | TCCS 087:2018/NPV | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 493,000 | |
| 4 | | Odour-less sealer | thùng | TCCS 048:2011/NPV | 18 | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,190,000 | |
| 5 | | Odour-less sealer | thùng | TCCS 048:2011/NPV | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 942,000 | |
| 6 | | Vatex | thùng | TCCS 011:2010/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 17L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 918,000 | |
| 7 | | Vatex | thùng | TCCS 011:2010/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 4.8kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 261,000 | |
| 8 | | Matex | thùng | TCCS 012:2010/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,072,000 | |
| 9 | | Matex | thùng | TCCS 012:2010/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 5kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 505,000 | |
| 10 | | Matex siêu trắng | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,072,000 | |
| 11 | | Matex siêu trắng | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 4.8kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 505,000 | |
| 12 | | Odour- Less Crvt | thùng | TCCS 046:2011/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,408,000 | |
| 13 | | Odour- Less Crvt | lon | TCCS 046:2011/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 255,000 | |
| 14 | | Odour- Less Crvt | thùng | TCCS 046:2011/NPV<br>QCVN 16:2019/BXD | 15L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,055,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | | Odour- Less Crvt kháng khuẩn | thùng | QCVN 16:2009/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TP.HCM, Đồng Nai và các tỉnh lân cận thành phố với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 100 bao bột | | | | 1,053,000 | - Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này |
| 16 | | Odour- Less Bóng | thùng | TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 6,418,000 | |
| 17 | | Odour- Less Bóng | lon | TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 444,000 | |
| 18 | | Odour- Less Bóng | thùng | TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,976,000 | |
| 19 | | Odour- Less Siêu Bóng | lon | TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 487,000 | |
| 20 | | Odour- Less Siêu Bóng | thùng | TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,162,000 | |
| 21 | | Spot Less plus | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,165,000 | |
| 22 | | Spot Less plus | lon | QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 333,000 | |
| 23 | | Spot Less plus | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,485,000 | |
| 24 | | Odour- Less Spot - Less | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,880,000 | |
| 25 | | Odour- Less Spot - Less | lon | QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 322,000 | |
| 26 | | Odour- Less Spot - Less | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,445,000 | |
| 27 | | Matex Sắc màu dịu mát | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,329,000 | |
| 28 | | Matex Sắc màu dịu mát | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 438,000 | |
| 29 | | **B. Sơn ngoại thất** | | | | Nippon | Việt Nam | | | | | | | |
| 30 | | Weathergard skimcoat hai sao | bao | TCCS 045:2011/NPV | 40kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 611,000 | |
| 31 | | Super matex sealer | thùng | TCCS 088: 2018/NPV | 17L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,438,000 | |
| 32 | | Super matex sealer | thùng | TCCS 088: 2018/NPV | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 787,000 | |
| 33 | | Weathergard Sealer | thùng | TCCS 047: 2011/NPV | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,349,000 | |
| 34 | | Weathergard Sealer | thùng | TCCS 047: 2011/NPV | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,327,000 | |
| 35 | | Super matex | thùng | TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,916,000 | |
| 36 | | Super matex | thùng | TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 945,000 | |
| 37 | | Supergard | thùng | TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,815,000 | |
| 38 | | Supergard | thùng | TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,414,000 | |
| 39 | | Weathergard siêu bóng | thùng | TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,826,000 | |
| 40 | | Weathergard siêu bóng | lon | TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 584,000 | |
| 41 | | Weathergard plus+ | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 8,708,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | | Weathergard plus+ | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 7,407,000 | |
| 43 | | Weathergard plus+ | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,501,000 | |
| 44 | | Weathergard plus+ | lon | QCVN 16:2019/BXD | 1L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 522,000 | |
| | | **C. Sơn chống thấm** | | | | Nippon | Việt Nam | | | | | | | |
| 45 | | WP 100 | thùng | TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD | 18Kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,162,000 | |
| 46 | | WP 100 | thùng | TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD | 5Kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,196,000 | |
| 47 | | WP 100 | thùng | TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD | 1Kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 257,000 | |
| 48 | | WP 200 | thùng | TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD | 20kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,235,000 | |
| 49 | | WP 200 | thùng | TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD | 6Kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,364,000 | |
| | | **D. Sơn dự án** | | | | Nippon | Việt Nam | | | | | | | |
| 50 | | Interior Plaster | bao | TCCS 071:2016/NPV | 40kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 447,000 | |
| 51 | | Interior Skimcoat | bao | TCCS 099: 2018/NPV | 40kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 325,000 | |
| 52 | | Interior Sealer | thùng | TCCS 093: 2018/NPV | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,900,000 | |
| 53 | | Litex | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 835,000 | |
| 54 | | Matex Light | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,884,000 | |
| 55 | | Super Easy Wash | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,777,000 | |
| 56 | | Spot - Les Perfect | bao | TCCS 114:2022/NPV | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,786,000 | |
| 57 | | Weathergard Plaster | bao | QCVN 16:2019/BXD | 40kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 555,000 | |
| 58 | | WeatherBond Skimcoat | bao | TCCS 095:2018/NPV | 40kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 406,000 | |
| 59 | | WeatherBond Sealer | thùng | TCCS 094:2018/NPV | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,954,000 | |
| 60 | | WeatherBond Flex Sealer | thùng | TCCS 109:2021/NPV | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,597,000 | |
| 61 | | Super Litex | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 2,651,000 | |
| 62 | | SuperBond | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 4,377,000 | |
| 63 | | WeatherBond | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 6,333,000 | |
| 64 | | WeatherBond Flex | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 7,916,000 | |
| 65 | | WeatherBond Coast Pro | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 9,499,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | | Texkote | thùng | TCCS 023:2010/NPV | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 1,685,000 | |
| 67 | | Dan Uni Texture Undercoat | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,711,000 | |
| 68 | | Nippon WP 200 Expert | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20kg | Nippon | Việt Nam | | | | | | 3,850,000 | |
| **C** | | **Công ty cổ phần L.Q JOTON** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM<br>ĐT: 0823 8461970-2 |
| 1 | | Sơn giao thông lót | kg | TCVN 2102:2008 | 04kg/lon<br>18kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 94,100 | |
| 2 | | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) | kg | TCVN 8791:2011 | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 31,100 | |
| 3 | | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25) | kg | TCVN 8791:2011 | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 33,000 | |
| 4 | | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | AASHTO | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 44,100 | |
| 5 | | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) | kg | AASHTO | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 46,500 | |
| 6 | | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) | kg | TCVN 8787-2011 | 05kg/lon<br>25kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 153,000 | |
| 7 | | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) | kg | TCVN 8787-2011 | 05kg/lon<br>25kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 190,500 | |
| 8 | | Sơn clear phản quang ( 1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg) | kg | TCVN 8791:2011 | 05kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 212,000 | |
| 9 | | Hạt phản quang | kg | BS 6088A | 25kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 25,000 | |
| 10 | | Jothiner Joway | kg | TCVN 8787-2011 | 05lít/lon<br>01lit/lon | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 86,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | | Sơn lót Epoxy gốc dầu | kg | QCVN 16:2019/BXD<br>JIS K 5551:2018 | 04kg/bộ<br>20kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 178,500 | |
| 12 | | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà) | kg | QCVN 16:2019/BXD<br>JIS K 5659:2021 | 04/kg/bộ<br>20kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 414,100 | |
| 13 | | Sơn lót Epoxy gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD<br>JIS K 5663:2021 | 04/kg/bộ<br>20kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 203,700 | |
| 14 | | Matis gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD<br>JIS K 5663:2021 | 20kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 81,200 | |
| 15 | | Sơn phủ Epoxy gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD<br>JIS K 5663:2021 | 6.5kg/bộ<br>19.5kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 470,500 | |
| 16 | | Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02 | lít | | 05 lít/can | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 519,500 | |
| 17 | | Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02 | lít | | 25 lít/can | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 2,571,430 | |
| 18 | | Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT | kg | | 5kg/ can | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 454,550 | |
| 19 | | Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT | kg | | 20kg/bao | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 603,900 | |
| 20 | | Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER | lít | | 0.75lít/lon | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 271,430 | |
| 21 | | Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER | lít | | 0.5 lít/lon | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 1,357,143 | |
| 22 | | Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT | kg | | 4kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 1,080,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | | Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT | kg | | 20kg/bộ | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 5,400,000 | |
| 24 | | Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM | lít | | 5 lít/lon | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 3,204,300 | |
| 25 | | Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM | lít | | 18 lít/can | L.Q JOTON | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | | | | 11,338,600 | |
| **D** | | **CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật** | | | | | | | | | | | | - Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An |
| | | **Sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Unimax nội thất tiêu chuẩn | thùng | | 4,7 lít | | | | Giá giao hàng tại công ty | | | | 333,636 | |
| 2 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 1,033,636 | |
| 3 | | Unimax lau chùi vượt trội | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 708,182 | |
| 4 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 2,639,091 | |
| 5 | | Unimax bóng nội thất | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 933,636 | |
| 6 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 3,220,000 | |
| 7 | | Unimax siêu bóng nội thất | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 1,000,909 | |
| 8 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 3,621,818 | |
| | | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Unimax ngoại thất tiêu chuẩn | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 517,273 | |
| 10 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 1,805,455 | |
| 11 | | Unimax lau chùi vượt trội | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 717,273 | |
| 12 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 2,680,909 | |
| 13 | | Unimax bóng ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 1,075,455 | |
| 14 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 4,404,545 | |
| 15 | | Unimax siêu bóng ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 1,290,909 | |
| 16 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 4,527,273 | |
| 17 | | Sơn nhũ vàng | lon | | 0,875 lít | | | | | | | | 297,273 | |
| 18 | | Sơn Costa eco nội thất | thùng | | 3,4 lít | | | | | | | | 206,364 | |
| 19 | | Sơn Costa eco ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 342,727 | |
| 20 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 1,131,818 | |
| 21 | | Chống kiềm nội và ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | | | Giá giao hàng tại công ty | | | | 374,545 | |
| 22 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 1,623,636 | |
| 23 | | Chống kiềm ngoại thất | thùng | | 3,4 lít | | | | | | | | 333,636 | |
| 24 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 1,770,909 | |
| 25 | | Lót chống kiềm cao cấp | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 670,909 | |
| 26 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 2,368,182 | |
| 27 | | Chống thấm tường | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 661,818 | |
| 28 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 3,060,909 | |
| 29 | | Chống thấm sàn CT-11A | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 661,818 | |
| 30 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 3,060,909 | |
| 31 | | Chống thấm đa sắc | thùng | | 4,7 lít | | | | | | | | 800,000 | |
| 32 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | | | | | 3,026,364 | |
| 33 | | Bột trét UNIMAX nội thất | bao | | | | | | | | | | 319,091 | |
| 34 | | Bột trét UNIMAX ngoại thất | bao | | | | | | | | | | 359,091 | |
| 35 | | XMAX 100 nội thất cao cấp | bao | | | | | | | | | | 378,182 | |
| 36 | | XMAX 100 ngoại thất cao cấp | bao | | | | | | | | | | 408,182 | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | T&T Interior Che phủ mịn | lít | | 5L | | | | | | | | 370,000 | |
| 2 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 861,818 | |
| 3 | | MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn | lít | | 5L | | | | | | | | 519,091 | |
| 4 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 1,348,182 | |
| 5 | | | lít | | 1L | | | | | | | | 196,364 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | | MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội | lít | | 5L | | | | | | | | 922,727 | |
| 7 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 2,780,909 | |
| 8 | | MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi | lít | | 1L | | | | | | | | 242,727 | |
| 9 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 1,163,636 | |
| 10 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 3,680,909 | |
| 11 | | MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn | lít | | 1L | | | | | | | | 255,455 | |
| 12 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 1,238,182 | |
| 13 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 3,903,636 | |
| | | **Sơn ngoại thất** | lít | | | | | | | | | | | |
| 14 | | T&T Exterior Che phủ mịn | lít | | 5L | | | | | | | | 508,182 | |
| 15 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 1,365,455 | |
| 16 | | MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn | lít | | 5L | | | | | | | | 717,273 | |
| 17 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 2,141,818 | |
| 18 | | MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc | lít | | 1L | | | | | | | | 182,727 | |
| 19 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 930,909 | |
| 20 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 2,963,636 | |
| 21 | | MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu | lít | | 1L | | | | | | | | 279,091 | |
| 22 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 1,316,364 | |
| 23 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 4,332,727 | |
| 24 | | MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm | lít | | 1L | | | | | | | | 320,000 | |
| 25 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 1,549,091 | |
| 26 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 5,118,182 | |
| | | **Chống kiềm** | lít | | | | | | | | | | | |
| 27 | | Eco Sealer (Int &Ext) Kinh tế | lít | | 3,4L | | | | | | | | 364,545 | |
| 28 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 540,000 | |
| 29 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 1,500,909 | |
| 30 | | Nội thất trong nhà | lít | | 3,4L | | | | | | | | 364,545 | |
| 31 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 1,500,909 | |
| 32 | | Ngoại thất ngoài trời | lít | | 3,4L | | | | | | | | 461,818 | |
| 33 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 1,822,727 | |
| 34 | | Special Sealer cao cấp | lít | | 5L | | | | | | | | 839,091 | |
| 35 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 2,614,545 | |
| | | **Chống thấm** | lít | | | | | | | | | | | |
| 36 | | CT-11A xi măng Sàn/ vách | lít | | 3,4L | | | | | | | | 626,364 | |
| 37 | | | lít | | 5L | | | | | | | | 863,636 | |
| 38 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 2,609,091 | |
| 39 | | Đa sắc màu | lít | | 5L | | | | | | | | 1,059,091 | |
| 40 | | | lít | | 18L | | | | | | | | 3,368,182 | |
| | | **Bột trét** | lít | | | | | | | | | | | |
| 41 | | Jiplai Interior Trong nhà | kg | | 40kg/bao | | | | | | | | 389,091 | |
| 42 | | Jiplai Exterior Ngoài trời | kg | | 40kg/bao | | | | | | | | 420,000 | |
| 43 | | Xmax 100 In Cao cấp trong | kg | | 40kg/bao | | | | | | | | 425,455 | |
| 44 | | Xmax 100 In Cao cấp ngoài | kg | | 40kg/bao | | | | | | | | 457,273 | |
| | | **Sơn** | kg | | | | | | | | | | | |
| 45 | | Nhũ vàng cao cấp | lít | | 1L | | | | | | | | 340,000 | |
| 46 | | | lít | | 3,4L | | | | | | | | 1,220,909 | |
| | | **Bột trét** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | VETONIC- Nội thất | 40kg | | | | | | | | | | 354,545 | |
| 2 | | VETONIC- Ngoại thất | 40kg | | | | | | | | | | 397,273 | |
| | | **Chống thấm** | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | ENRIC Chống thấm đa năng | 5L | | | | | | | | | | 938,182 | |
| 4 | | | 18L | | | | | | | | | | 3,054,545 | |
| 5 | | ENRIC Chống thấm 2:1 | 5L | | | | | | | | | | 943,636 | |
| 6 | | | 18L | | | | | | | | | | 3,314,545 | |
| | | **Sơn lót** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | ENRIC NANO SEALER Sơn lót nội thất | 5L | | | | | | | | | | 780,909 | |
| 8 | | | 18L | | | | | | | | | | 2,569,091 | |
| 9 | | ENRIC kháng kiềm đa năng- sơn lót nội- ngoại thất | 5L | | | | | | | | | | 1,012,727 | |
| 10 | | | 18L | | | | | | | | | | 3,313,636 | |
| 11 | | LAVENDER sơn lót đa dụng- sơn lót nội và ngoại thất | 5L | | | | | | | | | | 645,455 | |
| 12 | | | 18L | | | | | | | | | | 2,100,000 | |
| 113 | | ENRIC NANO SEALER ngoại thất- chuyên gia kháng kiềm & muối | 5L | | | | | | | | | | 1,138,182 | |
| 14 | | | 18L | | | | | | | | | | 3,730,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Hệ thống sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | LAVENDER INTERIOR<br>Nội thất đa dụng | 5L | | | | | | | | | | 330,909 | |
| 16 | | | 18L | | | | | | | | | | 1,080,909 | |
| 17 | | LAVENDER nội thất mịn Eco | 5L | | | | | | | | | | 239,091 | |
| 18 | | | 18L | | | | | | | | | | 760,000 | |
| 19 | | VETONIC nội thất | 5L | | | | | | | | | | 412,727 | |
| 20 | | | 18L | | | | | | | | | | 1,350,909 | |
| 21 | | VEGO INTERIOR<br>Nội thất bóng mờ cổ điển | 1L | | | | | | | | | | 120,909 | |
| 22 | | | 5L | | | | | | | | | | 546,364 | |
| 23 | | | 18L | | | | | | | | | | 1,850,000 | |
| 24 | | VEGO INTERIOR<br>Nội thất lau chùi vượt trội | 1L | | | | | | | | | | 165,455 | |
| 25 | | | 5L | | | | | | | | | | 788,182 | |
| 26 | | | 18L | | | | | | | | | | 2,704,545 | |
| 24 | | ZURIK Nội thất dễ lau chùi (không cần dùng sơn lót- tiết kiệm 35% tiền sơn) | 1L | | | | | | | | | | 226,364 | |
| 25 | | | 5L | | | | | | | | | | 1,118,182 | |
| 26 | | | 18L | | | | | | | | | | 3,838,182 | |
| 27 | | ENRIC STAINLESS INTERIOR ( chống bám bẩn nội thất) | 1L | | | | | | | | | | 270,909 | |
| 28 | | | 5L | | | | | | | | | | 1,253,636 | |
| 29 | | | 18L | | | | | | | | | | 4,256,364 | |
| 30 | | **Hệ thống sơn ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 31 | | LAVENDER<br>Ngoại thất | 5L | | | | | | | | | | 630,909 | |
| 32 | | | 18L | | | | | | | | | | 2,108,182 | |
| 33 | | VEGO<br>Ngoại thất bóng mờ cổ điển | 1L | | | | | | | | | | 224,545 | |
| 34 | | | 5L | | | | | | | | | | 1,023,636 | |
| 35 | | | 18L | | | | | | | | | | 3,480,909 | |
| 36 | | ZURIK<br>Ngoại thất bóng | 1L | | | | | | | | | | 310,909 | |
| 37 | | | 5L | | | | | | | | | | 1,350,909 | |
| 38 | | | 18L | | | | | | | | | | 4,618,182 | |
| 39 | | ENRIC SAFE PERFECT (hoàn hảo) | 1L | | | | | | | | | | 412,727 | |
| 40 | | | 5L | | | | | | | | | | 1,929,091 | |
| **R** | | **Công ty TNHH Sơn NERO** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Màu trắng | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 238,182 | |
| 2 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền A | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 226,364 | |
| 3 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền B | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 208,182 | |
| 4 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền C | 0,822L | | Két/6lon | | | | | | | | 190,000 | |
| 5 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền D | 0,796L | | Két/6lon | | | | | | | | 172,727 | |
| 6 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Màu trắng | 4,375L | | Két/4lon | | | | | | | | 1,037,273 | |
| 7 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền A | 4,375L | | Két/4lon | | | | | | | | 986,364 | |
| 8 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền B | 4,285L | | Két/4lon | | | | | | | | 900,000 | |
| 9 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền C | 4,11L | | Két/4lon | | | | | | | | 810,909 | |
| 10 | | MODENA UV PROTECTION FOR EXTERIOR Nền D | 3,98L | | Két/4lon | | | | | | | | 729,091 | |
| 11 | | MODENA WEATHER PROTECTION Màu trắng | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 140,909 | |
| 12 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền A | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 133,636 | |
| 13 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền B | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 125,455 | |
| 14 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền C | 0,822L | | Két/6lon | | | | | | | | 110,909 | |
| 15 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền D | 0,796L | | Két/6lon | | | | | | | | 101,818 | |
| 16 | | MODENA WEATHER PROTECTION Màu trắng | 4,375L | | Két/4lon | | | | | | | | 576,364 | |
| 17 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 2,141,818 | |
| 18 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền A | 4,285L | | Két/4lon | | | | | | | | 549,091 | |
| 19 | | | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 1,981,818 | |
| 20 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền B | 4,375L | | Két/4lon | | | | | | | | 501,818 | |
| 21 | | | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 1,783,636 | |
| 22 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền C | 4,11L | | Két/4lon | | | | | | | | 437,273 | |
| 23 | | | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 1,520,000 | |
| 24 | | MODENA WEATHER PROTECTION Nền D | 3,98L | | Két/4lon | | | | | | | | 387,273 | |
| 25 | | | 15,92L | | Thùng | | | | | | | | 1,318,182 | |
| 26 | | MODENA EXTRA SHIELD Màu trắng | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 245,455 | |
| 27 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền A | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 221,818 | |
| 28 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền B | 0,875L | | Két/6lon | | | | | | | | 210,000 | |
| 29 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền C | 0,822L | | Két/6lon | | | | | | | | 195,455 | |
| 30 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền D | 0,796L | | Két/6lon | | | | | | | | 180,909 | |
| 31 | | MODENA EXTRA SHIELD Màu trắng | 4,375L | | Két/4lon | | | | | | | | 1,059,091 | |
| 32 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 4,270,000 | |
| 33 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền A | 4,375L | | Két/4lon | | | | | | | | 948,182 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền A | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 3,696,364 | |
| 35 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 890,909 | |
| 36 | | | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 3,450,909 | |
| 37 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 817,273 | |
| 38 | | | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 3,110,000 | |
| 39 | | MODENA EXTRA SHIELD Nền D | 3,98L | | Kết/4lon | | | | | | | | 741,818 | |
| 40 | | | 15,92L | | Thùng | | | | | | | | 2,791,818 | |
| 41 | | MODENA SHIELD COAT Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 165,455 | |
| 42 | | MODENA SHIELD COAT Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 158,182 | |
| 43 | | MODENA SHIELD COAT Nền B | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 151,818 | |
| 44 | | MODENA SHIELD COAT Nền C | 0,822L | | Kết/6lon | | | | | | | | 146,364 | |
| 45 | | MODENA SHIELD COAT Nền D | 0,796L | | Kết/6lon | | | | | | | | 140,909 | |
| 46 | | MODENA SHIELD COAT Màu trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 697,273 | |
| 47 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 2,590,909 | |
| 48 | | MODENA SHIELD COAT Nền A | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 663,636 | |
| 49 | | | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 2,450,000 | |
| 50 | | MODENA SHIELD COAT Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 652,727 | |
| 51 | | | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 2,298,182 | |
| 52 | | MODENA SHIELD COAT Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 642,727 | |
| 53 | | | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 2,222,727 | |
| 54 | | MODENA SHIELD COAT Nền D | 3,98L | | Kết/4lon | | | | | | | | 610,000 | |
| 55 | | | 15,92L | | Thùng | | | | | | | | 2,083,636 | |
| 56 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 160,909 | |
| 57 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 153,636 | |
| 58 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền B | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 147,273 | |
| 59 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền C | 0,822L | | Kết/6lon | | | | | | | | 133,636 | |
| 60 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền D | 0,796L | | Kết/6lon | | | | | | | | 125,455 | |
| 61 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Màu trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 680,000 | |
| 62 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 2,531,818 | |
| 63 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền A | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 648,182 | |
| 64 | | | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 2,363,636 | |
| 65 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 609,091 | |
| 66 | | | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 2,200,000 | |
| 67 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 550,000 | |
| 68 | | | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 1,963,636 | |
| 69 | | MODENA SATIN FOR EXTERIOR Nền D | 3,98L | | Kết/4lon | | | | | | | | 501,818 | |
| 70 | | | 15,92L | | Thùng | | | | | | | | 1,768,182 | |
| 71 | | MODENA ANTI-HEAT Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 210,000 | |
| 72 | | MODENA ANTI-HEAT Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 200,000 | |
| 73 | | MODENA ANTI-HEAT Nền B | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 183,636 | |
| 74 | | MODENA ANTI-HEAT Nền C | 0,822L | | Kết/6lon | | | | | | | | 167,273 | |
| 75 | | MODENA ANTI-HEAT Nền D | 0,796L | | Kết/6lon | | | | | | | | 155,455 | |
| 76 | | MODENA ANTI-HEAT Màu trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 911,818 | |
| 77 | | MODENA ANTI-HEAT Nền A | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 869,091 | |
| 78 | | MODENA ANTI-HEAT Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 798,182 | |
| 79 | | MODENA ANTI-HEAT Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 710,000 | |
| 80 | | MODENA ANTI-HEAT Nền D | 3,98L | | Kết/4lon | | | | | | | | 656,364 | |
| 81 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Màu trắng | 18L | | Thùng | | | | | | | | 1,037,273 | |
| 82 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Nền A | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 998,182 | |
| 83 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Nền B | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 984,545 | |
| 84 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Nền C | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 932,727 | |
| 85 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Màu trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 303,636 | |
| 86 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Nền A | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 290,000 | |
| 87 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 267,273 | |
| 88 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 241,818 | |
| | | **Sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MODENA PRIMER & PAINT SATIN PEAR IN ONE Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 179,091 | |
| 2 | | | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 775,455 | |
| 3 | | MODENA PRIMER & PAINT MATTE IN ONE Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 162,727 | |
| 4 | | | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 697,273 | |
| 5 | | MODENA SPECIAL WHITE Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 80,909 | |
| 6 | | | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 281,818 | |
| 7 | | | 17L | | Thùng | | | | | | | | 957,273 | |
| 8 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 122,727 | |
| 9 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 117,273 | |
| 10 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền B | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 111,818 | |
| 11 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền C | 0,822L | | Kết/6lon | | | | | | | | 103,636 | |
| 12 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền D | 0,796L | | Kết/6lon | | | | | | | | 95,455 | |
| 13 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Màu trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 505,455 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Màu trắng | 18L | | Thùng | | | | | | | | 1,800,909 | |
| 15 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền A | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 480,909 | |
| 16 | | | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 1,681,818 | |
| 17 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 457,273 | |
| 18 | | | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 1,560,909 | |
| 19 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 415,455 | |
| 20 | | | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 1,390,000 | |
| 21 | | MODENA SATIN FOR INTERIOR Nền D | 3,98L | | Kết/4lon | | | | | | | | 370,909 | |
| 22 | | | 15,92L | | Thùng | | | | | | | | 1,211,818 | |
| 23 | | MODENA EASY WASH Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 109,091 | |
| 24 | | MODENA EASY WASH Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 105,455 | |
| 25 | | MODENA EASY WASH Nền B | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 96,364 | |
| 26 | | MODENA EASY WASH Nền C | 0,822L | | Kết/6lon | | | | | | | | 91,818 | |
| 27 | | MODENA EASY WASH Nền D | 0,796L | | Kết/6lon | | | | | | | | 88,182 | |
| 28 | | MODENA EASY WASH Màu trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 420,000 | |
| 29 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 1,408,182 | |
| 30 | | MODENA EASY WASH Nền A | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 400,000 | |
| 31 | | | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 1,312,727 | |
| 32 | | MODENA EASY WASH Nền B | 4,285L | | Kết/4lon | | | | | | | | 360,000 | |
| 33 | | | 17,14L | | Thùng | | | | | | | | 1,147,273 | |
| 34 | | MODENA EASY WASH Nền C | 4,11L | | Kết/4lon | | | | | | | | 340,000 | |
| 35 | | | 16,44L | | Thùng | | | | | | | | 1,063,636 | |
| 36 | | MODENA EASY WASH Nền D | 3,98L | | Kết/4lon | | | | | | | | 322,727 | |
| 37 | | | 15,92L | | Thùng | | | | | | | | 990,909 | |
| 38 | | MODENA STANDARD FOR INTERIOR Nhiều màu | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 402,727 | |
| 39 | | | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 127,273 | |
| 40 | | MODENA STANDARD FOR INTERIOR Nền A | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 402,727 | |
| 41 | | | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 127,273 | |
| | | **Sơn lót ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MODENA DELUXE PREMIER PRIMER Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 139,091 | |
| 2 | | MODENA DELUXE PREMIER PRIMER Trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 567,273 | |
| 3 | | MODENA DELUXE PREMIER PRIMER Màu trắng | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 2,012,727 | |
| 4 | | MODENA ANTI- ALKALI SEAL FOR EXTERIOR Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 117,273 | |
| 5 | | MODENA ANTI- ALKALI SEAL FOR EXTERIOR trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 460,000 | |
| 6 | | MODENA ANTI- ALKALI SEAL FOR EXTERIOR Màu trắng | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 1,619,091 | |
| | | **Sơn lót nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MODENA ANTI- ALKALI SEAL FOR INTERIORR Màu trắng | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 98,182 | |
| 2 | | MODENA ANTI- ALKALI SEAL FOR INTERIORR trắng | 4,375L | | Kết/4lon | | | | | | | | 368,182 | |
| 3 | | MODENA ANTI- ALKALI SEAL FOR INTERIORR Màu trắng | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 1,230,909 | |
| | | **Sơn chống thấm** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MODENA SMART WATER- LOCK M01 Nền A | 0,875L | | Kết/6lon | | | | | | | | 128,182 | |
| 2 | | | 3.063L | | Kết/4lon | | | | | | | | 380,909 | |
| 3 | | | 17,5L | | Thùng | | | | | | | | 1,896,364 | |
| 4 | | SƠN CHỐNG THẤM MODENA 11A Trắng | 05kg | | Kết/4lon | | | | | | | | 569,091 | |
| 5 | | | 20kg | | Thùng | | | | | | | | 2,030,909 | |
| | | **Bột trét tường** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MODENA POWDER PUTTY 2IN1 | 40kg | | Bao | | | | | | | | 326,364 | |
| 2 | | MODENA SHIELD COAT EXTERIOR | 40kg | | Bao | | | | | | | | 301,818 | |
| 3 | | MODENA SHIELD COAT INTERIOR | 40kg | | Bao | | | | | | | | 252,727 | |
| 4 | | MODENA STANDARD FOR EXTERIOR | 40kg | | Bao | | | | | | | | 269,091 | |
| 5 | | MODENA STANDARD FOR INTERIOR | 40kg | | Bao | | | | | | | | 219,091 | |
| 6 | | Bột trét tường SP MAXCOATS( EXTERIOR) | 40kg | | Bao | | | | | | | | 200,909 | |
| 7 | | Bột trét tường SP MAXCOATS( INTERIOR) | 40kg | | Bao | | | | | | | | 166,364 | |
| | | **Keo chà ron** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Keo chà ron NERO SOLUTION KS00( màu trắng) | 20kg | | Hộp | | | | | | | | 229,091 | |
| 2 | | Keo chà ron chống thấm cao cấp NERO PREMIUM KR00( màu trắng) | 20kg | | Hộp | | | | | | | | 317,273 | |
| 3 | | Keo chà ron chống thấm cao cấp NERO PREMIUM KR01( màu cream) | 20kg | | Hộp | | | | | | | | 317,273 | |
| 4 | | Keo chà ron chống thấm cao cấp NERO PREMIUM KR02( màu vàng) | 20kg | | Hộp | | | | | | | | 343,636 | |
| 5 | | Keo chà ron chống thấm cao cấp NERO PREMIUM KR03( màu đen) | 20kg | | Hộp | | | | | | | | 383,636 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Keo dán gạch** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Keo dán gạch NERO COMPLETE -06 KD06 | 25kg | | Bao | | | | | | | | 151,818 | |
| 2 | | Keo dán gạch NERO COMPLETE -08 KD08 | 20kg | | Bao | | | | | | | | 208,182 | |
| 3 | | | 5kg | | Bao | | | | | | | | 60,000 | |
| | | **Sơn kẽm 1K đã năng** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sơn lót MODENA EPOXY 1K PRIMER | 0.8L | | Lon | | | | | | | | 88,182 | |
| 2 | | | 3L | | Lon | | | | | | | | 311,818 | |
| 3 | | Son tráng kẽm MODENA kẽm 1K | 0.375L | | Lon | | | | | | | | 64,545 | |
| 4 | | | 0.8L | | Lon | | | | | | | | 118,182 | |
| 5 | | | 3L | | Lon | | | | | | | | 410,909 | |
| 6 | | | 15L | | Thùng | | | | | | | | 1,931,818 | |
| | | **SOn MODENA ALKYD chuyển cho kết cấu thép** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sơn dầu MODENA- Màu thường | 0.375L | | Lon | | | | | | | | 45,455 | |
| 2 | | | 0.8L | | Lon | | | | | | | | 78,182 | |
| 3 | | | 3L | | Lon | | | | | | | | 256,364 | |
| 4 | | | 15L | | Thùng | | | | | | | | 1,340,909 | |
| 5 | | Sơn dầu MODENA- Màu đặc biệt | 0.375L | | Lon | | | | | | | | 49,091 | |
| 6 | | | 0.8L | | Lon | | | | | | | | 86,364 | |
| 7 | | | 3L | | Lon | | | | | | | | 280,909 | |
| 8 | | | 15L | | Thùng | | | | | | | | 1,472,727 | |
| 9 | | Sơn dầu MODENA chống ri cl | 0.8L | | Lon | | | | | | | | 67,273 | |
| 10 | | | 3L | | Lon | | | | | | | | 217,273 | |
| 11 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 1,030,909 | |
| 12 | | Sơn dầu MODENA chống ri xám | 0.8L | | Lon | | | | | | | | 63,636 | |
| 13 | | | 3L | | Lon | | | | | | | | 208,182 | |
| 14 | | | 18L | | Thùng | | | | | | | | 969,091 | |
| **E** | | **Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating** ( Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/03/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương<br>sđt: 0797202027 |
| 1 | | Levis Expert Interior Plus TI5<br>(Sơn lót chống kiềm trong nhà) | thùng | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 850,000 | |
| | | Masterpiece- T250- sơn nội thất bề mặt mờ | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,950,000 | |
| 2 | | Lavisson Amsterdam Sammy | thùng | | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,565,000 | |
| 3 | | Lavisson Amsterdam Easy Clean | thùng | | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,825,000 | |
| | | Lavisson Amsterdam Easy White | thùng | | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,825,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 2,250,000 | |
| 5 | | Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,950,000 | |
| 6 | | Sammy Eco Tex | thùng | | Thùng 23L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 2,030,000 | |
| 7 | | Lavisson Amsterdam Tex Extra | thùng | | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 2,205,000 | |
| 8 | | Lavisson Amsterdam Silver 5 | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2021 | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 4,204,000 | |
| 9 | | Lavisson Amsterdam Golden 6 | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | Thùng 5L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,560,000 | |
| 10 | | Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,750,000 | |
| 11 | | Masterpiece- E4X- sơn ngoại thất siêu co giản | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 4,350,000 | |
| 12 | | Levis Plaster Paint- Sơn gai , gắm gốc nước cao cấp | thùng | | Thùng 25L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,200,000 | |
| 13 | | Levis Expert Interior Primer P10 | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,550,000 | |
| 14 | | Masterpiece- P400- sơn lót chống kiềm nội thất | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 1,800,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | | Masterpiece- P600- sơn lót chống kiềm ngoại thất | thùng | | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 2,800,000 | |
| 16 | | Sơn giao thông bệ nước - R1- màu trắng | thùng | TCVN 8786:2011 | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 4,550,000 | |
| 17 | | Sơn giao thông bệ nước - R1- màu vàng | thùng | TCVN 8786:2011 | Thùng 18L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 5,830,000 | |
| 18 | | Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502 | thùng | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 400,000 | |
| 19 | | Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503 | thùng | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 350,000 | |
| 20 | | Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,300,000 | |
| 21 | | Lavission Waterproof - one Coat - Sơn chống thấm màu một thành phần - màu thông dụng | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | Thùng 17L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,302,000 | |
| 22 | | Lavisson Mental Coat - Anticorrosive Primer | thùng | TCVN 8789:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 2,980,000 | |
| 23 | | Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu xanh lá đậm, xanh lá nhạt, rêu, nâu đất, xám đậm, xanh ngọc, xanh đen, xanh blue nhạt, đen, đỏ, socola, xingfa nâu). | thùng | | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,100,000 | |
| 24 | | Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu vàng đất, xám nhạt, tím, trắng, xingfa xám). | thùng | | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,200,000 | |
| 25 | | Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cánh gián, hồng, vàng nhạt, xanh dương, xanh blue, đỏ cờ). | thùng | | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 3,550,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | | Lavisson Mental Coat - Satin Finish. ( Màu cam) | thùng | | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 4,045,000 | |
| 27 | | Lavisson Mental Coat - Satin Finish. ( Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng). | thùng | | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 4,555,000 | |
| 28 | | Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu xám | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 8,650,000 | |
| 29 | | Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 7,400,000 | |
| 30 | | Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 9,400,000 | |
| 31 | | Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 9,700,000 | |
| 32 | | Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu xám | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 8,100,000 | |
| 33 | | Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 7,400,000 | |
| 34 | | Sơn Expoxy hệ san - gốc Solvent Free ( sơn phủ Expoxy hệ tự san không dung môi) - màu trắng | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 4,800,000 | |
| 35 | | Sơn Expoxy hệ san - gốc Solvent Free ( sơn phủ Expoxy hệ tự san không dung môi) - màu xám | thùng | TCVN 9014:2011 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 5,750,000 | |
| 36 | | Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Tiêu chuẩn - nội và ngoại thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 5,320,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | | Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Kháng khuẩn - nội và ngoại thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | Thùng 16L | | | | Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình | | | | 5,960,000 | |
| **F** | | **Công ty Cổ phần tập đoàn sơn SSG** (Báo giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Trụ sở chính: Nhà số 1, nghách 14/5, ngõ 54, đương Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội<br>Đt: 0968 011 699 |
| | | **Bột bả** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bột bả nội thất cao cấp | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 360,000 | |
| 2 | | Bột bả ngoại thất cao cấp | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 480,000 | |
| | | **Sơn màu nội thất** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | | |
| 3 | | Sơn mịn nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 990,000 | |
| 4 | | Sơn mịn nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 330,000 | |
| 5 | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 2,280,000 | |
| 6 | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 767,000 | |
| 7 | | Sơn siêu trắng trần nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,857,000 | |
| 8 | | Sơn siêu trắng trần nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 619,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | | Sơn bóng nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 3,914,000 | |
| 10 | | Sơn bóng nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,305,000 | |
| 11 | | Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 4,745,000 | |
| 12 | | Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,582,000 | |
| 13 | | Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất | lon | QCVN 16:2019/BXD | 1L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 365,000 | |
| | | **Sơn màu ngoại thất** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | | |
| 14 | | Sơn mịn ngoại thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,750,000 | |
| 15 | | Sơn mịn ngoại thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 583,000 | |
| 16 | | Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 2,950,000 | |
| 17 | | Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 983,000 | |
| 18 | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 4,546,000 | |
| 19 | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,515,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | | Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 5,040,000 | |
| 21 | | Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,732,000 | |
| 22 | | Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano | lon | QCVN 16:2019/BXD | 1L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 473,000 | |
| | | **Sơn lót** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | | |
| 23 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,832,000 | |
| 24 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 610,000 | |
| 25 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 2,320,000 | |
| 26 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 773,000 | |
| 27 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,943,000 | |
| 28 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 648,000 | |
| 29 | | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 3,420,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,140,000 | |
| | | **Sơn chống thấm** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | | |
| 31 | | Sơn chống thấm đa năng | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 3,120,000 | |
| 32 | | Sơn chống thấm đa năng | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,040,000 | |
| 33 | | Sơn chống thấm màu cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 4,550,000 | |
| 34 | | Sơn chống thấm màu cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,517,000 | |
| 35 | | Sơn chống thấm sàn cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 3,300,000 | |
| | | **Sơn cách nhiệt** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | | |
| 36 | | Sơn chống nóng cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 5,200,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | | Sơn chống nóng cao cấp | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 5L | Sơn SSG | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An | | | | 1,625,000 | |
| **G** | | **Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) | | | | | | | | | | | | |
| | | **SƠN DỰ ÁN** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | | **Bột trét** | | | | | | | | | | | | Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Long An |
| 1 | | DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000 PLUS | kg | TCVN 7239:2014 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 14,375 | |
| 2 | | DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000 | kg | TCVN 7239:2014 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 13,919 | |
| 3 | | DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường ngoại thất E700 | kg | TCVN 7239:2014 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 12,578 | |
| 4 | | DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất A500 | kg | TCVN 7239:2014 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 10,057 | |
| **II** | | **Sơn lót** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 6 | | Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000 | lít | QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 184,688 | |
| 7 | | Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 | lít | QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 183,019 | |
| 8 | | Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 | lít | QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 151,612 | |
| 9 | | Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A500 | lít | QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 105,306 | |
| 10 | | Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A300 | lít | QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 67,820 | |
| **III** | | **Sơn phủ ngoại thất** | lít | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| 11 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 368,839 | |
| 12 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 368,839 | |
| 13 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 358,351 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 328,255 | |
| 15 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 328,255 | |
| 16 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 309,409 | |
| 17 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 179,682 | |
| 18 | | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 105,068 | |
| 19 | | Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - STONETEX | lít | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 140,570 | |
| 20 | | Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - SANDTEX | lít | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 144,775 | |
| 21 | | Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - ACRYLTEX | lít | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 68,311 | |
| **IV** | | **Sơn phủ nội thất** | lít | | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | |
| 22 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 277,121 | |
| 23 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 268,599 | |
| 24 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi hiệu quả WASHABLE | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 127,893 | |
| 25 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL Kháng khuẩn ANTI-BACTERIA | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 113,352 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi CLEANABLE | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 98,631 | |
| 27 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 76,104 | |
| 28 | | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 55,305 | |
| | | **SƠN BÁN LẺ** | lít | | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | |
| **I** | | **Sơn lót** | lít | | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | |
| 29 | | Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER -Z060 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 178,545 | |
| 30 | | Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm - A936 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 162,364 | |
| 31 | | Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 122,576 | |
| 32 | | Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 111,414 | |
| 33 | | Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 100,278 | |
| 34 | | Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 62,444 | |
| 35 | | Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526 | lít | QCVN 16:2019/BXD TCVN 5730-2020 | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 87,879 | |
| **II** | | **Sơn phủ ngoại thất** | lít | | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | |
| 36 | | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ GJ8 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 375,909 | |
| 37 | | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt bóng GJ8B | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 375,909 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ BJ8 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 334,545 | |
| 39 | | Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt mờ E015 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 268,636 | |
| 40 | | Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt bóng E023 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 268,636 | |
| 41 | | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ Z98 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 168,000 | |
| 42 | | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 79AB | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 175,603 | |
| 43 | | Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt mờ 28C | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 87,733 | |
| 44 | | Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt bóng mờ 28CB | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 96,600 | |
| **III** | | **Sơn phủ nội thất** | lít | | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | | |
| 45 | | Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN siêu bóng C896B | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 252,364 | |
| 46 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX siêu bóng Z611B | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 265,455 | |
| 47 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ Z611 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 252,182 | |
| 48 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng 66AB | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 240,667 | |
| 49 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW bóng mờ 66A | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 231,152 | |
| 50 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt bóng E017B | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 137,091 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt mờ E016M | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 130,182 | |
| 52 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt bóng Z966B | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 118,424 | |
| 53 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt mờ Z966 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 112,606 | |
| 54 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng A991B | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 125,758 | |
| 55 | | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt mờ A991 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 120,000 | |
| 56 | | Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 39AB | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 96,515 | |
| 57 | | Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ 39A | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 92,071 | |
| 58 | | Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt mờ 30C | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 63,667 | |
| 59 | | Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt bóng mờ 30CB | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 71,400 | |
| 60 | | Sơn nước nội thất MAXILITE HI COVER từ DULUX 30C | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 46,667 | |
| 61 | | Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX MK14 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 43,867 | |
| 62 | | Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH ME5 | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC | | | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 33,278 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **H** | | **Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ** (Mức giá có hiệu lực từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ - MST: 0317622962-002<br>Email: pkdjotoncantho@gmail.com<br>ĐT: 02923.765.108 - 0932.903.773 / 0907.431.435 |
| | | **Dòng sơn lót** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sơn lót nội thất Prosin | thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 1,690,909 | |
| 2 | | Sơn lót ngoại thất Pros | thùng | | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 2,845,455 | |
| | | **Dòng sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Sơn nước nội thất Accord | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 1,185,455 | |
| 4 | | Sơn nước nội thất NEWFA | thùng | | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 1,740,000 | |
| 5 | | Sơn phủ nội thất cao cấp | thùng | | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 3,190,909 | |
| | | **Dòng sơn ngoại thất** | | | | JOTON | Việt Nam | | | | | | | |
| 6 | | Sơn ngoại thất Fa ngoài ( CT) | lon | | 05 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 2,192,727 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Sơn ngoại thất Jony | thùng | | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 3,792,727 | |
| 8 | | Sơn ngoại thất Atom Super | thùng | | 18 lít | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 2,634,545 | |
| | | **Dòng sơn chống thấm** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) | thùng | | 20kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 3,936,364 | |
| 10 | | Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010 | Thùng | TCCS EX 13:2022 | 20kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 3,118,182 | |
| | | **Dòng bột trét tường** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Bột trét ngoại thất Joton trắng | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 400,909 | |
| 12 | | Bột trét ngoại thất SP FILLER | bao | | 40kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 304,091 | |
| 13 | | Bột trét nội thất METTON trong | bao | | 40kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 271,818 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Bột trét ngoại thất METTON ngoài | bao | | 40kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 357,273 | |
| | | **Vữa xây dựng** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | Keo dán gạch Joton BS.1 | bao | TCCS 86:2015/LQJT-TCVN | 25kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 325,909 | |
| 16 | | Bột chà joint Joton CJ | hộp | TCCS 101:2015/LQJT-TCVN | 05kg | JOTON | Việt Nam | | Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An | | | | 88,182 | |
| **I** | | **Công ty TNHH Sơn hóa chất Phượng Hoàng** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: Xóm Lạc Hồng, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, TP.Hải Phòng - Đt: 0936 962 668 , Vịnh: 0916 043 239 |
| **I** | | **Sơn lót** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,090,909 | |
| | | | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 527,273 | |
| 2 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 3,272,727 | |
| | | | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 818,182 | |
| 3 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất HP | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 1,636,364 | |
| 4 | | Sơn chống thấm cao cấp | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,772,727 | |
| **II** | | **Sơn chống thấm** | | | | | Việt Nam | | | | | | 0 | |
| 4 | | Sơn chống thấm cao cấp | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 1,818,182 | |
| 5 | | Son chống thấm 2 thành phần cao cấp đặc biệt | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,181,818 | |
| **III** | | **Sơn ngoại thất** | | | | | Việt Nam | | | | | | 0 | |
| 6 | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000 | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 5,772,727 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000 | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 1,604,545 | |
| | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000 | 1L | | 1.05Kg | | Việt Nam | | | | | | 436,364 | |
| 7 | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000 | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 4,727,273 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000 | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 1,272,727 | |
| | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000 | 1L | | 1.05Kg | | Việt Nam | | | | | | 281,818 | |
| 8 | | Sơn mịn ngoại thất HP | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,363,636 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất HP | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 727,273 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất HP | 1L | | 1.05Kg | | Việt Nam | | | | | | 168,182 | |

những màu có đuôi T,D,A là màu đặc biệt. Màu (T) giá + 10%, màu (D) giá + 20%, màu (A) giá +

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000 | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | 30% | | | | | 2,727,273 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000 | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 772,727 | |
| | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000 | 1L | | 1.05Kg | | Việt Nam | | | | | | 209,091 | |
| **IV** | | **Sơn nội thất** | | | | | Việt Nam | | | | | | 0 | |
| 10 | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000 | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 3,954,545 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000 | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 1,109,091 | |
| | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000 | 1L | | 1.05Kg | | Việt Nam | | | | | | 272,727 | |
| 11 | | Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500 | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,954,545 | |
| | | Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500 | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 827,273 | |
| 12 | | Sơn mịn nội thất HP | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 1,472,727 | |
| | | Sơn mịn nội thất HP | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 363,636 | |
| 13 | | Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000 | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,090,909 | |
| | | Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000 | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 545,455 | |
| **V** | | **Sơn trần** | | | | | Việt Nam | | | | | | 0 | |
| 14 | | Sơn siêu trắng trần cao cấp | 18L | | 20Kg | | Việt Nam | | | | | | 2,272,727 | |
| | | Sơn siêu trắng trần cao cấp | 5L | | 5.2Kg | | Việt Nam | | | | | | 581,818 | |
| **VI** | | **Bột bả** | | | | | Việt Nam | | | | | | 0 | |
| 15 | | Bột bả nội thất cao cấp | bao | | 40Kg | | Việt Nam | | | | | | 372,727 | |
| 16 | | Bột bả ngoại thất cao cấp | bao | | 40Kg | | Việt Nam | | | | | | 481,818 | |
| **J** | | **Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam - CN Tại TP.HCM (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)** | | | | | | | | | | | | Đc: 189/28 KP 4, đường Dương Đình Hội, P.Phước Long, B, TP.Thủ Đức - ĐT: 0274 3555.307 - 0917324279 |
| 1 | | Bột bả nội thất | kg | TCVN 7239-2014 | 40kg | | | | | | | | 9,545 | |
| 2 | | Bột bả nội thất và ngoại thất | kg | TCVN 7239-2014 | 40kg | | | | | | | | 11,227 | |
| 3 | | Bột bả ngoại thất | kg | TCVN 7239-2014 | 40kg | | | | | | | | 12,636 | |
| 4 | | Sơn lót chống kiềm nội thất | lít | TCVN 8562-2012 | 18lít | | | | | | | | 137,727 | |
| 5 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | lít | TCVN 8562-2012 | 18lít | | | | | | | | 181,616 | |
| 6 | | Sơn phủ nội thất 3 in 1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18lít | | | | | | | | 59,595 | |
| 7 | | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 116,010 | |
| 8 | | Sơn bóng nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 236,515 | |
| 9 | | Sơn nội thất siêu trắng | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 101,111 | |
| 10 | | Sơn phủ ngoại thất mịn ngoài | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 138,939 | |
| 11 | | Sơn ngoại thất chống phai màu | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 186,717 | |
| 12 | | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 320,959 | |
| 13 | | Sơn chống thấm | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | | | | | 196,767 | |
| **K** | | **Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam (Báo giá CV-DURA/0801-VLXD ngày 30/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)** | | | | | | | | | | | | Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1<br>Tel: 028 360 11486 - 0948.166.979 |
| 1 | | Bột trét VETONIC- Nội thất | bao | TCCS 02:2020/DURA-BT | 40kg | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 425,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Bột trét VETONIC- Ngoại thất | bao | TCCS 02:2020/DURA-BT | 40kg | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 378,000 | |
| 3 | | Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 5,894,000 | |
| 4 | | Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,736,000 | |
| 5 | | Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 1 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 374,000 | |
| 6 | | Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 5,214,000 | |
| 7 | | Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,518,000 | |
| 8 | | Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 1 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 306,000 | |
| 9 | | Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 2,514,000 | |
| 10 | | Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 742,000 | |
| 11 | | Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 1 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 164,000 | |
| 12 | | Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,109,000 | |
| 13 | | Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 340,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 2,620,000 | |
| 15 | | Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 1 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 560,000 | |
| 16 | | Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 6,274,000 | |
| 17 | | Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,836,000 | |
| 18 | | Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 1 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 410,000 | |
| 19 | | Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 4,820,000 | |
| 20 | | Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,416,000 | |
| 21 | | Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển | lon | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 1 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 310,000 | |
| 22 | | Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 2,154,000 | |
| 23 | | Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015 | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 652,000 | |
| 24 | | Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất | thùng | TCCS 03:2020/SL-DR | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 5,068,000 | |
| 25 | | Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất | lon | TCCS 03:2020/SL-DR | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,546,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | | Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất | thùng | TCCS 03:2020/SL-DR | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 3,490,000 | |
| 27 | | Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất | thùng | TCCS 03:2020/SL-DR | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 1,060,000 | |
| 28 | | Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng | thùng | TCCS 03:2020/SL-DR | 18 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 2,452,000 | |
| 29 | | Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng | thùng | TCCS 03:2020/SL-DR | 5 lít | Dura | Việt Nam | | Giá áp dụng tại khu vực Long An | | | | 750,000 | |
| **L** | | **Chi nhánh công ty 4 Oranges co..LTD tại TP.HCM.( Mức giá thực hiện từ ngày 30/08/2024 đến khi có thông báo mới)** | | | | | | | | | | | | ĐC: QL 62, ấp 1, xã Tân Tây, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An - ĐT: 0899.971.933 |
| | | **SƠN NỘI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sơn Boss Mattfinish Interior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,570,000 | |
| | | Sơn Boss Mattfinish Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 410,000 | |
| 2 | | Sơn Boss Clean Maximum Interior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,735,000 | |
| | | Sơn Boss Clean Maximum Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 785,000 | |
| 3 | | Sơn BB Blon Matt Finish Interior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,685,000 | |
| | | Sơn BB Blon Matt Finish Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 120,000 | |
| | | Sơn BB Blon Matt Finish Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 555,000 | |
| 4 | | Sơn BB Blon Clean Maximum Interior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,755,000 | |
| | | Sơn BB Blon Clean Maximum Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 780,000 | |
| | | Sơn BB Blon Clean Maximum Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 790,000 | |
| 5 | | Sơn BB Blon Novou Satin Interior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,660,000 | |
| | | Sơn BB Blon Novou Satin Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 308,000 | |
| | | Sơn BB Blon Novou Satin Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,216,000 | |
| 6 | | Sơn BB Blon Total Shine For Interior | thùng | | 15 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,620,000 | |
| | | Sơn BB Blon Total Shine For Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 335,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn BB Blon Total Shine For Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,440,000 | |
| 7 | | Sơn BB Blon Odorless Finish Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 350,000 | |
| | | Sơn BB Blon Odorless Finish Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,580,000 | |
| 8 | | Sơn BB Blon Satin Finish Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 360,000 | |
| | | Sơn BB Blon Satin Finish Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,695,000 | |
| 9 | | Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,580,000 | |
| | | Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 5,875,000 | |
| 10 | | Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,760,000 | |
| | | Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 6,530,000 | |
| | | **SƠN NGOẠI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Sơn Boss Future Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 740,000 | |
| | | Sơn Boss Future Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,460,000 | |
| 12 | | Sơn Boss Shell Shine Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 250,000 | |
| | | Sơn Boss Shell Shine Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,250,000 | |
| | | Sơn Boss Shell Shine Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,080,000 | |
| 13 | | Sơn Boss Super Satin Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,700,000 | |
| | | Sơn Boss Super Satin Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 6,145,000 | |
| 14 | | Sơn BB Blon Future Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 210,000 | |
| | | Sơn BB Blon Future Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 905,000 | |
| | | Sơn BB Blon Future Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 3,115,000 | |
| 15 | | Sơn BB Blon Shell Shine Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 290,000 | |
| | | Sơn BB Blon Shell Shine Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,410,000 | |
| | | Sơn BB Blon Shell Shine Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,810,000 | |
| 16 | | Sơn BB Blon Super Satin Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 375,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn BB Blon Super Satin Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,610,000 | |
| | | Sơn BB Blon Super Satin Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 6,420,000 | |
| 17 | | Sơn BB Blon Climacoat Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 400,000 | |
| | | Sơn BB Blon Climacoat Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,850,000 | |
| 18 | | Sơn BB Blon UV Control For Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 550,000 | |
| | | Sơn BB Blon UV Control For Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,380,000 | |
| 19 | | Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 565,000 | |
| | | Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,475,000 | |
| | | **SƠN SIÊU TRẮNG SÁNG DÙNG CHO TRẦN NỘI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | Son Boss Ceiling Finish Interior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 525,000 | |
| | | Son Boss Ceiling Finish Interior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,765,000 | |
| | | **SƠN LÓT** | | | | | | | | | | | | |
| 21 | | Sơn Boss Alkali Resister Exterior _ ngoại thất | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,030,000 | |
| | | Sơn Boss Alkali Resister Exterior_ ngoại thất | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 3,610,000 | |
| 22 | | Sơn Boss Alkali Resister Exterior_nội thất | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 710,000 | |
| | | Sơn Boss Alkali Resister Exterior_nội thất | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,535,000 | |
| 23 | | Sơn Boss Sealer Nano Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,165,000 | |
| | | Sơn Boss Sealer Nano Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,625,000 | |
| 24 | | Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_ngoại thất | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,052,000 | |
| | | Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_ngoại thất | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 3,690,000 | |
| 25 | | Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_nội thất | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 710,000 | |
| | | Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_nội thất | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 2,535,000 | |
| 26 | | Sơn BB Blon Max Primer For Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,135,000 | |
| | | Sơn BB Blon Max Primer For Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,490,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | | Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior | lon | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,165,000 | |
| | | Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior | thùng | | 18 lít | | Việt Nam | | | | | | 4,625,000 | |
| 28 | | Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior | lon | | 1 lít | | Việt Nam | | | | | | 280,000 | |
| | | Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior | thùng | | 4,5 lít | | Việt Nam | | | | | | 1,270,000 | |
| 29 | | Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường nội thất cao cấp | bao | | 40kg | | Việt Nam | | | | | | 385,000 | |
| | | Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp | bao | | 40kg | | Việt Nam | | | | | | 620,000 | |
| 30 | | Sơn Boss Wall Filler For Exterior & Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp | bao | | 40kg | | Việt Nam | | | | | | 480,000 | |
| 31 | | Sơn Boss Putty Interior_bột trét tường nội thất cao cấp | bao | | 40kg | | Việt Nam | | | | | | 335,000 | |
| 32 | | Sơn BB Blon Wall Filler For Interior_bột trét tường nội thất cao cấp | bao | | 40kg | | Việt Nam | | | | | | 370,000 | |
| 33 | | Sơn BB Blon Wall Filler For Int & Ext_bột trét tường ngoại thất cao cấp | bao | | 40kg | | Việt Nam | | | | | | 450,000 | |
| **M** | | **Công ty TNHH KTXD Hoàng Minh.** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 30/1 đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, P.Tân Quy, Q.7, TP.HCM - ĐT: 0977655168 |
| | | **Sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | SUDIN: Eco Interior_sơn nội thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 44,444 | |
| 2 | | SUDIN: Fine Interior_sơn siêu mịn nội thất | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 73,183 | |
| 3 | | SUDIN: Clear Interior_sơn nội thất lau chùi hiệu quả | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 124,700 | |
| 4 | | SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 182,833 | |
| | | **Sơn ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | SUDIN: Eco Exterior_sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 98,788 | |
| 6 | | SUDIN: Nano Shield_sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 153,455 | |
| 7 | | SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 222,172 | |
| 8 | | SUDIN: Pearl Exterior_sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 263,588 | |
| | | **Chống thấm** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | SUDIN: Colorful Watershield_sơn chống thấm màu cao cấp màu cao cấp, công nghệ Nano | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 217,427 | |
| 10 | | SUDIN: Watershield_sơn chống thấm chuyên dụng | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 157,983 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Sơn lót** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | SUDIN:Eco Primer_sơn lót kháng kiềm nội thất | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 86,872 | |
| 12 | | SUDIN: Exterior Primer_sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 102,677 | |
| 13 | | SUDIN: Super Primer _sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 155,155 | |
| 14 | | NIPPON: Weathershield_hợp chất chống thấm trong suốt 1 thành phần | lít | QCVN 16:2019/BXD | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 150,666 | |
| | | **Bột bả** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | Bột bả cao cấp nội thất | kg | TCVN 7239:2014 | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 8,182 | |
| 16 | | Bột bả cao cấp ngoại thất | kg | TCVN 7239:2014 | | Cty VEGA | Việt Nam | | | | | | 9,775 | |
| **N** | | **Công ty TNHH Đại Phát Long An.** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 92 Hùng Vương nối dài, P6, TP.Tân An, Long An - Đt: 02723524356 / 0906808904 |
| | | **Mastic và sơn nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bột trét nội thất City - Kova | kg | | | | | | | | | | 11,818 | |
| 2 | | Sơn lót nội thất kháng kiềm - K109 | lít | | | | | | | | | | 119,545 | |
| 3 | | VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _trắng | lít | | | | | | | | | | 82,727 | |
| 4 | | VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _màu - P | lít | | | | | | | | | | 94,182 | |
| 5 | | K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn_trắng | lít | | | | | | | | | | 107,091 | |
| 6 | | K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn_màu - P | lít | | | | | | | | | | 118,455 | |
| 7 | | K206-Sơn nội thất cao cấp mịn_trắng | lít | | | | | | | | | | 152,727 | |
| 8 | | K206-Sơn nội thất cao cấp mịn_màu - P | lít | | | | | | | | | | 164,091 | |
| 9 | | K5500-Sơn nội thất cao cấp bán lỏng_trắng | lít | | | | | | | | | | 258,818 | |
| 10 | | K5500-Sơn nội thất cao cấp bán lỏng_màu - P | lít | | | | | | | | | | 270,182 | |
| | | **Mastic và sơn ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Bột trét ngoại thất City - Kova | kg | | | | | | | | | | 15,909 | |
| 12 | | Mastic dẻo đa năng (tạo sơn gai, sơn gấm) | kg | | | | | | | | | | 38,182 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | | K209-Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời | lít | | | | | | | | | | 223,364 | |
| 14 | | K207-Sơn lót kháng kiềm ngoài trời | lít | | | | | | | | | | 172,727 | |
| 15 | | K265-Sơn chống thấm ngoài trời_trắng | lít | | | | | | | | | | 168,545 | |
| 16 | | K265-Sơn chống thấm ngoài trời_màu - P | lít | | | | | | | | | | 180,000 | |
| 17 | | K265-Sơn chống thấm ngoài trời_màu - T | lít | | | | | | | | | | 195,455 | |
| 18 | | K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_trắng | lít | | | | | | | | | | 192,091 | |
| 19 | | K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - P | lít | | | | | | | | | | 203,455 | |
| 20 | | K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - T | lít | | | | | | | | | | 220,455 | |
| 21 | | K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_trắng | lít | | | | | | | | | | 277,273 | |
| 22 | | K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - P | lít | | | | | | | | | | 286,364 | |
| 23 | | K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - T | lít | | | | | | | | | | 307,273 | |
| 24 | | K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - D | lít | | | | | | | | | | 332,909 | |
| 25 | | K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - A | lít | | | | | | | | | | 338,273 | |
| 26 | | CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_trắng | lít | | | | | | | | | | 335,273 | |
| 27 | | CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - P | lít | | | | | | | | | | 344,364 | |
| 28 | | CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - T | lít | | | | | | | | | | 365,364 | |
| 29 | | CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - D | lít | | | | | | | | | | 390,909 | |
| 30 | | CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - A | lít | | | | | | | | | | 396,364 | |
| 31 | | Chống thấm CT11A sàn | kg | | | | | | | | | | 169,091 | |
| | | **Mastic và sơn hiệu ứng** | | | | | | | | | | | | |
| 32 | | Sơn giả đá nghệ thuật | kg | | | | | | | | | | 249,636 | |
| 33 | | Keo bóng nước | kg | | | | | | | | | | 261,818 | |
| | | **Mastic và sơn công nghệ** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | | Mastic chịu ẩm SK-6 | kg | | | | | | | | | | 100,000 | |
| 35 | | Sơn công nghệ KOVA CT08 (nhám) màu xanh, đỏ, trắng | kg | | | | | | | | | | 301,091 | |
| 36 | | Mastic Epoxy Kova KL - 5 sàn | kg | | | | | | | | | | 157,636 | |
| 37 | | Sơn công nghệ Epoxy Kova KL - 5 sàn | kg | | | | | | | | | | 400,000 | |
| **O** | | **Công ty TNHH TM DV XD SX AT&T Sài Gòn.** Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: H7, đường G, Khu nhà ở chợ đầu mối nông sản Thủ Đức, P.Tam Bình, TP. Thủ Đức, TP.HCM - ĐT: 0903 347 945 - 0973 567 222 |
| **I** | | **Sơn nước nội thất và ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sơn mịn nội | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 984,000 | |
| 2 | | Sơn mịn nội | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 371,000 | |
| 3 | | Sơn mịn nội siêu trắng | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,007,000 | |
| 4 | | Sơn mịn nội siêu trắng | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 382,000 | |
| 5 | | Sơn siêu trắng phủ trần | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,584,000 | |
| 6 | | Sơn siêu trắng phủ trần | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 504,000 | |
| 7 | | Sơn mịn nội cao cấp | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,656,000 | |
| 8 | | Sơn mịn nội cao cấp | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 528,000 | |
| 9 | | Sơn lau chùi hiệu quả | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,713,000 | |
| 10 | | Sơn lau chùi hiệu quả | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 852,000 | |
| 11 | | Sơn bóng mờ nội cao cấp | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 3,386,000 | |
| 12 | | Sơn bóng mờ nội cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,024,000 | |
| 13 | | Sơn bóng nội cao cấp | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 4,190,000 | |
| 14 | | Sơn bóng nội cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,260,000 | |
| 15 | | Sơn bóng nội cao cấp | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 300,000 | |
| 16 | | Sơn siêu bóng nội cao cấp | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 5,196,000 | |
| 17 | | Sơn siêu bóng nội cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,776,000 | |
| 18 | | Sơn siêu bóng nội cao cấp | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 424,000 | |
| 19 | | Sơn siêu mịn cao cấp | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2389000 | |
| 20 | | Sơn siêu mịn cao cấp | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 828,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Sơn mịn ngoại siêu trắng | thùng | | 24kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,389,000 | |
| 22 | | Sơn mịn ngoại siêu trắng | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 828,000 | |
| 23 | | Sơn bóng ngoại cao cấp | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 4,670,000 | |
| 24 | | Sơn bóng ngoại cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,476,000 | |
| 25 | | Sơn bóng ngoại cao cấp | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 348,000 | |
| 26 | | Sơn siêu bóng ngoại cao cấp | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 5,998,000 | |
| 27 | | Sơn siêu bóng ngoại cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,000,000 | |
| 28 | | Sơn siêu bóng ngoại cao cấp | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 536,000 | |
| 29 | | Sơn chống nóng cách nhiệt | thùng | | 15kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 6,200,000 | |
| 30 | | Sơn chống nóng cách nhiệt | lon | | 4kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,915,000 | |
| 31 | | Sơn lót nội | thùng | | 23kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,764,000 | |
| 32 | | Sơn lót nội | lon | | 6,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 576,000 | |
| 33 | | Sơn kháng kiềm nội cao cấp | thùng | | 21kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,401,000 | |
| 34 | | Sơn kháng kiềm nội cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 792,000 | |
| 35 | | Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp | thùng | | 19kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,869,000 | |
| 36 | | Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 900,000 | |
| 37 | | Sơn kháng kiềm kháng muối | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 4,202,000 | |
| 38 | | Sơn kháng kiềm kháng muối | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,308,000 | |
| 39 | | Sơn phủ bóng Clear | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 384,000 | |
| 40 | | Sơn ánh kim | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 876,000 | |
| 41 | | Sơn ngói | thùng | | 18kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 4,862,000 | |
| 42 | | Sơn ngói | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,488,000 | |
| **II** | | **Sơn chống thấm và bột bả** | | | | | | | | | | | | |
| 43 | | Sơn chống thấm đa năng | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 1,643,000 | |
| 44 | | Sơn chống thấm đa năng | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 493,000 | |
| 45 | | Sơn chống thấm màu | thùng | | 20kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,127,000 | |
| 46 | | Sơn chống thấm màu | lon | | 5,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 630,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | | Sơn chống thấm trần sàn | thùng | | 16kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 2,600,000 | |
| 48 | | Sơn chống thấm trần sàn | lon | | 4,5kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 769,000 | |
| 49 | | Sơn chống thấm trần sàn | lít | | 1kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 177,000 | |
| 50 | | Bột bã nội thất | bao | | 40kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 316,500 | |
| 51 | | Bột bã ngoại thất | bao | | 40kg | | | | giá đã bao gồm vận chuyển | | | | 357,500 | |
| **P** | | **Công ty TNHH Sơn Công Danh VN.** Mức giá được thực hiện từ ngày 05/08/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: số 30, Đinh Đức Thiện, ấp 2, xã Bình Chánh, H.Bình Chánh, TP.HCM -ĐT: 0838758412 |
| 1 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT HIỆU QUẢ KINH TẾ INOVATION FRESHNESS | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 80,000 | |
| 2 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT LÁNG MỊN EAST INT PURE MATTE TAKET SUPER/FLASILINTERIOR/MATEKOTE | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 118,000 | |
| 3 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP HOÀN HẢO, ĐỀ LAU CHÙI PERFECTY/PREMIER KOTE/BASY WASH | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 191,000 | |
| 4 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ MATTE GLOW/MATTE SHEEN/SEMI-MATTE FINISH SEMEMATTE MASTER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 269,000 | |
| 5 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG CÔNG NGHỆ MỚI PERFECTSHINE MODERN GLOSS/XTRA GLOW/SEMIGLOSS EXPERT | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 299,000 | |
| 6 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP, LAU CHÙI VƯỢT TRỘI SATIN FOR INT/SPARKIE/FRESHER/PERFECT FOR INT | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 258,000 | |
| 7 | | SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG MÙI NHẸ ODORLESSKOT | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 255,000 | |
| 8 | | SƠN NƯỚC 2INI SIÊU CAO CẤP KHÔNG CẦN XÀI LÓT 2IN I MATII/2 IN I SATIN | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 360,000 | |
| 9 | | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT LÁNG MỊN BAST EXT/SPECIAL/TAKET SUPPER WALL | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 209,000 | |
| 10 | | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ BẢO VỆ HOÀN HẢO ALL ENT/PERFECTY/PREMIER KOTE | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 277,000 | |
| 11 | | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP BẢO VỆ HOÀN HẢO SATIN/KOTE/QUARD/PANO/PERFECT FOR EXT | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 344,000 | |
| 12 | | SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BÁM BẨN HI-ANTISTAIN/HI-TECH/ | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 539,000 | |
| 13 | | SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BÁM BẨN, CHỐNG PHAI MÀU JUV SHIELD FOR EXT/UV FENCE/UVEDOR/COUNTER UV | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 518,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG CỨNG MIRROR GLOSS | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 626,000 | |
| 15 | | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP CHỐNG NẮNG GIẢM NHIỆT<br>ANTIHOT-HOT/COOLROOF/HIFLEX | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 471,000 | |
| 16 | | SƠN CHỐNG THẤM NHÀ LIỀN KỀ CHUYÊN DỤNG: (MẪU MÀU XÁM )<br>TERRACED HOUSE/TERRACED HOUSE SUPREME/TOWNHOUSE TECH/<br>TOWNHOUSE PROFESSIONAL | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 204,000 | |
| 17 | | SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỰC TIẾP TƯỜNGI (PHA MÀU)<br>SUPERFIX HID WATER BORNE WOL/FEXX 801/WATER LOCK 01 | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 261,000 | |
| 18 | | CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG: (SÂN TƯƠNG)<br>SUPPER FIXX/WATER STOP ALL/SMART WATERROOF | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 267,000 | |
| 19 | | SƠN CHỐNG THẤM CHUYÊN DỤNG TRỰC TIẾP TƯỜNG<br>SUPER WATERPROOF/WATER LOCK/WATER BORNE/FEXX | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 272,000 | |
| 20 | | SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT<br>ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 139,000 | |
| 21 | | SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 165,000 | |
| 22 | | SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP<br>AKALI PRIMER FOR IN / AKALI SEAL FOR IN/ SEALER FOR IN / IN PRIMER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 183,000 | |
| 23 | | SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP<br>AKALI LOCK/AKALI SEAL FOR EXT/SEALER FOR EXT/EXT PRIMER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 259,000 | |
| 24 | | SƠN LÓT GỐC DẦU CHỐNG THẤM NGƯỢC CHUYÊN DỤNG<br>DAMP SEALER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 376,000 | |
| 25 | | SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM VÀ KHÁNG MUỐI<br>PRIMER PLUS/PRIMER LIFT/TOP PRIMER/PERFECT PRIMER | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 268,000 | |
| 26 | | BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG<br>FILER FOR INTERIOR/PUTTY FOR INTERIOR | kg | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 9,000 | |
| 27 | | BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP<br>FILER FOR INT &EXT/ HI-FILLER FOR EXT | kg | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 11,000 | |
| 28 | | BỘT TRÉT TẠO GAI CAO CẤP<br>TEXTURE PUTTY POWDER | kg | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 28,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | | SƠN TRẦN SIÊU TRẮNG<br>SUPERIOR CEIL COAT/CEILING FINISH/CEILING SUPERIOR/CEILING PLUS | lít | QCVN 08:2020/BCT | | Cty 4 Oranges co,ltd | Việt Nam | | | | | | 169,000 | |
| Q | | **Công ty TNHH Sơn Cát Tiên**. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | Đc: 143 Huỳnh Việt Thanh, phường 2, TP.Tân An, Long An - Đt: 0964570799, 0902853676 |
| **I** | | **BỘT TRÉT** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT DỰ ÁN NỘI THẤT (40KG) | kg | TCVN 7239:2014 | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 6,500 | |
| 2 | | MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP (40KG) | kg | TCVN 7239:2014 | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 7,977 | |
| **II** | | **SƠN LÓT** | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | MYKOLOR WALCARE ALKALI FOR INTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (18 LÍT) | lít | TCVN 7239:2014 | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 70,858 | |
| 4 | | MYKOLOR WALCARE ALKALI FOR EXTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (18 LÍT) | lít | TCVN 7239:2014 | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 121,666 | |
| **III** | | **SƠN PHỦ NỘI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT DỰ ÁN BÓNG MỜ SANG TRỌNG (18 LÍT) | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 61,818 | |
| 6 | | MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT BÓNG NHẸ CAO CẤP (18 LÍT) | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 120,101 | |
| **IV** | | **SƠN PHỦ NGOẠI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT DỰ ÁN MIN MÀNG (18 LÍT) | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 120,101 | |
| 8 | | MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT DỰ ÁN BÓNG CAO CẤP (18 LIT) | lít | QCVN 16:2019/BXD | | | | | giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | | | | 179,242 | |
| **Q** | | **Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam.** (Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TP.Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam - Đt: 0274 3775 678 |
| **I** | | **Sơn phủ ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 396,364 | |
| 2 | | TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,567,273 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 4,290,000 | |
| 4 | | TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 5,155,455 | |
| 5 | | TOA Seasons Tropic Shield 1 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 260,000 | |
| 6 | | TOA Seasons Tropic Shield 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,025,455 | |
| 7 | | TOA Seasons Tropic Shield 15 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 2,706,364 | |
| 8 | | TOA Seasons Tropic Shield 18 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 3,240,909 | |
| 9 | | Supertech Pro ngoại thất 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 749,091 | |
| 10 | | Supertech Pro ngoại thất 15 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,786,364 | |
| 11 | | Supertech Pro ngoại thất 18 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 2,268,182 | |
| **II** | | **Sơn phủ nội thất** | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | Supertech Pro nội thất 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 524,545 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | | Supertech Pro nội thất 15 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,248,182 | |
| 14 | | Supertech Pro nội thất 18 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,700,000 | |
| 15 | | Homecote nội thất 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 380,909 | |
| 16 | | Homecote nội thất 17 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,070,000 | |
| 17 | | Nitto Extra 4 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 292,727 | |
| 18 | | Nitto Extra 17 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 937,273 | |
| **III** | | **Sơn lót nội ngoại thất** | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 588,182 | |
| 20 | | Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,690,000 | |
| 21 | | Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 2,089,091 | |
| 22 | | Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 424,545 | |
| 23 | | Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,210,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | | Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lít | lít | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,446,364 | |
| **IV** | | **Bột trét** | | | | | | | | | | | | |
| 25 | | Bột trét Homecote nội - ngoại 40kg | kg | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 390,000 | |
| 26 | | Bột trét Homecote nội 40kg | kg | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 308,182 | |
| **V** | | **Chống thấm** | | | | | | | | | | | | |
| 27 | | Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (6kg) | kg | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 1,245,455 | |
| 28 | | Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (20kg) | kg | | | | | | Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt | | | | 4,035,455 | |
| **VI** | | **Keo dán gạch** | | | | | | | | | | | | |
| 29 | | TOA Protile ( màu xám) 20kg | kg | | | | | | | | | | 220,000 | |
| | **Nhóm 10** | **THIẾT BỊ ĐIỆN** | | | | | | | | | | | | |
| A | | **Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 7,580 | |
| **2** | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 9,730 | |
| 3 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-6.0 (1x7/1.04) -0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 28,810 | |
| 4 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-25 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 103,550 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-50- 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 191,830 | |
| 6 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-95 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 374,630 | |
| 7 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-150-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 579,530 | |
| 8 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cảcli điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2X1.5 (2x7/0.52)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 21,750 | |
| 9 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2X4 (2x7/0.85)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 47,100 | |
| 10 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2X10 (2x7/1.35)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 105,050 | |
| 11 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đòng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3X1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 28,700 | |
| 12 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CW-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 43,360 | |
| 13 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3X6 (3x7/1.04) - 300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 88,650 | |
| 14 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4X1.5 (4x7/0 52) - 300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 36,510 | |
| 15 | | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đòng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4X2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 55,200 | |
| 16 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2X16-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 159,590 | |
| 17 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x25 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 231,390 | |
| 18 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2X150 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,211,320 | |
| 19 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x185 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,507,800 | Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 7138/CV-K.KDTT ngày 23/10/2024 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam |
| 20 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lôi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3X16 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 225,430 | |
| 21 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lôi, ruột đồng, cách điện PVC, vó PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 595,160 | |
| 22 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,156,730 | |
| 23 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lòi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW-3x120- 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,497,420 | |
| 24 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4X16 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 289,350 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đòng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4X25 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 428,970 | |
| 26 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đòng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4X50 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 800,270 | |
| 27 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lôi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW-4x120-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,983.900 | |
| 28 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đòng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW-4x185 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 2,948,430 | |
| 29 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đòng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 272,030 | |
| 30 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW-3x25+1x16-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 392,580 | |
| 31 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 697,850 | |
| 32 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,346,120 | |
| 33 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,775,460 | |
| 34 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 142,010 | |
| 35 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW/DATA-50-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 237,990 | |
| 36 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 425,670 | |
| 37 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,018,990 | |
| 38 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 73,140 | |
| 39 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 128,090 | |
| 40 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 444,590 | |
| 41 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2X 150-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,310,960 | |
| 42 | | Cáp điện lực hạ thếcó giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 120,150 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 246,900 | |
| 44 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 633,380 | |
| 45 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 2,347,780 | |
| 46 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 106,240 | |
| 47 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 297,090 | |
| 48 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x50+1x25-0,6/1 kv | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 745,100 | |
| 49 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 3,684,010 | |
| 50 | | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-10 | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 420,440 | |
| 51 | | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-50 | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 424,975 | |
| 52 | | Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CW-2x4 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 62,150 | |
| 53 | | Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CW-2x10 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 124,910 | |
| 54 | | Cáp điện kế- 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CW-2x35 - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 336,160 | |
| 55 | | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vo PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-2X1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 22,970 | |
| 56 | | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 124,190 | |
| 57 | | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 355,580 | |
| 58 | | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-37X2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 436,900 | |
| 59 | | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/7 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 43,470 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 121,870 | Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam |
| 61 | | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 385,610 | |
| 62 | | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 434,700 | |
| 63 | | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,022,750 | |
| 64 | | Dây điện lực (AV)-O,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 8,870 | |
| 65 | | Dây điện lực (AV)-O,6/1 kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-35-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 16,260 | |
| 66 | | Dây điện lực (AV)-O,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-120-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 50,740 | |
| 67 | | Dây điện lực (AV)-O,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-500-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 201,670 | |
| 68 | | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 20,000 | |
| 69 | | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 38,760 | |
| 70 | | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 96,500 | |
| 71 | | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 45,610 | |
| 72 | | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c | CV/FR-1x25-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 109,790 | |
| 73 | | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lỗi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c | CV/FR-1x240-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 972,640 | |
| 74 | | ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2.9 m | ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 26,420 | |
| 75 | | Ống luồn dày điện : Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 30,650 | |
| 76 | | Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-16 | ống | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 246,930 | |
| 77 | | Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-20 | ống | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 342,930 | |
| 78 | | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 2,700 | |
| 79 | | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 4,470 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 5,180 | |
| 81 | | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 7,310 | |
| 82 | | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đòng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 9,390 | |
| 83 | | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 13,370 | |
| 84 | | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 21,680 | |
| 85 | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 10,780 | |
| 86 | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 15,180 | |
| 87 | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 55,250 | |
| 88 | | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS5000.1 | CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 6,960 | |
| 89 | | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 11,340 | |
| 90 | | Cáp điện lực hạ thế - O.6/1kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-10(7/1.35)-0.6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 41,720 | |
| 91 | | Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1 kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-50 - 0.6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 183,770 | |
| 92 | | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-240 - 0.6/1 kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 923,380 | |
| 93 | | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | CV-300 - 0.6/1 kv | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,158,200 | |
| 94 | | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV-(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3X50-12/20(24) kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,085,930 | |
| 95 | | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV-(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3X400-12/20(24) kV | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 5,513,150 | |
| 96 | | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | m | BS EN 50618 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 24,310 | |
| 97 | | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | m | BS EN 50618 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 34,650 | |
| 98 | | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kVDC | m | BS EN 50618 | | | Việt Nam | | hàng giao tại kho người mua | | | | 1,429,980 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | | **Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát** | | | | | | | | | | | | Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM;<br>SĐT: 0274.3739.588 |
| | | **Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | | |
| 1 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W | 1 bộ | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 6,392,500 | Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát<br>- Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT |
| 2 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 6,765,000 | |
| 3 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 7,375,000 | |
| 4 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 8,237,500 | |
| 5 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 8,750,000 | |
| 6 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 9,850,000 | |
| 7 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 11,500,000 | |
| 8 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 12,200,000 | |
| 9 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 12,900,000 | |
| | | **Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | | |
| 10 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | 1 bộ | Độ kín IP 66 | | Nikkon CERVELLI | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 9,925,000 | |
| 11 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Nikkon CERVELLI | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 12,425,000 | |
| 12 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | 1 bộ | Độ kín IP 66 | | Nikkon CERVELLI | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 13,925,000 | |
| 13 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Nikkon CERVELLI | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 19,250,000 | |
| 14 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Nikkon CERVELLI | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 20,750,000 | |
| 15 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Nikkon CERVELLI | Malaysia | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 22,250,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0** | | | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | | |
| 16 | | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát | 1 tủ | CE | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 127,500,000 | |
| 17 | | Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | 1 cái | CE | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 6,490,000 | |
| | | **BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát<br>- Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT |
| 18 | | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | 1 bộ | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 11,670,000 | |
| 19 | | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 14,100,000 | |
| 20 | | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 3,900,000 | |
| 21 | | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 4,200,000 | |
| 22 | | Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 6,600,000 | |
| 23 | | Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 8,550,000 | |
| 24 | | Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 13,350,000 | |
| 25 | | Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan | | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | | |
| 26 | | Tủ điều khiển THGT 2 pha | | Độ kín IP 54 | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 33,800,000 | |
| 27 | | Dù che tủ điều khiển | 1 bộ | Độ kín IP 54 | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 9,700,000 | |
| 28 | | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù | | Độ kín IP 54 | | | | | chưa bao gồm vận chuyển | | | | 3,750,000 | |
| | | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT** | | | | | Malaysia | | | | | | | Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát<br>- Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT |
| 29 | | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K | 1 bộ | Độ kín IP 66 | | Nikkon | Malaysia | | | | | | 12,750,000 | |
| 30 | | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K | | Độ kín IP 66 | | Nikkon | Malaysia | | | | | | 20,250,000 | |
| 31 | | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K | | Độ kín IP 66 | | Nikkon | Malaysia | | | | | | 24,750,000 | |
| **C** | | **Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO** | | | | | | | | | | | | Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An |
| | | **Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | m | | | | | | | | | | 4,429 | |
| 2 | | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | m | | | | | | | | | | 18,484 | |
| 3 | | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | m | | | | | | | | | | 12,951 | |
| 4 | | VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V | m | | | | | | | | | | 47,129 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | | | | | | | | Các đại lý DAPHACO<br>- Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An<br>- Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An.<br>- Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An. |
| 5 | | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 5,948 | |
| 6 | | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | m | | | | | | | | | | 9,706 | |
| 7 | | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | m | | | | | | | | | | 35,736 | |
| 8 | | CVV-300-0,6/1 kV | m | | | | | | | | | | 1,049,028 | |
| 9 | | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | m | | | | | | | | | | 19,224 | |
| 10 | | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | m | | | | | | | | | | 91,012 | |
| 11 | | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | m | | | | | | | | | | 25,369 | |
| 12 | | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | m | | | | | | | | | | 78,377 | |
| 13 | | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | m | | | | | | | | | | 32,283 | |
| 14 | | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | m | | | | | | | | | | 47,829 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 141,099 | |
| 16 | | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 1,333,061 | |
| 17 | | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 195,300 | |
| 18 | | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 1,322,901 | |
| 19 | | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 250,675 | |
| 20 | | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 379,257 | |
| 21 | | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 1,697,651 | |
| 22 | | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 235,672 | Các đại lý DAPHACO |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 347,082 | Các đại lý DIAMOND<br>- Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An<br>- Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An.<br>- Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An. |
| 24 | | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 1,568,713 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)** | | | | | | | | | | | | |
| 25 | | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 64,666 | |
| 26 | | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 1,159,036 | |
| 27 | | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 106,231 | |
| 28 | | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 2,075,704 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)** | | | | | | | | | | | | |
| 29 | | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 93,921 | |
| 30 | | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | m | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | | | 3,257,081 | |
| **D** | | **Công ty CP SLIGHTING Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Đèn LED chiếu sáng đường phố** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 5,672,727 | |
| 2 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 6,000,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 6,545,455 | |
| 4 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 7,200,000 | |
| 5 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 7,854,545 | |
| 6 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 8,530,909 | |
| 7 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W | bộ | TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 8,836,364 | |
| 8 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 9,272,727 | |
| 9 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 9,600,000 | |
| 10 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 9,709,091 | |
| 11 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 10,036,364 | |
| 12 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 10,690,909 | |
| 13 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 10,909,091 | |
| 14 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 11,127,273 | |
| 15 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 12,872,727 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 13,527,273 | |
| 17 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 14,181,818 | |
| 18 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 15,272,727 | |
| 19 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 16,363,636 | |
| 20 | | Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | bộ | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 18,763,636 | |
| 21 | | Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED | bộ | ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/ | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 2,545,455 | |
| 22 | | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh. | tủ | ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 127,272,727 | |
| 23 | | Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng<br>- Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở<br>- Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL | | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 3,181,818,182 | |
| | | **Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng** | | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 0 | |
| 24 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 4,167,273 | |
| 25 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | cột | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 6,049,091 | |
| 26 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | cột | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 6,600,000 | |
| 27 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm | cột | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 8,727,273 | |
| 28 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | cột | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 10,003,636 | |
| 29 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | cột | | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 11,345,455 | |
| | | **Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng** | | | | | | | | | | | | |
| 30 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 3,818,182 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 4,674,545 | |
| 32 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 7,254,545 | |
| 33 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 7,963,636 | |
| 34 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 8,781,818 | |
| 35 | | Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm | cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 9,578,182 | |
| 36 | | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 1,718,182 | |
| 37 | | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m | cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 1,622,727 | |
| 38 | | Cần đèn cánh buồm CD15 | cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 3,681,818 | |
| 39 | | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m | cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 2,172,727 | |
| 40 | | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m | cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 1,954,545 | |
| 41 | | Cần cánh buồm CK15 | cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 4,109,091 | |
| | | **Cọc tiếp địa** | | | | | | | | | | | | |
| 42 | | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 927,273 | |
| | | **Phụ kiện cột thép** | | | | | | | | | | | | |
| 43 | | KM cột M16x340x340x500 | bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 609,091 | |
| 44 | | KM cột M16x260x260x500 | bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 590,909 | |
| 45 | | KM cột M16x240x240x500 | bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 572,727 | |
| 46 | | KM cột M24x300x300x675 | bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 845,455 | |
| 47 | | KM cột M24x300x300x750 | bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Slighting | Việt Nam | | | | | | 881,818 | |
| **E** | | **Công ty SUPER THAI DUONG** | | | | | | | | | | | | |
| | | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 4,950,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 6,680,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 3 | | Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 7,930,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 4 | | Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 8,490,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 5 | | Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 9,600,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 6 | | Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 10,900,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 7 | | Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 11,850,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 8 | | Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 12,200,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 9 | | Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 13,190,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 10 | | Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 14,050,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 11,760,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | | Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 14,900,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 13 | | Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 17,600,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 14 | | Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 20,690,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 12,760,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 16 | | Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 15,900,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 17 | | Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 19,600,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 18 | | Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 22,690,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 19 | | Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 26,700,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 25,600,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 30,200,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 22 | | Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali. | đ/bộ | IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002 | | | | | | | | | 34,900,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | | |
| 23 | | Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bát ) | đ/bộ | | | | | | | | | | 6,189,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 24 | | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn. | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 125,000,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | | |
| 25 | | Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66* . | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 10,710,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 26 | | Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 8,160,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 27 | | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 13,000,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 28 | | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 17,153,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 29 | | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 15,623,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 14,500,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 31 | | Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 11,980,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 32 | | Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 11,690,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 33 | | Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 20,300,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 34 | | Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W* | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 17,100,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | | |
| 35 | | Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 4,400,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 36 | | Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 4,950,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 37 | | Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 5,170,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 38 | | Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 5,700,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 39 | | Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 8,120,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | | Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 6,600,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 41 | | Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 8,150,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 42 | | Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 9,265,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 43 | | Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 9,350,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 44 | | Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 10,390,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| | | **CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )** | | | | | | | | | | | |
| 45 | | Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 748,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 46 | | Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 1,210,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 47 | | Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 1,914,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 48 | | Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 1,012,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 49 | | Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 1,716,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| 50 | | Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 1,430,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | | Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100. | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | | | | | | | | 2,046,000 | Giá bán tại tỉnh Long An |
| **F** | | **Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến 30/06/2024) | | | | | | | | | | | | Đc: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Đt: 0867 000 514 |
| 1 | | Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | VCmd | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 4,070 | |
| 2 | | Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | VCmd | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 5,720 | |
| 3 | | Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | VCmd | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 7,370 | |
| 4 | | Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | VCmd | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 10,450 | |
| 5 | | Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | VCmd | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 16,940 | |
| 6 | | Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 6,710 | |
| 7 | | Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 8,470 | |
| 8 | | Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 11,880 | |
| 9 | | Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 19,140 | |
| 10 | | Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 28,930 | |
| 11 | | Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 43,230 | |
| 12 | | Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V | m | AS/NZS 5000.1: 2005 | Vcmo | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 6,710 | |
| 13 | | Dây điện VCmt 2x1 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 9,350 | |
| 14 | | Dây điện VCmt 2x1.5 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 13,090 | |
| 15 | | Dây điện VCmt 2x2.5 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 20,900 | |
| 16 | | Dây điện VCmt 2x4 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 31,130 | |
| 17 | | Dây điện VCmt 2x6 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 46,200 | |
| 18 | | Dây điện VCmt 3x0,75 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 10,230 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | | Dây điện VCmt 3x1 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 12,650 | |
| 20 | | Dây điện VCmt 3x1.5 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 18,370 | |
| 21 | | Dây điện VCmt 3x2.5 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 29,150 | |
| 22 | | Dây điện VCmt 3x4 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 43,670 | |
| 23 | | Dây điện VCmt 3x6 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 66,110 | |
| 24 | | Dây điện VCmt 4x0.75 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 13,090 | |
| 25 | | Dây điện VCmt 4x1 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 16,500 | |
| 26 | | Dây điện VCmt 4x1.5 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 23,870 | |
| 27 | | Dây điện VCmt 4x2.5 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 37,620 | |
| 28 | | Dây điện VCmt 4x4 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 57,090 | |
| 29 | | Dây điện VCmt 4x6 300/500V | m | TCVN 6610-3; IEC 60227-3 | VCmt | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 86,020 | |
| 30 | | Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 5,390 | |
| 31 | | Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 8,910 | |
| 32 | | Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 13,420 | |
| 33 | | Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 19,690 | |
| 34 | | Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 32,670 | |
| 35 | | Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 49,720 | |
| 36 | | Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 77,880 | |
| 37 | | Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 107,800 | |
| 38 | | Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 147,510 | |
| 39 | | Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 210,430 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | | Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 290,950 | |
| 41 | | Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 378,950 | |
| 42 | | Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 452,980 | |
| 43 | | Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 565,620 | |
| 44 | | Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 741,180 | |
| 45 | | Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS | m | TCVN 5935 | CV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 929,610 | |
| 46 | | Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 7,590 | |
| 47 | | Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 11,330 | |
| 48 | | Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 16,060 | |
| 49 | | Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 22,660 | |
| 50 | | Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 35,860 | |
| 51 | | Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 53,790 | |
| 52 | | Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 83,380 | |
| 53 | | Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 114,290 | |
| 54 | | Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 155,100 | |
| 55 | | Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 219,890 | |
| 56 | | Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 302,280 | |
| 57 | | Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 394,240 | |
| 58 | | Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 470,360 | |
| 59 | | Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 585,750 | |
| 60 | | Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 766,150 | |
| 61 | | Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | CXV | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 959,860 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 10,780 | |
| 63 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 11,770 | |
| 64 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 15,400 | |
| 65 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 20,240 | |
| 66 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 25,850 | |
| 67 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 37,840 | |
| 68 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 48,840 | |
| 69 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 62,700 | |
| 70 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 79,420 | |
| 71 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 95,480 | |
| 72 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 22,220 | |
| 73 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 29,480 | |
| 74 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 37,840 | |
| 75 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 52,470 | |
| 76 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 70,180 | |
| 77 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 93,610 | |
| 78 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 117,260 | |
| 79 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 141,350 | |
| 80 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 29,150 | |
| 81 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 39,050 | |
| 82 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 49,940 | |
| 83 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 67,870 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 92,950 | |
| 85 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 122,650 | |
| 86 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 155,210 | |
| 87 | | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV | m | TCVN 6447 | LV ABC | Việt Thái | Việt Nam | không | đã bao gồm vận chuyển | | | | 187,330 | |
| **G** | | **Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG** | | | | | | | | | | | | Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| 1 | | Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng | cái | QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017 | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 1,200,000 | |
| 2 | | Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 1,200,000 | |
| 3 | | Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 240,000 | |
| 4 | | Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 240,000 | |
| 5 | | Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 240,000 | |
| 6 | | Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 300,000 | |
| 7 | | Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 300,000 | |
| 8 | | Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 300,000 | |
| 9 | | Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng | cái | | | HT MAX LIGHT, VIỆT NAM | | | Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình | | | | 350,000 | |
| **H** | | **Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam** | | | | | | | | | | | | Trụ sở: 233/8 Đặng Thuỳ Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh |
| | | **Bộ đèn đường Le** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 568*240*100 | | Việt Nam | | | | | | 10,065,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 568*240*100 | | Việt Nam | | | | | | 10,950,000 | |
| 3 | | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 702*314*130 | | Việt Nam | | | | | | 12,200,000 | |
| 4 | | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 702*314*130 | | Việt Nam | | | | | | 12,800,000 | |
| 5 | | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 842*340*140 | | Việt Nam | | | | | | 14,080,000 | |
| 6 | | Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 842*340*140 | | Việt Nam | | | | | | 16,350,000 | |
| 7 | | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 568*240*100 | | Việt Nam | | | | | | 10,065,000 | |
| 8 | | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 568*240*100 | | Việt Nam | | | | | | 11,000,000 | |
| 9 | | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 702*314*130 | | Việt Nam | | | | | | 12,500,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 702*314*130 | | Việt Nam | | | | | | 13,500,000 | |
| 11 | | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone | bộ | | 842*340*140 | | Việt Nam | | | | | | 14,500,000 | |
| | | **Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh** | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh | tủ | | | | Việt Nam | | | | | | 125,500,000 | |
| 13 | | Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữu liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | bộ | | | | Việt Nam | | | | | | 5,500,000 | |
| 14 | | Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh:<br>Có bản quyền sử dụng<br>Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt<br>Máy chủ được đặt tại Việt Nam | bộ | | | | Việt Nam | | | | | | 800,000,000 | |
| **I** | | **Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt** ( Mức giá được thực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| | | **Đèn đường Solar** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đèn đường Solar-200w/Trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 3,561,000 | |
| 2 | | Đèn đường Solar-300w/Trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 3,778,000 | |
| 3 | | Đèn đường Solar-120w/Trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 14,800,000 | |
| 4 | | Đèn đường Solar-150w/Trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 15,060,000 | |
| | | **Đèn đường chiếc lá** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | | |
| 5 | | Đèn đường chiếc lá - 30w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 1,946,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | | Đèn đường chiếc lá - 50w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 2,536,000 | |
| 7 | | Đèn đường chiếc lá - 100w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 3,506,000 | |
| | | **Đèn pha Solar** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | | |
| 8 | | Đèn pha Solar 60w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 1,800,000 | |
| 9 | | Đèn pha Solar 100w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 2,673,000 | |
| 10 | | Đèn pha Solar 150w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 4,046,000 | |
| | | **Bóng đèn led trụ nhôm** | | | | | | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | | |
| 11 | | Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 122,000 | |
| 12 | | Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 148,000 | |
| 13 | | Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 176,000 | |
| | | **Đèn led bán nguyệt- E68** | | | | | | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | | |
| 14 | | Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 273,000 | |
| 15 | | Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 385,000 | |
| 16 | | Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 516,000 | |
| | | **Đèn led chống ẩm** | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | | |
| 17 | | Đèn led chống ẩm 9w- trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 428,000 | |
| 18 | | Đèn led chống ẩm 18w- trắng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 528,000 | |
| | | **Đèn led công nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ sơn tinh điện | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 327,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | | Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 561,000 | |
| 21 | | Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 374,000 | |
| 22 | | Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng | | | | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 620,000 | |
| 23 | | Đèn đường led 100W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 | 1 cái/hộp | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 3,506,000 | |
| 24 | | Đèn pha led 200W | cái | TCVN 7722-2-5:2007 | 1 cái/hộp | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 3,496,000 | |
| 25 | | Đèn khẩn cấp | cái | TCVN 7722-2-22:2013 | 1 cái/hộp | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 1,159,000 | |
| 26 | | Đèn thoát hiểm | cái | TCVN 7722-2-22:2013 | 1 cái/hộp | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ | | | | 515,000 | |
| **J** | | **Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES** ( Mức giá được thực hiện từ 03/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP3, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, T.Bình Dương<br>ĐT: 0274 355 7799 - Email: info@mes.vn |
| 1 | | Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 6,100,000 | |
| 2 | | Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 6,500,000 | |
| 3 | | Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 7,000,000 | |
| 4 | | Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 7,800,000 | |
| 5 | | Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 8,600,000 | |
| 6 | | Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 8,800,000 | |
| 7 | | Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 9,600,000 | |
| 8 | | Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 9,800,000 | |
| 9 | | Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 11,400,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08 | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 11,600,000 | |
| 11 | | Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline) | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 11,367,000 | |
| 12 | | Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline) | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 14,626,000 | |
| 13 | | Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline) | bộ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 16,656,000 | |
| 14 | | Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray,ϕ 94*98mm) | cái | QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 2,780,000 | |
| 15 | | Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm) | bộ | QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 51,455,000 | |
| 16 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh | tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 77,500,000 | |
| 17 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 78,700,000 | |
| 18 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 78,000,000 | |
| 19 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 79,200,000 | |
| 20 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 78,500,000 | |
| 21 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 79,700,000 | |
| 22 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 79,000,000 | |
| 23 | | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh | tủ | | | MES | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | | | 80,200,000 | |
| **K** | | **Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1** ( Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025) | | | | | | | | | | | | ĐC: 109/42 An Dương Vương, P.An lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM - ĐT: 090 232 0722 |
| 1 | | Đèn SH-633 (60w - 69w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 8,200,000 | |
| 2 | | Đèn SH-633 (70w - 79w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 8,800,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Đèn SH-633 (80w - 89w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,100,000 | |
| 4 | | Đèn SH-633 (90w - 99w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,400,000 | |
| 5 | | Đèn SH-633 (100w - 109w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,000,000 | |
| 6 | | Đèn SH-633 (110w - 119w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,300,000 | |
| 7 | | Đèn SH-633 (120w - 129w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,900,000 | |
| 8 | | Đèn SH-633 (130w - 139w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,350,000 | |
| 9 | | Đèn SH-633 (140w - 149w):KT 605x295x150 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,100,000 | |
| 10 | | Đèn SH-633 (150w - 159w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,550,000 | |
| 11 | | Đèn SH-633 (160w - 169w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,000,000 | |
| 12 | | Đèn SH-633 (170w - 179w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,450,000 | |
| 13 | | Đèn SH-633 (180w - 189w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,900,000 | |
| 14 | | Đèn SH-633 (190w - 199w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,350,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | | Đèn SH-633 (200w - 209w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,800,000 | |
| 16 | | Đèn SH-633 (210w - 219w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,250,000 | |
| 17 | | Đèn SH-633 (220w - 229w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,700,000 | |
| 18 | | Đèn SH-633 (230w - 239w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,150,000 | |
| 19 | | Đèn SH-633 (240w - 250w):KT 677x300x180 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,600,000 | |
| 20 | | Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 8,600,000 | |
| 21 | | Đèn SH-139 (70w -79w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,200,000 | |
| 22 | | Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,500,000 | |
| 23 | | Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,800,000 | |
| 24 | | Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,400,000 | |
| 25 | | Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,700,000 | |
| 26 | | Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,300,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | | Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,750,000 | |
| 28 | | Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,500,000 | |
| 29 | | Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,950,000 | |
| 30 | | Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,400,000 | |
| 31 | | Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,850,000 | |
| 32 | | Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,300,000 | |
| 33 | | Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,750,000 | |
| 34 | | Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,200,000 | |
| 35 | | Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,650,000 | |
| 36 | | Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,100,000 | |
| 37 | | Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,550,000 | |
| 38 | | Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 7,900,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | | Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 8,500,000 | |
| 40 | | Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 8,800,000 | |
| 41 | | Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,100,000 | |
| 42 | | Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,700,000 | |
| 43 | | Đèn SH-133 (110w -119w): KT 522x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,000,000 | |
| 44 | | Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,600,000 | |
| 45 | | Đèn SH-133 (130w -139w): KT 522x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,050,000 | |
| 46 | | Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,800,000 | |
| 47 | | Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,250,000 | |
| 48 | | Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,700,000 | |
| 49 | | Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,150,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | | Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,600,000 | |
| 51 | | Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,050,000 | |
| 52 | | Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,500,000 | |
| 53 | | Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,950,000 | |
| 54 | | Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,400,000 | |
| 55 | | Đèn SH-133 ( 230w - 239w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,850,000 | |
| 56 | | Đèn SH-133 ( 240w - 250w): KT 853x318x136 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,300,000 | |
| 57 | | Đèn SH-688 ( 60w - 69w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 8,600,000 | |
| 58 | | Đèn SH-688 ( 70w - 79w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,200,000 | |
| 59 | | Đèn SH-688 ( 80w - 89w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,500,000 | |
| 60 | | Đèn SH-688 ( 90w - 99w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,800,000 | |
| 61 | | Đèn SH-688 ( 100w - 109w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,400,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | | Đèn SH-688 ( 110w - 119w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,700,000 | |
| 63 | | Đèn SH-688 ( 120w - 129w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,300,000 | |
| 64 | | Đèn SH-688 ( 130w - 139w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,750,000 | |
| 65 | | Đèn SH-688 ( 140w - 149w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,500,000 | |
| 66 | | Đèn SH-688 ( 150w - 159w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,950,000 | |
| 67 | | Đèn SH-688 ( 160w - 169w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,400,000 | |
| 68 | | Đèn SH-688 ( 170w - 179w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 13,850,000 | |
| 69 | | Đèn SH-688 ( 180w - 189w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,300,000 | |
| 70 | | Đèn SH-688 ( 190w - 199w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 14,750,000 | |
| 71 | | Đèn SH-688 ( 200w - 209w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,200,000 | |
| 72 | | Đèn SH-688 ( 210w - 219w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 15,650,000 | |
| 73 | | Đèn SH-688 ( 220w - 229w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,100,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | | Đèn SH-688 ( 230w - 240w): KT 688x350x117 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 16,550,000 | |
| 75 | | Thiết bị điều khiển thông minh Z - Master | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 25,000,000 | |
| 76 | | Bộ điều khiển Z - Inlamp | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 3,000,000 | |
| 77 | | Đèn led thông minh SH - 633 (80w) | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 9,600,000 | |
| 78 | | Đèn led thông minh SH - 633 (100w) | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 10,750,000 | |
| 79 | | Đèn led thông minh SH - 633 (120w) | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 11,650,000 | |
| 80 | | Đèn led thông minh SH - 633 (150w) | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | | | Việt Nam | | | | | | 12,850,000 | |
| **L** | | **Công ty TNHH SX TM DV Kỹ thuật Việt Nhật** (mức giá được thực hiện từ ngày 15/11/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 490A Điện Biên Phú, P.21, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - ĐT: 0981 276 151 |
| 1 | | Bộ đèn đường led vina led 30W | đ/bộ | QCVN 19:2019/BKHCN,TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 4,950,000 | |
| 2 | | Bộ đèn đường led vina led 50W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 5,500,000 | |
| 3 | | Bộ đèn đường led vina led 60W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 7,000,000 | |
| 4 | | Bộ đèn đường led vina led 70W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 7,200,000 | |
| 5 | | Bộ đèn đường led vina led 80W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 7,930,000 | |
| 6 | | Bộ đèn đường led vina led 90W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 8,240,000 | |
| 7 | | Bộ đèn đường led vina led 100W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 10,160,000 | |
| 8 | | Bộ đèn đường led vina led 110W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 10,550,000 | |
| 9 | | Bộ đèn đường led vina led 120W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 11,150,000 | |
| 10 | | Bộ đèn đường led vina led 125W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 11,750,000 | |
| 11 | | Bộ đèn đường led vina led 140W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 12,350,000 | |
| 12 | | Bộ đèn đường led vina led 150W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 12,950,000 | |
| 13 | | Bộ đèn đường led vina led 160W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 13,550,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Bộ đèn đường led vina led 180W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 14,150,000 | |
| 15 | | Bộ đèn pha led vina led 150W | đ/bộ | QCVN 19:2019/BKHCN,TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 11,750,000 | |
| 16 | | Bộ đèn pha led vina led 200W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 14,900,000 | |
| 17 | | Bộ đèn pha led vina led 250W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 15,900,000 | |
| 18 | | Bộ đèn pha led vina led 300W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 17,600,000 | |
| 19 | | Bộ đèn pha led vina led 400W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 19,790,000 | |
| 20 | | Bộ đèn pha led vina led 500W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 22,450,000 | |
| 21 | | Bộ đèn pha led vina led 600W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 23,590,000 | |
| 22 | | Bộ đèn pha led vina led 800W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 26,540,000 | |
| 23 | | Bộ đèn pha led vina vera 200W | đ/bộ | QCVN 19:2019/BKHCN,TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 13,500,000 | |
| 24 | | Bộ đèn pha led vina vera 250W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 14,600,000 | |
| 25 | | Bộ đèn pha led vina vera 300W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 16,800,000 | |
| 26 | | Bộ đèn pha led vina vera 400W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 18,590,000 | |
| 27 | | Bộ đèn pha led vina vera 500W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 21,750,000 | |
| 28 | | Bộ đèn pha led vina vera 600W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 22,490,000 | |
| 29 | | Bộ đèn pha led vina vera 800W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 24,640,000 | |
| 30 | | Bộ đèn pha led vina vera 1000W | đ/bộ | | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 27,500,000 | |
| 31 | | Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát) | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 6,190,000 | |
| 32 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát | đ/tủ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 105,000,000 | |
| 33 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát | đ/tủ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 115,000,000 | |
| 34 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát | đ/tủ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 125,000,000 | |
| 35 | | Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 4,400,000 | |
| 36 | | Trụ đèn thépSTK cao 7m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 4,950,000 | |
| 37 | | Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 5,180,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | | Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 5,700,000 | |
| 39 | | Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 8,210,000 | |
| 40 | | Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 6,600,000 | |
| 41 | | Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 8,150,000 | |
| 42 | | Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 9,250,000 | |
| 43 | | Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 9,360,000 | |
| 44 | | Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng | đ/trụ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 10,390,000 | |
| 45 | | Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 749,000 | |
| 46 | | Cần đèn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 1,220,000 | |
| 47 | | Cần đèn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 1,910,000 | |
| 48 | | Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 1,010,000 | |
| 49 | | Cần đèn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 1,720,000 | |
| 50 | | Cần đơn kiểu dày 2mm. Ống đứng D60x2mm cao 2m, nhánh D60x2mm vươn 1.5m. Nhánh phụ D60x2mm thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49, đầu gắn quả cầu inox D100 | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 1,430,000 | |
| 51 | | Cần đơn kiểu dày 3mm. Ống đứng D80/60x3mm cao 2m, nhánh D60x3mm vươn 1.5m. thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tánt M10, đầu gắn quả cầu inox D100 | đ/cần | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 2,050,000 | |
| 52 | | Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng ø200mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 7,400,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | | Đèn tín hiệu giao thông xanh ø200mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 9,800,000 | |
| 54 | | Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng ø300mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 9,050,000 | |
| 55 | | Đèn tín hiệu giao thông xanh ø300mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 11,750,000 | |
| 56 | | Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập ø200mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 8,300,000 | |
| 57 | | Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập ø300mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 9,050,000 | |
| 58 | | Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø200mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 18,050,000 | |
| 59 | | Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø300mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 19,050,000 | |
| 60 | | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ø300mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 28,100,000 | |
| 61 | | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 49,900,000 | |
| 62 | | Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại ø100mm | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 14,000,000 | |
| 63 | | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 64,000,000 | |
| 64 | | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 38,600,000 | |
| 65 | | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 60,000,000 | |
| 66 | | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 80,000,000 | |
| 67 | | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 110,000,000 | |
| 68 | | Dù che tủ điều khiển | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 125,000,000 | |
| 69 | | Trụ đỡ tủ điều khiển | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 19,600,000 | |
| 70 | | Logo 230RC | đ/bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Vinalico | Việt Nam | | | | | | 6,600,000 | |
| **M** | | **Công ty Cổ phần dây cáp điện LUCKY STAR**. (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới). | | | | | | | | | | | | Đc: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, P.An Lạc, Q.Bình Tân - ĐT: 0283 877 1132 |
| | | **Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - ruột đồng** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | VCm 0.5 (1x16.20)_300/500v | m | TCVN 6610-3 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 2,080 | |
| 2 | | VCm 1.0- (1x32.20) - 300/500V | m | TCVN 6610-3 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 3,702 | |
| 3 | | VCm 1.5-(1x30.25) - 450/750V | m | TCVN 6610-3 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 5,433 | |
| 4 | | VCm 2.5-(1x50.25) - 450/750V | m | TCVN 6610-3 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 8,706 | |
| 5 | | VCm 6.0-(1X120.25) -450/750V | m | TCVN 6610-3 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 203,697 | |
| 6 | | VCm 16-(1x320.25) - 0.1/0.6kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 54,028 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | VCm 25- (1x500.25)-0.1/0.6kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 83,580 | |
| 8 | | VCm 35 - (1x700.25) - 0.1/0.6kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 118,505 | |
| | | **Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 4,119 | |
| 10 | | VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 5,811 | |
| 11 | | VCmd 2x1.0- (2x32/0.20)- 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 7,453 | |
| 12 | | VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kv | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 10,616 | |
| 13 | | VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)- 0.6/1.0kV | m | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 17,214 | |
| | | **Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | VCmo 2x0.75-(2x24/0.20) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 6,853 | |
| 15 | | VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 8,557 | |
| 16 | | VCmo 2x1.5-12x30/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 12,059 | |
| 17 | | VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 19,423 | |
| 18 | | VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 29,353 | |
| 19 | | VCmo 2x6.0- 12x120/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 49,879 | |
| | | **Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)** | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25 )- 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 13,303 | |
| 21 | | VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 2,194 | |
| 22 | | VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 31,641 | |
| 23 | | VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 46,865 | |
| 24 | | VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 18,706 | |
| 25 | | VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 29,552 | |
| 26 | | VVCm 3x4.0-13x80/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 44,277 | |
| 27 | | VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 67,163 | |
| 28 | | VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 24,278 | |
| 29 | | VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 38,208 | |
| 30 | | VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 57,909 | |
| 31 | | VVCm 4x6.0-(4x120/0.25) - 300/500V | m | TCVN 6610-5 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 87,361 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | | cv 1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 5,522 | |
| 33 | | cv 2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 9,005 | |
| 34 | | cv 6.0-(1x7/1.04) -0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 19,999 | |
| 35 | | cv 10-(1x7/1.35) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 33,134 | |
| 36 | | cv 16-(1x7/1.70) - 0.6/1.0kV | | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 50,446 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)** | | | | | | | | | | | | |
| 37 | | cv 50 - (1x19/1.80) -0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 149,747 | |
| 38 | | cv 70-(1x19/2.14) -0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 213,626 | |
| 39 | | cv 95-(1x19/2.52)-0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 295,415 | |
| 40 | | cv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 384,766 | |
| 41 | | cv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 459,889 | |
| 42 | | cv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV | m | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 752,419 | |
| 43 | | cv 300-(1x61/2.52) - 0.6/1.0kv | m | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 943,757 | |
| 44 | | cvv 2x1.5-(2x7/0.52) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 17,721 | |
| 45 | | cvv 2x2.5 - (2x7/0.67)- 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 25,969 | |
| 46 | | cvv 2x6.0-(2x7/1.04) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 51,939 | |
| 47 | | cvv 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 83,878 | |
| 48 | | cvv 3x1.5-(3x7/0.52) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 23,383 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đông)** | | | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | | |
| 49 | | cvv 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 34,626 | |
| 50 | | cvv 3x6.0-13x7/1.04) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 72,237 | |
| 51 | | cvv 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V | m | TCVN 6610 4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 116,614 | |
| 52 | | cvv 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 29,751 | |
| 53 | | cvv 4x2.5 -(4x7/0.67) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 44,078 | |
| 54 | | cvv 4x6.0- (4x7/1.04) - 300/500V | m | TCVN 6610-4 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 94,923 | |
| 55 | | cvv 4x10-(4x7/1.35) - 300/500V | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 151,837 | |
| 56 | | cvv 16-(1x7/1.70)- 0.6/1.OkV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 54,526 | |
| 57 | | cvv 50-(1x19/1.80)- 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 156,315 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | | cvv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 221,188 | |
| 59 | | cvv 95-(1x19/2.52) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 305,266 | |
| 60 | | cvv 120- (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 396,308 | |
| 61 | | cvv 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 472,227 | |
| 62 | | cvv 240-(1x61/2.25) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 770,727 | |
| 63 | | cvv 2x16 -(2x7/1.70) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 130,046 | |
| 64 | | cvv 2x50 - (2x19/1.80) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 334,618 | |
| 65 | | cvv 2x70 -(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 467,650 | |
| 66 | | cvv 2x120 -(2x37/2.03) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 832,815 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế cvv - (ruột đồng)** | | | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | | |
| 67 | | cvv 2x150-(2x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 987,040 | |
| 68 | | cvv 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/l.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,602,845 | |
| 69 | | cvv 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 179,995 | |
| 70 | | cvv 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 484,963 | |
| 71 | | cvv 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 682,968 | |
| 72 | | cvv 3x120-(3x37/2.03) - 0.6/l.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,220,168 | |
| 73 | | cvv 3x150 - (3x37/2.30) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,449,516 | |
| 74 | | cvv 3x240-(3x61/2.25) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 2,365,911 | |
| 75 | | cvv 4x50-14x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 638,989 | |
| 76 | | cvv 4x70- (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 903,261 | |
| 77 | | cvv 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kv | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,616,576 | |
| 78 | | cvv 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,931,594 | |
| 79 | | cvv 4x240- (4x61/2.25)- 0.6/1.0kv | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 3,146,488 | |
| 80 | | cxv 16 - (1x7/1.70) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 54,625 | |
| 81 | | cxv 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 157,508 | |
| 82 | | cxv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 223,278 | |
| 83 | | cxv 95-(1x19/2.52) -0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 306,858 | |
| 84 | | cxv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 400,189 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | | cxv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 477,501 | |
| 86 | | cxv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 777,792 | |
| 87 | | cxv 2x16-(2x7/1.70) -0.6/1.0kv | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 125,668 | |
| 88 | | cxv 2x50-12x19/1.80) -0.6/1.0kv | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 336,708 | |
| 89 | | cxv 2x70-(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV | m | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 470,635 | |
| 90 | | cxv 2x120-12x37/2.03) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 838,088 | |
| | | **Cáp điện lực hạ thế cxv -(ruột đồng)** | | | | | | | | | | | | |
| 91 | | cxv 2x150-12x37/2.30)- 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 994,801 | |
| 92 | | cxv 2x240 - (2x61/2.25) -0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,614,188 | |
| 93 | | cxv 3x16-13x7/1.70) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 177,011 | |
| 94 | | cxv 3x50-(3x19/1.80) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 488,346 | |
| 95 | | cxv 3x70-(3x19/2.14) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 688,242 | |
| 96 | | cxv 3x120- 13x37/2.03) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,221,661 | |
| 97 | | cxv 3x150-13x37/2.30) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,646,043 | |
| 98 | | cxv 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 2,386,507 | |
| 99 | | cxv 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 643,865 | |
| 100 | | cxv 4x70-14x19/2.14) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 934,803 | |
| 101 | | cxv 4x120-14x37/2.03) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,629,412 | |
| 102 | | cxv 4x150- (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 1,948,807 | |
| 103 | | cxv 4x240-(4x61/2.25) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 3,177,433 | |
| 104 | | DuCV 2x6.0-(2x7/1.04) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 41,342 | |
| 105 | | DuCV 2x8.0-(2x7/1.20) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 54,775 | |
| | | **Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)** | | | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | | |
| 106 | | DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 72,088 | |
| 107 | | DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 94,923 | |
| 108 | | DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 103,430 | |
| 109 | | DuCV 2x25-(2x7/2.14) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 161,488 | |
| | | **Cáp Điện Kế - giáp băng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đông)** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 | | DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 70,645 | |
| 111 | | DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 101,788 | |
| 112 | | DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 5935-1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 131,937 | |
| | | **Dây điện lực AV - (ruột nhôm)** | | | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | | |
| 113 | | AV 16-11x7/1.70) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 6,831 | |
| 114 | | AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 12,534 | |
| 115 | | AV 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 17,533 | |
| 116 | | AV 70-11x19/2.14) - 0.6/1.0kV | rn | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 23,661 | |
| 117 | | AV 120 -(1x19/2.83) - 0.6/1.0kV | rn | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 39,105 | |
| 118 | | AV 150-11x19/3.17) - 0.6/1.0kV | rn | AS/N2S 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 50,292 | |
| 119 | | AV 240-(1x37/2.83) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 77,913 | |
| 120 | | AV 300-11x61/2.52) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 97,515 | |
| 121 | | AV 500-(1x61/3.20) - 0.6/1.0kV | rn | AS/NZS 5000.1 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 155,430 | |
| | | **Cáp vặn xoắn hạ thế: cán ép chặt vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)** | | | | | | | | | | | | |
| 122 | | LV-ABC 2x16-12x7/1.35) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 15,543 | |
| 123 | | LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 26,136 | |
| 124 | | LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83 - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 38,214 | |
| 125 | | LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 49,302 | |
| 126 | | LV-ABC 2x120-(2x19/2.83) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 80,190 | |
| 127 | | LV-ABC 2x150-(2x19/3.17) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 96,426 | |
| 128 | | LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 22,473 | |
| 129 | | LV-ABC 3x35-(3x7/2.52) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 38,214 | |
| 130 | | LV-ABC 3x50 -(3x19/1.83) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 52,965 | |
| 131 | | LV-ABC 3x70-(3x19/2.15) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 70,884 | |
| 132 | | LV-ABC 3x120-13x19/2.83) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 118,404 | |
| 133 | | LV-ABC 3x150-(3x19/3.17) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 142,758 | |
| 134 | | LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 29,403 | |
| 135 | | LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 50,490 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | | LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 68,508 | |
| 137 | | LV-ABC 4x70-(4x19/2.15) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 93,852 | |
| 138 | | LV-ABC 4x120-(4x19/2.83) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 156,816 | |
| 139 | | LV-ABC 4x150-14x19/3.17) - 0.6/1.0kV | rn | TCVN 6447 | | Lucky Stas | Việt Nam | | | | | | 189,189 | |
| **N** | | **Công ty CP SANTO**. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: Tầng 4, tòa nhà 29T1, lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội - đt: 0906.071.888 |
| 1 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 12,800 | |
| 2 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 149,000 | |
| 3 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 21,400 | |
| 4 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 29,300 | |
| 5 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 42,500 | |
| 6 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 47,800 | |
| 7 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 55,300 | |
| 8 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 63,600 | |
| 9 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 78,100 | |
| 10 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 121,400 | |
| 11 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 165,800 | |
| 12 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 185,000 | |
| 13 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 247,200 | |
| 14 | | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200 | m | TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005 | | Cty Santo | Việt Nam | | | | | | 295,500 | |
| **O** | | **Công ty TNHH SX TM KT và XD Hưng Thịnh.** Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | ĐC: 142 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8, TP.HCM - ĐT: 0938 415 417 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | | **Đèn Led đường phố LHT-Sky - Hiệu LHT- Lighting** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT 580x250x70 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,120,000 | |
| 2 | | Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT 580x250x70 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,630,000 | |
| 3 | | Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT 580x250x70 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,870,000 | |
| 4 | | Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT 580x250x70 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,275,000 | |
| 5 | | Đèn LHT-SKY1 (l00W - l09W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,850,000 | |
| 6 | | Đèn LHT-SKY1 (l 10W - 1 l9W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,100,000 | |
| 7 | | Đèn LHT-SKY1 (120W - 129W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,825,000 | |
| 8 | | Đèn LHT-SKY1 (I30W - 139W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 11,130,000 | |
| 9 | | Đèn LHT-SKY1 (140W - 149W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,050,000 | |
| 10 | | Đèn LHT-SKY 1 (150W - l59W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,260,000 | |
| 11 | | Đèn LHT-SKY 1 (160W - I 69W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,850,000 | |
| 12 | | Đèn LHT-SKY 1 (170W - 179W): KT 690x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,200,000 | |
| 13 | | Đèn LHT-SKY 1 (180W - 189W): KT 780x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,500,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Đèn LHT-SKY 1 (190W - 199W): KT 780x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,950,000 | |
| 15 | | Đèn LHT-SKY 1 (200W - 220W): KT 880x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 14,235,000 | |
| 16 | | Đèn LHT-SKY 1 (229W - 250W): KT 880x300x72 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 14,870,000 | |
| **II** | | **Đèn Led dirdng pho LHT-SKY3 - Hiju LHT-Lighting** | | | | | | | | | | | | |
| 17 | | Đèn LHT-SKY3 (60W - 69W): KT 598x242x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 7,820,000 | |
| 18 | | Đèn LHT-SKY3 (70W - **79W):** KT 598x242x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,950,000 | |
| 19 | | Đèn LHT-SKY3 (80W - 89W): KT 598x242x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,320,000 | |
| 20 | | Đèn LHT-SKY3 (90W - 99W): KT 598x242x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,450,000 | |
| 21 | | Đèn LHT-SKY3 (l00W - 109W): KT 598x242x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,660,000 | |
| 22 | | Đèn LHT-SKY3 (110W - 119W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,150,000 | |
| 23 | | **Đèn LHT-SKY3** (120W - 129W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,435,000 | |
| 24 | | Đèn LHT-SKY3 (l30W - 139W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 11,100,000 | |
| 25 | | Đèn LHT-SKY3 (140W - 149W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 11,550,000 | |
| 26 | | Đèn LHT-SKY3 (l50W - 159W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,250,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | | Đèn LHT-SKY3 (160W - 169W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,780,000 | |
| 28 | | Đèn LHT-SKY3 (170W - 179W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,200,000 | |
| 29 | | Đèn LHT-SKY3 (180W - 189W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,650,000 | |
| 30 | | Đèn LHT-SKY3 (190W - 199W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 14,050,000 | |
| 31 | | Đèn LHT-SKY3 (200W - 209W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 14,450,000 | |
| 32 | | Đèn LHT-SKY3 (210W - 219W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 15,000,000 | |
| 33 | | Đèn LHT-SKY3 (220W - 229W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 15,466,000 | |
| 34 | | Đèn LHT-SKY3 (230W - 239W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 15,980,000 | |
| 35 | | Đèn LHT-SKY3 (240W - 249W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 16,030,000 | |
| 36 | | Đèn LHT-SKY3 (250W - 259W): KT 644x272x135 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 16,300,000 | |
| **III** | | **Đèn Led đường phố LHT-NEMO_ Hiệu LHT-lighting** | | | | | | | | | | | | |
| 37 | | Đèn LHT-NEMO (60W - 69W): KT 490x246x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,520,000 | |
| 38 | | Đèn LHT-NEMO (70W - 79W): KT 490x246x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,860,000 | |
| 39 | | Đèn LHT-NEMO (80W - 89W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,230,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | | Đèn LHT-NEMO (90W - 99W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,550,000 | |
| 41 | | Đèn LHT-NEMO (l00W - 109W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,810,000 | |
| 42 | | Đèn LHT-NEMO (110W - 1l9W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,450,000 | |
| 43 | | Đèn LHT-NEMO (120W - 1 29W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,980,000 | |
| 44 | | Đèn LHT-NEMO (130W - 139W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 11,450,000 | |
| 45 | | Đèn LHT-NEMO (140W - 149W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,100,000 | |
| 46 | | Đèn LHT-NEMO (l50W - 159W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,650,000 | |
| 47 | | Đèn LHT-NEMO (160W - 180W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,100,000 | |
| 48 | | Đèn LHT-NEMO (l90W - 200W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,550,000 | |
| 49 | | Đèn LHT-NEMO (210W - 219W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 14,100,000 | |
| 50 | | Đèn LHT-NEMO (220W - 229W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 15,550,000 | |
| 51 | | Đèn LHT-NEMO (230W - 250W): KT 570x290x80 | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 16,200,000 | |
| **IV** | | **Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500-Dim 5CS Hiệu LHT-lighting** | | | | | | | | | | | | |
| 52 | | Đèn LHT-SKY500 (60W - 80W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 8,860,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | | Đèn LHT-SKY500 (85W - l00W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,520,000 | |
| 54 | | Đèn LHT-SKY500 (105W - 120W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,275,000 | |
| 55 | | Đèn LHT-SKY500 (125W - 150W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,365,000 | |
| 56 | | Đèn LHT-SKY500 (155W - 180W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 15,520,000 | |
| 57 | | Đèn LHT-SKY500 (185W - 200W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 17,626,000 | |
| 58 | | Đèn LHT-SKY500 (205W - 250W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 19,868,000 | |
| 59 | | Đèn LHT-SKY500 (265W - 300W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 21,150,000 | |
| 60 | | Đèn LHT-SKY500 (305W - 400W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 23,569,000 | |
| **V** | | **Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300, Hiệu LHT-lighting - điều khiển công tắt có remote** | bộ | | | | | | | | | | | |
| 61 | | Đèn LHT-SKY300 (60W - 90W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 11,890,000 | |
| 62 | | Đèn LHT-SKY300 (95W - 120W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 13,450,000 | |
| 63 | | Đèn LHT-SKY300 (l25W - 150W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 15,570,000 | |
| 64 | | Đèn LHT-SKY300 (155W - 200W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 19,688,000 | |
| 65 | | Đèn LHT-SKY300 (205W - 250W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 22,650,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | | Đèn LHT-SKY300 (265W - 300W) | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 25,530,000 | |
| **VI** | | **Hệ Thống điều khiển chiếu sáng đô thị giao thông** | bộ | | | | | | | | | | | |
| 67 | | Thiết bị điều khiển thông minh K-Master | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 24,000,000 | |
| 68 | | Bộ Điều khiển thông minh K-Inlamp | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 2,850,000 | |
| 69 | | Đèn Led thông minh LHTSky (80W) Hiệu LHT-lighting | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 9,200,000 | |
| 70 | | Đèn Led thông minh LHTSky (100W) Hiệu LHT-lighting | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 10,550,000 | |
| 71 | | Đèn Led thông minh LHTSky (120W) Hiệu LHT-lighting | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 11,500,000 | |
| 72 | | Đèn Led thông minh LHTSky (150W) Hiệu LHT-lighting | bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | 12,550,000 | |
| **P** | | **Công ty cổ phần dây cáp điện Thượng Đình.** Mức giá được áp dụng từ ngày 01/06/2024 đến khi có thông báo mới | | | | | | | | | | | | Đc: ngõ 320, đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, Hà Nội -Đt: 0243 8588565 |
| 1 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF10 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 390,398 | |
| 2 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF16 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 385,885 | |
| 3 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF25 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 385,809 | |
| 4 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF35 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 385,518 | |
| 5 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF50 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 386,397 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF70 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 385,852 | |
| 7 | | Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF95 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 385,768 | |
| 8 | | Cáp đồng bịc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x16 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 56,117 | |
| 9 | | Cáp đồng bịc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x25 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 87,028 | |
| 10 | | Cáp đồng bịc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x35 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 120,244 | |
| 11 | | Cáp đồng bịc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x50(V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 164,545 | |
| 12 | | Cáp đồng bịc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x70 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 234,668 | |
| 13 | | Cáp đồng bịc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x95 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 325,736 | |
| 14 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x70 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 237,638 | |
| 15 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x95 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 328,863 | |
| 16 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 416,334 | |
| 17 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 513,194 | |
| 18 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x185 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 638,538 | |
| 19 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x240 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 840,003 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x300 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,049,895 | |
| 21 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x400 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,360,038 | |
| 22 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x4 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 34,953 | |
| 23 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x6 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 51,164 | |
| 24 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 79,414 | |
| 25 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 215,280 | |
| 26 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 331,099 | |
| 27 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 432,021 | |
| 28 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 600,459 | |
| 29 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x70+1x1x35 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 850,471 | |
| 30 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,162,108 | |
| 31 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,489,886 | |
| 32 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,881,414 | |
| 33 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x150+1x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,966,889 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,347,709 | |
| 35 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x240+1x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,955,008 | |
| 36 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x240+1x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 3,055,226 | |
| 37 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x6 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 96,999 | |
| 38 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 153,268 | |
| 39 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 233,738 | |
| 40 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x25 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 363,329 | |
| 41 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x35 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 498,615 | |
| 42 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x50 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 678,923 | |
| 43 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x70 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 968,486 | |
| 44 | | Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x95 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,326,433 | |
| 45 | | Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂT/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x4.0 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 42,426 | |
| 46 | | Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂT/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x6.0 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 58,356 | |
| 47 | | Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂT/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x7.0 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 66,547 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | | Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂT/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 86,941 | |
| 49 | | Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂT/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x11 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 91,771 | |
| 50 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x50 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 185,690 | |
| 51 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x70 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 259,458 | |
| 52 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x95 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 350,555 | |
| 55 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 436,595 | |
| 54 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 538,443 | |
| 55 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x185 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 665,526 | |
| 56 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x4 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 44,366 | |
| 57 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x6 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 59,928 | |
| 58 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 89,299 | |
| 59 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 132,615 | |
| 60 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x1.5 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 31,716 | |
| 61 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x6+1x4 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 99,469 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x10+1x6 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 149,843 | |
| 63 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 227,578 | |
| 64 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 344,386 | |
| 65 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 446,852 | |
| 66 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 617,172 | |
| 67 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x70+1x35 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 885,916 | |
| 68 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x70+1x50 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 931,604 | |
| 69 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,200,761 | |
| 70 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,533,479 | |
| 71 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,934,324 | |
| 72 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,405,796 | |
| 73 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x240+1x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 3,119,365 | |
| 74 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x300+1x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 3,757,560 | |
| 75 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x10 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 164,548 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x16 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 248,722 | |
| 77 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x25 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 377,544 | |
| 78 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x35 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 515,062 | |
| 79 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x50 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 698,552 | |
| 80 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x70 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,005,243 | |
| 81 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x95 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,366,318 | |
| 82 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,712,071 | |
| 83 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,121,618 | |
| 84 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x185 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,634,145 | |
| 85 | | Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x240 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 3,451,028 | |
| 86 | | Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x1.5 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 5,699 | |
| 87 | | Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x2.5 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 9,281 | |
| 88 | | Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x4.0 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 14,753 | |
| 89 | | Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x6.0 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 22,563 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 90 | | Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x10.0 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 39,851 | |
| 91 | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x1.5 ( V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 6,057 | |
| 92 | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x2.5 ( V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 9,780 | |
| 93 | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x4.0 ( V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 15,884 | |
| 94 | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x6.0 ( V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 23,113 | |
| 95 | | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x10 ( V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 37,434 | |
| 96 | | Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x0.75 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 7,259 | |
| 97 | | Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x1.0 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 8,960 | |
| 98 | | Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x1.5 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 12,416 | |
| 99 | | Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x2.5 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 20,114 | |
| 100 | | Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x4.0 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 31,849 | |
| 101 | | Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x6.0 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 47,989 | |
| 102 | | Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 2x4.0 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 34,137 | |
| 103 | | Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 2x6.0 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 50,982 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | | Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 3x1.5 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 19,284 | |
| 105 | | Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 3x2.5 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 31,508 | |
| 106 | | Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 3x4.0 | m | TCVN 6610-5 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 48,809 | |
| 107 | | Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..( điện áp 450/750V) - VCSH 1x1.5 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 5,886 | |
| 108 | | Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..( điện áp 450/750V) - VCSH 1x2.5 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 9,366 | |
| 109 | | Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..( điện áp 450/750V) - VCSH 1x4.0 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 15,237 | |
| 110 | | Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..( điện áp 450/750V) - VCSH 1x6.0 | m | TCVN 6610-3 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 22,851 | |
| 111 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x25 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 94,087 | |
| 112 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x35 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 128,305 | |
| 113 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x50 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 173,438 | |
| 114 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x1.5 (đặc) | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 21,075 | |
| 115 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x2.5 (đặc) | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 29,569 | |
| 116 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x4.0 (đặc) | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 42,659 | |
| 117 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x6.0 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 57,907 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 118 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x10 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 87,137 | |
| 119 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x6.0 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 82,865 | |
| 120 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x10 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 126,371 | |
| 121 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x16 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 186,737 | |
| 122 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x25 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 287,254 | |
| 123 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x4.0+1x2.5 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 72,346 | |
| 124 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 100,082 | |
| 125 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x10+1x6.0 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 151,131 | |
| 126 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x16+1x10 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 229,294 | |
| 127 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x25+1x16 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 348,907 | |
| 128 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x50+1x35 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 658,421 | |
| 129 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x70+1x35 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 879,732 | |
| 130 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x95+1x150 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,194,818 | |
| 131 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x120+1x70 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,525,897 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 132 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x150+1x70 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 1,830,999 | |
| 133 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x150+1x120 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,011,279 | |
| 134 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x185+1x95 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 2,309,896 | |
| 135 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x6.0 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 107,510 | |
| 136 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x10 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 165,594 | |
| 137 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x16 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 248,590 | |
| 138 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x25 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 383,055 | |
| 139 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x35 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 521,559 | |
| 140 | | Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x50 | m | TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 704,723 | |
| 141 | | Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x70 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 26,450 | |
| 142 | | Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x95 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 36,131 | |
| 143 | | Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x120 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 44,640 | |
| 144 | | Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x150 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 55,140 | |
| 145 | | Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x185 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 68,506 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 146 | | Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x240 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 88,160 | |
| 147 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 185 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 73,067 | |
| 148 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 240 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 93,817 | |
| 149 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 300 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 114,872 | |
| 150 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 400 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 151,372 | |
| 151 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 243,482 | |
| 152 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x185 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 299,681 | |
| 153 | | Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x240 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 382,188 | |
| 154 | | Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x120 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 246,177 | |
| 155 | | Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x150 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 298,031 | |
| 156 | | Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x185 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 359,999 | |
| 157 | | Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x240 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 453,400 | |
| 158 | | Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x300 | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 547,178 | |
| 159 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x16 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 15,077 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 160 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x25 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 21,019 | |
| 161 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x35 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 27,298 | |
| 162 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x16 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 28,843 | |
| 163 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x25 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 41,005 | |
| 164 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x35 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 52,527 | |
| 165 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x50 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 72,916 | |
| 166 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x70 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 101,701 | |
| 167 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x95 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 138,654 | |
| 168 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x120 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 171,855 | |
| 169 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x150 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 210,358 | |
| 170 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x185 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 260,442 | |
| 171 | | Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x240 | m | TCVN : 6447 | | | Việt Nam | | giá bán tại tỉnh Long Án | | | | 335,046 | |
| **Q** | | **Công ty TNHH thiết bị điện THP.** Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | Đc: số 405A đường Châu Thị Kim, khu phố An Thuận 2, phường 7, TP.Tân An, Long An_Đt: 0866262378. A.Thanh_Email: thp@thpshop.vn |
| **I** | | **Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | CF 10 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 379,818 | |
| 2 | | CF 16 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 375,409 | |
| 3 | | CF 25 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 375,333 | |
| 4 | | CF 35 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 375,042 | |
| 5 | | CF 50 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 375,921 | |
| 6 | | CF 70 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 375,376 | |
| 7 | | CF 95 | kg | TCVN 5604-1994/6612 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 375,292 | |
| **II** | | **Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | CV 1x16 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 54,695 | |
| 9 | | CV 1x25 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 84,804 | |
| 10 | | CV 1x35 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 117,150 | |
| 11 | | CV 1x50 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 160,230 | |
| 12 | | CV 1x70 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 228,580 | |
| 13 | | CV 1x95 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 317,265 | |
| **III** | | **Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | CXV 1x70 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 231,325 | |
| 15 | | CXV 1x95 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 320,096 | |
| 16 | | CXV 1x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 402,313 | |
| 17 | | CXV 1x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 499,515 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | | CXV 1x185 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 621,500 | |
| 19 | | CXV 1x240 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 817,560 | |
| 20 | | CXV 1x300 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,021,808 | |
| 21 | | CXV 1x400 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,323,620 | |
| 22 | | CXV 2x4 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 34,081 | |
| 23 | | CXV 2x6 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 49,936 | |
| 24 | | CXV 2x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 77,435 | |
| 25 | | CXV 3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 209,710 | |
| 26 | | CXV 3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 322,474 | |
| 27 | | CXV 3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 420,698 | |
| 28 | | CXV 3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 584,719 | |
| 29 | | CXV 3x70+1x35 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 828,062 | |
| 30 | | CXV 3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,131,373 | |
| 31 | | CXV 3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,450,440 | |
| 32 | | CXV 3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,831,529 | |
| 33 | | CXV 3x150+1x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,914,726 | |
| 34 | | CXV 3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 2,285,452 | |
| 35 | | CXV 3x240+1x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 2,876,482 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | | CXV 3x240+1x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 2,974,041 | |
| 37 | | CXV 4x6 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 94,595 | |
| 38 | | CXV 4x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 149,351 | |
| 39 | | CXV 4x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 227,675 | |
| 40 | | CXV 4x25 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 353,849 | |
| 41 | | CXV 4x35 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 485,536 | |
| 42 | | CXV 4x50 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 661,099 | |
| 43 | | CXV 4x70 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 942,961 | |
| 44 | | CXV 4x95 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,291,330 | |
| **IV** | | **Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2x… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 45 | | MULLER 2x4.0 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 41,639 | |
| 46 | | MULLER 2x6.0 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 57,262 | |
| 47 | | MULLER 2x7.0 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 65,246 | |
| 48 | | MULLER 2x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 85,120 | |
| 49 | | MULLER 2x11 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 89,825 | |
| **V** | | **Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2x… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 50 | | DATA 1x50 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 181,976 | |
| 51 | | DATA 1x70 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 253,939 | |
| 52 | | DATA 1x95 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 342,741 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | | DATA 1x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 426,613 | |
| 54 | | DATA 1x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 525,926 | |
| 55 | | DATA 1x185 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 649,770 | |
| **VI** | | **Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 56 | | DSTA 2x4 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 43,121 | |
| 57 | | DSTA 2x6 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 58,292 | |
| 58 | | DST A 2x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 86,867 | |
| 59 | | DSTA 2x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 129,016 | |
| 60 | | DSTA 3x1.5 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 30,881 | |
| 61 | | DSTA 3x6+1x4 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 96,809 | |
| 62 | | DSTA 3x10+1x6 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 145,818 | |
| 63 | | DSTA 3x16+1x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 221,455 | |
| 64 | | DSTA 3x25+1x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 335,120 | |
| 65 | | DSTA 3x35+1x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 434,828 | |
| 66 | | DSTA 3x50+1x25 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 600,629 | |
| 67 | | DSTA 3x70+1x35 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 860,333 | |
| 68 | | DSTA 3x70+1x50 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 904,757 | |
| 69 | | DSTA 3x95+1x50 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,166,499 | |
| 70 | | DSTA 3x120+1x70 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,490,052 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | | DSTA 3x150+1x95 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,879,982 | |
| 72 | | DSTA 3x185+1x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 2,338,532 | |
| 73 | | DSTA 3x240+1x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 3,032,558 | |
| 74 | | DSTA 3x300+1x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 3,653,335 | |
| 75 | | DTSA 4x10 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 160,133 | |
| 76 | | DTSA 4x16 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 242,031 | |
| 77 | | DTSA 4x25 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 367,400 | |
| 78 | | DTSA 4x35 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 501,222 | |
| 79 | | DTSA 4x50 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 679,822 | |
| 80 | | DTSA 4x70 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 976,359 | |
| 81 | | DTSA 4x95 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,327,472 | |
| 82 | | DTSA 4x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,663,725 | |
| 83 | | DTSA 4x185 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 2,560,612 | |
| 84 | | DTSA 4x240 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 3,355,145 | |
| **VII** | | **Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…** | | | | | | | | | | | | |
| 85 | | CVSF 1x1.5 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 5,266 | |
| 86 | | CVSF 1x2.5 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 8,566 | |
| 87 | | CVSF 1x4.0 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 13,601 | |
| 88 | | CVSF 1x6.0 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 20,797 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 89 | | CVSF 1x10.0 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 36,736 | |
| **VIII** | | **Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C** | | | | | | | | | | | | |
| 90 | | CV 1x1.5 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 5,580 | |
| 91 | | CV 1x2.5 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 8,999 | |
| 92 | | CV 1x4.0 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 14,665 | |
| 93 | | CV 1x6.0 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 21,315 | |
| 94 | | CV 1x10 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 34,463 | |
| **IX** | | **Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x… (Điện áp 300/500V)** | | | | | | | | | | | | |
| 96 | | VCTFK 2x0.75 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 6,754 | |
| 97 | | VCTFK 2x1.0 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 8,324 | |
| 98 | | VCTFK 2x1.5 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 11,513 | |
| 99 | | VCTFK 2x2.5 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 18,631 | |
| 100 | | VCTFK 2x4.0 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 29,471 | |
| 101 | | VCTFK 2x6.0 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 44,367 | |
| **X** | | **Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC… (Điện áp 300/500V)** | | | | | | | | | | | | |
| 102 | | VCTF 2x4.0 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 31,678 | |
| 103 | | VCTF 2x6.0 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 47,253 | |
| 104 | | VCTF 3x1.5 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 17,910 | |
| 105 | | VCTF 3x2.5 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 29,240 | |
| 106 | | VCTF 3x4.0 | m | TCVN 6610-5 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 45,197 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 107 | | **Dây đơn cứng Cu/PVC 1x… (Điện áp 450/750V)** | | | | | | | | | | | | |
| 108 | | VCSH 1x1.5 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 5,426 | |
| 109 | | VCSH 1x2.5 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 8,629 | |
| 110 | | VCSH 1x4.0 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 14,028 | |
| 111 | | VCSH 1x6.0 | m | TCVN 6610-3 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 21,027 | |
| **XI** | | **Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 112 | | FRN-CXV 1x25 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 91,785 | |
| 113 | | FRN-CXV 1x35 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 125,105 | |
| 114 | | FRN-CXV 1x50 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 169,065 | |
| 115 | | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc) | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 21,053 | |
| 116 | | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc) | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 29,379 | |
| 117 | | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 42,212 | |
| 118 | | FRN-CXV 2x6.0 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 56,937 | |
| 119 | | FRN-CXV 2x10 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 85,420 | |
| 120 | | FRN-CXV 3x6.0 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 81,217 | |
| 121 | | FRN-CXV 3x10 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 123,576 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 122 | | FRN-CXV 3x16 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 182,355 | |
| 123 | | FRN-CXV 3x25 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 280,257 | |
| 124 | | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 70,962 | |
| 125 | | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 97,970 | |
| 126 | | FRN-CXV 3x10x1x6.0 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 147,672 | |
| 127 | | FRN-CXV 3x16+1x10 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 223,768 | |
| 128 | | FRN-CXV 3x25+1x16 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 340,220 | |
| 129 | | FRN-CXV 3x50+1x35 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 641,658 | |
| 130 | | FRN-CXV 3x70+1x35 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 857,296 | |
| 131 | | FRN-CXV 3x95+1x50 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,164,073 | |
| 132 | | FRN-CXV 3x120+1x70 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,486,509 | |
| 133 | | FRN-CXV 3x150+1x70 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,783,785 | |
| 134 | | FRN-CXV 3x150+1x120 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 1,959,336 | |
| 135 | | FRN-CXV 3x185+1x95 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 2,250,265 | |
| 136 | | FRN-CXV 4x6.0 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 105,205 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 137 | | FRN-CXV 4x10 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 161,751 | |
| 138 | | FRN-CXV 4x16 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 242,562 | |
| 139 | | FRN-CXV 4x25 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 373,485 | |
| 140 | | FRN-CXV 4x35 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 508,379 | |
| 141 | | FRN-CXV 4x50 | m | TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 686,819 | |
| **XII** | | **Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 142 | | AV 1x70 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 27,349 | |
| 143 | | AV 1x-95 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 37,369 | |
| 144 | | AV 1x120 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 46,161 | |
| 145 | | AV 1x150 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 57,033 | |
| 146 | | AV 1x185 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 70,821 | |
| 147 | | AV 1x240 (V-75) | m | AS/NZS 5000.1:2005 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 91,163 | |
| **XIII** | | **Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 148 | | AXV 185 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 74,873 | |
| 149 | | AXV 240 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 96,186 | |
| 150 | | AXV 300 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 117,855 | |
| 151 | | AXV 400 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 155,332 | |
| 152 | | AXV 4x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 249,223 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | | AXV 4x185 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 306,765 | |
| 154 | | AXV 4x240 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 391,465 | |
| XIV | | **Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 155 | | ADSTA 4x120 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 251,266 | |
| 156 | | ADSTA 4x150 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 304,855 | |
| 157 | | ADSTA 4x185 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 368,816 | |
| 158 | | ADSTA 4x240 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 465,582 | |
| 159 | | ADSTA 4x300 | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 563,000 | |
| XV | | **Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x… (Điện áp 0.6/1 KV)** | | | | | | | | | | | | |
| 160 | | ABC 2x16 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 15,435 | |
| 161 | | ABC 2x25 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 21,565 | |
| 162 | | ABC 2x35 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 28,032 | |
| 163 | | ABC 4x16 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 29,562 | |
| 164 | | ABC 4x25 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 42,096 | |
| 165 | | ABC 4x35 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 54,995 | |
| 166 | | ABC 4x50 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 74,952 | |
| 167 | | ABC 4x70 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 104,583 | |
| 168 | | ABC 4x95 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 142,644 | |
| 169 | | ABC 4x120 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 176,880 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 170 | | ABC 4x150 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 216,591 | |
| 171 | | ABC 4x185 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 268,125 | |
| 172 | | ABC 4x240 | m | TCVN 6447:1998 | | CADI-SUN | Việt Nam | | | | | | 345,025 | |
| | **Nhóm 11** | **CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất** | | | | | | | | | | | | Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. |
| | | **Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Þ 21 x 1,7 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 8,800 | |
| 2 | | Þ 27 x 1,9 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 12,400 | |
| 3 | | Þ 34 x 2,1 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 17,400 | |
| 4 | | Þ 42 x 2,1 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 23,000 | |
| 5 | | Þ 49 x 2,5 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 30,100 | |
| 6 | | Þ 60 x 2,5 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 37,700 | |
| 7 | | Þ 60 x 3,0 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 46,400 | |
| 8 | | Þ 73 x 3,0 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 57,300 | |
| 9 | | Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS) | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 57,900 | |
| 10 | | Þ 90 x 3,0 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 69,600 | |
| 11 | | Þ 114 x 3,5 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 99,600 | |
| 12 | | Þ 114 x 5,0 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 146,400 | |
| 13 | | Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS) | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 129,800 | |
| 14 | | Þ 168 x 4,5 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 191,600 | |
| 15 | | Þ 220 x 8,7 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 497,300 | |
| | | **Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151** | | | | | | | | | | | | |
| 16 | | Þ 63 x 3,0 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 53,200 | |
| 17 | | Þ 75 x 3,6 mm x 4 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 76,300 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | | Þ 90 x 3,5 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 81,100 | |
| 19 | | Þ 110 x 3,2 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 101,600 | |
| 20 | | Þ 160 x 4,7 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 213,200 | |
| 21 | | Þ 200 x 5,9 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 331,900 | |
| 22 | | Þ 225 x 6,6 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 417,200 | |
| 23 | | Þ 250 x 11,9 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 812,000 | |
| 24 | | Þ 280 x 8,2 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 644,400 | |
| 25 | | Þ 315 x 15,0 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 1,287,100 | |
| 26 | | Þ 355 x 10,4 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 1,049,200 | |
| 27 | | Þ 400 x 11,7 mm x 6 | m | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 1,303,500 | |
| | | **Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015** | | | | | | | | | | | | |
| 28 | | Đường kính DN 25 | m | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 12,800 | |
| 29 | | Đường kính DN 30 | m | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 14,900 | |
| 30 | | Đường kính DN 40 | m | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 21,400 | |
| 31 | | Đường kính DN 175 | m | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 247,200 | |
| 32 | | Đường kính DN 200 | m | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 295,500 | |
| 33 | | Đường kính DN 250 | m | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 585,000 | |
| | | **Phụ kiện** | | | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | | |
| 34 | | Măng sông 32/25 | cái | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 14,400 | |
| 35 | | Măng sông 40/30 | cái | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 15,000 | |
| 36 | | Măng sông 50/40 | cái | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 15,500 | |
| 37 | | Măng sông 65/50 | cái | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 23,000 | |
| 38 | | Măng sông 85/65 | cái | Tiêu chuẩn ISO9001:2015 | | Đệ Nhất | Việt Nam | | | | | | 36,000 | |
| **E** | | **Công ty TNHH LIXIL Việt Nam** ( Mức giá kê khai từ 01/04/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Đc:Thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội<br>ĐT: 0292 628 0246 |
| 1 | | Bàn cầu hai khối C-117VA | bộ | QCVN 16: 2014/BXD | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 2,157,407 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Bàn cầu hai khối C-108VA | bộ | QCVN 16: 2014/BXD | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 2,361,111 | |
| 3 | | Bàn cầu hai khối C-514VAN | bộ | QCVN 16: 2014/BXD | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 3,240,741 | |
| 4 | | Lavabo âm bàn L-2398VFC | cái | QCVN 16: 2014/BXD | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 1,333,333 | |
| 5 | | Lavabo treo tường L-284VFC | cái | QCVN 16: 2014/BXD | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 666,667 | |
| 6 | | Bồn tiểu U-116V | cái | QCVN 16: 2014/BXD | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 842,593 | |
| 7 | | Xả tiểu UF-8V | cái | TCVN ISO 9001: 2008 | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 1,345,455 | |
| 8 | | Vòi lavabo lạnh LFV-17 | cái | TCVN ISO 9001: 2008 | | Lixil | Việt Nam | | | | | | 709,091 | |
| **F** | | **Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà** ( Thông báo giá quý IV 2023) | | | | | | | | | | | | - Đc: Thôn Chĩ Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - MST: 0900 236 537<br>- Đt: 024 3678 3949/ 0912150598 |
| | | **Ống nhựa PPR - PN10( Ống hàn nhiệt)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ø20 mm | m | | dày 2,3mm | | | | | | | | 22,182 | |
| 2 | | Ø25 mm | m | | dày 2,8mm | | | | | | | | 39,545 | |
| 3 | | Ø32 mm | m | | dày 2,9mm | | | | | | | | 51,364 | |
| 4 | | Ø40 mm | m | | dày 3,7mm | | | | | | | | 68,909 | |
| 5 | | Ø50 mm | m | | dày 4,6mm | | | | | | | | 101,000 | |
| 6 | | Ø63 mm | m | | dày 5,8mm | | | | | | | | 161,091 | |
| 7 | | Ø75 mm | m | | dày 6,8mm | | | | | | | | 224,909 | |
| 8 | | Ø90 mm | m | | dày 8,2mm | | | | | | | | 326,182 | |
| 9 | | Ø110 mm | m | | dày 10mm | | | | | | | | 521,727 | |
| 10 | | Ø125 mm | m | | dày 11,4mm | | | | | | | | 646,000 | |
| 11 | | Ø140 mm | m | | dày 12,7mm | | | | | | | | 797,545 | |
| 12 | | Ø160 mm | m | | dày 14,6mm | | | | | | | | 1,083,909 | |
| 13 | | Ø180 mm | m | | dày 16,4mm | | | | | | | | 1,713,818 | |
| 14 | | Ø200 mm | m | | dày 18,2mm | | | | | | | | 2,079,545 | |
| | | **Ống nhựa PPR - PN16 (Ống hàn nhiệt)** | m | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ø20 mm | m | | dày 2,8mm | | | | | | | | 24,727 | |
| 2 | | Ø25 mm | m | | dày 4,2mm | | | | | | | | 45,636 | |
| 3 | | Ø32 mm | m | | dày 4,4mm | | | | | | | | 61,727 | |
| 4 | | Ø40 mm | m | | dày 5,5mm | | | | | | | | 83,636 | |
| 5 | | Ø50 mm | m | | dày 6,9mm | | | | | | | | 133,000 | |
| 6 | | Ø63 mm | m | | dày 8,6mm | | | | | | | | 209,000 | |
| 7 | | Ø75 mm | m | | dày 10,3mm | | | | | | | | 285,000 | |
| 8 | | Ø90 mm | m | | dày 12,3mm | | | | | | | | 399,000 | |
| 9 | | Ø110 mm | m | | dày 15,1mm | | | | | | | | 608,000 | |
| 10 | | Ø125 mm | m | | dày 17,1mm | | | | | | | | 788,545 | |
| 11 | | Ø140 mm | m | | dày 19,2mm | | | | | | | | 959,545 | |
| 12 | | Ø160 mm | m | | dày 21,9mm | | | | | | | | 1,330,000 | |
| 13 | | Ø180 mm | m | | dày 24,5mm | | | | | | | | 2,382,636 | |
| 14 | | Ø200 mm | m | | dày 27,4mm | | | | | | | | 2,946,909 | |
| | | **Ống nhựa PPR - PN20 ( ống hàn nhiệt)** | m | | | | | | | | | | | |
| 15 | | Ø20 mm | m | | dày 3,4mm | | | | | | | | 27,455 | |
| 16 | | Ø25 mm | m | | dày 4,2mm | | | | | | | | 48,545 | |
| 17 | | Ø32 mm | m | | dày 5,4mm | | | | | | | | 70,909 | |
| 18 | | Ø40 mm | m | | dày 6,7mm | | | | | | | | 109,727 | |
| 19 | | Ø50 mm | m | | dày 8,3mm | | | | | | | | 170,636 | |
| 20 | | Ø63 mm | m | | dày 10,5mm | | | | | | | | 269,364 | |
| 21 | | Ø75 mm | m | | dày 12,5mm | | | | | | | | 381,909 | |
| 22 | | Ø90 mm | m | | dày 15,0mm | | | | | | | | 556,545 | |
| 23 | | Ø110 mm | m | | dày 18,3mm | | | | | | | | 823,909 | |
| 24 | | Ø125 mm | m | | dày 20,8mm | | | | | | | | 1,062,455 | |
| 25 | | Ø140 mm | m | | dày 23,3mm | | | | | | | | 1,340,091 | |
| 26 | | Ø160 mm | m | | dày 26,6mm | | | | | | | | 1,779,182 | |
| 27 | | Ø180 mm | m | | dày 29,0mm | | | | | | | | 2,914,818 | |
| 28 | | Ø200 mm | m | | dày 33,2mm | | | | | | | | 3,621,000 | |
| | | **Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)** | m | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | | Ø20 mm | m | | dày 4,0mm | | | | | | | | 31,825 | |
| 30 | | Ø25 mm | m | | dày 5,0mm | | | | | | | | 52,725 | |
| 31 | | Ø32 mm | m | | dày 6,4mm | | | | | | | | 81,035 | |
| 32 | | Ø40 mm | m | | dày 8,0mm | | | | | | | | 125,210 | |
| 33 | | Ø50 mm | m | | dày 10,0mm | | | | | | | | 194,560 | |
| 34 | | Ø63 mm | m | | dày 12,6mm | | | | | | | | 312,930 | |
| 35 | | Ø75 mm | m | | dày 15,0mm | | | | | | | | 439,755 | |
| 36 | | Ø90 mm | m | | dày 18,0mm | | | | | | | | 630,420 | |
| 37 | | Ø110 mm | m | | dày 22,0mm | | | | | | | | 946,390 | |
| 38 | | Ø125 mm | m | | dày 25,1mm | | | | | | | | 1,271,955 | |
| 39 | | Ø140 mm | m | | dày 28,1mm | | | | | | | | 1,668,200 | |
| 40 | | Ø160 mm | m | | dày 32,1mm | | | | | | | | 2,170,370 | |
| | | **Ống tránh** | | | | | | | | | | | | |
| 41 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 14,273 | |
| 42 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 23,727 | |
| | | **Cút $90^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 43 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 5,545 | |
| 44 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 7,364 | |
| 45 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 12,727 | |
| 46 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 21,091 | |
| 47 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 36,727 | |
| 48 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 112,364 | |
| 49 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 146,273 | |
| 50 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 230,091 | |
| 51 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 415,455 | |
| | | **Măng sông** | | | | | | | | | | | | |
| 52 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 2,909 | |
| 53 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 4,909 | |
| 54 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 7,636 | |
| 55 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 12,182 | |
| 56 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 22,091 | |
| 57 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 46,273 | |
| 58 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 73,273 | |
| 59 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 124,000 | |
| 60 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 201,091 | |
| | | **Chếch $45^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 61 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 4,545 | |
| 62 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 7,364 | |
| 63 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 11,091 | |
| 64 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 21,909 | |
| 65 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 41,909 | |
| 66 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 97,182 | |
| 67 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 147,545 | |
| 68 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 184,000 | |
| 69 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 306,000 | |
| | | **Tê** | | | | | | | | | | | | |
| 70 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 6,455 | |
| 71 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 10,000 | |
| 72 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 16,455 | |
| 73 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 26,364 | |
| 74 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 52,636 | |
| 75 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 126,364 | |
| 76 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 158,091 | |
| 77 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 249,818 | |
| 78 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 441,727 | |
| | | **Côn thu** | | | | | | | | | | | | |
| 79 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 4,545 | |
| 80 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 6,455 | |
| 81 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 10,000 | |
| 82 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 18,000 | |
| 83 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 34,818 | |
| 84 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 60,727 | |
| 85 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 98,545 | |
| 86 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 174,455 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Tê thu** | | | | | | | | | | | | |
| 87 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 10,000 | |
| 88 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 17,636 | |
| 89 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 38,727 | |
| 90 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 68,636 | |
| 91 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 119,455 | |
| 92 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 163,455 | |
| 93 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 254,818 | |
| 94 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 430,273 | |
| | | **Bịt** | | | | | | | | | | | | |
| 95 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 2,727 | |
| 96 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 4,727 | |
| 97 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 6,455 | |
| 98 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 9,364 | |
| | | **Mặt bích** | | | | | | | | | | | | |
| 99 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 28,545 | |
| 100 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 36,364 | |
| 101 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 60,000 | |
| 102 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 93,909 | |
| 103 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 139,182 | |
| | | **Cút ren trong $90^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 104 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 40,182 | |
| 105 | | Ø25*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 45,636 | |
| 106 | | Ø25*3/4mm | cái | | | | | | | | | | 61,455 | |
| 107 | | Ø32*1mm | cái | | | | | | | | | | 113,545 | |
| | | **Măng sông ren trong** | | | | | | | | | | | | |
| 108 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 36,091 | |
| 109 | | Ø25*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 44,636 | |
| 110 | | Ø25*3/4mm | cái | | | | | | | | | | 49,273 | |
| 111 | | Ø32*1mm | cái | | | | | | | | | | 80,364 | |
| 112 | | Ø40*11/4mm | cái | | | | | | | | | | 109,545 | |
| 113 | | Ø50*11/2mm | cái | | | | | | | | | | 283,182 | |
| 114 | | Ø63*2mm | cái | | | | | | | | | | 534,455 | |
| | | **Măng sông ren ngoài** | | | | | | | | | | | | |
| 115 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 45,818 | |
| 116 | | Ø25*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 53,455 | |
| 117 | | Ø25*3/4mm | cái | | | | | | | | | | 64,182 | |
| 118 | | Ø32*1mm | cái | | | | | | | | | | 94,364 | |
| 119 | | Ø40*11/4mm | cái | | | | | | | | | | 287,818 | |
| 120 | | Ø50*11/2mm | cái | | | | | | | | | | 359,091 | |
| 121 | | Ø63*2mm | cái | | | | | | | | | | 579,545 | |
| | | **Tê ren trong** | | | | | | | | | | | | |
| 122 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 40,545 | |
| 123 | | Ø25*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 43,364 | |
| 124 | | Ø25*3/4mm | cái | | | | | | | | | | 63,182 | |
| | | **Tê ren ngoài** | | | | | | | | | | | | |
| 125 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 50,000 | |
| 126 | | Ø25*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 54,182 | |
| 127 | | Ø25*3/4mm | cái | | | | | | | | | | 68,909 | |
| | | **Rắc co ren ngoài** | | | | | | | | | | | | |
| 128 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 91,818 | |
| 129 | | Ø25*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 142,545 | |
| 130 | | Ø25*3/4mm | cái | | | | | | | | | | 224,727 | |
| 131 | | Ø32*1mm | cái | | | | | | | | | | 333,455 | |
| 132 | | Ø40*11/4mm | cái | | | | | | | | | | 588,545 | |
| 133 | | Ø50*11/2mm | cái | | | | | | | | | | 796,091 | |
| | | **Rắc co ren trong** | | | | | | | | | | | | |
| 134 | | Ø20*1/2mm | cái | | | | | | | | | | 86,091 | |
| | | **Van cửa hàm ếch tay nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 135 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 141,545 | |
| 136 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 194,364 | |
| 137 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 223,000 | |
| 138 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 343,545 | |
| 139 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 568,636 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Van cửa đồng tay nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 140 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 189,545 | |
| 141 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 221,455 | |
| 142 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 314,273 | |
| 143 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 527,273 | |
| 144 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 812,273 | |
| 145 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 1,263,545 | |
| | | **Van bi tay ba cạnh** | | | | | | | | | | | | |
| 146 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 372,091 | |
| 147 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 392,909 | |
| | | **Van bi rắc co** | | | | | | | | | | | | |
| 148 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 475,000 | |
| 149 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 617,545 | |
| | | **Van bi nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 150 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 168,636 | |
| 151 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 226,273 | |
| 152 | | **Rắc co** | | | | | | | | | | | | |
| 153 | | Ø20 mm | cái | | | | | | | | | | 36,182 | |
| 154 | | Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 56,182 | |
| 155 | | Ø32 mm | cái | | | | | | | | | | 81,727 | |
| 156 | | Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 90,273 | |
| 157 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 137,818 | |
| | | **Bộ máy hàn** | | | | | | | | | | | | |
| 158 | | Ø20 mm - Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 1,090,909 | |
| 159 | | Ø63 mm - Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 2,000,000 | |
| 160 | | Ø20 mm - Ø25 mm | cái | | | | | | | | | | 20,000 | |
| 161 | | Ø32 mm - Ø40 mm | cái | | | | | | | | | | 40,000 | |
| 162 | | Ø50 mm | cái | | | | | | | | | | 50,000 | |
| 163 | | Ø63 mm | cái | | | | | | | | | | 80,000 | |
| 164 | | Ø75 mm | cái | | | | | | | | | | 120,000 | |
| 165 | | Ø90 mm | cái | | | | | | | | | | 150,000 | |
| 166 | | Ø110 mm | cái | | | | | | | | | | 170,000 | |
| | | **Ống nhựa HDPE PN8** | | | | | | | | | | | | |
| 167 | | Ø 40 | m | | dày 1,9mm | | | | | | | | 16,636 | |
| 168 | | Ø 50 | m | | dày 2,4mm | | | | | | | | 25,818 | |
| 169 | | Ø 63 | m | | dày 3mm | | | | | | | | 39,909 | |
| 170 | | Ø 75 | m | | dày 3,5mm | | | | | | | | 56,727 | |
| 171 | | Ø 90 | m | | dày 4,5mm | | | | | | | | 91,273 | |
| 172 | | Ø 110 | m | | dày 5,3mm | | | | | | | | 120,364 | |
| 173 | | Ø 125 | m | | dày 6mm | | | | | | | | 155,091 | |
| 174 | | Ø 140 | m | | dày 6,7mm | | | | | | | | 192,727 | |
| 175 | | Ø 160 | m | | dày 7,7mm | | | | | | | | 253,273 | |
| 176 | | Ø 180 | m | | dày 8,6mm | | | | | | | | 318,545 | |
| 177 | | Ø 200 | m | | dày 9,6mm | | | | | | | | 395,818 | |
| 178 | | Ø 225 | m | | dày 10,8mm | | | | | | | | 499,091 | |
| 179 | | Ø 250 | m | | dày 11,9mm | | | | | | | | 610,636 | |
| 180 | | Ø 280 | m | | dày 13,4mm | | | | | | | | 768,455 | |
| 181 | | Ø 315 | m | | dày 15mm | | | | | | | | 965,909 | |
| 182 | | Ø 355 | m | | dày 16,9mm | | | | | | | | 1,235,636 | |
| 183 | | Ø 400 | m | | dày 19,1mm | | | | | | | | 1,556,909 | |
| 184 | | Ø 450 | m | | dày 21,5mm | | | | | | | | 1,987,273 | |
| 185 | | Ø 500 | m | | dày 23,9mm | | | | | | | | 2,467,091 | |
| 186 | | Ø 560 | m | | dày 26,7mm | | | | | | | | 3,332,727 | |
| 187 | | Ø 630 | m | | dày 30,0mm | | | | | | | | 4,210,909 | |
| 188 | | Ø 710 | m | | dày 33,9mm | | | | | | | | 5,369,091 | |
| 189 | | Ø 800 | m | | dày 38,1mm | | | | | | | | 6,805,455 | |
| 190 | | Ø 900 | m | | dày 42,9mm | | | | | | | | 8,610,909 | |
| 191 | | Ø 1000 | m | | dày 47,7mm | | | | | | | | 10,639,091 | |
| 192 | | Ø 1200 | m | | dày 57,2mm | | | | | | | | 15,312,727 | |
| | | **Ống nhựa HDPE PN10** | | | | | | | | | | | | |
| 193 | | Ø 32 | m | | dày 1,9mm | | | | | | | | 13,455 | |
| 194 | | Ø 40 | m | | dày 2,4mm | | | | | | | | 20,091 | |
| 195 | | Ø 50 | m | | dày 3,0mm | | | | | | | | 31,273 | |
| 196 | | Ø 63 | m | | dày 3,8mm | | | | | | | | 49,727 | |
| 197 | | Ø 75 | m | | dày 4,5mm | | | | | | | | 70,364 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | | Ø 90 | m | | dày 5,4mm | | | | | | | | 101,909 | |
| 199 | | Ø 110 | m | | dày 6,6mm | | | | | | | | 148,182 | |
| 200 | | Ø 125 | m | | dày 7,4mm | | | | | | | | 189,364 | |
| 201 | | Ø 140 | m | | dày 8,3mm | | | | | | | | 237,455 | |
| 202 | | Ø 160 | m | | dày 9,5mm | | | | | | | | 309,727 | |
| 203 | | Ø 180 | m | | dày 10,7mm | | | | | | | | 392,818 | |
| 204 | | Ø 200 | m | | dày 11,9mm | | | | | | | | 488,091 | |
| 205 | | Ø 225 | m | | dày 13,4mm | | | | | | | | 616,273 | |
| 206 | | Ø 250 | m | | dày 14,8mm | | | | | | | | 757,364 | |
| 207 | | Ø 280 | m | | dày 16,6mm | | | | | | | | 950,818 | |
| 208 | | Ø 315 | m | | dày 18,7mm | | | | | | | | 1,203,545 | |
| 209 | | Ø 355 | m | | dày 21,1mm | | | | | | | | 1,516,909 | |
| 210 | | Ø 400 | m | | dày 23,7mm | | | | | | | | 1,937,091 | |
| 211 | | Ø 450 | m | | dày 26,7mm | | | | | | | | 2,436,000 | |
| 212 | | Ø 500 | m | | dày 29,7mm | | | | | | | | 3,026,455 | |
| 213 | | Ø 560 | m | | dày 33,2mm | | | | | | | | 4,091,818 | |
| 214 | | Ø 630 | m | | dày 37,4mm | | | | | | | | 5,182,727 | |
| 215 | | Ø 710 | m | | dày 42.1mm | | | | | | | | 6,586,364 | |
| 216 | | Ø 800 | m | | dày 47,4mm | | | | | | | | 8,351,818 | |
| 217 | | Ø 900 | m | | dày 53,3mm | | | | | | | | 10,564,545 | |
| 218 | | Ø 1000 | m | | dày 59,3mm | | | | | | | | 13,056,364 | |
| 219 | | Ø 1200 | m | | dày 67,9mm | | | | | | | | 17,985,455 | |
| | | **Ống nhựa HDPE PN12,5** | | | | | | | | | | | | |
| 220 | | Ø 25 | m | | dày 1,9mm | | | | | | | | 9,818 | |
| 221 | | Ø 32 | m | | dày 2,4mm | | | | | | | | 15,727 | |
| 222 | | Ø 40 | m | | dày 3,0mm | | | | | | | | 24,273 | |
| 223 | | Ø 50 | m | | dày 3,7mm | | | | | | | | 37,364 | |
| 224 | | Ø 63 | m | | dày 4,7mm | | | | | | | | 59,636 | |
| 225 | | Ø 75 | m | | dày 5,6mm | | | | | | | | 85,273 | |
| 226 | | Ø 90 | m | | dày 6,7mm | | | | | | | | 120,818 | |
| 227 | | Ø 110 | m | | dày 8,1mm | | | | | | | | 182,545 | |
| 228 | | Ø 125 | m | | dày 9,2mm | | | | | | | | 232,909 | |
| 229 | | Ø 140 | m | | dày 10,3mm | | | | | | | | 290,364 | |
| 230 | | Ø 160 | m | | dày 11,8mm | | | | | | | | 380,909 | |
| 231 | | Ø 180 | m | | dày 13,3mm | | | | | | | | 481,636 | |
| 232 | | Ø 200 | m | | dày 14,7mm | | | | | | | | 599,455 | |
| 233 | | Ø 225 | m | | dày 16,6mm | | | | | | | | 740,455 | |
| 234 | | Ø 250 | m | | dày 18,4mm | | | | | | | | 915,636 | |
| 235 | | Ø 280 | m | | dày 20,6mm | | | | | | | | 1,148,545 | |
| 236 | | Ø 315 | m | | dày 23,2mm | | | | | | | | 1,453,091 | |
| 237 | | Ø 355 | m | | dày 26,1mm | | | | | | | | 1,844,818 | |
| 238 | | Ø 400 | m | | dày 29,4mm | | | | | | | | 2,345,545 | |
| 239 | | Ø 450 | m | | dày 33,1mm | | | | | | | | 2,970,000 | |
| 240 | | Ø 500 | m | | dày 36,8mm | | | | | | | | 3,660,545 | |
| 241 | | Ø 560 | m | | dày 41,2mm | | | | | | | | 4,994,545 | |
| 242 | | Ø 630 | m | | dày 46,3mm | | | | | | | | 6,312,727 | |
| 243 | | Ø 710 | m | | dày 52,2mm | | | | | | | | 8,031,818 | |
| 244 | | Ø 800 | m | | dày 58,8mm | | | | | | | | 8,578,182 | |
| 245 | | Ø 900 | m | | dày 66,2mm | | | | | | | | 12,907,273 | |
| 246 | | Ø 1000 | m | | dày 72,5mm | | | | | | | | 15,720,909 | |
| 247 | | Ø 1200 | m | | dày 88,2mm | | | | | | | | 22,924,600 | |
| | | **Ống nhựa HDPE PN16** | | | | | | | | | | | | |
| 248 | | Ø 20 | m | | dày 1,9mm | | | | | | | | 7,545 | |
| 249 | | Ø 25 | m | | dày 2,3mm | | | | | | | | 11,455 | |
| 250 | | Ø 32 | m | | dày 3,0mm | | | | | | | | 18,909 | |
| 251 | | Ø 40 | m | | dày 3,7mm | | | | | | | | 29,182 | |
| 252 | | Ø 50 | m | | dày 4,6mm | | | | | | | | 45,182 | |
| 253 | | Ø 63 | m | | dày 5,8mm | | | | | | | | 71,818 | |
| 254 | | Ø 75 | m | | dày 6,8mm | | | | | | | | 100,455 | |
| 255 | | Ø 90 | m | | dày 8,2mm | | | | | | | | 144,545 | |
| 256 | | Ø 110 | m | | dày 10,0mm | | | | | | | | 216,273 | |
| 257 | | Ø 125 | m | | dày 11,4mm | | | | | | | | 281,455 | |
| 258 | | Ø 140 | m | | dày 12,7mm | | | | | | | | 347,182 | |
| 259 | | Ø 160 | m | | dày 14,6mm | | | | | | | | 456,364 | |
| 260 | | Ø 180 | m | | dày 16,4mm | | | | | | | | 578,818 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 261 | | Ø 200 | m | | dày 18,2mm | | | | | | | | 714,091 | |
| 262 | | Ø 225 | m | | dày 20,5mm | | | | | | | | 893,182 | |
| 263 | | Ø 250 | m | | dày 22,7mm | | | | | | | | 1,116,909 | |
| 264 | | Ø 280 | m | | dày 25,4mm | | | | | | | | 1,399,727 | |
| 265 | | Ø 315 | m | | dày 28,6mm | | | | | | | | 1,749,545 | |
| 266 | | Ø 355 | m | | dày 32,2mm | | | | | | | | 2,220,000 | |
| 267 | | Ø 400 | m | | dày 36,3mm | | | | | | | | 2,817,455 | |
| 268 | | Ø 450 | m | | dày 40,9mm | | | | | | | | 3,560,909 | |
| 269 | | Ø 500 | m | | dày 45,4mm | | | | | | | | 4,457,545 | |
| 270 | | Ø 560 | m | | dày 50,8mm | | | | | | | | 6,032,727 | |
| 271 | | Ø 630 | m | | dày 57,2mm | | | | | | | | 7,167,273 | |
| 272 | | Ø 710 | m | | dày 64,5mm | | | | | | | | 9,723,636 | |
| 273 | | Ø 800 | m | | dày 72,0mm | | | | | | | | 12,407,273 | |
| | | **Ống nhựa HDPE PN20** | | | | | | | | | | | | |
| 274 | | Ø 20 | m | | dày 2,3mm | | | | | | | | 9,091 | |
| 275 | | Ø 25 | m | | dày 2,8mm | | | | | | | | 13,727 | |
| 276 | | Ø 32 | m | | dày 3,6mm | | | | | | | | 22,636 | |
| 277 | | Ø 40 | m | | dày 4,5mm | | | | | | | | 34,636 | |
| 278 | | Ø 50 | m | | dày 5,6mm | | | | | | | | 53,545 | |
| 279 | | Ø 63 | m | | dày 7,1mm | | | | | | | | 85,273 | |
| 280 | | Ø 75 | m | | dày 8,4mm | | | | | | | | 120,818 | |
| 281 | | Ø 90 | m | | dày 10,1mm | | | | | | | | 173,455 | |
| 282 | | Ø 110 | m | | dày 12,3mm | | | | | | | | 262,545 | |
| 283 | | Ø 125 | m | | dày 14,0mm | | | | | | | | 336,545 | |
| 284 | | Ø 140 | m | | dày 15,7mm | | | | | | | | 420,545 | |
| 285 | | Ø 160 | m | | dày 17,9mm | | | | | | | | 551,818 | |
| 286 | | Ø 180 | m | | dày 20,1mm | | | | | | | | 697,455 | |
| 287 | | Ø 200 | m | | dày 22,4mm | | | | | | | | 867,545 | |
| 288 | | Ø 225 | m | | dày 25,2mm | | | | | | | | 1,072,909 | |
| 289 | | Ø 250 | m | | dày 27,9mm | | | | | | | | 1,325,636 | |
| 290 | | Ø 280 | m | | dày 31,3mm | | | | | | | | 1,660,727 | |
| 291 | | Ø 315 | m | | dày 35,2mm | | | | | | | | 2,112,727 | |
| 292 | | Ø 355 | m | | dày 39,7mm | | | | | | | | 2,681,909 | |
| 293 | | Ø 400 | m | | dày 44,7mm | | | | | | | | 3,412,000 | |
| 294 | | Ø 450 | m | | dày 50,3mm | | | | | | | | 4,310,909 | |
| 295 | | Ø 500 | m | | dày 55,8mm | | | | | | | | 5,338,545 | |
| | | **Ống nhựa PVC dán keo** | | | | | | | | | | | | |
| 296 | | Ống thoát Ø 21 dầy 1.0 | m | | | | | | | | | | 6,300 | |
| 297 | | Class 0 Ø 21 dầy 1.2 | m | | | | | | | | | | 7,700 | |
| 298 | | Class 1 Ø 21 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 8,400 | |
| 299 | | Class 2 Ø 21 dầy 1.6 | m | | | | | | | | | | 10,100 | |
| 300 | | Class 3 Ø 21 dầy 2.4 | m | | | | | | | | | | 11,800 | |
| 301 | | Ống thoát Ø 27 dầy 1.0 | m | | | | | | | | | | 7,800 | |
| 302 | | Class 0 Ø 27 dầy 1.3 | m | | | | | | | | | | 9,800 | |
| 303 | | Class 1 Ø 27 dầy 1.6 | m | | | | | | | | | | 11,500 | |
| 304 | | Class 2 Ø 27 dầy 2.0 | m | | | | | | | | | | 12,800 | |
| 305 | | Class 3 Ø 27 dầy 3.0 | m | | | | | | | | | | 18,100 | |
| 306 | | Ống thoát Ø 34 dầy 1.0 | m | | | | | | | | | | 10,100 | |
| 307 | | Class 0 Ø 34 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 11,800 | |
| 308 | | Class 1 Ø 34 dầy 1.7 | m | | | | | | | | | | 14,500 | |
| 309 | | Class 2 Ø 34 dầy 2.0 | m | | | | | | | | | | 17,700 | |
| 310 | | Class 3 Ø 34 dầy 2.6 | m | | | | | | | | | | 20,100 | |
| 311 | | Class 4 Ø 34 dầy 3.8 | m | | | | | | | | | | 29,800 | |
| 312 | | Ống thoát Ø 42 dầy 1.2 | m | | | | | | | | | | 15,100 | |
| 313 | | Class 0 Ø 42 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 16,900 | |
| 314 | | Class 1 Ø 42 dầy 1.7 | m | | | | | | | | | | 19,900 | |
| 315 | | Class 2 Ø 42 dầy 2.0 | m | | | | | | | | | | 22,600 | |
| 316 | | Class 3 Ø 42 dầy 2.5 | m | | | | | | | | | | 26,600 | |
| 317 | | Class 4 Ø 42 dầy 3.2 | m | | | | | | | | | | 32,900 | |
| 318 | | Class 5 Ø 42 dầy 4.7 | m | | | | | | | | | | 44,300 | |
| 319 | | Ống thoát Ø 48 dầy 1.4 | m | | | | | | | | | | 17,700 | |
| 320 | | Class 0 Ø 48 dầy 1.6 | m | | | | | | | | | | 20,700 | |
| 321 | | Class 1 Ø 48 dầy 1.9 | m | | | | | | | | | | 23,700 | |
| 322 | | Class 2 Ø 48 dầy 2.3 | m | | | | | | | | | | 27,300 | |
| 323 | | Class 3 Ø 48 dầy 2.9 | m | | | | | | | | | | 33,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 324 | | Class 4 Ø 48 dầy 3.6 | m | | | | | | | | | | 41,400 | |
| 325 | | Class 5 Ø 48 dầy 5.4 | m | | | | | | | | | | 59,400 | |
| 326 | | Ống thoát Ø 60 dầy 1.4 | m | | | | | | | | | | 23,000 | |
| 327 | | Class 0 Ø 60 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 27,500 | |
| 328 | | Class 1 Ø 60 dầy 1.8 | m | | | | | | | | | | 33,500 | |
| 329 | | Class 2 Ø 60 dầy 2.3 | m | | | | | | | | | | 39,000 | |
| 330 | | Class 3 Ø 60 dầy 2.9 | m | | | | | | | | | | 47,200 | |
| 331 | | Class 4 Ø 60 dầy 3.6 | m | | | | | | | | | | 59,200 | |
| 332 | | Class 5 Ø 60 dầy 4.5 | m | | | | | | | | | | 71,100 | |
| 333 | | Ống thoát Ø 75 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 32,200 | |
| 334 | | Class 0 Ø 75 dầy 1.9 | m | | | | | | | | | | 37,600 | |
| 335 | | Class 1 Ø 75 dầy 2.2 | m | | | | | | | | | | 42,600 | |
| 336 | | Class 2 Ø 75 dầy 2.9 | m | | | | | | | | | | 55,500 | |
| 337 | | Class 3 Ø 75 dầy 3.6 | m | | | | | | | | | | 68,800 | |
| 338 | | Class 4 Ø 75 dầy 4.5 | m | | | | | | | | | | 86,500 | |
| 339 | | Class 5 Ø 75 dầy 5.6 | m | | | | | | | | | | 104,400 | |
| 340 | | Ống thoát Ø 90 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 39,300 | |
| 341 | | Class 0 Ø 90 dầy 1.9 | m | | | | | | | | | | 44,900 | |
| 342 | | Class 1 Ø 90 dầy 2.2 | m | | | | | | | | | | 52,600 | |
| 343 | | Class 2 Ø 90 dầy 2.7 | m | | | | | | | | | | 60,800 | |
| 344 | | Class 3 Ø 90 dầy 3.5 | m | | | | | | | | | | 79,700 | |
| 345 | | Class 4 Ø 90 dầy 4.3 | m | | | | | | | | | | 99,000 | |
| 346 | | Class 5 Ø 90 dầy 5.4 | m | | | | | | | | | | 123,000 | |
| 347 | | Ống thoát Ø 110 dầy 1.5 | m | | | | | | | | | | 59,400 | |
| 348 | | Class 0 Ø 110 dầy 2.2 | m | | | | | | | | | | 67,200 | |
| 349 | | Class 1 Ø 110 dầy 2.7 | m | | | | | | | | | | 78,300 | |
| 350 | | Class 2 Ø 110 dầy 3.2 | m | | | | | | | | | | 89,100 | |
| 351 | | Class 3 Ø 110 dầy 4.2 | m | | | | | | | | | | 124,800 | |
| 352 | | Class 4 Ø 110 dầy 5.3 | m | | | | | | | | | | 149,400 | |
| 353 | | Class 5 Ø 110 dầy 6.6 | m | | | | | | | | | | 184,400 | |
| 354 | | Ống thoát Ø 125 dầy 2.0 | m | | | | | | | | | | 65,600 | |
| 355 | | Class 0 Ø 125 dầy 2.5 | m | | | | | | | | | | 82,700 | |
| 356 | | Class 1 Ø 125 dầy 3.1 | m | | | | | | | | | | 96,800 | |
| 357 | | Class 2 Ø 125 dầy 3.7 | m | | | | | | | | | | 114,700 | |
| 358 | | Class 3 Ø 125 dầy 4.8 | m | | | | | | | | | | 145,500 | |
| 359 | | Class 4 Ø 125 dầy 6.0 | m | | | | | | | | | | 183,300 | |
| 360 | | Class 5 Ø 125 dầy 7.4 | m | | | | | | | | | | 224,700 | |
| 361 | | Ống thoát Ø 140 dầy 2.2 | m | | | | | | | | | | 80,800 | |
| 362 | | Class 0 Ø 140 dầy 2.8 | m | | | | | | | | | | 102,800 | |
| 363 | | Class 1 Ø 140 dầy 3.5 | m | | | | | | | | | | 121,000 | |
| 364 | | Class 2 Ø 140 dầy 4.1 | m | | | | | | | | | | 142,600 | |
| 365 | | Class 3 Ø 140 dầy 5.4 | m | | | | | | | | | | 190,800 | |
| 366 | | Class 4 Ø 140 dầy 6.7 | m | | | | | | | | | | 233,500 | |
| 367 | | Class 5 Ø 140 dầy 8.3 | m | | | | | | | | | | 287,200 | |
| 368 | | Ống thoát Ø 160 dầy 2.5 | m | | | | | | | | | | 104,900 | |
| 369 | | Class 0 Ø 160 dầy 3.2 | m | | | | | | | | | | 137,300 | |
| 370 | | Class 1 Ø 160 dầy 4.0 | m | | | | | | | | | | 160,000 | |
| 371 | | Class 2 Ø 160 dầy 4.7 | m | | | | | | | | | | 184,700 | |
| 372 | | Class 3 Ø 160 dầy 6.2 | m | | | | | | | | | | 238,900 | |
| 373 | | Class 4 Ø 160 dầy 7.7 | m | | | | | | | | | | 303,100 | |
| 374 | | Class 5 Ø 160 dầy 9.5 | m | | | | | | | | | | 372,100 | |
| 375 | | Ống thoát Ø 200 dầy 3.2 | m | | | | | | | | | | 196,700 | |
| 376 | | Class 0 Ø 200 dầy 3.9 | m | | | | | | | | | | 206,200 | |
| 377 | | Class 1 Ø 200 dầy 4.9 | m | | | | | | | | | | 249,200 | |
| 378 | | Class 2 Ø 200 dầy 5.9 | m | | | | | | | | | | 289,800 | |
| 379 | | Class 3 Ø 200 dầy 7.7 | m | | | | | | | | | | 369,800 | |
| 380 | | Class 4 Ø 200 dầy 9.6 | m | | | | | | | | | | 473,900 | |
| 381 | | Class 5 Ø 200 dầy 11.9 | m | | | | | | | | | | 584,100 | |
| 382 | | Ống thoát Ø 225 dầy 3.5 | m | | | | | | | | | | 204,300 | |
| 383 | | Class 0 Ø 225 dầy 4.4 | m | | | | | | | | | | 252,800 | |
| 384 | | Class 1 Ø 225 dầy 5.5 | m | | | | | | | | | | 303,800 | |
| 385 | | Class 2 Ø 225 dầy 6.6 | m | | | | | | | | | | 360,100 | |
| 386 | | Class 3 Ø 225 dầy 8.6 | m | | | | | | | | | | 467,700 | |
| 387 | | Class 4 Ø 225 dầy 10.8 | m | | | | | | | | | | 599,800 | |
| 388 | | Class 5 Ø 225 dầy 13.4 | m | | | | | | | | | | 741,400 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 389 | | Ống thoát Ø 250 dầy 3.9 | m | | | | | | | | | | 265,800 | |
| 390 | | Class 0 Ø 250 dầy 4.9 | m | | | | | | | | | | 331,400 | |
| 391 | | Class 1 Ø 250 dầy 6.2 | m | | | | | | | | | | 399,600 | |
| 392 | | Class 2 Ø 250 dầy 7.3 | m | | | | | | | | | | 466,300 | |
| 393 | | Class 3 Ø 250 dầy 9.6 | m | | | | | | | | | | 602,700 | |
| 394 | | Class 4 Ø 250 dầy 11.9 | m | | | | | | | | | | 761,900 | |
| 395 | | Class 5 Ø 250 dầy 14.8 | m | | | | | | | | | | 943,600 | |
| 396 | | Ống thoát Ø 315 dầy 5.3 | m | | | | | | | | | | 433,500 | |
| 397 | | Class 0 Ø 315 dầy 6.2 | m | | | | | | | | | | 502,300 | |
| 398 | | Class 1 Ø 315 dầy 7.7 | m | | | | | | | | | | 596,300 | |
| 399 | | Class 2 Ø 315 dầy 9.2 | m | | | | | | | | | | 715,400 | |
| 400 | | Class 3 Ø 315 dầy 12.1 | m | | | | | | | | | | 898,900 | |
| 401 | | Class 4 Ø 315 dầy 15.0 | m | | | | | | | | | | 1,244,500 | |
| 402 | | Class 5 Ø 315 dầy 18.7 | m | | | | | | | | | | 1,434,000 | |
| 403 | | Class 0 Ø 355 dầy 7.0 | m | | | | | | | | | | 634,500 | |
| 404 | | Class 1 Ø 355 dầy 8.7 | m | | | | | | | | | | 779,100 | |
| 405 | | Class 2 Ø 355 dầy 10.4 | m | | | | | | | | | | 926,900 | |
| 406 | | Class 3 Ø 355 dầy 13.6 | m | | | | | | | | | | 1,202,800 | |
| 407 | | Class 4 Ø 355 dầy 16.9 | m | | | | | | | | | | 1,479,000 | |
| 408 | | Class 5 Ø 355 dầy 21.1 | m | | | | | | | | | | 1,825,200 | |
| 409 | | Class 0 Ø 400 dầy 7.8 | m | | | | | | | | | | 796,300 | |
| 410 | | Class 1 Ø 400 dầy 9.8 | m | | | | | | | | | | 990,100 | |
| 411 | | Class 2 Ø 400 dầy 11.7 | m | | | | | | | | | | 1,177,400 | |
| 412 | | Class 3 Ø 400 dầy 15.3 | m | | | | | | | | | | 1,524,400 | |
| 413 | | Class 4 Ø 400 dầy 19.1 | m | | | | | | | | | | 1,883,100 | |
| 414 | | Class 5 Ø 400 dầy 23.7 | m | | | | | | | | | | 2,308,800 | |
| 415 | | Class 0 Ø 450 dầy 8.8 | m | | | | | | | | | | 1,010,500 | |
| 416 | | Class 1 Ø 450 dầy 11.0 | m | | | | | | | | | | 1,251,500 | |
| 417 | | Class 2 Ø 450 dầy 13.2 | m | | | | | | | | | | 1,493,100 | |
| 418 | | Class 3 Ø 450 dầy 17.2 | m | | | | | | | | | | 1,928,000 | |
| 419 | | Class 4 Ø 450 dầy 21.5 | m | | | | | | | | | | 2,388,400 | |
| 420 | | Class 0 Ø 500 dầy 9.8 | m | | | | | | | | | | 1,325,300 | |
| 421 | | Class 1 Ø 500 dầy 12.3 | m | | | | | | | | | | 1,580,300 | |
| 422 | | Class 2 Ø 500 dầy 14.6 | m | | | | | | | | | | 1,828,600 | |
| 423 | | Class 3 Ø 500 dầy 19.1 | m | | | | | | | | | | 2,364,200 | |
| 424 | | Class 4 Ø 500 dầy 23.9 | m | | | | | | | | | | 2,802,200 | |
| 425 | | Class 5 Ø 500 dầy 29.7 | m | | | | | | | | | | 3,586,800 | |
| | | **Phụ kiện nhựa dán keo** | | | | | | | | | | | | |
| | | **Cút nhựa $90^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 426 | | Ø 21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,300 | |
| 427 | | Ø 27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,100 | |
| 428 | | Ø 34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,100 | |
| 429 | | Ø 42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 5,100 | |
| 430 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,000 | |
| 431 | | Ø 60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 11,800 | |
| 432 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 16,300 | |
| 433 | | Ø 75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 21,200 | |
| 434 | | Ø 75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 38,200 | |
| 435 | | Ø 90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 27,800 | |
| 436 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 44,700 | |
| 437 | | Ø 110 PN8 | cái | | | | | | | | | | 44,500 | |
| 438 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 69,300 | |
| 439 | | Ø 125 PN6 | cái | | | | | | | | | | 78,000 | |
| 440 | | Ø 125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 117,700 | |
| 441 | | Ø 140 PN6 | cái | | | | | | | | | | 113,100 | |
| 442 | | Ø 140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 145,800 | |
| 443 | | Ø 160 PN6 | cái | | | | | | | | | | 136,400 | |
| 444 | | Ø 160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 274,000 | |
| 445 | | Ø 200 PN6 | cái | | | | | | | | | | 279,400 | |
| 446 | | Ø 200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 375,200 | |
| 447 | | Ø 225 PN10 | cái | | | | | | | | | | 649,600 | |
| 448 | | Ø 250 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,046,000 | |
| 449 | | Ø 315 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,915,600 | |
| | | **Tê nhựa $90^0$** | cái | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 450 | | Ø 21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,100 | |
| 451 | | Ø 27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,500 | |
| 452 | | Ø 34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 4,700 | |
| 453 | | Ø 42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 6,700 | |
| 454 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 10,000 | |
| 455 | | Ø 60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 15,800 | |
| 456 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 23,800 | |
| 457 | | Ø 75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 26,900 | |
| 458 | | Ø 75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 40,500 | |
| 459 | | Ø 90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 37,100 | |
| 460 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 64,000 | |
| 461 | | Ø 110 PN8 | cái | | | | | | | | | | 62,900 | |
| 462 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 87,400 | |
| 463 | | Ø 125 PN6 | cái | | | | | | | | | | 103,900 | |
| 464 | | Ø 125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 131,100 | |
| 465 | | Ø 140 PN6 | cái | | | | | | | | | | 168,400 | |
| 466 | | Ø 140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 195,000 | |
| 467 | | Ø 160 PN6 | cái | | | | | | | | | | 179,100 | |
| 468 | | Ø 160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 288,100 | |
| 469 | | Ø 200 PN6 | cái | | | | | | | | | | 421,100 | |
| 470 | | Ø 200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 657,700 | |
| 471 | | Ø 225 PN10 | cái | | | | | | | | | | 806,900 | |
| 472 | | Ø 250 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,525,400 | |
| 473 | | Ø 315 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,925,100 | |
| | | **Măng sông nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 474 | | Ø 21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,200 | |
| 475 | | Ø 27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,600 | |
| 476 | | Ø 34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,800 | |
| 477 | | Ø 42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,100 | |
| 478 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 4,000 | |
| 479 | | Ø 60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 6,900 | |
| 480 | | Ø 75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 9,400 | |
| 481 | | Ø 75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 9,700 | |
| 482 | | Ø 90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 13,100 | |
| 483 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 30,500 | |
| 484 | | Ø 110 PN6 | cái | | | | | | | | | | 16,200 | |
| 485 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 45,100 | |
| 486 | | Ø 125 PN6 | cái | | | | | | | | | | 36,400 | |
| 487 | | Ø 125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 64,700 | |
| 488 | | Ø 140 PN6 | cái | | | | | | | | | | 52,300 | |
| 489 | | Ø 140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 74,800 | |
| 490 | | Ø 160 PN6 | cái | | | | | | | | | | 74,500 | |
| 491 | | Ø 160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 118,000 | |
| 492 | | Ø 200 PN6 | cái | | | | | | | | | | 164,700 | |
| 493 | | Ø 200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 197,700 | |
| 494 | | Ø 225 PN10 | cái | | | | | | | | | | 271,500 | |
| 495 | | Ø 250 PN10 | cái | | | | | | | | | | 362,500 | |
| | | **Cút nhựa $45^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 498 | | Ø 21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,300 | |
| 499 | | Ø 27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,700 | |
| 500 | | Ø 34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,600 | |
| 501 | | Ø 42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,900 | |
| 502 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 6,200 | |
| 503 | | Ø 60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 10,100 | |
| 504 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 14,200 | |
| 505 | | Ø 75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 17,500 | |
| 506 | | Ø 75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 23,200 | |
| 507 | | Ø 90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 22,900 | |
| 508 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 31,800 | |
| 509 | | Ø 110 PN8 | cái | | | | | | | | | | 35,000 | |
| 510 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 59,800 | |
| 511 | | Ø 125 PN6 | cái | | | | | | | | | | 61,800 | |
| 512 | | Ø 125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 78,600 | |
| 513 | | Ø 140 PN6 | cái | | | | | | | | | | 67,400 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 514 | | Ø 140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 95,900 | |
| 515 | | Ø 160 PN6 | cái | | | | | | | | | | 102,000 | |
| 516 | | Ø 160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 149,000 | |
| 517 | | Ø 200 PN6 | cái | | | | | | | | | | 195,500 | |
| 518 | | Ø 200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 282,500 | |
| 519 | | Ø 225 PN10 | cái | | | | | | | | | | 523,600 | |
| 520 | | Ø 250 PN10 | cái | | | | | | | | | | 797,800 | |
| 521 | | Ø 315 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,641,300 | |
| | | **Tê nhựa $45^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 522 | | Ø 60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 19,500 | |
| 523 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 25,800 | |
| 524 | | Ø 75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 37,500 | |
| 525 | | Ø 75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 47,000 | |
| 526 | | Ø 90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 45,900 | |
| 527 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 68,200 | |
| 528 | | Ø 110 PN8 | cái | | | | | | | | | | 69,300 | |
| 529 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 104,400 | |
| 530 | | Ø 125 PN6 | cái | | | | | | | | | | 136,600 | |
| 531 | | Ø 125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 213,200 | |
| 532 | | Ø 140 PN6 | cái | | | | | | | | | | 221,700 | |
| 533 | | Ø 140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 335,900 | |
| 534 | | Ø 160 PN6 | cái | | | | | | | | | | 314,500 | |
| 535 | | Ø 160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 473,200 | |
| 536 | | Ø 200 PN6 | cái | | | | | | | | | | 586,400 | |
| 537 | | Ø 200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 895,300 | |
| | | **Nút bịt nhựa** | cái | | | | | | | | | | | |
| 538 | | Ø 42 PN10 | | | | | | | | | | | 2,100 | |
| 539 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,100 | |
| 540 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 9,700 | |
| 541 | | Ø 75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 12,800 | |
| 542 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 21,400 | |
| 543 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 32,000 | |
| 544 | | Ø 125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 36,900 | |
| 545 | | Ø 140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 59,900 | |
| 546 | | Ø 160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 73,200 | |
| 547 | | Ø 200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 226,300 | |
| 548 | | Ø 225 PN10 | cái | | | | | | | | | | 303,400 | |
| 549 | | Ø 250 PN10 | cái | | | | | | | | | | 411,400 | |
| 550 | | Ø 315 PN10 | cái | | | | | | | | | | 871,800 | |
| | | **Tê cong nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 551 | | Ø 90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 70,500 | |
| 552 | | Ø 110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 139,300 | |
| | | **Ren trong nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 553 | | Ø 21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,200 | |
| 554 | | Ø 27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,500 | |
| 555 | | Ø 34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,700 | |
| 556 | | Ø 42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,700 | |
| 557 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 5,400 | |
| 558 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,500 | |
| | | **Ren ngoài nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 559 | | Ø 21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,200 | |
| 560 | | Ø 27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,500 | |
| 561 | | Ø 34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,700 | |
| 562 | | Ø 42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,800 | |
| 563 | | Ø 48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 5,400 | |
| 564 | | Ø 60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,600 | |
| | | **Tê giảm nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 565 | | Ø 27/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,700 | |
| 566 | | Ø 34/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,500 | |
| 567 | | Ø 34/27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,700 | |
| 568 | | Ø 42/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 4,600 | |
| 569 | | Ø 42/27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 5,100 | |
| 570 | | Ø 42/34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 6,200 | |
| 571 | | Ø 48/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 7,500 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 572 | | Ø 48/27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 7,600 | |
| 573 | | Ø 48/34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,000 | |
| 574 | | Ø 48/42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 10,300 | |
| 575 | | Ø 60/21 PN8 | cái | | | | | | | | | | 9,300 | |
| 576 | | Ø 60/27 PN8 | cái | | | | | | | | | | 10,500 | |
| 577 | | Ø 60/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 11,500 | |
| 578 | | Ø 60/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 12,700 | |
| 579 | | Ø 60/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 13,300 | |
| 580 | | Ø 75/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 17,500 | |
| 581 | | Ø 75/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 18,700 | |
| 582 | | Ø 75/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 21,200 | |
| 583 | | Ø 75/60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 23,700 | |
| 584 | | Ø 90/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 30,200 | |
| 585 | | Ø 90/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 24,600 | |
| 586 | | Ø 90/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 28,400 | |
| 587 | | Ø 90/60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 36,500 | |
| 588 | | Ø 90/75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 42,100 | |
| 589 | | Ø 110/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 44,500 | |
| 590 | | Ø 110/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 45,200 | |
| 591 | | Ø 110/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 40,100 | |
| 592 | | Ø 110/60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 42,300 | |
| 593 | | Ø 110/75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 46,600 | |
| 594 | | Ø 110/90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 53,600 | |
| 595 | | Ø 125/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 164,600 | |
| 596 | | Ø 125/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 164,000 | |
| 597 | | Ø 125/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 187,500 | |
| 598 | | Ø 140/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 199,200 | |
| 599 | | Ø 140/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 234,900 | |
| 600 | | Ø 160/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 334,400 | |
| 601 | | Ø 160/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 334,400 | |
| 602 | | Ø 160/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 334,400 | |
| 603 | | Ø 160/125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 342,900 | |
| 604 | | Ø 160/140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 358,100 | |
| 605 | | Ø 200/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 464,200 | |
| | | **Côn giảm nhựa** | | | | | | | | | | | | |
| 606 | | Ø 27/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,200 | |
| 607 | | Ø 34/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 1,700 | |
| 608 | | Ø 34/27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,200 | |
| 609 | | Ø 42/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,600 | |
| 610 | | Ø 42/27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,700 | |
| 611 | | Ø 42/34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 2,900 | |
| 612 | | Ø 48/21 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,500 | |
| 613 | | Ø 48/27 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,600 | |
| 614 | | Ø 48/34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,700 | |
| 615 | | Ø 48/42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 3,800 | |
| 616 | | Ø 60/21 PN8 | cái | | | | | | | | | | 4,800 | |
| 617 | | Ø 60/27 PN8 | cái | | | | | | | | | | 5,800 | |
| 618 | | Ø 60/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 5,800 | |
| 619 | | Ø 60/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 5,800 | |
| 620 | | Ø 60/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 6,100 | |
| 621 | | Ø 75/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 9,200 | |
| 622 | | Ø 75/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 9,200 | |
| 623 | | Ø 75/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 9,200 | |
| 624 | | Ø 75/60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 9,600 | |
| 625 | | Ø 90/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 12,300 | |
| 626 | | Ø 90/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 13,300 | |
| 627 | | Ø 90/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 13,400 | |
| 628 | | Ø 90/60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 14,300 | |
| 629 | | Ø 90/75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 14,900 | |
| 630 | | Ø 110/34 PN8 | cái | | | | | | | | | | 20,100 | |
| 631 | | Ø 110/42 PN8 | cái | | | | | | | | | | 19,300 | |
| 632 | | Ø 110/48 PN8 | cái | | | | | | | | | | 19,300 | |
| 633 | | Ø 110/60 PN8 | cái | | | | | | | | | | 20,200 | |
| 634 | | Ø 110/75 PN8 | cái | | | | | | | | | | 20,400 | |
| 635 | | Ø 110/90 PN8 | cái | | | | | | | | | | 21,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 636 | | Ø 125/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 59,300 | |
| 637 | | Ø 125/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 66,300 | |
| 638 | | Ø 125/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 92,900 | |
| 639 | | Ø 140/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 98,600 | |
| 640 | | Ø 140/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 101,100 | |
| 641 | | Ø 160/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 107,000 | |
| 642 | | Ø 160/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 121,500 | |
| 643 | | Ø 160/125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 147,700 | |
| 644 | | Ø 160/140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 182,600 | |
| 645 | | Ø 200/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 228,900 | |
| 646 | | Ø 200/160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 259,500 | |
| 647 | | Ø 225/160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 356,300 | |
| 648 | | Ø 225/200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 308,500 | |
| 649 | | Ø 250/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 355,300 | |
| 650 | | Ø 250/160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 375,100 | |
| 651 | | Ø 250/200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 433,300 | |
| 652 | | Ø 315/160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 792,300 | |
| 653 | | Ø 315/200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 821,700 | |
| 654 | | Ø 315/250 PN10 | cái | | | | | | | | | | 846,100 | |
| | | **Bạc chuyển bậc** | | | | | | | | | | | | |
| 655 | | Ø 75/34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,900 | |
| 656 | | Ø 75/42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,900 | |
| 657 | | Ø 75/48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,900 | |
| 658 | | Ø 75/60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 8,900 | |
| 659 | | Ø 90/34 PN10 | cái | | | | | | | | | | 13,600 | |
| 660 | | Ø 90/42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 13,700 | |
| 661 | | Ø 90/48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 14,400 | |
| 662 | | Ø 90/60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 15,500 | |
| 663 | | Ø 90/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 13,800 | |
| 664 | | Ø 110/42 PN10 | cái | | | | | | | | | | 24,300 | |
| 665 | | Ø 110/48 PN10 | cái | | | | | | | | | | 27,100 | |
| 666 | | Ø 110/60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 28,200 | |
| 667 | | Ø 110/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 30,100 | |
| 668 | | Ø 110/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 31,800 | |
| 669 | | Ø 125/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 43,400 | |
| 670 | | Ø 125/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 43,400 | |
| 671 | | Ø 125/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 43,400 | |
| 672 | | Ø 140/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 37,600 | |
| 673 | | Ø 140/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 49,800 | |
| 674 | | Ø 140/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 49,800 | |
| 675 | | Ø 140/125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 49,800 | |
| 676 | | Ø 160/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 74,600 | |
| 677 | | Ø 160/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 82,000 | |
| 678 | | Ø 160/125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 82,000 | |
| 679 | | Ø 160/140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 82,000 | |
| 680 | | Ø 200/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 145,600 | |
| 681 | | Ø 200/125 PN10 | cái | | | | | | | | | | 145,600 | |
| 682 | | Ø 200/140 PN10 | cái | | | | | | | | | | 145,600 | |
| 683 | | Ø 200/160 PN10 | cái | | | | | | | | | | 145,600 | |
| 684 | | Ø 225/200 PN10 | cái | | | | | | | | | | 550,500 | |
| | | **Tê giảm nhựa $45^0$** | | | | | | | | | | | | |
| 685 | | Ø 75/60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 42,900 | |
| 686 | | Ø 90/60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 59,900 | |
| 687 | | Ø 90/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 71,400 | |
| 688 | | Ø 110/60 PN10 | cái | | | | | | | | | | 81,900 | |
| 689 | | Ø 110/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 92,300 | |
| 690 | | Ø 110/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 97,300 | |
| 691 | | Ø 125/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 138,600 | |
| 692 | | Ø 125/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 137,200 | |
| 693 | | Ø 125/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 181,300 | |
| 694 | | Ø 140/75 PN10 | cái | | | | | | | | | | 158,400 | |
| 695 | | Ø 140/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 216,000 | |
| 696 | | Ø 140/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 232,500 | |
| 697 | | Ø 160/90 PN10 | cái | | | | | | | | | | 252,200 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 698 | | Ø 160/110 PN10 | cái | | | | | | | | | | 281,600 | |
| | | **Bít xả thông tắc** | | | | | | | | | | | | |
| 699 | | Ø60 | cái | | | | | | | | | | 10,600 | |
| 700 | | Ø75 | cái | | | | | | | | | | 15,400 | |
| 701 | | Ø90 | cái | | | | | | | | | | 22,400 | |
| 702 | | Ø110 | cái | | | | | | | | | | 29,800 | |
| 703 | | Ø125 | cái | | | | | | | | | | 42,700 | |
| 704 | | Ø140 | cái | | | | | | | | | | 56,500 | |
| 705 | | Ø160 | cái | | | | | | | | | | 75,700 | |
| 706 | | Ø200 | cái | | | | | | | | | | 265,800 | |
| | | **Xi phông ( con thỏ)** | cái | | | | | | | | | | | |
| 707 | | Ø60 | cái | | | | | | | | | | 28,000 | |
| 708 | | Ø75 | cái | | | | | | | | | | 53,500 | |
| 709 | | Ø90 | cái | | | | | | | | | | 70,700 | |
| | | **Keo dán** | | | | | | | | | | | | |
| 710 | | 15g | hộp | | | | | | | | | | 3,200 | |
| 711 | | 30g | hộp | | | | | | | | | | 7,700 | |
| 712 | | 50g | hộp | | | | | | | | | | 69,100 | |
| 713 | | 1000g | hộp | | | | | | | | | | 138,400 | |
| | | **Hố ga** | | | | | | | | | | | | |
| 714 | | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110 | đ/cái | | | | | | | | | | 689,455 | |
| 715 | | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110 | đ/cái | | | | | | | | | | 689,455 | |
| 716 | | Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110 | đ/cái | | | | | | | | | | 224,182 | |
| 717 | | Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160 | đ/cái | | | | | | | | | | 782,455 | |
| 718 | | Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110 | đ/cái | | | | | | | | | | 1,600,000 | |
| 719 | | Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110 | đ/cái | | | | | | | | | | 1,832,636 | |
| 720 | | Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | đ/cái | | | | | | | | | | 1,077,000 | |
| 721 | | Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | đ/cái | | | | | | | | | | 1,077,000 | |
| 722 | | Nắp đậy hố ga 160 nhựa | đ/cái | | | | | | | | | | 709,818 | |
| 723 | | Nút bịt hố ga 110 nhựa | đ/cái | | | | | | | | | | 36,636 | |
| **F** | | **Công ty cổ phần BA AN.** Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | Đc: Tầng 5, toàn nhà UDIC COMPLEX N04, phố Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu giấy, Hà Nội -ĐT: 0906071888 |
| 1 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 12,800 | |
| 2 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 14,900 | |
| 3 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 21,400 | |
| 4 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 29,300 | |
| 5 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 42,500 | |
| 6 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 47,800 | |
| 7 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 55,300 | |
| 8 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 63,600 | |
| 9 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 78,100 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 78,100 | |
| 11 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 121,400 | |
| 12 | | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150 | m | TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005 | | Ban An | Việt Nam | | | | | | 165,800 | |
| | **Nhóm 12** | **CÁC SẢN PHẨM CỐNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu<br>SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442<br>Mr.Hoàng: 0983 390442 |
| | | **- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm) | bộ | TCVN 10333-1:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm | | | | 8,561,000 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 2 | | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè) | bộ | TCVN 10333-1:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm | | | | 8,741,000 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 3 | | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường) | bộ | TCVN 10333-1:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm | | | | 8,921,000 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| | | **- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):** | md | TCVN 10332:2014 | | | | | | | | | | |
| 4 | | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm | md | TCVN 10332:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | | | | 3,031,818 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 5 | | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm | md | TCVN 10332:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | | | | 2,841,818 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 6 | | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp) | md | TCVN 10332:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | | | | 3,327,273 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm | md | TCVN 10332:2014 | | Busadco | Việt Nam | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | | | | 3,830,909 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| | | **- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:** | | TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015 | | | | | | | | | | |
| 9 | | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m | cấu kiện | | | Busadco | Việt Nam | | | | | | 13,254,000 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 10 | | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m | cấu kiện | | | Busadco | Việt Nam | | | | | | 28,716,000 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| **B** | | **Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | - ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An<br>- SĐT: 0272.3872.233 |
| | | **Cọc tròn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m | m | TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 246,300 | |
| 2 | | Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m | m | TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 302,400 | |
| 3 | | Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m | m | TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 389,100 | |
| 4 | | Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m | m | TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 553,900 | |
| 5 | | Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m | m | TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 724,700 | |
| | | **Cống** | | | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | | |
| 1 | | Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 267,000 | |
| 2 | | Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 327,000 | |
| 3 | | Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 477,000 | |
| 4 | | Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 760,000 | |
| 5 | | Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,142,000 | |
| 6 | | Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,823,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 2,339,000 | |
| 8 | | Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 275,000 | |
| 9 | | Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 345,000 | |
| 10 | | Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 510,000 | |
| 11 | | Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 798,000 | |
| 12 | | Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,188,000 | |
| 13 | | Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,883,000 | |
| 14 | | Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m) | m | TCVN 9113:2012 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 2,568,000 | |
| 15 | | Bê tông Mác 150 | m3 | TCVN 6025:1995 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 940,000 | |
| 16 | | Bê tông Mác 200 | m3 | TCVN 6025:1995 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,001,000 | |
| 17 | | Bê tông Mác 250 | m3 | TCVN 6025:1995 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,048,000 | |
| 18 | | Bê tông Mác 300 | m3 | TCVN 6025:1995 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,090,000 | |
| 19 | | Bê tông Mác 350 | m3 | TCVN 6025:1995 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,136,000 | |
| 20 | | Bê tông Mác 400 | m3 | TCVN 6025:1995 | | | | | Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy | | | | 1,216,000 | |
| **C** | | **Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0979 790 783 |
| 1 | | Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L<9m | md | TCVN 7888:2014 | | VTA | | | Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy | | | | 245,100 | |
| 2 | | Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L≥9m | md | TCVN 7888:2014 | | VTA | | | | | | | 233,700 | |
| 3 | | Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L<9m | md | TCVN 7888:2014 | | | | | | | | | 302,100 | |
| 4 | | Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L≥9m | md | TCVN 7888:2014 | | | | | | | | | 285,000 | |
| 5 | | Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L<10m | md | TCVN 7888:2014 | | | | | | | | | 387,600 | |
| 6 | | Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L≥10m | md | TCVN 7888:2014 | | | | | | | | | 347,700 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **D** | | **Công ty TNHH SIGEN** (Báo giá ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025) | | | | | | | | | | | | - Đc: 106 Huyên Trân Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu<br>- Đt: 0913 687 227 |
| 1 | | Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 01B ( Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300)<br>- Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm)<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L)<br>- Tấm lọc nước SG-08 ( kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm) | bộ | TCVN 10333-1:2014<br>TCVN 10333-2:2014<br>TCVN 10333-3:2014<br>TCCS 02:2020/SIGEN | | | | | Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển | | | | 10,000,000 | |
| 2 | | Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B<br>- Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 03B ( Kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 0,5x1 M300)<br>- Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm)<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L) | bộ | TCVN 10333-1:2014<br>TCVN 10333-2:2014<br>TCVN 10333-3:2014<br>TCCS 02:2020/SIGEN | | | | | Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển | | | | 7,500,000 | |
| **E** | | **Công ty TNHH XDCT Hùng Vương**<br>(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2025) | | | | | | | | | | | | Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM - ĐT: 0972.971.918 |
| | | **CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | |
| | | **CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI THÁP TCVN 9113:2012** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cống rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 352,000 | |
| 2 | | Cống rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 435,000 | |
| 3 | | Cống rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 675,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | Cống rung ép ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,043,000 | |
| 5 | | Cống rung ép ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,538,000 | |
| 6 | | Cống rung ép ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 2,527,000 | |
| 7 | | Cống rung ép ø1500 T (L=-2.5-3.0m) d13cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,480,000 | |
| 8 | | Cống rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,596,000 | |
| 9 | | Cống rung ép ø1800 T (L=2.5-3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,657,000 | |
| 10 | | Cống rung ép ø2000 T (L=2.5-3.0m) d16cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,570,000 | |
| 11 | | Cống rung ép ø2500 T (L=2.5-3.0m) d24cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 9,283,000 | |
| 12 | | Cống rung ép ø3000 T (L=2.5-3.0m) d25cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 12,548,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | | Cống rung ép ø3600 T (L=2.5-3.0m) d30cm | md | TCVN 9113:2012 | | Húng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 16,938,000 | |
| | | **CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 14 | | Cống rung ép ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 357,000 | |
| 15 | | Cống rung ép ø400 TC (L-2.5-3.0m) d5.5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 452,000 | |
| 16 | | Cống rung ép ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 691,000 | |
| 17 | | Cống rung ép ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm | nid | TCVN 9113:2012 | | Húng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,123,000 | |
| 18 | | Cống rung ép ø1000 TC (l.=2.5-3.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,778,000 | |
| 19 | | Cống rung ép ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm | md | TCVN 9! 13:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 2,758,000 | |
| 20 | | Cống rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d13cm | md | ĨCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,853,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Cống rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,005,000 | |
| 22 | | Cống rung ép ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,131,000 | |
| 23 | | Cống rung ép ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,469,000 | |
| 24 | | Cống rung ép ø2500 TC (L=2.5-3.0m) d24cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 10,464,000 | |
| 25 | | Cống rung ép ø3000 TC (L=2.5-3.0m) d25cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 13,812,000 | |
| 26 | | Cống rung ép ø3600 TC (L=2.5r3.0m) d30cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 19,749,000 | |
| | | **CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 27 | | Cống rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 440,000 | |
| 28 | | Cống rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 724,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | | Cống rung ép ø800 c (L=2.5-3.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,263,000 | |
| 30 | | Cống rung ép øIOOO c (L=2.5-3.0m) d10cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,898,000 | |
| 31 | | Cống rung ép ø1200 c (L=2.5-3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 2,854,000 | |
| 32 | | Cống rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d13cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,077,000 | |
| 33 | | Cống rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d14cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,158,000 | |
| 34 | | Cống rung ép ø1800 c (L=2.5-3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,022,000 | |
| 35 | | cống rung ép ø2000 c (L=2.5-3.0m) d16cm | ind | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,795,000 | |
| 36 | | Cống rung ép ø2500 c (L=2.5-3.0m) d24cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 11,416,000 | |
| 37 | | Cống rung ép ø3000 c (L=2.5-3.0m) d25cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 15,012,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | | Cống rung ép ø3600 c (L=2.5-3.0m) d30cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 20,262,000 | |
| | | **CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THÁP TCVN 9113:2012** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 39 | | Cống ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 372,000 | |
| 40 | | Cống ly tàm ø400 T (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 442,000 | |
| 41 | | Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 674,000 | |
| 42 | | Cống ly tâm ø800 T (L=4.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,092,000 | |
| 43 | | Cống ly tâm ø1000 T (L=4.0m)d9cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,560,000 | |
| 44 | | Cống ly tâm ø1200 T (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 2,958,000 | |
| 45 | | Cống ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,697,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | | Cống ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d14cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,922,000 | |
| 47 | | Cống ly tâm ø1800 T (L=3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,160,000 | |
| 48 | | Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,091,000 | |
| 49 | | Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d16cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,063,000 | |
| | | **CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 50 | | Cống ly tâm ø300 TC (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 376,000 | |
| 51 | | Cống ly tâm ø400 TC (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 454,000 | |
| 52 | | Cống ly tâm ø600 TC (L=4.0m) d6cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 713,000 | |
| 53 | | Cống ly tâm ø800 TC (L=4.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,182,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | | Cống ly tâm ø1000 TC (L=4.0m)d9cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,879,000 | |
| 55 | | Cống ly tâm ø1200 TC (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,169,000 | |
| 56 | | Cống ly tàm ø1500 TC (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,990,000 | |
| 57 | | Cống ly tâm ø1500 TC (L=3.0m) d14cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,255,000 | |
| 58 | | cống ly tàm ø1800 TC (L=3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,623,000 | |
| 59 | | Cống ly tâm ø2000 TC (L=3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,890,000 | |
| 60 | | Cống !y tâm ø2000 TC (L=3.0m) d16cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,944,110 | |
| | | **CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 61 | | Cống ly tâm ø400 c (L=4.0m) d5cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 461,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | | Cống ly tâm ø500 c (L=4.0m) dócm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 625,000 | |
| 63 | | Cống ly tâm ø600 c (L=4.0m) d6cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 734,000 | |
| 64 | | Cống ly tâm ø800 c (L=4.0m) d8cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,323,000 | |
| 65 | | Cống ly tâm ø1000 c (L=4.0m) d9cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 2,072,000 | |
| 66 | | Cống ly tâm ø1200 c (L=3.0m) dl2cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,277,000 | |
| 67 | | Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d12cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,274,000 | |
| 68 | | Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d14cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,416,000 | |
| 69 | | Cống ly tàm ø1800 c (L=3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 6,540,000 | |
| 70 | | Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d15cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 7,290,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | | Cống ly tàm ø2000 c (L=3.0m) d16cm | md | TCVN 9113:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 7,333,000 | |
| | | **CỐNG HỘP BTCT THOÁT Nước - TCVN 9116:2012** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 72 | | Cống hộpTK 3/98 - 1.0 X 1.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,367,000 | |
| 73 | | Cống hộp TK 3/98- 1.2 X 1.2(L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,970,000 | |
| 74 | | Cống hộp TK 3/98- 1.6 X 1.6(L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 7,401,000 | |
| 75 | | Cống hộpTK 3/98- 1.6 X 2.0 (L= 1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 9,092,000 | |
| 76 | | Cống hộp TK 3/98 - 2.0 X 2.0 (L= 1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 11,061,000 | |
| 77 | | Cống hộpTK 3/98 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 15,534,000 | |
| 78 | | Cống hộpTK 3/98 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 20,853,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | | Cống hộp TK 3/98 - 2x( 1.6 X 1.6) (L=l,2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 12,333,000 | |
| 80 | | Cống hộp TK 3/98 - 2x( 1.6 X 2.0) (L= 1,2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 15,016,000 | |
| 81 | | Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 X 2.0) (L-1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 18,264,000 | |
| 82 | | Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 25,537,000 | |
| 83 | | Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 35,647,000 | |
| 84 | | Cống hộp TK 1/18- 1.0 X 1.0(L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,967,000 | |
| 85 | | Cống hộp TK 1/18- 1.2 X 1.2(L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,537,000 | |
| 86 | | Cống hộpTK 1/18- 1.6 X 1.6 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 7,174,000 | |
| 87 | | Cống hộp TK 1/18 - 1.6 X 2.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 9,379,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | | Cống hộpTK 1/18-2.0 X 1.6(L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 9,459,000 | |
| 89 | | Cống hộp TK 1/18 - 2.0 X 2.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 10,644,000 | |
| 90 | | Cống hộpTK. 1/18 - 2.0 X 2.5 (L= 1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 13,671,000 | |
| 91 | | Cống hộp TK 1/18- 2.5 X 2.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 14,456,000 | |
| 92 | | CốnghộpTK 1/18 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m) | nid | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 15,482,000 | |
| 93 | | Cống hộpTK 1/18 - 3.0 X 3.0 (L-1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 21,542,000 | |
| 94 | | cống hộp TK 1/18 - 4.0 X 4.0 (L=l.2m) | mđ | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 39,406,000 | |
| 95 | | Cống hộpTK 1/18 - 2x(1.6 X 1.6) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 12,209,000 | |
| 96 | | Cống hộp TK 1/18 - 2x( 1.6 X 2.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 15,873,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | | Cống hộp TK. 1/18 - 2x(2.0 X 1 6) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 17,079,000 | |
| 98 | | Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 18,422,000 | |
| 99 | | Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.0 X 2.5) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 23,106,000 | |
| 100 | | Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 X 2.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 23,813,000 | |
| 101 | | Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 25,615,000 | |
| 102 | | Cống hộp TK 1/18 - 2x(3 0 X 3.0) (L=1,2m) | md | TCVN 9116'2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 36,142,000 | |
| 103 | | cống hộp (theo TK Sở GTCC) -1.0 X 1.0 (L=1.2m) | ind | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 4,502,000 | |
| 104 | | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 X 1.2 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,124,000 | |
| 105 | | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 X 1.6 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 7,635,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 106 | | cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6x2.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 10,562,000 | |
| 107 | | Cống hộp (theo TK SỞGTCC) - 2.0 X 2.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 12,060,000 | |
| 108 | | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 X 2.5 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 18,017,000 | |
| 109 | | Cống hộp (theo TK. Sở GTCC) - 3 0 X 3.0 (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 22,963,000 | |
| 110 | | cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x( 1.6 X 1.6) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 13,761,000 | |
| 111 | | Cống hộp (theo TK SỞGTCC) - 2x(1.6 X 2.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 17,269,000 | |
| 112 | | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 21,425,000 | |
| 113 | | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 X 2.5) (L-l ,2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 31,761,000 | |
| 114 | | Cống hộp (theo TK Sở GTCC) ■ 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m) | md | TCVN 9116:2012 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 45,328,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| | | **CỌC PHC** | | | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 115 | | Cọc ống Bê Tông - PHC A300 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 265,000 | |
| 116 | | Cọc ống Bê Tông - PHC B300 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 310,000 | |
| 117 | | Cọc ống Bê Tông - PHC C300 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 355,000 | |
| 118 | | Cọc óng Bê Tông - PHC A350 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 304,000 | |
| 119 | | Cọc ống Bê Tông - PHC B350 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 355,000 | |
| 120 | | Cọc óng Bê Tông - PHC C350 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 412,000 | |
| 121 | | Cọc ống Bê Tông - PHC A400 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 403,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 122 | | Cọc ống Bê Tông - PHC B400 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 493,000 | |
| 123 | | Cọc ống Bê Tông - PHC C400 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 528,000 | |
| 124 | | Cục ống Bê Tông - PHC A500 | ind | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 587,000 | |
| 125 | | Cọc ống Bê Tông - PHC B500 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 694,000 | |
| 126 | | Cọc ống Bê Tông - PHC C500 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 783,000 | |
| 127 | | Cọc ống Bê Tông - PHC A600 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 772,000 | |
| 128 | | Cọc ống Bê Tông - PHC B600 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 950,000 | |
| 129 | | Cọc ống Bê Tông - PHC C600 | md | TCVN 7888:2014 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,070,000 | |
| | | **GÓI CỐNG** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 130 | | Gối rung ép <!> 300 - 460x250x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 87,000 | |
| 131 | | Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 96,000 | |
| 132 | | Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 192,000 | |
| 133 | | Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 257,000 | |
| 134 | | Gối rung ép <6 1000 - 1050x300x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 329,000 | |
| 135 | | Gối rung ép <I> 1200 - 1300x300x 150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 494,000 | |
| 136 | | Gối rung ép <I> 1500 -1540x300x 180 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 657,000 | |
| 137 | | Gối rung ép <I> 1800 - 1840x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,095,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 138 | | Gối rung ép 'I' 2000 - 2050x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,248,000 | |
| 139 | | Gối rung ép <i> 2500 - 2630x450x250 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 2,493,000 | |
| 140 | | Gối rung ép 'I> 3000 - 3130x500x300 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 3,940,000 | |
| 141 | | Gối rung ép <I> 3600 - 3800x500x300 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 5,672,000 | |
| | | **GÓI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 142 | | Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 131,000 | |
| 143 | | Gối ly tâm <I> 400 - 520x400x100 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 145,000 | |
| 144 | | Gối ly tâm 'I> 600 - 680x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 250,000 | |
| 145 | | Gối ly tàm <I> 800 - 880x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 335,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 146 | | Gối ly tâm <1> 1000 - 1050x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 423,000 | |
| 147 | | Gối ly tâm <I> 1200 - 1300x400x150 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 620,000 | |
| 148 | | Gối ly tâm <I' 1500- 1540x400x ì 80 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 828,000 | |
| 149 | | Gối ly tâm <1> 1800 - 1840x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,095,000 | |
| 150 | | Gối ly tâm <I> 2000 - 2050x400x200 | cái | TCVN 10799:2015 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 1,248,000 | |
| | | **JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| | | **.loint cao su cống tròn thoát rước** | | | | | | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 151 | | Joint cao su cống Tròn ø300 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 26,500 | |
| 152 | | Joint cao su cống Tròn ø400 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 33,700 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | | Jomt cao su Cống Tròn ø600 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 47,300 | |
| 154 | | Joint cao su cống Tròn ø800 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 61,400 | |
| 155 | | Joint cao su cống Tròn ø1000 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 120,500 | |
| 156 | | Joint cao su cống Tròn ø1200 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 146,200 | |
| 157 | | Joint cao su cống Tròn ø1500 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 175,400 | |
| 158 | | Joint cao su Cống Tròn ø1800 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 208,300 | |
| 159 | | Joint cao su cống Tròn ø2000 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 230,200 | |
| 160 | | Joint cao su cống Tròn ø2500 | cái | ASTM.C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 281,300 | |
| 161 | | Joint cao su Cống Tròn ø3000 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 339,800 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 162 | | Joint cao su cống Tròn ø3600 | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 407,800 | |
| 163 | | **•loint cao su cống hộp thoát nước** | | | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | | |
| 164 | | Joint cao su cống Hộp -1.0 X 1.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 153,200 | |
| 165 | | Joint cao su cống Hộp -1.2 X 1.2 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 179,100 | |
| 166 | | Joint cao su cống Hộp - 1.6 X 1.6 m | cái | ASTM C44 3-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 238,700 | |
| 167 | | Joint cao su cống Hộp -1.6 X 2.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 268,500 | |
| 168 | | Joint cao su cống Hộp - 2.0 X 1.6 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 268,500 | |
| 169 | | ùoint cao su cống Hộp - 2.0 X 2.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 298,400 | |
| 170 | | Joint cao su cống Hộp - 2.0 X 2.5 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 322,200 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 171 | | Joint cao su cống Hộp - 2.5 X 2.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 322,200 | |
| 172 | | Joint cao su cống Hộp - 2.5 X 2.5 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 372,000 | |
| 173 | | Joint cao su cống Hộp - 3.0 X 3.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 441,600 | |
| 174 | | Joint cao su cống Hộp - 4.0 X 4.0 m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 595,100 | |
| 175 | | Joint cao su cống Hộp - 2x( 1.6 X 1.6) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 356,000 | |
| 176 | | Joint cao su cống Hộp - 2x( 1.6 X 2.0) m | cái | ASTM C143-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 391,900 | |
| 177 | | Joint cao su cống Hộp - 2x(2.0 X 1.6) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 419,300 | |
| 178 | | Joint cao su cống Hộp - 2x(2.0 X 2.0) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 441,600 | |
| 179 | | Joint cao su cống Hộp - 2x(2.0 X 2.5) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 490,400 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 180 | | Joint cao su cống Hộp - 2x(2.5 X 2.0) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 524,200 | |
| 181 | | Joint cao su cống Hộp - 2x(2.5 X 2.5) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 525,100 | |
| 182 | | Joint cao su cống Hộp - 2x(3.0 X 3.0) m | cái | ASTM C443-2003 | | Hùng Vương | Việt Nam | | giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An | | | | 628,600 | |
| | **Nhóm 13** | **NHIÊN LIỆU** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh** | | | | | | | | | | | | ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM<br>ĐT: 028.62678195<br>Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An. |
| 1 | | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore | tấn | TCVN 7493:2005 | phuy nhựa | Shell 60/70 Singapore | Singapore | | Hàng được giao tại Tp. Tân An | | | | 20,772,727 | |
| **A** | | **Công ty Xăng Dầu Long An** | | | | | | | | | | | | SĐT : 0272.838664 |
| 1 | | Xăng không chì RON 95-V | đồng/lít | | | | | | | | | | 17,645 | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 17 tháng 04 năm 2025 |
| 2 | | Xăng không chì RON 95-III | đồng/lít | | | | | | | | | | 17,136 | |
| 3 | | Xăng sinh học E5 RON 92-II | đồng/lít | | | | | | | | | | 16,809 | |
| 4 | | Điêzen 0,001S-V | đồng/lít | | | | | | | | | | 15,964 | |
| 5 | | Điêzenl 0,05S-II | đồng/lít | | | | | | | | | | 15,482 | |
| 6 | | Dầu hỏa 2-K | đồng/lít | | | | | | | | | | 15,618 | |
| 7 | | Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn | đồng/kg | | | | | | | | | | 14,509 | |
| 8 | | Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn | đồng/kg | | | | | | | | | | 15,918 | |
| | **Nhóm 14** | **GỖ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng** | | | | | | | | | | | | 128 Ấp Cả Cỏ, Thạnh Phú, thạnh Hóa, Long An |
| 1 | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | | | | | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | | | 58,000 | |
| 2 | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | | | | | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | | | 54,000 | |
| 3 | | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | | | | | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | | | 42,000 | |
| 4 | | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | | | | | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | | | 30,000 | |
| 5 | | Cây chống | cây | | | | | | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | | | 37,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | | **Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc** | | | | | | | | | | | | A85A Nguyễn Thần Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082 |
| 1 | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | | | | | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | | | 45,455 | |
| 2 | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | | | | | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | | | 40,909 | |
| 3 | | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | | | | | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | | | 33,636 | |
| 4 | | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | | | | | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | | | 25,455 | |
| **C** | | **Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy** | | | | | | | | | | | | -Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016 |
| 1 | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | | | | | | | Giá tại bãi vật liệu của công ty | | | | 50,000 | |
| 2 | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | | | | | | | Giá tại bãi vật liệu của công ty | | | | 45,000 | |
| 3 | | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | | | | | | | Giá tại bãi vật liệu của công ty | | | | 37,000 | |
| 4 | | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | | | | | | | Giá tại bãi vật liệu của công ty | | | | 28,000 | |
| | | Cây chống | | | | | | | Giá tại bãi vật liệu của công ty | | | | 34,000 | |
| | **Nhóm 15** | **CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu** (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 11,050 | |
| 2 | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 14,300 | |
| 3 | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 16,800 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 19,000 | - Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM<br>- Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An<br>ĐT: 028.6296 6260 |
| 5 | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 22,100 | |
| 6 | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 17,500 | |
| 7 | | Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 22,000 | |
| 8 | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 28,200 | |
| 9 | | Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 39,000 | |
| 10 | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 32,800 | |
| 11 | | Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 60,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | | Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 75,000 | |
| 13 | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m) | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 38,800 | |
| 14 | | Bấc thấm đứng APT-T7A | m | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,800 | |
| 15 | | Bấc thấm ngang APT-T200 | m | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 28,000 | |
| 16 | | Bấc thấm ngang APT-T300 | m | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 40,000 | |
| 17 | | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2 | m | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,255,900 | |
| 18 | | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2 | m | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 853,200 | |
| 19 | | Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m) | cái | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 85,300 | |
| 20 | | Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m) | cái | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 740,600 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330 | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 99,000 | |
| 22 | | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445 | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 85,500 | |
| 23 | | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600 | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 61,700 | |
| 24 | | Màng chống thấm Bentonite APT 3000 | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 71,500 | |
| 25 | | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 13,800 | |
| 26 | | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 17,000 | |
| 27 | | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 22,560 | |
| 28 | | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 34,800 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | | Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 49,200 | |
| 30 | | Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm | m2 | | | | Việt Nam | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 70,800 | |
| **B** | | **Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường** | | | | | | | | | | | | ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM<br>ĐT: (028) 3930 7273 |
| 1 | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô) | m2 | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 ASTM C1396 | | | | | | | | | 134,041 | |
| 2 | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm) | m2 | | | | | | | | | | 149,500 | |
| 3 | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô) | m2 | | | | | | | | | | 122,207 | |
| 4 | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm) | m2 | | | | | | | | | | 129,221 | |
| 5 | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm) | m2 | | | | | | | | | | 293,344 | |
| 6 | | Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc) | m2 | | | | | | | | | | 360,049 | |
| 7 | | Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm | m2 | | | | | | | | | | 278,758 | |
| 8 | | Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC | m2 | | | | | | | | | | 109,452 | |
| 9 | | Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX | m2 | | | | | | | | | | 111,355 | |
| 10 | | Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn) | m2 | | | | | | | | | | 141,917 | |
| 11 | | Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB | m2 | | | | | | | | | | 225,552 | |
| 12 | | Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB | m2 | | | | | | | | | | 374,532 | |
| 13 | | Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB | m2 | | | | | | | | | | 434,672 | |
| **D** | | **Công ty cổ phần khoa học PYTAGO** | | | | | | | | | | | | Đc: Tầng 4, tòa nhà OCEAN PARK, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội<br>ĐT: 096 379 8811 - Email: NEOWEB.VN2020@GMAIL.COM |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | | **Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014** | | | | | | | | | | | | |
| | | Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | Israel | | | | | | | |
| 1 | | Neoweb 330-50 | m2 | | | | | | | | | | 151,852 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 2 | | Neoweb 330-75 | m2 | | | | | | | | | | 215,616 | |
| 3 | | Neoweb 330-100 | m2 | | | | | | | | | | 291,424 | |
| 4 | | Neoweb 330-120 | m2 | | | | | | | | | | 363,690 | |
| 5 | | Neoweb 330-150 | m2 | | | | | | | | | | 422,258 | |
| 6 | | Neoweb 330-200 | m2 | | | | | | | | | | 598,908 | |
| | | Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | Neoweb 356-50 | m2 | | | | | | | | | | 144,059 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 8 | | Neoweb 356-75 | m2 | | | | | | | | | | 200,015 | |
| 9 | | Neoweb 356-100 | m2 | | | | | | | | | | 277,727 | |
| 10 | | Neoweb 356-120 | m2 | | | | | | | | | | 346,214 | |
| 11 | | Neoweb 356-150 | m2 | | | | | | | | | | 402,184 | |
| 12 | | Neoweb 356-200 | m2 | | | | | | | | | | 554,745 | |
| | | Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Neoweb 445-50 | m2 | | | | | | | | | | 128,000 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 14 | | Neoweb 445-75 | m2 | | | | | | | | | | 195,087 | |
| 15 | | Neoweb 445-100 | m2 | | | | | | | | | | 245,845 | |
| 16 | | Neoweb 445-120 | m2 | | | | | | | | | | 307,247 | |
| 17 | | Neoweb 445-150 | m2 | | | | | | | | | | 356,605 | |
| 18 | | Neoweb 445-200 | m2 | | | | | | | | | | 491,926 | |
| | | Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Neoweb 660-50 | m2 | | | | | | | | | | 90,450 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 20 | | Neoweb 660-75 | m2 | | | | | | | | | | 128,945 | |
| 21 | | Neoweb 660-100 | m2 | | | | | | | | | | 174,052 | |
| 22 | | Neoweb 660-120 | m2 | | | | | | | | | | 217,742 | |
| 23 | | Neoweb 660-150 | m2 | | | | | | | | | | 253,166 | |
| 24 | | Neoweb 660-200 | m2 | | | | | | | | | | 363,216 | |
| | | Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 25 | | Neoweb 712-50 | m2 | | | | | | | | | | 75,336 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 26 | | Neoweb 712-75 | m2 | | | | | | | | | | 107,218 | |
| 27 | | Neoweb 712-100 | m2 | | | | | | | | | | 144,531 | |
| 28 | | Neoweb 712-120 | m2 | | | | | | | | | | 180,664 | |
| 29 | | Neoweb 712-150 | m2 | | | | | | | | | | 209,948 | |
| 30 | | Neoweb 712-200 | m2 | | | | | | | | | | 288,827 | |
| 31 | | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái | cái | | | | | | | | | | 7,440 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | | **Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014** | | | | | | | | | | | | |
| | | Neoweb 356: khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm*224mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Neoweb 356-75 | m2 | | | | | | | | | | 129,506 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 2 | | Neoweb 356-100 | m2 | | | | | | | | | | 177,171 | |
| 3 | | Neoweb 356-120 | m2 | | | | | | | | | | 216,517 | |
| 4 | | Neoweb 356-150 | m2 | | | | | | | | | | 255,864 | |
| | | Neoweb 445: khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm*290mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Neoweb 445-75 | m2 | | | | | | | | | | 109,720 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 6 | | Neoweb 445-100 | m2 | | | | | | | | | | 148,167 | |
| 7 | | Neoweb 445-120 | m2 | | | | | | | | | | 182,567 | |
| 8 | | Neoweb 445-150 | m2 | | | | | | | | | | 217,192 | |
| | | Neoweb 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm*420mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Neoweb 660-75 | m2 | | | | | | | | | | 74,421 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 10 | | Neoweb 660-100 | m2 | | | | | | | | | | 100,502 | |
| 11 | | Neoweb 660-120 | m2 | | | | | | | | | | 123,210 | |
| 12 | | Neoweb 660-150 | m2 | | | | | | | | | | 146,368 | |
| | | Neoweb 712: khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm*480mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Neoweb 712-75 | m2 | | | | | | | | | | 66,552 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
| 14 | | Neoweb 712-100 | m2 | | | | | | | | | | 88,585 | |
| 15 | | Neoweb 712-120 | m2 | | | | | | | | | | 110,619 | |
| 16 | | Neoweb 712-150 | m2 | | | | | | | | | | 133,103 | |
| **E** | | **Công ty cổ phần JIVC** | | | | | | | | | | | | - Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội<br>024 3564 1639<br>Email: INFO@JIVC.VN |
| I | | **Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL-sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY( NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014** | | | | | | | | | | | | |
| | | Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Neoweb 330-50 | m2 | | | | | | | | | | 149,528 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 2 | | Neoweb 330-75 | m2 | | | | | | | | | | 212,316 | |
| 3 | | Neoweb 330-100 | m2 | | | | | | | | | | 286,964 | |
| 4 | | Neoweb 330-120 | m2 | | | | | | | | | | 358,123 | |
| 5 | | Neoweb 330-150 | m2 | | | | | | | | | | 415,795 | |
| 6 | | Neoweb 330-200 | m2 | | | | | | | | | | 589,741 | |
| | | Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | Neoweb 356-50 | m2 | | | | | | | | | | 141,854 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 8 | | Neoweb 356-75 | m2 | | | | | | | | | | 200,015 | |
| 9 | | Neoweb 356-100 | m2 | | | | | | | | | | 273,476 | |
| 10 | | Neoweb 356-120 | m2 | | | | | | | | | | 340,915 | |
| 11 | | Neoweb 356-150 | m2 | | | | | | | | | | 396,029 | |
| 12 | | Neoweb 356-200 | m2 | | | | | | | | | | 546,254 | |
| | | Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Neoweb 445-50 | m2 | | | | | | | | | | 126,041 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 14 | | Neoweb 445-75 | m2 | | | | | | | | | | 195,087 | |
| 15 | | Neoweb 445-100 | m2 | | | | | | | | | | 242,082 | |
| 16 | | Neoweb 445-120 | m2 | | | | | | | | | | 302,544 | |
| 17 | | Neoweb 445-150 | m2 | | | | | | | | | | 351,147 | |
| 18 | | Neoweb 445-200 | m2 | | | | | | | | | | 484,397 | |
| | | Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Neoweb 660-50 | m2 | | | | | | | | | | 89,066 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 20 | | Neoweb 660-75 | m2 | | | | | | | | | | 126,971 | |
| 21 | | Neoweb 660-100 | m2 | | | | | | | | | | 171,388 | |
| 22 | | Neoweb 660-120 | m2 | | | | | | | | | | 214,409 | |
| 23 | | Neoweb 660-150 | m2 | | | | | | | | | | 249,291 | |
| 24 | | Neoweb 660-200 | m2 | | | | | | | | | | 357,656 | |
| | | Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 25 | | Neoweb 712-50 | m2 | | | | | | | | | | 74,183 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 26 | | Neoweb 712-75 | m2 | | | | | | | | | | 105,577 | |
| 27 | | Neoweb 712-100 | m2 | | | | | | | | | | 142,319 | |
| 28 | | Neoweb 712-120 | m2 | | | | | | | | | | 177,899 | |
| 29 | | Neoweb 712-150 | m2 | | | | | | | | | | 206,735 | |
| 30 | | Neoweb 712-200 | m2 | | | | | | | | | | 284,406 | |
| 31 | | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái | cái | | | | | | | | | | 7,440 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| II | | **Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014** | | | | | | | | | | | | |
| | | Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 32 | | Neoweb 356-75 | m2 | | | | | | | | | | 131,171 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 33 | | Neoweb 356-100 | m2 | | | | | | | | | | 179,450 | |
| 34 | | Neoweb 356-120 | m2 | | | | | | | | | | 219,302 | |
| 35 | | Neoweb 356-150 | m2 | | | | | | | | | | 259,154 | |
| | | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 36 | | Neoweb 445-75 | m2 | | | | | | | | | | 111,131 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 37 | | Neoweb 445-100 | m2 | | | | | | | | | | 150,073 | |
| 38 | | Neoweb 445-120 | m2 | | | | | | | | | | 184,915 | |
| 39 | | Neoweb 445-150 | m2 | | | | | | | | | | 219,985 | |
| | | Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 40 | | Neoweb 660-75 | m2 | | | | | | | | | | 75,378 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 41 | | Neoweb 660-100 | m2 | | | | | | | | | | 101,794 | |
| 42 | | Neoweb 660-120 | m2 | | | | | | | | | | 124,795 | |
| 43 | | Neoweb 660-150 | m2 | | | | | | | | | | 148,251 | |
| | | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014 | | | | | | | | | | | | |
| 44 | | Neoweb 712-75 | m2 | | | | | | | | | | 67,407 | Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024 |
| 45 | | Neoweb 712-100 | m2 | | | | | | | | | | 89,725 | |
| 46 | | Neoweb 712-120 | m2 | | | | | | | | | | 112,042 | |
| 47 | | Neoweb 712-150 | m2 | | | | | | | | | | 134,815 | |
| **H** | | **Công ty TNHH Nhôm Nam Sung** (Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An - ĐT: 0356370088 Email:info@nhomnamsung.com |
| 1 | | Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,815,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,570,000 | |
| 3 | | Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,230,000 | |
| 4 | | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,815,000 | |
| 5 | | Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,570,000 | |
| 6 | | Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,150,000 | |
| 7 | | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,700,000 | |
| 8 | | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,470,000 | |
| 9 | | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,180,000 | |
| 10 | | Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,900,000 | |
| 11 | | Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,800,000 | |
| 12 | | Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,800,000 | |
| 13 | | Song bảo vệ,màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,500,000 | |
| 14 | | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,750,000 | |
| 15 | | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,300,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,900,000 | |
| 17 | | Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 6 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,000,000 | |
| 18 | | Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,350,000 | |
| 19 | | Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,400,000 | |
| 20 | | Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,300,000 | |
| 21 | | Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,350,000 | |
| 22 | | Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,100,000 | |
| 23 | | Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 3,200,000 | |
| 24 | | Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,860,000 | |
| 25 | | Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,910,000 | |
| 26 | | Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,820,000 | |
| 27 | | Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,860,000 | |
| 28 | | Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,640,000 | |
| 29 | | Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,700,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | | Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,750,000 | |
| 31 | | Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,800,000 | |
| 32 | | Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,600,000 | |
| 33 | | Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,650,000 | |
| 34 | | Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,750,000 | |
| 35 | | Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,200,000 | |
| 36 | | Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,250,000 | |
| 37 | | Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,400,000 | |
| 38 | | Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,450,000 | |
| 39 | | Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,860,000 | |
| 40 | | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,950,000 | |
| 41 | | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/chía đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,100,000 | |
| 42 | | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,400,000 | |
| 43 | | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,450,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | | Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,250,000 | |
| 45 | | Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,400,000 | |
| 46 | | Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,250,000 | |
| 47 | | Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 2,150,000 | |
| 48 | | Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,900,000 | |
| 49 | | Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9901(kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhô1.1mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012 | | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | | | Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An | | | | 1,650,000 | |
| **I** | | **Công ty TNHH Tân Hồng Cơ** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 15/5/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | Đc: 3A7/2, X.Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, HCM |
| | | **Cửa mở hệ 55** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Cửa sổ bật hất 1 cánh, không ô chết. | m | | 1000x1000 | | | | | | | | 2,268,000 | |
| 2 | | Cửa sổ mở quay 1 cánh, không ô chết | m | | 1000x1000 | | | | | | | | 2,200,000 | |
| 3 | | Cửa sổ mở quay 2 cánh, không ô chết | m | | 1000x1000 | | | | | | | | 2,680,000 | |
| 4 | | Cửa đi mở 1 cánh không ô chết | m | | 700x2000 | | | | | | | | 2,780,000 | |
| | | **Cửa lùa hệ 93** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Cửa sổ lùa 2 cánh không ô chết | m | | 1000x1000 | | | | | | | | 2,340,000 | |
| 6 | | Cửa sổ lùa 4 cánh không ô chết | m | | 2000x1000 | | | | | | | | 2,300,000 | |
| 7 | | Cửa đi lùa 2 cánh không ô chết | m | | 1400x2000 | | | | | | | | 2,800,000 | |
| **L** | | **Công ty TNHH Ánh Hoa Dương** ( Mức giá ngày 08/12/2023 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | - Đc: 20/3 Đặng Văn Truyện, Phường 5, TP.Tân An, Long An<br>Đt: 0866511167 |
| 1 | | Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000<br>- Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu<br>- Chưa bao gồm khóa | m2 | | | Việt Nhật | | | | | | | 2,600,000 | |
| 2 | | Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700<br>- Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu<br>- Chưa bao gồm khóa | m2 | | | Việt Nhật | | | | | | | 2,150,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000<br>- Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu<br>- Chưa bao gồm khóa | m2 | | | Tungkang | | | | | | | 2,550,000 | |
| 4 | | Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700<br>- Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu<br>- Chưa bao gồm khóa | m2 | | | Tungkang | | | | | | | 2,050,000 | |
| 5 | | Cửa sắt<br>- Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li<br>- Đã bao gồm phụ kiện + kính | m2 | | | | | | | | | | 2,210,000 | |
| 6 | | Cửa sổ bật sắt<br>- Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4<br>- Đã bao gồm phụ kiện + kính | m2 | | | | | | | | | | 1,950,000 | |
| 7 | | Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000<br>- Kính 5 li | m2 | | | Việt Nhật | | | | | | | 2,050,000 | |
| 8 | | Vách nhôm Việt Nhật hệ 700<br>- Kính 5 li | m2 | | | Việt Nhật | | | | | | | 1,650,000 | |
| 9 | | Vách nhôm Tungkang hệ 1000<br>- Kính 5 li | m2 | | | Tungkang | | | | | | | 1,950,000 | |
| 10 | | Vách nhôm Tungkang hệ 700<br>- Kính 5 li | m2 | | | Tungkang | | | | | | | 1,550,000 | |
| 11 | | Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li | m tới | | | Đại Dương | | | | | | | 950,000 | |
| 12 | | Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55 | m2 | | | Xingfa | | | | | | | 2,800,000 | |
| 13 | | Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55 | m2 | | | Xingfa | | | | | | | 3,300,000 | |
| 14 | | Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam | m2 | | | Xingfa | | | | | | | 2,150,000 | |
| 15 | | Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông | m2 | | | Xingfa | | | | | | | 2,400,000 | |
| 16 | | Bông bảo vệ sơn tĩnh điện | | | | | | | | | | | | |
| | | - 14 x [] 14 x 1 li 2 | m2 | | | | | | | | | | 650,000 | |
| | | - [] 16 x [] 16 x 1 li 2 | m2 | | | | | | | | | | 700,000 | |
| | | - [] 20 x [] 20 x 1 li 2 | m2 | | | | | | | | | | 800,000 | |
| 17 | | Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức<br>- Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg | m2 | | | | | | | | | | 2,450,000 | |
| 18 | | Cửa cuốn sắt xi dày 1 li | m2 | | | | | | | | | | | |
| | | - Cửa có kích thước trên 9 m2 | m2 | | | | | | | | | | 1,150,000 | |
| | | - Cửa có lá kích thước dưới 9 m2 | m2 | | | | | | | | | | 1,300,000 | |
| | | Cửa kéo Đào Loan siêu tiến | m2 | | | | | | | | | | | |
| | | - Cửa có lá kích thước trên 10 $m^2$ | m2 | | | | | | | | | | 1,850,000 | |
| | | - Cửa có lá kích thước dưới 10 $m^2$ | m2 | | | | | | | | | | 1,950,000 | |
| | | - Cửa không có lá kích thước trên 10 $m^2$ | m2 | | | | | | | | | | 1,650,000 | |
| | | - Cửa không có lá kích thước dưới 10 $m^2$ | m2 | | | | | | | | | | 1,850,000 | |
| **M** | | **Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát** (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/03/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: ấp 2, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP.HCM - Đt: 0983 339 005 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Bê tông M100R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | | | | | giá dã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m$^3$/chuyến) | Đá xám đen Thường Tân, cát Campuchia | | | 1,080,000 | |
| 2 | | Bê tông M150R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,115,000 | |
| 3 | | Bê tông M200R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,155,000 | |
| 4 | | Bê tông M250R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,200,000 | |
| 5 | | Bê tông M300R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,246,000 | |
| 6 | | Bê tông M350R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,292,000 | |
| 7 | | Bê tông M400R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,340,000 | |
| 8 | | Bê tông M450R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,385,000 | |
| 9 | | Bê tông M500R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,425,000 | |
| 10 | | Bê tông M100R28 | m3 | | | | | | | Đá Tân Cang, cát Campuchia | | | 1,165,000 | |
| 11 | | Bê tông M150R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,192,000 | |
| 12 | | Bê tông M200R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,239,000 | |
| 13 | | Bê tông M250R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,283,000 | |
| 14 | | Bê tông M300R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,331,000 | |
| 15 | | Bê tông M350R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,377,000 | |
| 16 | | Bê tông M400R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,423,000 | |
| 17 | | Bê tông M450R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,471,000 | |
| 18 | | Bê tông M500R28 | m3 | | | | | | | | | | 1,510,000 | |
| **N** | | **Công ty TNHH Long Vân NTV** (Mức giá được áp dụng từ ngày 25/03/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: 76 đại lộ Bình Dương, khu phố Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 0938350788 |
| 1 | | Cửa đi LV 50 - 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 0.9m x 2.2m | Nhật Bản | | | | | | | 2,064,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 1,802,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 654,000 | |
| 2 | | Cửa đi LV 50 - 1 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 0.9m x 2.7m | Nhật Bản | | | | | | | 2,101,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 1,802,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 654,000 | |
| 3 | | Cửa đi LV 50 - 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.6m x 2.2m | Nhật Bản | | | | | | | 1,958,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 2,521,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 946,000 | |
| 4 | | Cửa đi LV 50 - 2 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.6m x 2.7m | Nhật Bản | | | | | | | 2,014,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 2,521,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 946,000 | |
| 5 | | Cửa đi LV 50 - 4 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 3.2m x 2.2m | Nhật Bản | | | | | | | 1,985,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 4,712,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 1,807,000 | |
| 6 | | Cửa đi LV 50 - 4 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 3.2m x 2.7m | Nhật Bản | | | | | | | 1,930,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 4,712,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 1,807,000 | |
| 7 | | Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 0.7m x 1.4m | Nhật Bản | | | | | | | 2,383,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A | bộ | | | | | | | | | | 984,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 336,000 | |
| 8 | | Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 0.7m x 1.7m | Nhật Bản | | | | | | | 2,414,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A | bộ | | | | | | | | | | 984,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 336,000 | |
| 9 | | Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh | | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.4m x 1.2m | Nhật Bản | | | | | | | 2,337,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A | bộ | | | | | | | | | | 1,901,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 671,000 | |
| 10 | | Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh + Fix | | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.4m x 1.7m | Nhật Bản | | | | | | | 2,215,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A | bộ | | | | | | | | | | 1,901,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 671,000 | |
| 11 | | Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.4m x 1.2m | Nhật Bản | | | | | | | 2,110,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 1,368,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 784,000 | |
| 12 | | Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh + Fix | bộ | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.4m x 1.7m | Nhật Bản | | | | | | | 2,076,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 1,368,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 784,000 | |
| 13 | | Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 2.8m x 1.2m | Nhật Bản | | | | | | | 1,973,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 2,078,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 1,236,000 | |
| 14 | | Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh + Fix | bộ | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 2.8m x 1.7m | Nhật Bản | | | | | | | 1,880,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 2,078,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox | bộ | | | | | | | | | | 1,236,000 | |
| 15 | | Vách ngăn LV50 | | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 0.9m x 1.4m | Nhật Bản | | | | | | | 1,104,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| 16 | | Vách ngăn LV50 chia ô | | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.8m x 2.8m | Nhật Bản | | | | | | | 942,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| 17 | | Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.4m x 1.2m | Nhật Bản | | | | | | | 2,514,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 235,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định | bộ | | | | | | | | | | 1,715,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 560,000 | |
| 18 | | Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh + Fix | m2 | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 1.4m x 1.7m | Nhật Bản | | | | | | | 2,265,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 6mm | m2 | | | | | | | | | | 23,500 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 8mm | m2 | | | | | | | | | | 305,000 | |
| | | Kính trắng cường lực dày 10mm | m2 | | | | | | | | | | 375,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định | bộ | | | | | | | | | | 1,715,000 | |
| | | Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề | bộ | | | | | | | | | | 560,000 | |
| 19 | | Mặt dựng 80 - 005 - ngang, đứng lớn gờ 7mm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 80x50.8 | | | | | | | | 1,497,000 | |
| 20 | | Mặt dựng 80 - 443 - đứng, ngang lớn gờ 20.7mm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 80x50.8 | | | | | | | | 1,690,000 | |
| 21 | | Mặt dựng 80 - 444 - đứng ngang nhỏ gờ 7mm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 42x50.8 | | | | | | | | 1,380,000 | |
| 22 | | Mặt dựng 80 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 66.2x62 | | | | | | | | 1,225,000 | |
| 23 | | Mặt dựng 80 - 4102 - Khung cánh cửa bật dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 58.5x54 | | | | | | | | 1,225,000 | |
| 24 | | Mặt dựng 80 - 4103 - nẹp dỡ kính dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 20x11.9 | | | | | | | | 157,000 | |
| 25 | | Mặt dựng 80 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 19x4.3 | | | | | | | | 147,000 | |
| 26 | | Mặt dựng 80 - 1214 - nối gốc nhỏ dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 60x60 | | | | | | | | 1,891,000 | |
| 27 | | Mặt dựng 80 - 447- cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 65.6x46.3 | | | | | | | | 870,000 | |
| 28 | | Mặt dựng 80 - 451- khung bao cánh dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 34.5x38 | | | | | | | | 469,000 | |
| 29 | | Mặt dựng 80 - 458 - nắp đậy vuông dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50.5x25.4 | | | | | | | | 454,000 | |
| 30 | | Mặt dựng 80 - 459 - đế nắp đậy 2.5mm dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 49.2x9.6 | | | | | | | | 516,000 | |
| 31 | | Mặt dựng 80 -468 - thanh nối nhỏ dày 4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 45x33.8 | | | | | | | | 1,672,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | | Mặt dựng 80 - 547 - ngang, đứng lớn trơn dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 80x50.8 | | | | | | | | 1,395,000 | |
| 33 | | Mặt dựng 80 - 548 -thanh nối lớn đay 4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 75.2x46.2 | | | | | | | | 2,486,000 | |
| 34 | | Mặt dựng 80 - 990- đứng, ngang lớn gờ 12mm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 80x50.8 | | | | | | | | 1,541,000 | |
| 35 | | Mặt dựng 80 - 991- đứng, ngang nhỏ gờ 12mm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 42x50.8 | | | | | | | | 1,149,000 | |
| 36 | | Mặt dựng hệ 100 - 260 - ngang đứng lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50.8x150 | | | | | | | | 3,240,000 | |
| 37 | | Mặt dựng hệ 100 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 66.2x62 | | | | | | | | 1,225,000 | |
| 38 | | Mặt dựng hệ 100 - 4102 - khung cánh cửa bật dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 58.5x54 | | | | | | | | 1,225,000 | |
| 39 | | Mặt dựng hệ 100 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 20x11.9 | | | | | | | | 157,000 | |
| 40 | | Mặt dựng hệ 100 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 19x4.3 | | | | | | | | 147,000 | |
| 41 | | Mặt dựng hệ 100 - 1214 - nối góc nhỏ dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 60x60 | | | | | | | | 1,891,000 | |
| 42 | | Mặt dựng hệ 100 - 447 - cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 65.6x46.3 | | | | | | | | 870,000 | |
| 43 | | Mặt dựng hệ 100 - 450 - ngang đứng lớn gờ 12mm dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50.8x120 | | | | | | | | 2,829,000 | |
| 44 | | Mặt dựng hệ 100 - 451 - khung bao cánh dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 34.5x38 | | | | | | | | 469,000 | |
| 45 | | Mặt dựng hệ 100 - 453 - đứng ngang lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 90.6x50.8 | | | | | | | | 2,379,000 | |
| 46 | | Mặt dựng hệ 100 - 454 - đứng ngang nhỏ gờ 23.7mm dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 39.8x50.8 | | | | | | | | 1,787,000 | |
| 47 | | Mặt dựng hệ 100 - 458 - nắp đậy vuông dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50.5x25.4 | | | | | | | | 454,000 | |
| 48 | | Mặt dựng hệ 100 - 459 - đế nắp đậy (2.5mm) dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 49.2x9.6 | | | | | | | | 516,000 | |
| 49 | | Mặt dựng hệ 100 - 460 - đứng ngang nhỏ 2 gờ 14mm dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 60x50.8 | | | | | | | | 1,697,000 | |
| 50 | | Mặt dựng hệ 100 - 462 - đứng ngang lớn 2 gờ 14mm dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 90.6x50.8 | | | | | | | | 2,136,000 | |
| 51 | | Mặt dựng hệ 100 - 463 - đứng ngang lớn trơn dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 90.6x50.8 | | | | | | | | 2,052,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | | Mặt dựng hệ 100 - 464 - đứng ngang 1 gờ dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50.8x65 | | | | | | | | 1,050,000 | |
| 53 | | Mặt dựng hệ 100 - 465 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 90.6x50.8 | | | | | | | | 2,212,000 | |
| 54 | | Mặt dựng hệ 100 - 466 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 39.8x50.8 | | | | | | | | 1,602,000 | |
| 55 | | Mặt dựng hệ 100 - 467 - thanh nối lớn dày 4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 84.5x45 | | | | | | | | 2,597,000 | |
| 56 | | Mặt dựng hệ 100 - 468 - thanh nối nhỏ dày 4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 45x33.8 | | | | | | | | 1,672,000 | |
| 57 | | Mặt dựng hệ 100 - 992 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 90.6x50.8 | | | | | | | | 1,817,000 | |
| 58 | | Mặt dựng hệ 100 - 996 - đứng ngang lnhỏ gờ 12mm dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 60x50.8 | | | | | | | | 1,465,000 | |
| 59 | | Mặt dựng hệ 140 - 501 - đứng ngang nhỏ gờ 30mm dày 3.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 101.6x70 | | | | | | | | 4,053,000 | |
| 60 | | Mặt dựng hệ 140 - 502 - đứng ngang lớn gờ 30mm dày 3.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 140x70 | | | | | | | | 5,034,000 | |
| 61 | | Mặt dựng hệ 140 - 503 - nắp đậy dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 70x30 | | | | | | | | 564,000 | |
| 62 | | Mặt dựng hệ 140 - 504 - đế nắp đậy dày 3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 68.4x18 | | | | | | | | 977,000 | |
| 63 | | Mặt dựng hệ 140 - 505 - thanh nối dày 4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 93x62 | | | | | | | | 4,026,000 | |
| 64 | | Mặt dựng hệ 140 - 592 - cánh cửa bật dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 87.6x68 | | | | | | | | 1,624,000 | |
| 65 | | Mặt dựng hệ 140 - 593 - khung bao  dày 2.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 93.5x66.5 | | | | | | | | 1,164,000 | |
| 66 | | Mặt dựng hệ 140 - 1224 - nối góc cánh dày 4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 69x69 | | | | | | | | 3,154,000 | |
| 67 | | Mặt dựng hệ 140 - 594 - đứng ngang nhỏ gờ 14mm dày 3.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 70x115.6 | | | | | | | | 3,716,000 | |
| 68 | | Mặt dựng hệ 140 - 509 - đứng ngang lớn gờ 14mm dày 3.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 70x154 | | | | | | | | 4,697,000 | |
| 69 | | Nhôm hộp - 435 - hộp 101.6x101.6 dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 101.6x101.6 | | | | | | | | 1,723,000 | |
| 70 | | Nhôm hộp - 591 - hộp 25x50 dày 1.2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50x25 | | | | | | | | 499,000 | |
| 71 | | Nhôm hộp - 731 - hộp 15x10 dày 0.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 15x10 | | | | | | | | 107,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | | Nhôm hộp - 732 - hộp 20x12 dày 0.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 20x12 | | | | | | | | 139,000 | |
| 73 | | Nhôm hộp - 733 - hộp 25.4x12.7 dày 0.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 25.4x12.7 | | | | | | | | 168,000 | |
| 74 | | Nhôm hộp - 734 - hộp 38x25 dày 0.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 38x25 | | | | | | | | 284,000 | |
| 75 | | Nhôm hộp - 735 - hộp 50x25 dày 0.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50x25 | | | | | | | | 336,000 | |
| 76 | | Nhôm hộp - 736 - hộp 76.2x25.4 dày 1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 76.2x25.4 | | | | | | | | 571,000 | |
| 77 | | Nhôm hộp - 737 - hộp 76.2x38 dày 1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 76.2x38 | | | | | | | | 645,000 | |
| 78 | | Nhôm hộp - 738 - hộp 76x44 dày 1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 76x44 | | | | | | | | 681,000 | |
| 79 | | Nhôm hộp - 739 - hộp 100x25 dày 1.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 100x25 | | | | | | | | 912,000 | |
| 80 | | Nhôm hộp - 740 - hộp 100x45 dày 1.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 100x45 | | | | | | | | 1,062,000 | |
| 81 | | Nhôm hộp - 741 - hộp 10x10 dày 1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 10x10 | | | | | | | | 103,000 | |
| 82 | | Nhôm hộp - 742 - hộp 25.4x25.4 dày 0.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 25.4x25.4 | | | | | | | | 226,000 | |
| 83 | | Nhôm hộp - 743 - hộp 38x38 dày 0.9mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 38x38 | | | | | | | | 383,000 | |
| 84 | | Nhôm hộp - 744 - hộp 45x45 dày 1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 45x45 | | | | | | | | 505,000 | |
| 85 | | Nhôm hộp - 745 - hộp 50x50 dày 1.2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 50x50 | | | | | | | | 672,000 | |
| 86 | | Nhôm hộp - 746 - hộp 76.2x76.2 dày 1.2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 76.2x76.2 | | | | | | | | 1,032,000 | |
| 87 | | Nhôm hộp - 752 - hộp 30x17 dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 30x17 | | | | | | | | 378,000 | |
| 88 | | Nhôm hộp - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 150x35 | | | | | | | | 1,658,000 | |
| 89 | | Nhôm hộp - 909 - hộp 50x100x2 dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 100x50 | | | | | | | | 1,675,000 | |
| 90 | | Nhôm hộp - 9262 - hộp 25x100x1.2 dày 1.2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 25x100 | | | | | | | | 843,000 | |
| 91 | | Nhôm hộp - 9263 - hộp 44x100x1.2 dày 1.2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 44x100 | | | | | | | | 974,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | | Lam nhôm trang trí - 022 - lam Elip 700 (1) dày 2.4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 149.16x67.07 | | | | | | | | 2,565,000 | |
| 93 | | Lam nhôm trang trí - 023 - lam Elip 700 (2) dày 2.4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 156.14x96.35 | | | | | | | | 3,273,000 | |
| 94 | | Lam nhôm trang trí - 024 - lam Elip 700 (3) dày 2.4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 154.35x96.39 | | | | | | | | 3,423,000 | |
| 95 | | Lam nhôm trang trí - 031 - đế lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 70x50.8 | | | | | | | | 912,000 | |
| 96 | | Lam nhôm trang trí - 032 - lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 136.3x50.8 | | | | | | | | 1,262,000 | |
| 97 | | Lam nhôm trang trí - 455 - lam hộp 180xx50.8 dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 180x50.8 | | | | | | | | 2,837,000 | |
| 98 | | Lam nhôm trang trí - 469 - lam bầu ghép 300x56 dày 1.8mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 156.4x56 | | | | | | | | 2,166,000 | |
| 99 | | Lam nhôm trang trí - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 150x35 | | | | | | | | 1,658,000 | |
| 100 | | Lam nhôm trang trí - 640 - đế lam bầu 90x220 dày 1.1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 90x90 | | | | | | | | 1,159,000 | |
| 101 | | Lam nhôm trang trí - 641 - lam bầu 90x220 dày 1.1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 130x90 | | | | | | | | 1,262,000 | |
| 102 | | Lam nhôm trang trí - 642 - lá lam 120 dày 1mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 120x23.5 | | | | | | | | 855,000 | |
| 103 | | Lam nhôm trang trí - 647 - lam elip dày 1.3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 150x24 | | | | | | | | 1,540,000 | |
| 104 | | Lam nhôm trang trí - 656 - pat liên kết lam lá dày 3mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 70.1x62.5 | | | | | | | | 1,179,000 | |
| 105 | | Lam nhôm trang trí - 659 - lam lá 170 dày 1.4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 170x25.4 | | | | | | | | 1,595,000 | |
| 10 | | Lam nhôm trang trí - 057 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 104.2x100 | | | | | | | | 1,712,000 | |
| 107 | | Lam nhôm trang trí - 058 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 108.7x100 | | | | | | | | 1,792,000 | |
| 108 | | Lam nhôm trang trí - 094 - lam đầu đạn ghép 150x300-01 dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 150x104.8 | | | | | | | | 3,026,000 | |
| 109 | | Lam nhôm trang trí - 095 - lam đầu đạn ghép 150x300-02 dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 150x109.6 | | | | | | | | 3,034,000 | |
| 110 | | Lam nhôm trang trí - 096 - lam đầu đạn ghép 150x300-03 dày 2mm | thanh | TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 | 126.18x104.8 | | | | | | | | 2,203,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **O** | | **Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành** (Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: Lô R1, R2, R41 - đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3 + 4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An<br>ĐT: 02723 774 915 |
| 1 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,100,000 | |
| 2 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,400,000 | |
| 3 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,150,000 | |
| 4 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,450,000 | |
| 5 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,200,000 | |
| 6 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,500,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 1,960,000 | |
| 8 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,260,000 | |
| 9 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,010,000 | |
| 10 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,310,000 | |
| 11 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,060,000 | |
| 12 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,360,000 | |
| 13 | | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 1,820,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,120,000 | |
| 15 | | Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 1,870,000 | |
| 16 | | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,170,000 | |
| 17 | | Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 1,650,000 | |
| 18 | | Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 1,950,000 | |
| 19 | | Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,680,000 | |
| 20 | | Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,980,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | | Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 3,500,000 | |
| 22 | | Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 3,800,000 | |
| 23 | | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,000,000 | |
| 24 | | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,300,000 | |
| 25 | | Cửa đi lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,050,000 | |
| 26 | | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,350,000 | |
| 27 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,020,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,350,000 | |
| 29 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,100,000 | |
| 30 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,400,000 | |
| 31 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,150,000 | |
| 32 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,450,000 | |
| 33 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,100,000 | |
| 34 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,400,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,150,000 | |
| 36 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,450,000 | |
| 37 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 220,000 | |
| 38 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..) | vnđ/m2 | QCVN 16:2019 /BXD | | Chu Lai | | | Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | | | | 2,500,000 | |
| **P** | | **Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc** (Mức giá được thực hiện từ ngày 25/04/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: số 65, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0906 346 886 |
| 1 | | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | | | | | 1,600,000 | |
| 2 | | Bê tông nhựa nóng C16 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | | | | | 1,620,000 | |
| 3 | | Bê tông nhựa nóng C12,5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | | | | | 1,620,000 | |
| 4 | | Bê tông nhựa nóng C9,5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | | | | | 1,650,000 | |
| 5 | | Đá gia cố nhựa chặt nóng 25 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | | | | | 1,487,000 | |
| Q | | **Công ty TNHH TM DV VT XD giao thông T&T** (Mức giá được thự hiện từ ngày 20/06/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: nhà máy sản xuất: KCN Cầu Cảng Phước Đông, ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đước , tỉnh Long An - ĐT: 0283.35001088 |
| 1 | | Bê tông nhựa chặt C9,5 | đồng/tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | Giá bán tại trạm | | | | 1,670,000 | |
| 2 | | Bê tông nhựa chặt C12,5 | đồng/tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | Giá bán tại trạm | | | | 1,660,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Bê tông nhựa chặt C19 | đồng/tấn | TCVN 13567-1:2022 | | | | | Giá bán tại trạm | | | | 1,630,000 | |
| 4 | | Bê tông nhựa Polime P12,5 | đồng/tấn | TCVN 13567-2:2022 | | | | | Giá bán tại trạm | | | | 1,990,000 | |
| 5 | | Bê tông nhựa Polime P19 | đồng/tấn | TCVN 13567-2:2022 | | | | | Giá bán tại trạm | | | | 1,970,000 | |
| **R** | | **Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo).** (Mức giá được thực hiện từ ngày 09/08/2024 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | | | | | Đc: tầng 14, khối nhà văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, VN - ĐT: 0903342332 |
| 1 | | Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 19,300,000 | |
| 2 | | Nhựa đường Colflex ®II (PMB-II) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 19,000,000 | |
| 3 | | Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 18,500,000 | |
| 4 | | Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76) | tấn | TCVN 11193:2021<br>TCVN 13048-2024 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 19,400,000 | |
| 5 | | Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 19,800,000 | |
| 6 | | Nhựa đường 40/50 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 15,200,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Nhựa đường 40/50 PG 70 | tấn | TCVN 13567-1:2022<br>TCVN 13049-1:2020 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 15,500,000 | |
| 8 | | Nhựa đường 60/70 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 14,300,000 | |
| 9 | | Nhựa đường 60/70 PG64 | tấn | TCVN 13567-1:2022<br>TCVN 13049-1:2020 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 14,500,000 | |
| 10 | | Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt) | tấn | TCVN 13150-2:2020 | dạng xá | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 14,900,000 | |
| 11 | | Nhũ tương CRS-1 | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 11,900,000 | |
| 12 | | Nhũ tương CSS-1 | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 13,400,000 | |
| 13 | | Nhũ tương CSS-1h | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 13,800,000 | |
| 14 | | Nhũ tương CRS-2 | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 13,200,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | | Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P) | tấn | TCVN 8816:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 16,900,000 | |
| 16 | | Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P) | tấn | TCVN 8816:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 17,400,000 | |
| 17 | | Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®) | tấn | TCVN 12759-1:2019 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 17,100,000 | |
| 18 | | Nhựa đường lỏng MC-70 | tấn | TCVN 8818-1:2011 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 19,400,000 | |
| 19 | | Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®) | tấn | TCCS 27:2019/TCĐBVN | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 17,100,000 | |
| 20 | | Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế) | tấn | TCVN 13150-2:2020 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 14,200,000 | |
| 21 | | Nhũ tương CQS-1h (Eco Grip) | tấn | TCVN 12316:2018 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 33,300,000 | |
| 22 | | Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS | tấn | TCVN 12316:2018 | dạng phuy | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 72,400,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | | Bê tông nhựa nguội Compomac® | tấn | | bao | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | | | | 5,800,000 | |
| **S** | | **Công ty TNHH TM và ĐT Thành An** (Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | | ĐC: số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội - ĐT: 0985 128 009 |
| 1 | | Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12.5 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 3,330,000 | |
| 2 | | Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 4,115,000 | |
| 3 | | Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12.5 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 3,470,000 | |
| 4 | | Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 850x850x75 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 4,410,000 | |
| 5 | | Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12.5 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 1000x1000mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 3,650,000 | |
| 6 | | Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 1000x1000mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 5,140,000 | |
| 7 | | Song chắn rác, kích thước 960x530, tả trọng xe 12.5 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 960x530 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 2,080,000 | |
| 8 | | Song chắn rác, kích thước 960x530, tả trọng xe 25 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 960x530 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 2,220,000 | |
| 9 | | Song chắn rác, kích thước 960x530, tả trọng xe 40 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 960x530 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 2,450,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Song chắn rác, kích thước 960x910, tả trọng xe 12.5 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 960x910 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 6,150,000 | |
| 11 | | Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 960x910 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 7,990,000 | |
| 12 | | Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12.5 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 1660x950 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 10,220,000 | |
| 13 | | Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn | bộ | BS EN 124: 2015 | 1660x950 mm | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 11,580,000 | |
| 14 | | Ghi bảo vệ gốc cây | bộ | BS EN 124: 2015 | 1000x1000 mm | | | | đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An | | | | 3,050,000 | |
| **BÁO GIÁ CÁC HUYỆN** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Châu Thành** | 1 | Cát lấp | m3 | | dạng rời | | Việt Nam | | Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình khu vực Huyện Châu Thành | | | | 308,000 | Cty TNHH MTV Đức Hưng |
| **Châu Thành** | 2 | Cát hồ | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 374,000 | |
| **Châu Thành** | 3 | Cát to Tân Châu | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 462,000 | |
| **Châu Thành** | 4 | Xi măng vicen Hatien | bao | | | Vicent | Việt Nam | | | | | | 103,000 | |
| **Châu Thành** | 5 | Xi măng FICO | bao | | Bao 50kg | Fico | Việt Nam | | | | | | 102,000 | |
| **Châu Thành** | 6 | Đá 1x2 xanh | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 781,000 | |
| **Châu Thành** | 7 | Đá 1x2 Tân Cang | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 605,000 | |
| **Châu Thành** | 8 | Đá 0x4 xanh Tân Cang | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 649,000 | |
| **Châu Thành** | 9 | Đá 0x4 đen | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 517,000 | |
| **Châu Thành** | 10 | Đá mi sàn Tân Cang | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 726,000 | |
| **Châu Thành** | 11 | Sắt Ø6 + 8 | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 16,600 | |
| **Châu Thành** | 12 | Sắt Ø10 | cây | | 7,21 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 105,000 | |
| **Châu Thành** | 13 | Sắt Ø12 | cây | | 10,39 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 166,000 | |
| **Châu Thành** | 14 | Sắt Ø14 | cây | | 14,13 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 229,000 | |
| **Châu Thành** | 15 | Sắt Ø16 | cây | | 18,47 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 296,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Châu Thành** | 16 | Sắt Ø18 | cây | | 23,38 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 379,000 | |
| **Châu Thành** | 17 | Sắt Ø20 | cây | | 28,85 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 470,000 | |
| **Châu Thành** | 18 | Sắt Ø22 | cây | | 34,91 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 570,000 | |
| **Châu Thành** | 19 | Sắt Ø25 | cây | | 45,09 kg/cây | | Việt Nam | | | | | | 736,000 | |
| **Châu Thành** | 20 | Kẽm buộc | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 20,000 | |
| **Châu Thành** | 21 | Ống 8x18TN | viên | | | | Việt Nam | | | | | | 1,700 | |
| **Châu Thành** | 22 | Gạch đinh 8x18TN | viên | | | | Việt Nam | | | | | | 1,700 | |
| **Châu Thành** | 23 | Bê tông Mac200R28 | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 1,420,000 | Cty TNHH MTV Đức Hưng |
| **Châu Thành** | 24 | Bê tông Mac250R28 | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 1,480,000 | |
| **Châu Thành** | 25 | Bê tông Mac300R28 | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 1,540,000 | |
| **Đức Huệ** | **A** | **Đá các loại** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 1 | Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 460,000 | |
| **Đức Huệ** | 2 | Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 440,000 | |
| **Đức Huệ** | 3 | Đá 1x2( Tân cang) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 580,000 | |
| **Đức Huệ** | 4 | Đá 1x1 ( 0.5x1.6) ( Tân cang) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 600,000 | |
| **Đức Huệ** | 5 | Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 480,000 | |
| **Đức Huệ** | 6 | Đá 0x4 loại 1 (Thiên Tân) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 270,000 | |
| **Đức Huệ** | 7 | Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 ( Tân Cang) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 480,000 | |
| **Đức Huệ** | 8 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 ( Tân Cang) | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 480,000 | |
| **Đức Huệ** | **B** | **Thép Miền Nam** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 9 | Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8 | kg | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 16,120 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đức Huệ** | 10 | Thép cuộn Ø10 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 112,000 | |
| **Đức Huệ** | 11 | Thép cuộn Ø12 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 161,200 | |
| **Đức Huệ** | 12 | Thép cuộn Ø14 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 220,800 | |
| **Đức Huệ** | 13 | Thép cuộn Ø16 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 289,900 | |
| **Đức Huệ** | 14 | Thép cuộn Ø18 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 365,300 | |
| **Đức Huệ** | 15 | Thép cuộn Ø20 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 451,300 | |
| **Đức Huệ** | 16 | Thép cuộn Ø22 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 543,900 | |
| **Đức Huệ** | 17 | Thép cuộn Ø25 | cây | | | Miền nam | Việt Nam | | | | | | 710,000 | |
| **Đức Huệ** | **C** | **Thép Vinakyoel CB 400/ SD390** | | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 18 | Thép cuộn Ø6 | kg | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 16,430 | |
| **Đức Huệ** | 19 | Thép cuộn Ø8 | kg | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 16,430 | |
| **Đức Huệ** | 20 | Thép vằn Ø10 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 114,700 | |
| **Đức Huệ** | 21 | Thép vằn Ø12 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 166,000 | |
| **Đức Huệ** | 22 | Thép vằn Ø14 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 226,200 | |
| **Đức Huệ** | 23 | Thép vằn Ø16 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 295,300 | |
| **Đức Huệ** | 24 | Thép vằn Ø18 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 373,700 | |
| **Đức Huệ** | 25 | Thép vằn Ø20 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 461,500 | |
| **Đức Huệ** | 26 | Thép vằn Ø22 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 557,800 | |
| **Đức Huệ** | 27 | Thép vằn Ø25 | cây | | | Vinakyoel | Việt Nam | | | | | | 735,500 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đức Huệ** | **D** | **Thép Pomina SB300/SD295** | | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | | Giá chưa bao gồm cước vận chuyển. ( giá được lấy từ các cửa hàng vật liệu xây dựng trên thị trấn Đông Thành) |
| **Đức Huệ** | 28 | Thép cuộn Ø6 | kg | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 16,430 | |
| **Đức Huệ** | 29 | Thép cuộn Ø8 | kg | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 16,430 | |
| **Đức Huệ** | 30 | Thép vằn Ø10 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 103,400 | |
| **Đức Huệ** | 31 | Thép vằn Ø12 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 114,700 | |
| **Đức Huệ** | 32 | Thép vằn Ø14 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 165,000 | |
| **Đức Huệ** | 33 | Thép vằn Ø16 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 224,800 | |
| **Đức Huệ** | 34 | Thép vằn Ø18 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 290,300 | |
| **Đức Huệ** | 35 | Thép vằn Ø20 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 371,400 | |
| **Đức Huệ** | 36 | Thép vằn Ø22 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 458,700 | |
| **Đức Huệ** | 37 | Thép vằn Ø25 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 554,400 | |
| **Đức Huệ** | **E** | **Thép Ponima SD390/CB400** | | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 38 | Thép vằn Ø6 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 17,050 | |
| **Đức Huệ** | 39 | Thép vằn Ø8 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 17,050 | |
| **Đức Huệ** | 40 | Thép vằn Ø10 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 119,300 | |
| **Đức Huệ** | 41 | Thép vằn Ø12 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 169,700 | |
| **Đức Huệ** | 42 | Thép vằn Ø14 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 230,800 | |
| **Đức Huệ** | 43 | Thép vằn Ø16 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 301,900 | |
| **Đức Huệ** | 44 | Thép vằn Ø18 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 382,700 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đức Huệ** | 45 | Thép vằn Ø20 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 472,700 | |
| **Đức Huệ** | 46 | Thép vằn Ø22 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 569,300 | |
| **Đức Huệ** | 47 | Thép vằn Ø25 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 742,400 | |
| **Đức Huệ** | **F** | **Thép Ponima SD295/CB300** | | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 48 | Thép vằn Ø10 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 108,200 | |
| **Đức Huệ** | 49 | Thép vằn Ø12 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 166,700 | |
| **Đức Huệ** | 50 | Thép vằn Ø14 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 230,300 | |
| **Đức Huệ** | 51 | Thép vằn Ø16 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 300,600 | |
| **Đức Huệ** | 52 | Thép vằn Ø18 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 381,100 | |
| **Đức Huệ** | 53 | Thép vằn Ø20 | cây | | | Pomina | Việt Nam | | | | | | 470,000 | |
| **Đức Huệ** | | **Kẽm buộc** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 54 | Kẽm buộc 1 ly | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,200 | |
| **Đức Huệ** | 55 | Kẽm buộc 2.5 ly | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 17,100 | |
| **Đức Huệ** | **G** | **Đinh** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 56 | Đinh 5 phân | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 18,500 | |
| **Đức Huệ** | **H** | **Cát** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 57 | Cát CPC 1.4 | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 350,000 | |
| **Đức Huệ** | 58 | Cát CPC 1.6 | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 450,000 | |
| **Đức Huệ** | 59 | Cát Tây Ninh 1.8 | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 500,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đức Huệ** | 60 | Cát lấp | | | | | | | | | | | 280,000 | |
| **Đức Huệ** | **I** | **Xi măng** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Đức Huệ** | 61 | Xi măng PC400 (Hà Tiên 1) | bao | | | | Việt Nam | | | | | | 95,000 | |
| **Đức Huệ** | 62 | Xi măng PC300 (Hà Tiên 1) | bao | | | | Việt Nam | | | | | | 85,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đức Huệ** | 63 | Đất san lấp | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 55,455 | Giá tại Mỏ khai thác đất xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An của Công ty CP Thành Mỹ |
| | **A** | **Xi măng** | | | | | Việt Nam | | | | | | | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 1 | Xi măng Kiên Lương (P40) | bao | | 50kg | | Việt Nam | | | | | | 102,000 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 2 | Xi măng Kiên Lương (P50) | bao | | 50kg | | Việt Nam | | | | | | 116,000 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 3 | Xi măng Kiên Lương  bền sun phát | bao | | 50kg | | Việt Nam | | | | | | 110,000 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | **B** | **Cát** | | | | | Việt Nam | | | | | | | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 4 | Cát xây | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 385,000 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | **C** | **Đá** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Thạnh Hóa** | 5 | Đá 1x2 xám | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 539,000 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 6 | Đá 1x2 Tân Cang | m3 | | | | Việt Nam | | | | | | 714,000 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | **D** | **Thép Miền Nam** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| **Thạnh Hóa** | 11 | Thép Ø10 | kg | | Cây 11,7m | | Việt Nam | | | | | | 121,900 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 12 | Thép Ø12 | kg | | Cây 11,7m | | Việt Nam | | | | | | 192,050 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 13 | Thép Ø14 | kg | | Cây 11,7m | | Việt Nam | | | | | | 262,200 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 14 | Thép Ø16 | kg | | Cây 11,7m | | Việt Nam | | | | | | 342,700 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 15 | Thép Ø18 | kg | | Cây 11,7m | | Việt Nam | | | | | | 433,550 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 16 | Thép Ø20 | kg | | Cây 11,7m | | Việt Nam | | | | | | 535,900 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Thạnh Hóa** | 17 | Gạch ống Tuynel Đồng Phát | viên | | | | Việt Nam | | | | | | 1,200 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Thạnh Hóa** | 18 | Gạch thẻ Tuynel Đồng Phát | viên | | | | Việt Nam | | | | | | 1,200 | Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông |
| **Tân Thạnh** | 1 | Thép xây dựng | kg | | Ø6 – Ø8 | Công ty Thép Miền Nam | Việt Nam | | | | | | 16,500 | |
| **Tân Thạnh** | 2 | Thép xây dựng | kg | | Ø10 | Công ty Thép Miền Nam | Việt Nam | | | | | | 16,000 | |
| **Tân Thạnh** | 3 | Cát xây | m3 | | M≤1,2 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng | | Việt Nam | | | | | | 300,000 | |
| **Tân Thạnh** | 4 | Cát vàng | m3 | | M≥1,4 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng | | | | | | | | 320,000 | |
| **Tân Thạnh** | 5 | Đá 1x2 - Đá xám, Loại 1 - Mỏ Thạnh Phú | m3 | | Mua khối rời tại nơi cung ứng | Thạnh Phú | Đồng Nai | | | | | | 400,000 | |
| **Tân Thạnh** | 6 | Đá 1x2 - Đá xanh, Loại 1 - Mỏ Thạnh Phú | m3 | | | Thạnh Phú | Đồng Nai | | | | | | 550,000 | |
| **Tân Thạnh** | 7 | Xi măng Hà Tiên Vicem | bao | | PCB40 bao 50kg | | Việt Nam | | | | | | 95,000 | |
| **Tân Thạnh** | 8 | Xi măng Hà Tiên Kiên lương | bao | | PCB40 bao 50kg | | Việt Nam | | | | | | 80,000 | |
| **Tân Thạnh** | 9 | Xi măng Sao Mai | bao | | PCB40 bao 50kg | | Việt Nam | | | | | | 100,000 | |
| **Tân Thạnh** | 10 | Gạch ống | viên | | Gạch ống 8x8x19 (Tuynel) | | Việt Nam | | | | | | 1,300 | |
| **Cần Giuộc** | 1 | Cát lấp | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 283,000 | Cơ sở: bãi cát Minh Tùng - ĐC: ấp 1, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An |
| **Cần Giuộc** | 2 | Cát lấp | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 205,000 | Cty TNHH TM XD Khánh Tuấn - Đc: ấp 1, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An |
| **Cần Giuộc** | 3 | Cát lấp mặn | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 240,000 | Cơ sở: Mười Thạch - Đc: đường 6m., ấp Long Giêng, xã Phước Hậu, huyện Cần Giuộc |
| **Cần Giuộc** | 4 | Cát lấp ngọt | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 270,000 | Cơ sở: Mười Thạch - Đc: đường 6m., ấp Long Giêng, xã Phước Hậu, huyện Cần Giuộc |
| **Cần Giuộc** | | Cát lấp campuchia | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 240,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cần Giuộc | | Đá 0x4 campuchia | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 500,000 | Công ty TNHH MTV Phạm Út Ba Số 777 đường Đê Trường Long, thị trấn Cần Giuộc |
| Cần Giuộc | | Đá 1x2 | m3 | | | | | | Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 550,000 | |
| TP Tân An | 1 | Cát xây campuchia | m3 | | | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 380,000 | Cửa hàng VLXD Thanh Nhàn trên địa bàn Thành Phố Tân An |
| TP Tân An | 2 | Cát bê tông | m3 | | | | | | | | | | 400,000 | |
| TP Tân An | 3 | Cát lắp | m3 | | | | | | | | | | 290,000 | |
| TP Tân An | 5 | Xi măng Insee | bao | | 50kg | | | | | | | | 90,000 | |
| TP Tân An | 6 | Gạch ống Tuynel | viên | | Gạch ống 8x8x19 | | | | | | | | 1,350 | |
| TP Tân An | 7 | Thép miền nam | kg | | Ø6 – Ø8 | | | | | | | | 15,850 | |
| TP Tân An | 8 | Thép miền nam | cây | | Ø10 | | | | | | | | 98,865 | |
| TP Tân An | 9 | Thép miền nam | cây | | Ø12 | | | | | | | | 155,585 | |
| TP Tân An | 10 | Thép miền nam | cây | | Ø14 | | | | | | | | 213,295 | |
| TP Tân An | 11 | Thép miền nam | cây | | Ø16 | | | | | | | | 276,275 | |
| TP Tân An | 12 | Thép miền nam | cây | | Ø18 | | | | | | | | 352,430 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TP Tân An | 13 | Đinh kẽm | kg | | | | | | | | | | 21,500 | |
| TP Tân An | 14 | Đinh thép | kg | | | | | | | | | | 32,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 1 | Cát hạt to | m3 | | | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 330,000 | Công Ty TNHH MTV DV Tài Phát Đạt trên địa bàn Thị trấn Kiến Tường |
| Thị trấn Kiến Tường | 2 | Đá 1x2 | m3 | | | Thạnh Phú | | | | | | | 540,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 3 | Đá 1x2 | m3 | | | Tân Cang | | | | | | | 700,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 4 | Xi măng hà tiên Kiên Lương | bao | | 50kg | | | | | | | | 95,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 5 | Xi măng Sư Tử hà tiên | bao | | 50kg | | | | | | | | 70,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 6 | Thép miền nam | kg | | Ø6 – Ø8 | | | | | | | | 16,600 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 7 | Thép miền nam | cây | | Ø10 | | | | | | | | 105,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 8 | Thép miền nam | cây | | Ø12 | | | | | | | | 165,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 9 | Thép miền nam | cây | | Ø14 | | | | | | | | 225,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 10 | Thép miền nam | cây | | Ø16 | | | | | | | | 290,000 | |
| Thị trấn Kiến Tường | 11 | Thép miền nam | cây | | Ø18 | | | | | | | | 370,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Thị trấn Kiến Tường** | 12 | Thép miền nam | cây | | Ø20 | | | | | | | | 455,000 | |
| **H.Bến Lức** | 1 | Cát xây tô | m3 | | | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 450,000 | Cửa hàng Bến Lức trên địa bàn Huyện Bến lức |
| **H.Bến Lức** | 2 | Đá 1x2 (loại thường) | m3 | | | | | | | | | | 450,000 | |
| **H.Bến Lức** | 3 | Đá 1x2 (xanh) | m3 | | | | | | | | | | 700,000 | |
| **H.Bến Lức** | 4 | Xi măng Hà Tiền | bao | | 50kg | | | | | | | | 80,000 | |
| **H.Bến Lức** | 5 | Xi măng Insee | bao | | 50kg | | | | | | | | 90,000 | |
| **H.Bến Lức** | 6 | Gạch ống Đức Hòa | viên | | | | | | | | | | 2,300 | |
| **H.Bến Lức** | 7 | Thép Vinakyoel | kg | | Ø6-Ø8 | | | | | | | | 19,000 | |
| **H.Bến Lức** | 8 | Thép Vinakyoel | cây | | Ø10 | | | | | | | | 120,000 | |
| **H.Bến Lức** | 9 | Thép Vinakyoel SD295 | cây | | Ø10 | | | | | | | | 110,000 | |
| **H.Bến Lức** | 10 | Thép Vinakyoel | cây | | Ø12 | | | | | | | | 170,000 | |
| **H.Bến Lức** | 11 | Thép Vinakyoel | cây | | Ø14 | | | | | | | | 230,000 | |
| **H.Bến Lức** | 12 | Thép Vinakyoel | cây | | Ø16 | | | | | | | | 295,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **H.Bến Lức** | 13 | Thép Vinakyoel | cây | | Ø18 | | | | | | | | 380,000 | |
| **H.Thủ Thừa** | 1 | Cát xây tô | m3 | | | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 330,000 | Cửa hàng Thanh Bình trên địa bàn Huyện Thủ Thừa |
| **H.Thủ Thừa** | 3 | Đá 1x2 xám bê tông | m3 | | | | | | | | | | 550,000 | |
| **H.Thủ Thừa** | 4 | Xi măng Hà Tiên | bao | | 50kg | | | | | | | | 94,000 | |
| **H.Thủ Thừa** | 5 | Gạch ống Đức Hòa | viên | | | Đức Hòa | | | | | | | 1,100 | |
| **H.Thủ Thừa** | 6 | Gạch đinh Đức Hòa | viên | | | Đức Hòa | | | | | | | 1,100 | |
| **H.Thủ Thừa** | 7 | Thép miền nam | kg | | Ø6 – Ø8 | | | | | | | | 17,500 | |
| **H.Thủ Thừa** | 8 | Thép miền nam | cây | | Ø10 | | | | | | | | 105,000 | |
| **H.Thủ Thừa** | 9 | Thép miền nam | cây | | Ø12 | | | | | | | | 160,000 | |
| **H.Thủ Thừa** | 10 | Thép miền nam | cây | | Ø14 | | | | | | | | 220,000 | |
| **H.Thủ Thừa** | 11 | Thép miền nam | cây | | Ø16 | | | | | | | | 280,000 | |
| **H.Đức Hòa** | 1 | Cát xây tô | m3 | | | | | | | | | | 380,000 | |
| **H.Đức Hòa** | 2 | Cát xây tô Tây Ninh | m3 | | | | | | | | | | 570,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| H.Đức Hòa | 3 | Cát hạt to ( cát bê tông) | m3 | | | | | | Vận chuyển xe nhỏ trong khu vực huyện | | | | 480,000 | Cửa Hàng VLXD Út Rải trên địa bàn Huyện Đức Hòa |
| H.Đức Hòa | 5 | Đá xanh 1x2 ( loại thường) | m3 | | | | | | | | | | 540,000 | |
| H.Đức Hòa | 6 | Xi măng Hà Tiên | bao | | 50kg | | | | | | | | 90,000 | |
| H.Đức Hòa | 7 | Xi măng Fico | bao | | 50kg | | | | | | | | 95,000 | |
| H.Đức Hòa | 8 | Gạch ống Ngọc Lan | viên | | | | | | | | | | 1,100 | |
| H.Đức Hòa | 9 | Gạch Ống cháy | viên | | | | | | | | | | 1,080 | |
| H.Đức Hòa | 10 | Gạch Ống Tabico | viên | | | | | | | | | | 1,240 | |
| H.Đức Hòa | 11 | Thép Việt Nhật | kg | | Ø6-Ø8 | | | | | | | | 16,800 | |
| H.Đức Hòa | 12 | Thép Việt Nhật | cây | | Ø10 | | | | | | | | 105,000 | |
| H.Đức Hòa | 13 | Thép Việt Nhật | cây | | Ø12 | | | | | | | | 165,000 | |
| H.Đức Hòa | 14 | Thép Việt Nhật | cây | | Ø14 | | | | | | | | 225,500 | |
| H.Đức Hòa | 15 | Thép Việt Nhật | cây | | Ø16 | | | | | | | | 289,000 | |
| H.Mộc Hóa | 1 | Cát xây tô | m3 | | | | | | | | | | 320,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| H.Mộc Hóa | 2 | Đá 1x2 | m3 | | | Thạnh Phú | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 450,000 | Công Ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn trên địa bàn Huyện Mộc Hóa |
| H.Mộc Hóa | 3 | Xi Măng Hà Tiên | bao | | 50kg | | | | | | | | 90,000 | |
| H.Mộc Hóa | 4 | Gạch ống Thuận Lợi | viên | | | | | | | | | | 1,250 | |
| H.Mộc Hóa | 5 | Gạch Ống Đức Huệ | viên | | | | | | | | | | 1,200 | |
| H.Mộc Hóa | 6 | Thép Miền Nam | kg | | Ø6-Ø8 | | | | | | | | 16,500 | |
| H.Mộc Hóa | 7 | Thép Miền Nam | cây | | Ø10 | | | | | | | | 110,000 | |
| H.Mộc Hóa | 8 | Thép Miền Nam | cây | | Ø12 | | | | | | | | 167,000 | |
| H.Mộc Hóa | 9 | Thép Miền Nam | cây | | Ø14 | | | | | | | | 227,000 | |
| H.Mộc Hóa | 10 | Thép Miền Nam | cây | | Ø16 | | | | | | | | 286,000 | |
| H.Mộc Hóa | 11 | Thép Miền Nam | cây | | Ø18 | | | | | | | | 375,000 | |
| H.Mộc Hóa | 12 | Thép Miền Nam | cây | | Ø20 | | | | | | | | 456,000 | |
| H.Mộc Hóa | 13 | Thép Miền Nam | cây | | Ø22 | | | | | | | | 530,000 | |
| H.Vĩnh Hưng | 1 | Cát hạt to ( cát bê tông) | m3 | | | | | | | | | | 380,000 | Cửa Hàng VLXD Ngọc Quý trên địa bàn Huyện Vĩnh Hưng |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **H.Vĩnh Hưng** | 2 | Đá xám 1x2 Tân Cang | m3 | | | | | | | | | | 520,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 3 | Xi măng Hà Tiên 2 | bao | | 50kg | | | | | | | | 90,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 4 | Xi măng Hà Tiên Lion | bao | | 50kg | | | | | | | | 85,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 5 | Gạch ống | viên | | | | | | | | | | 1,300 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 6 | Gạch đinh | viên | | | | | | | | | | 1,300 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 7 | Thép Miền Nam | kg | | Ø6-Ø8 | | | | | | | | 17,500 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 8 | Thép Miền Nam | cây | | Ø10 | | | | | | | | 110,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 9 | Thép Miền Nam | cây | | Ø12 | | | | | | | | 170,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 10 | Thép Miền Nam | cây | | Ø14 | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 230,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 11 | Thép Miền Nam | cây | | Ø16 | | | | | | | | 290,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 12 | Thép Miền Nam | cây | | Ø18 | | | | | | | | 360,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 13 | Kẽm | kg | | | | | | | | | | 25,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 14 | Thép Việt Mỹ | kg | | Ø6-Ø8 | | | | | | | | 17,500 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **H.Vĩnh Hưng** | 15 | Thép Việt Mỹ | cây | | Ø10 | | | | | | | | 110,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 16 | Thép Việt Mỹ | cây | | Ø12 | | | | | | | | 170,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 17 | Thép Việt Mỹ | cây | | Ø14 | | | | | | | | 230,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 18 | Thép Việt Mỹ | cây | | Ø16 | | | | | | | | 290,000 | |
| **H.Vĩnh Hưng** | 19 | Thép Việt Mỹ | cây | | Ø18 | | | | | | | | 360,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 1 | Cát xây tô 1,5mm | m3 | | | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | | | 290,000 | Cửa Hàng VLXD Hoàng Phước Lộc trên địa bàn Huyện Tân Hưng |
| **H.Tân Hưng** | 2 | Cát hạt to ( cát bê tông) | m3 | | | | | | | | | | 380,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 3 | Đá 1x2 trắng Kiên Giang | m3 | | | | | | | | | | 600,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 4 | Đá 1x2 đen tím | m3 | | | | | | | | | | 470,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 5 | Xi Măng Hà Tiên 2 | bao | | | | | | | | | | 93,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 6 | Xi Măng Đa Dụng | bao | | | | | | | | | | 98,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 7 | Gạch ống An Giang | viên | | | | | | | | | | 1,300 | |
| **H.Tân Hưng** | 8 | Thép Miền Nam | kg | | Ø6-Ø8 | | | | | | | | 18,000 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **H.Tân Hưng** | 9 | Thép Miền Nam | cây | | Ø10 | | | | | | | | 110,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 10 | Thép Miền Nam | cây | | Ø12 | | | | | | | | 163,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 11 | Thép Miền Nam | cây | | Ø14 | | | | | | | | 223,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 12 | Thép Miền Nam | cây | | Ø16 | | | | | | | | 273,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 13 | Thép Miền Nam | cây | | Ø18 | | | | | | | | 360,000 | |
| **H.Tân Hưng** | 14 | Kẽm | m3 | | | | | | | | | | 28,000 | |
| | | **CÁC VẬT TƯ KHÁC** | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| | | **1.** Sơn dầu Bạch Tuyết | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 79,091 | |
| | | **2.** Silicon thường | chai | | | | Việt Nam | | | | | | 24,545 | |
| | | Silicon tốt | | | | | Việt Nam | | | | | | 43,636 | |
| | | **3.** Vít 2,5 cm | bịch | | | | Việt Nam | | | | | | 50,909 | |
| | | Vít 4 cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 67,273 | |
| | | Vít 5 cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 69,091 | |
| | | Vít 6 cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 95,455 | |
| | | Vít 7,5 cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 118,182 | |
| | | Vít 10 cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 168,182 | |
| | | **4.** Que hàn sắt 2,5mm | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 56,364 | |
| | | Que hàn sắt 3,2mm | | | | | Việt Nam | | | | | | 101,818 | |
| | | Que hàn Inox 2,5mm | | | | | Việt Nam | | | | | | 131,818 | |
| | | **5.** Tắc kê nhựa số 5mm | Bịch/100 con | | | | Việt Nam | | | | | | 13,636 | |
| | | Tắc kê nhựa số 6mm | Bịch/100con | | | | Việt Nam | | | | | | 13,636 | |
| | | Tắc kê nhựa số 7mm | | | | | Việt Nam | | | | | | 18,182 | |
| | | Tắc kê nhựa số 8mm | | | | | Việt Nam | | | | | | 22,727 | |
| | | Tắc kê nhựa số 10mm | | | | | Việt Nam | | | | | | 27,273 | |
| | | **6**. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm. | bịch | | | | Việt Nam | | | | | | 50,000 | |
| | | Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 86,364 | |
| | | Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 90,909 | |
| | | Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm | | | | | Việt Nam | | | | | | 136,364 | |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **7**. Vôi bột quét tường | kg | | | | Việt Nam | | | | | | 16,364 | |
| | | **8.** Đinh công nghiệp: F15 | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 20,909 | |
| | | Đinh công nghiệp: F20 | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 24,545 | |
| | | Đinh công nghiệp: F25 | | | | | Việt Nam | | | | | | 28,182 | |
| | | Đinh công nghiệp: F30 | | | | | Việt Nam | | | | | | 35,455 | |
| | | Đinh công nghiệp: F40 | | | | | Việt Nam | | | | | | 44,545 | |
| | | Đinh công nghiệp: F50 | | | | | Việt Nam | | | | | | 56,364 | |
| | | **9**. Giấy nhám | tờ | | | | Việt Nam | | | | | | 909 | |
| | | **10.** Lưỡi cắt sắt | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 40,909 | |
| | | **11**. Lưỡi cắt gạch | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| | | Loại 1 | | | | | Việt Nam | | | | | | 109,091 | |
| | | Loại 2 | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 72,727 | |
| | | Loại 3 | | | | | Việt Nam | | | | | | 45,455 | |
| | | **12.** Thước đo: | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| | | - Loại 5m | cái | | | | Việt Nam | | | | | | 16,364 | |
| | | - Loại 10m | | | | | Việt Nam | | | | | | 50,000 | |
| | | **13.** Xăng rửa | lít | | | | Việt Nam | | | | | | 20,000 | |
| | | **14.** Xăng mạch công nghiệp | lít | | | | Việt Nam | | | | | | 30,000 | |
| | | **15.** Keo AB dán gỗ | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 100,000 | |
| | | Keo AB dán gạch | hộp | | | | Việt Nam | | | | | | 59,091 | |
| | | **16.** Đinh rút bắn cửa (Rive) | | | | | Việt Nam | | | | | | | |
| | | - Loại 3cm | bịch | | | | Việt Nam | | | | | | 59,091 | |
| | | - Loại 4cm | bịch | | | | Việt Nam | | | | | | 81,818 | |
| | | - Loại 5cm | bịch | | | | Việt Nam | | | | | | 61,818 | |
| | | Gạch | viên | | | | Việt Nam | | | | | | 1,230 | Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Hưng ĐC: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An |

**KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.